

Rồi 4/6/16.

Chánh thức lưu 7/6/15

Hồi ký

Tôi đã qua

Nhớ lại và suy nghĩ của Nguyễn Minh Nhị

Mục lục tập I

LỜI MỞ ĐẦU.....	Trang	1 - 6
TẬP I - MỘT MÌNH SUY NGHĨ MỘT MÌNH ĐI		7
PHẦN MỘT - NHƯ HẠT PHÙ SA	Trang	8
Chương I - LÀNG TÔI	Trang	9
Chương II - GIA ĐÌNH	Trang	17
Chương III - THỜI NIÊN THIẾU.....	Trang	31
- Ra đời trong tiếng súng.....	Trang	31
- Lớn lên trong nghèo túng.....	Trang	40
- Học hành đành thất vọng.....	Trang	51
PHẦN HAI - CON ĐƯỜNG MÀ TÔI ĐÃ QUA .Trang		63
Chương IV - MỘT MÌNH SUY NGHĨ MỘT MÌNH ĐI ...Trang		64
- "Đi tắt"	Trang	64
- Về... nơi xuất phát	Trang	66
- Lên huyện ngang hông.....	Trang	76
- Núi ở giữa đồng.....	Trang	78
- Đồng và núi.....	Trang	85
Chương V - Ô Tà Sóc	Trang	92
- Đài Minh Ngữ.....	Trang	99
Chương VI - "Bước ngoặt"	Trang	102
- Cảnh nhà tôi	Trang	110
- Đồng Tháp Mười.....	Trang	117
Chương VII - Thơ-mo-mút/ Tức Dụp.....	Trang	129
- Mậu Thân – Mừng hụt	Trang	136
- Bảy Núi – Lần cuối	Trang	145
- "Kinh Vĩnh Biệt"	Trang	151
- "Bách nhật tại tù"	Trang	156
Chương VIII - "Chiến dịch Cửu Long I".....	Trang	163
- "Đất chết"	Trang	168
- Chức vụ không giống ai	Trang	174
- Tình đồng chí - Tình bạn - Tình yêu.....	Trang	178
Chương IX - Long Châu Tiền.....	Trang	183
	189

Tâm sự mở đầu

Khi kết thúc nhiệm kỳ Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và tôi cũng sắp đến tuổi nghỉ hưu, Hồng Hạnh ở báo Thanh Niên cùng đi với Bích Ngân - Phó giám đốc Nhà xuất bản Văn hóa – Văn Nghệ thành phố Hồ Chí Minh đến nhà đặt vấn đề ký hợp đồng để viết và xuất bản hồi ký. Sau đó Hồng Hạnh đôi lần nhắc lại. Tôi nhẹ nhàng từ chối; bởi “Viết cái gì? Để ai đọc? Đọc để làm gì?”; vả lại, cuộc đời của tôi nó cũng bình thường quá, trong khi đó có những người mà mình muốn được đọc hồi ký của họ để được hiểu thêm sự thật của một thời thì họ lại không viết. Điều đó cũng nói lên phần nào cái khó của viết hồi ký.

Ngày 1.5.2005, khi con gái tôi sinh đứa con đầu lòng - Nguyễn Minh Tú Anh - tôi cảm thấy hạnh phúc và hưng phấn muốn viết, muốn làm nhiều việc hơn với tình cảm: Muốn để lại cho con, cháu cái vốn của cả cuộc đời vợ chồng tôi tạo ra, từ tư tưởng, tình cảm, tinh thần, mối quan hệ xã hội và cả của cái vật chất, tuy khiêm tốn nhưng lương thiện mà chúng tôi đã tạo dựng và phấn đấu trải qua, như người nông dân cần cù trên quê hương còn thuần nông, để làm người bình thường.

Làm người không dễ! Bởi chất di truyền, hoàn cảnh sống và nỗ lực hành động của mỗi người phải có sự cộng hưởng hoặc xung khắc nhau để đi đến kết cục thắng thua giữa lẫn ranh Thiện - Ác, khôn - dại, hoặc thành công hoặc thất bại. Cái ranh giới ấy suy cho cùng là cái giá làm người, cho dù người bình thường nhất. “Tất cả mọi người sinh ra đều có quyền bình đẳng” (*), nhưng tạo hóa sanh ra con người không có bình đẳng về trí tuệ mà người Mỹ hay dùng chỉ số IQ để so sánh sự khác biệt. Có lẽ, tạo hóa cũng có cái chưa hoàn thiện nên còn chừa chỗ thách thức cho mỗi con người phải biết tự phấn đấu, nhất là người có vai trò “kinh bang - tế thế”, có nghĩa vụ làm cho cả cộng đồng biết tự hoàn thiện. Đó là bản lĩnh của người cầm lái. Mhá tôi thường hát ru: “Người ta ba thứ người ta /Người hai tiền rưởi /Người ba mươi đồng”. Vậy là có người không có giá, mà má tôi cho đó là “Phường giá áo túi cơm”. Tôi rất cảm ơn đời đã cho tôi cái giá, dù không lượng định được nhưng chắc chắn không đến nỗi không có xu nào. Song cũng cần nhớ rằng giá nào cũng chỉ là thời giá, cho dù thời lượng có dài ngắn khác nhau, còn việc thẩm định cái giá cao thấp như thế nào thì là chuyện khác. Và tôi cũng tự thẩm định cho tôi, cho sự nghiệp mà tôi tận tụy để góp sức làm nên cái giá; nhưng khi ngọn cờ Giải phóng được treo lên Dinh Độc Lập trưa ngày 30 tháng Tư năm 1975, thì Cách mạng đã chuyển hướng và "chuyển giá", nói theo ngôn ngữ thế kỷ 21, mà mình không biết. Làm mãi không thấy vì “chuyển hướng” đã thành “lệch hướng” sai đường và “chuyển giá” thành “lệch giá” ra “giá ảo”. Vậy là tự làm rớt giá đang có. Rớt dần! Rớt dần so với thời đại và tụt hậu so với quá khứ của bản thân đất nước đã từng có, nhất là về văn hóa truyền thống dân

tộc và nền giáo dục quốc gia (**/**). Vốn xã hội cạn dần! Tự ái vì mất giá, tôi lại muốn quên đi chuyện **Tôi đã qua**. Kể như không có. “Không mợ thì chợ cũng đông”, nhưng như vậy cũng là trốn tránh lịch sử!

Từ hứng khởi chuyện con cháu và suy tư chuyện đời, tôi mạnh dạn viết về những gì tôi nghĩ, tôi nói, tôi làm; về những sự kiện, con người quanh tôi, trên quê hương, trên con đường mà **Tôi đã qua** để con cháu tôi biết rằng chúng cũng có gốc, cho dù là “gốc rạ” đi chăng nữa. Từ những đoạn “Hồi ký ngắn”, đã viết lúc rảnh rỗi và lúc mới rời khỏi Ủy Ban Tỉnh, tôi hệ thống lại, sau hơn một năm cơ bản xong bản thảo lần thứ nhất trên 200 trang. Đọc lại thấy luộm thuộm quá, nhất là văn vẻ, câu cú, thậm chí lỗi chánh tả nữa. Cùng thời gian, nhiều người lại rộ lên viết hồi ký, có những đoạn họ viết đọc sao thấy nó buồn buồn, chán chán vì những sự thật có tính điệp khúc, được phơi bày về sự tha hóa của con người và sự thoái hóa của phong trào ở một thời đoạn lịch sử đất nước đặc biệt khó khăn đến độ phức tạp mà mình ngây thơ không nhận ra. Cái phức tạp đó chính là các mối quan hệ và quan niệm xử lý các mối quan hệ ấy đôi khi nhùng nhằng, đối lập nhau nhưng bị che giấu, biến dạng giữa sự thật và giả dối, giữa dân chủ và độc tài, giữa dân tộc và giai cấp, giữa quốc gia và quốc tế, giữa bạn và thù... trong tư tưởng và tổ chức của “hệ thống”... không biết tên để gọi. Rồi nghe các nhà “chức năng” phê phán việc viết hồi ký và có qui chế bắt buộc cho việc xuất bản hồi ký. Thay cho niềm kiêu hãnh một thời, tôi lại thấy mình ở vào hoàn cảnh hết sức cơ cực: Nhìn “phía” nào cũng thấy hình như, có khi mình có lỗi - muốn sám hối! Nhìn mặt người biết “ai” thật giả để mà dè! Song, sám hối cũng không để làm gì và dè chừng thì tôi không còn cần nữa. Sống thật đã khó, nói thật càng khó hơn! Hèn nào người Mỹ sợ nói dối đến mức chế ra máy để “phát hiện nói dối”. Tôi đâm nản và muốn vứt bỏ bản thảo của mình. Nhưng hôm 10.10.2007, con gái tôi lại sanh đứa con gái thứ hai - Nguyễn Minh Hải Anh - thì tôi lại tái hứng khởi, xem lại bản thảo và bắt tay vào chỉnh sửa, chủ yếu là viết lại. Lần hai viết cơ bản xong nhưng thấy không vừa ý nên để đó. Cuối năm 2012, nhân có cuộc tọa đàm do báo Sài Gòn Tiếp thị tổ chức ở Vũng Tàu tìm ý tưởng cho báo Tết Quý Tỵ, gặp nhà nghiên cứu triết học Bùi Văn Nam Sơn, anh khuyên tôi nên viết hoặc kể lại (ghi âm) để đó sau này có khi lại cần.

Vậy là mấy tháng nay tôi xem lại bản đã viết có hệ thống (lần thứ 2) và chuẩn hóa nó (lần thứ 3) cơ bản xong, tôi chuyển cho anh tôi góp ý. Anh chê dài, hơi lộn xộn và trật chánh tả bộn. Tôi tiếp tục hoàn chỉnh lại đến tháng 4.2015 xong. Xem như hết 10 năm nhớ lại, suy nghĩ và ghi chép. Là sự thật cuộc đời tôi mà khi viết không cần kịch bản hay dàn ý trước, nó có hoàn cảnh lịch sử cụ thể với hình hài, dáng vóc như vậy đó. Họ Nguyễn tôi không có lập gia phả, chỉ có chú Chín Hiến - em ba tôi có ghi chép tên họ, ngày tháng mất (tính theo âm lịch mà không có năm sanh, năm tử) từ ông bà Sơ đến chúng tôi là 5 đời, nên tôi cũng đưa vào để con cháu biết. Những sự kiện cụ thể theo năm tháng được thể hiện là tham vọng tôi muốn con cháu tôi biết lịch sử kháng chiến và nền kinh tế nông nghiệp tỉnh nhà từ sản xuất tự túc tự cấp (trong đó có 10 năm bao cấp) bằng hình thức hợp tác vẫn đối công với công cụ lao động phẳng, cuốc, lưỡi hái... thô sơ, đến các hình thức liên kết - hợp tác hóa, cơ giới hóa, điện khí hóa, thủy lợi hóa... trong điều kiện kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế... ngót 60 năm (1954 - 2014) mà tôi ghi nhớ, dự phần.

Nhờ thời gian có độ lùi mà tôi có những chiêm nghiệm để không bị ngộ nhận; để hiểu gần đúng sự vật và sự thật hơn; gọi gần đúng tên những gì bị "thời sự hóa", "chánh trị hóa", "cách mạng hóa" và "thị vị hóa" ở thời của tôi như là tất nhiên mà thậm chí vẫn còn âm hưởng cho đến bây giờ. Âm hưởng đó vẫn tồn tại ngay trên những trang chữ này là điều không tránh khỏi. Ai đọc đều cần có sự gạn lọc cần thiết. Nó như tường trình về cuộc đời tôi, không nhấn mạnh ở thời điểm nào, nhất là không lấy đoạn "cao trào" của sự nghiệp để tạo dấu ấn hay sự hấp dẫn người đọc. Tôi không muốn con cháu tôi đọc hiểu lầm quá khứ là "hào quang", một thứ ánh sáng phía sau lưng chỉ làm chập chờn tầm mắt tài xế và người trong xe.

Với gần 70 năm lịch sử quê hương đầy biến động mà vẫn không thoát khỏi "từ trường" của nước lớn, trong đó có 55 năm tôi dự phần, mà đáng lý nó chỉ cần 30 năm của "Đổi mới" vừa qua, như thời gian cần có của Hàn Quốc, đủ để thoát khỏi thân phận "tiểu nông" và "tiểu quốc" mà không được. Theo dòng sự kiện, "lập trường ta - bạn - thù", đúng sai, sai đúng... cũng có sự xáo trộn đến không ngờ. Có cái tôi đã nói, đã viết hoặc đã in, nay xem ra không đâu vào đâu mà không biết phải làm sao? Nhưng nếu có "làm sao" thì cũng là đối trá! Vấn đề có ý nghĩa đặt ra là: Tại sao lại có sự đổi thay, đúng sai một cách rất cơ bản và rất nhanh vậy? Phải chăng như người đi đường khi mất phương hướng thì rối trí, loạn bước? Bản chất cuộc sống là đổi thay, đến loài cực nhỏ như vi trùng, vi-rút mà còn liên tục biến đổi để tồn tại và gây dịch bệnh. Tại sao con người không tự biến đổi cho thích hợp với luật tiến hóa để tồn tại và phát triển hòa bình, lương thiện và hạnh phúc cho cả cộng đồng? Không có gì là bất biến muôn năm cả. Ai bất biến và không chấp nhận mâu thuẫn - khác biệt, là chống lại Mác!

Hồi ký là ghi lại cái mình nhớ. Ghi liền thì sự kiện, thời gian khá chính xác vì còn nhớ rõ, nhưng lại giống nhật ký. Để lâu thì quên nhớ lộn xộn, nhưng có độ lùi để chiêm nghiệm sẽ chính chắn hơn. Vậy viết thế nào? Tôi lúng túng và lưỡng lự ở chỗ này: Viết kiểu văn học sử thì tôi không có khả năng. Viết kiểu lên gân "thành tích Cách mạng" thì tôi tối kỵ. Viết kiểu thể hiện "đạo đức khiêm tốn" của bản thân thì viết để làm gì? Viết sự thật trần trụi thì nói sao với thế hệ con cháu của chúng tôi - những người cùng thời có liên quan? Đặc biệt viết để tách mình ra khỏi những sai lầm của đường lối, thể chế từ sau 1975 mà mình chịu sự chi phối, bị lãnh đạo thì tôi không có tâm. Và cũng biết đâu, khi "người người viết hồi ký", rồi sẽ có câu chuyện ông này đá sự kiện của bà kia, vì quên nhớ lộn tung phèo, làm cho thế hệ con cháu chúng ta đọc mà thót lên rằng: Một thời đồ kỵ chưa vừa, nay hết thời còn choảng nhau trong hồi ức như ma đầu võ. Trong khi đó, bản thân chúng đã và đang bước vào vai trò "hậu duệ" tiếp tục "chiến đấu". Một chuỗi thời gian với không gian ba chiều lịch sử. Thật và ảo khó lường!

Cái rất sợ nhưng nhất định không tránh khỏi là kể lại chuyện cũ mà mình nhớ, có khi chỉ một chuyện mà kể trùng lặp thành "điệp khúc", như anh Ba Thạo bạn tôi có khiêu kể chuyện, một chuyện mà kể nhiều lần, lần nào cũng mới! Thấy trước là ưu điểm, còn tránh được hay không lại là chuyện khác, mà chắc là khó tránh. Riêng đoạn tôi làm Giám đốc Sở Nông nghiệp đến nghỉ hưu thì còn gần và vì sự kiện nó dính với việc mình làm nên nhớ sao kể vậy, có khi vô tình nghe như kể lể "thành tích thi đua", tự đề cao mình, nhưng viết thể hiện "khiêm tốn" thì để làm gì? Tôi tin có người biết

chuyện của tôi, đọc mà không chê tôi nói vông! Mong con cháu tôi và nếu ai khác, là người đọc, chia sẻ và niềm tình.

Để tiện theo dõi, sau khi viết xong tôi mới làm mục lục, phân đoạn và đặt tiêu đề từng đoạn để người đọc không rời mắt với "rừng chữ".

Tôi còn giữ "Tập thơ" có tính "ký sự", từ 1961, và "Sổ tay Nhật ký" từ 1964 đến 1974, nên tra cứu khá chính xác nhiều chi tiết nhỏ như thời gian, tên người, tên đất... trừ chỗ có dấu hỏi nghi ngờ (?); và có thể không cần phải nêu mà câu chuyện vẫn bảo đảm tính liên tục, nhưng tôi cố đưa vào vì tất cả đều là sự thật, sự thật về mối quan hệ huyết thống, truyền thống và quê hương; sự thật đáng trân trọng và tôi cũng rất thận trọng, cho dù có những sự thật cay đắng; với tôi là sự lắng đọng, là kỷ niệm, là bài học, là ân tình, là sự tu dưỡng bản thân mình, không phải chỉ lúc đó mà suốt trên con đường **Tôi đã qua**, tuy không dài xa vượt ra ngoài xứ sở. Bây giờ chôn chân dừng bước, ngoái nhìn lại phía sau, chập chờn những ký ức vui buồn, nói đúng hơn đó là sự lắng đọng của những gì bị gió cuốn bay lên qua một thời tao loạn. Trong lắng đọng ấy có những hạt phù sa ngọt ngào mật đất, những sỏi đá khô khan vô hồn và cả những rác rưởi bạc nhạt, dối trá. Song không thể có "nếu như" để tách sỏi đá và rác được, vì như thế thì lại là không thật.

Có ai hỏi: "Nếu như trở lại ban đầu với lịch sử đã trải qua như ta thấy...?" thì tôi vẫn **"Một mình suy nghĩ một mình đi"**, cho dù như anh nông dân chỉ đi loanh quanh trên thửa ruộng nho nhỏ truyền đời từ ông cha. Không làm ruộng thì không biết phải làm gì? Tôi yêu cái làng quê và những người bình thường như ông bà, cha mẹ, cậu dì...mà tôi cho rằng họ là những người yêu tôi nhất. Tôi đã đi là vì và từ những gì như vậy chớ không có gì cao siêu hơn!

Với tôi, ký ức thuộc phạm trù lịch sử. Lịch sử phải là sự thật. Không ai viết lịch sử, chỉ có kẻ "làm chánh trị" thì hay giải thích hoặc viết lịch sử để minh họa và ru ngủ. Tôi tự hào về tôi, về những ký ức lắng đọng, kể cả những ký ức không có tên, những ký ức bị chập chờn làm nhạt nhòa niềm kiêu hãnh sau khi **"Đến bờ mong đợi"**. Tất cả, giờ chỉ còn là nỗi niềm, tri âm, tri kỷ.

Xin thành kính dâng lên Tổ Tiên và Đảng Sanh Thành, qua từng trang viết này với tất cả tấm lòng báo đáp.

Trân trọng nhớ những người mà tôi không quên trong những trang viết.

Xin thọ ơn Đời, đã cho tôi được nhiều hơn mất!

Tâm sự tiếp theo

Sau khi được người trong gia đình và bạn bè góp ý, tôi tiếp tục chỉnh sửa lại mấy chỗ cho rõ nghĩa hơn và thêm một số hình ảnh để minh họa nhằm làm sinh động hơn những câu chuyện kể. Xong, tôi cũng chỉ gửi bạn bè thân quen qua Email và lưu trữ kỷ niệm. Việc có xin phép xuất bản hay không như một số bạn bè gợi ý tôi thấy chưa

cần. Đối với tôi, giờ không biết làm gì thì nhớ chuyện cũ cũng là cái thú của tuổi già, như con bò nằm không nhoi cỏ đã gặm vạ thôi.

Xin cảm ơn mọi người, nhất là những người góp ý cụ thể câu từ và trực tiếp sửa lỗi chính tả, văn phạm... giúp tôi mới được thế này!

Long Xuyên, những ngày tháng Năm 2016.

Nguyễn Minh Nhị

(*) Tuyên ngôn Độc lập do Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc ngày 2.9.1945

(**) Trên báo Tuổi Trẻ ngày 21.8.2014, Ông Vũ Ngọc Hoàng, Ủy viên TW Đảng CS VN, Phó Trưởng ban Thường trực Ban Tuyên giáo TW nói tại cuộc Hội nghị Toàn quốc ngày 20.8.2014 "Hướng dẫn Tổ chức kỷ niệm 45 năm thực hiện Di Chúc Bác Hồ" - Đây cũng vào thời điểm kỷ niệm Cách mạng Tháng Tám, Quốc khánh 2.9(1945 - 2014): "Cách đây 40 - 50 năm, Việt Nam và Hàn Quốc có trình độ phát triển tương đương. Sau mấy mươi năm, tôi rà lại tư liệu thì thấy Hàn quốc hiện có khoảng 90 ngàn người sống tại Việt Nam và Việt Nam cũng có 90 ngàn người sống ở Hàn quốc. Chỉ khác nhau ở chỗ: Hầu hết người Hàn quốc tại VN làm ông chủ, làm quản lý, còn người Việt Nam ở Hàn quốc thì chủ yếu là làm Ô-Sin. Nghe mà xót lòng" . "Cán bộ - Đảng viên chúng ta thế nào mà thanh niên không muốn vào Đảng?"

(***) Theo Vietnamnet 22/1/2016: Bộ trưởng **Bùi Quang Vinh** UVTW Đảng khóa XI tham luận tại ĐH XII sáng nay tại Hội trường, mở đầu tham luận bằng những con số được coi là hiện thân sống động cho thành quả không thể phủ nhận của 30 năm Đổi mới: Từ 1986 đến nay, thu nhập bình quân đầu người tăng 4 lần, tỉ lệ hộ nghèo giảm từ 95% xuống còn dưới 5%. Nhưng Gthực tế, hiện nay VN vẫn là một nước nghèo

Đầu thế kỷ 19, vào năm 1820, VN đã có vị thế rất đáng nể trong khu vực về dân số cũng như quy mô kinh tế, lớn hơn cả Philippines và Myanmar gộp lại, gấp hơn 1,5 Thái Lan, thu nhập bình quân đầu người khi đó xấp xỉ mức trung bình của thế giới.

Hiện nay, theo số liệu 2014, thu nhập bình quân đầu người của nước ta chỉ bằng 1/5 mức trung bình của thế giới, nghĩa là 2.052 USD/gần 12 nghìn USD bình quân thế giới, chỉ bằng hơn 1/3 thu nhập bình quân của Thái Lan.

Trong khi cùng thời gian Đổi mới của VN, Hàn Quốc đã từ nông nghiệp nghèo nàn, lạc hậu trở thành quốc gia có kinh tế phát triển.

Cơ hội vàng dân số sắp hết

Bộ trưởng **Bùi Quang Vinh** lưu ý VN đang trong cơ hội ngắn ngủi còn lại của **dân số vàng** và theo tính toán đến năm 2020 là hết, dù cơ quan chức năng tính thêm 5 năm là 2025.

Tập I

Một mình suy nghĩ
Một mình đi

Phần 1

Như hạt phù sa

Chương I

Làng tôi

Dòng họ tôi cả nội lẫn ngoại đều không có lập gia phả (*). Chỉ nghe kể truyền miệng với nhau được từ đời ông bà Cố. Cũng may là phần mộ các Cố vẫn còn nguyên tại làng, nay là xã Nhơn Hưng, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang (Châu Đốc - cũ). Những hàng chữ trên các bia mộ tuy ngắn nhưng kết nối lại, hệ thống thời gian từ cuối thế kỷ 19 cũng có trên một trăm hai mươi năm Tổ tiên tôi hành về phương Nam đến lập nghiệp, lập làng ở xứ này, góp phần cùng các vị Tiên hiền mở mang bờ cõi.

Làng Nhơn Hưng quê tôi khởi thủy là thôn Nhơn Hòa, một trong năm thôn đầu tiên được thành lập năm 1823 (**), nằm cặp theo hai bên bờ kinh Vĩnh Tế đang đào (1819 - 1824) thuộc huyện Vĩnh Định, trấn Vĩnh Thanh và được ghi tên lần đầu trên họa đồ Đại Nam quốc năm 1824. Kinh Vĩnh Tế cũng được xem như “Kỳ quan” nhân tạo đáng tự hào, được chạm khắc trên Cao Đỉnh trước Hoàng cung Huế.



Ảnh tự chụp ngày 29-6-1994 - Chữ “VĨNH TẾ HÀ” trên Cao Đỉnh..

Năm 1832, vua Minh Mạng bỏ trấn, lập tỉnh An Giang. Đầu thế kỷ 20, Cây Mít và Tịnh Biên là hai chợ duy nhất trên tuyến kinh Vĩnh Tế, kể cả ở vùng Bảy Núi. Theo địa bộ triều Nguyễn, năm 1832, thôn Nhơn Hòa có thực canh sơn điền là 11 mẫu, 4 sào và một khoảnh đất hoang (tức diện tích còn lại của thôn). Năm 1902, thôn Nhơn Hòa thuộc tổng Qui Đức, quận Tịnh Biên có 1.123 nhân khẩu. Năm 1917, tách thành hai thôn Nhơn Hòa và Vĩnh Hưng. Năm 1930, nhập hai thôn lại thành làng Nhơn Hưng đến ngày nay. Làng như một giang sơn thu nhỏ: Có núi Trà sư cao 102 mét, có rừng nguyên sinh bao quanh chân núi, có kinh Vĩnh Tế và rạch Trà Sư, có đồng Lớn từ bờ Bắc Vĩnh Tế giáp Giồng-Bà-Ca và ngọn Cái Hàng (Campuchia), đồng Nhỏ (có Trảng phèn) giáp Núi Sam - Vĩnh Tế; có người đi khẩn hoang, xây thôn, lập làng; có người dân tộc Khơ-me bản địa. Những người đến định cư phần nhiều là dân miền Trung, vượt biển ngược sông đến đây với thời gian dài như sử sách đã nói. Họ đi theo hình "sâu đò", nghĩa là sau khi qua 9 cửa sông - biển, ngược sông Tiền, sông Hậu; trải qua hai, ba thế hệ mới đến Vĩnh Tế - Thất Sơn. Thuở mới khai hoang lập làng cho đến đầu thế kỷ 20, toàn vùng Thất Sơn-Vĩnh Tế rất hoang vu, cộp beo, cá sấu và nhiều thú rừng khác luôn là mối đe dọa tính mạng và phá hoại mùa màng của dân. Nhà nào cũng có người học võ, sân lúa cũng là sân dạy võ. Học võ để tự vệ, chống cướp trộm, chống thú dữ và chống bọn cực đoan Cao Miên từ phía Bắc kinh Vĩnh Tế thường hay nổi loạn – gọi là “Miên dậy”, cướp của, giết người Việt mà chúng gọi một cách miệt thị là “Duôi” (“cáp Duôi” nghĩa là chém Việt Nam), và người Việt trả đũa gọi lại “Con Mên” (là từ chữ Cao Miên trại ra), với ý thiếu tôn trọng. Còn người Mã Lai theo chúa Nguyễn từ Nam Vang và dọc theo sông Bá-Sắc về định cư ở Châu Giang - Châu đốc mà ta gọi là người Chăm, nhưng kỳ thực họ có nguồn gốc Java, theo đạo Hồi nên còn có tên gọi Chà-và chứ không theo Bà-la-môn như người Chăm ở Ninh Thuận mà sử sách gọi là Hồi. Có mấy người Chà-và Châu Giang có đất ruộng ở đây chuyên phát canh thu tô cho đến khi có "Luật truất hữu". Chỉ có mấy hộ người Hoa ở Cây Mít và Nhà Bàn được người Việt gọi có vẻ trân trọng hơn: "Hoa kiều", "Khách trú", "Chú Chệt" làm nghề bán tạp hóa, chủ nhà máy xay, lái heo, lái bò... Còn người Khơ-me thì gọi người Hoa là "Chanh", có lẽ trại ra từ chữ China. Như vậy, từ đầu, ở xứ này cũng đã xuất hiện vấn đề sắc tộc nho nhỏ nhưng không đủ làm nên "môi lửa" như ở nhiều nơi khác.

Những thôn mới lập tiếp theo nối với Hà Tiên là Vĩnh Thông, Vĩnh Gia, Vĩnh Điều, Giang Thành..., hình thành "biên cương" hồi nào không biết, hình thành một cách tự nhiên theo con kinh mới đào dài 97,7 cây số. Đồn Cây Mít ở ngã ba bờ Nam kinh Vĩnh Tế giáp đầu đường về Nhà Bàn xây hồi đào kinh Vĩnh Tế. Khi Pháp xâm chiếm nước ta, xây đồn và nhà việc xã, có lẽ họ đã cho trồng nhiều cây còng quanh nền đồn nên tên Cây Còng, cũng được gọi song đôi với tên Cây Mít. Chợ Cây Mít cách ngã ba và nhà việc (cũ) chừng 50 mét về hướng Hà Tiên, là chợ “chòm hỏm”, ngòi xỏm hỏm chợ - nay là khu dân cư, một trong hai khu dân cư duy nhất được Thủ tướng Võ Văn Kiệt tặng nhân dân xã Anh hùng làm thí điểm cho “Chương trình cụm, tuyên dân cư” từ mùa khô năm 1997. Dọc theo hai bờ kinh Vĩnh Tế là ấp Bắc Hưng. Xóm chùa Cây Trôm nhà tôi là ấp Đông Hưng. Đối diện xóm tôi về phía mặt trời lặn là ấp Tây Hưng, giáp chợ Nhà Bàn - xã Thới Sơn và xã Xuân Tô. Từ kinh Trà Sư ra giáp với Châu Đốc là ấp Trung Hưng. Diện tích tự nhiên khoảng 2.700 hecta trước khi lập thị trấn Nhà Bàn. Sau khi dời huyện lỵ từ Chi Lăng (Tri Tôn) về Nhà

Bàn, năm 1985, xã Nhon Hưng tách một phần ấp Tây Hưng gồm cả núi Trà Sư và một phần ấp Trung Hưng với trên 800 hecta giao về thị trấn Nhà Bàn, xã còn lại ba ấp Đông Hưng, Tây Hưng và Trung - Bắc Hưng với diện tích tự nhiên 1.906 hecta. Tính đến 01.01.1999 xã có 962 hộ với 5.454 người. Cần nói thêm, Chợ Nhà Bàn chữ "Bàn" không có chữ gờ (g), nhưng khi tôi nhận tin tức từ Thông tấn xã Việt Nam những năm 1960 thấy có chữ "gờ". Ngày ấy ở vùng này tôi cũng chưa thấy có cây bàng ngoài Bắc, còn cỏ bàng đan đệm thì không có liên hệ gì ở đây.

Cách chợ Cây Mít chừng 500 mét về hướng Tịnh Biên, phía bờ Bắc là xóm nhà bên nội mà chúng tôi hay gọi xóm Bờ Kinh (ấp Bắc Hưng). Bên bà nội ở Xóm Mới - xóm chùa Hòa Thạnh (ấp Tây Hưng) là dân định cư trước ông nội. Quê bà ngoại ở dưới chân núi Két, gần chợ Nhà Bàn xã Thới Sơn, cũng thuộc dân cổ cựa so với ông ngoại. Xóm chùa Cây Trôm ở giữa Nhà Bàn và Cây Mít thuộc ấp Đông Hưng là nơi ông bà ngoại an cư lạc nghiệp, là nơi tôi khóc chào đời. Nhà tôi day mặt về hướng mặt trời mọc, đối diện nhà ngoại, cách một con đường xe bò, ở giữa ấp Đông Hưng, giữa hai ngôi chùa cổ Long Hòa và Cây Trôm, hai chùa lại giữa hai xóm người Khơ-me bản địa là sóc Linh Quỳnh và sóc Hào Sên, nhìn theo hướng Nam- Bắc. Bảy, tám chị em tôi đều được má sanh ra trên mảnh đất này, còn em Gương má sanh tại Mũi Tàu - kinh Tám Ngàn. Trải bao đổi thay lịch sử, đòi đổi địa giới, Nhon Hưng vẫn còn là Nhon Hưng, là quê hương tôi!

*

Tịnh Biên và Tri Tôn có 26 núi tương đối liền nhau, nhưng xưa nay chỉ gọi "Bảy Núi" hay "Thất Sơn", đứng đầu là Núi Cấm (Thiên Cấm Sơn hay Bạch Hồ Sơn) cao nhất (710 mét) và Núi Nước thấp nhất (cao 54 mét), như "ốc đảo" vào mùa nước nổi nên còn có tên là Thủy Đài Sơn hay Bích Thủy Sơn. Bảy Núi liền dãy với các núi bên phía Campuchia, trong đó có núi Tà Lon cao 1.080 mét nên dân gian hay gọi cặp đôi "Tà Lon - Ông Cấm" hay "Thất Sơn - Tà Lon", ám chỉ về huyền bí của thiên nhiên bên bờ Vịnh Xiêm La, là nguồn cảm hứng cho các tu sĩ và là địa hình tốt cho các nhà yêu nước lợi dụng "ẩn dật - tu hành", tập hợp lực lượng dưới danh truyền Phật pháp - Phật Thầy Tây An (Đoàn Minh Huyền), với đạo Bửu Sơn Kỳ Hương; Ngô Lợi, với Tứ Ân Hiếu Nghĩa ở Núi Tượng Ba Chúc; Giáo chủ Huỳnh Phú Sổ, sau khi dưỡng bệnh từ Thất Sơn trở về làng Hòa Hảo, hoằng khai Phật Giáo Hòa Hảo; Tứ Ân Phật Đạo của ông Trương Minh Thành từ Cái Bè (Tiền Giang) và Lung Lớn (Kiên Lương) tập hợp một số đông tín đồ về đây lập nên xóm đạo ở Giồng Cát - Lương An Trà và Điện Rau Tần - Núi Cấm, những năm trước và sau 1960, mà dân trong vùng hay gọi là Đạo Sáu.

Trước Cách mạng tháng Tám, những nhóm cướp hay lợi dụng địa hình phức tạp của Bảy Núi mà ẩn náu để hoạt động kiếm ăn, nổi tiếng là tướng cướp tự xưng "Đơn Hùng Tín", được cảm tình trong dân nghèo là vì lấy của nhà giàu cho nhà nghèo, bị nhà cầm quyền Pháp tiêu diệt năm 1926 (?). Những năm sau Đồng Khởi, bọn Samsary (Khăn Trắng) sau khi đảo chánh Sihanouk thất bại, bị truy đuổi từ Campuchia chạy dạt về đây núp trong các phum sóc và trở thành thổ phỉ, lập căn cứ ở Vô Đâu - Núi Cấm, chống phá Cách mạng, đến năm 1963, mới bị ta quét sạch.

Theo lời truyền trong dân, những năm 1784 -1785, Chúa Nguyễn Phúc Ánh bị quân Tây Sơn truy đuổi, từng lần trốn ở Núi Cẩm một thời gian, còn lưu dấu “Đập nước Gia Long”, chỗ Lâm Viên bây giờ, và bệ đá gọi là "Ghế Gia Long" trên Võ Thiên Tuế. Ngoài ra, vùng đất này luôn là nơi mở đầu chiến tranh xâm lược của giặc Xiêm La và cũng là nơi kết thúc các cuộc chiến tranh ấy dưới các triều Chúa và Vua Nguyễn, oanh liệt nhất là trận Rạch Gầm – Xoài Mút, vua Quang Trung (Nguyễn Huệ) đánh tan tác quân Xiêm và quân Nguyễn Ánh, truy kích chúng đến tận Hà Tiên. Việc người dân có võ phòng thân là yêu cầu thiết thực, có nguồn gốc lịch sử là vậy. Mà thuở ấy, người giỏi võ và giỏi chữ Nho đều được quý trọng khá tương đồng.

Sau khi giặc Pháp xâm lược nước ta lần thứ nhất, chiếm được An Giang năm 1867, người dân quê tôi không ngừng nổi dậy, từng làm nghĩa quân Ngô Lợi (1885-1888), có lúc đánh chiếm đồn Cây Mít, làm chủ toàn tuyến kinh Vĩnh Tế một thời gian. Nghe đồn rằng: Từ những năm 1920-1925, có ông thầy Huế về đây hót thuốc trị bệnh cứu dân và tuyên truyền yêu nước. Dân xóm tôi không biết tên, chỉ gọi là ông Thầy Huế (vì ông nói giọng miền Trung). Sau này, theo lịch sử Đảng bộ An giang, đó là cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc. Phong trào Cộng sản nổi lên rất sớm, tháng 7.1930 Chi bộ Cộng sản liên xã Nhơn Hưng - Thới Sơn đầu tiên được thành lập, do ông Lương Văn Viễn (người ở cạnh xóm tôi) làm Bí thư. Từ đó, xã tôi trở thành xã “Đỏ” suốt hai thời kỳ chống Pháp, chống Mỹ. Đồn Cây Còng (ở chợ Cây Mít) là “chốt” duy nhất trên phòng tuyến kinh Vĩnh Tế và toàn tuyến biên giới từ Tây Ninh đến Hà Tiên không bị bọn Pôn-Pốt đánh “tróc”, nên ngày 20.12.1979 Hội đồng Nhà nước tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang cho lực lượng Dân quân xã và cá nhân xã đội trưởng Huỳnh Vũ Hùng, cùng với danh hiệu "Chốt Thép Thành Đồng" cho xã Nhơn Hưng; ngày 13.8.1980, lực lượng Công an xã cũng được tặng Anh hùng Lực lượng vũ trang. Ghi nhận công trạng chống Mỹ, ngày 03.11.2004, xã được Nhà nước tuyên dương Anh hùng Lực lượng Vũ trang Nhân dân cho quân và dân xã Nhơn Hưng. Sở dĩ đến 2004 mới tuyên dương Anh hùng thành tích trong chống Mỹ cho xã, là khi tôi làm Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh (2001), tôi hỏi bên Ban chánh trị Tỉnh đội tại sao trong chống Mỹ xã chưa có, anh Út Đậu (nguyên Tỉnh đội phó Chính trị đang là đại biểu Quốc hội chuyên trách) trả lời là “Có rồi, thì thôi”. Tôi nói: “Anh xem hai lần tuyên dương đều chỉ cho Du kích và Công an xã trong chiến tranh biên giới Tây Nam, chớ đâu phải “quân và dân xã” trong kháng chiến chống Mỹ. Vậy là không công bằng, công nhiều thưởng nhiều chớ không thể so sánh có xã không được gì. Nếu các anh không làm, tôi sẽ thưa lên Nhà nước”. Tôi nói và cười như nói chơi, nhưng tôi sẽ làm thiệt, nếu bên Tỉnh đội không làm. Đúng là trong chiến tranh Tây Nam, chỉ có Nhơn Hưng được thưởng đậm, tức thì hai lần và trong chống Mỹ một lần nữa thành ba lần Anh hùng!

Dòng họ của tôi, cả hai bên nội-ngoại, đều thuộc nhóm lưu dân cuối thế kỷ 19, ngược dòng sông Hậu, bỏ lại phía sau Chợ Mới, Phú Tân chạy giặc Pháp xâm lăng lần thứ nhất, để khai hoang, lập làng trên bờ kinh Vĩnh Tế. Riêng ông nội tôi còn đi xa hơn, đến xứ Tà Lòng, phía trên thị xã Tà-keo, làm hương quản, gặp giặc Năm-Chon tản cư lên Kampungsút, gặp hạn hán liên tiếp ba năm, ông mới đưa hết gia đình thân nhân về định cư bờ Bắc kinh Vĩnh Tế mà chúng tôi thường gọi là xóm Bờ Kinh - Cây Mít.

Theo lời truyền, thuở xưa, sông Vàm Nao đầy cá dữ và chảy xiết, nên có câu: “Vàm Nao nước chảy đứt đuôi xà”. Người trốn đao kinh Vĩnh Tế lội qua đây, phần lớn làm mồi cho cá sấu, cá mập. Dân sợ đến nỗi phải gọi cá sấu hoa cà là “Ông Năm Chèo” (Vì nó có bốn chân và cái đuôi - hình dung ra là cây chèo lái - là 5). Nhiều sự kiện, nhân vật của thời đao kinh Vĩnh Tế, khai hoang, chống chọi thú dữ và giặc giã... má, ba tôi còn nhớ và thường hay kể lại cho chúng tôi nghe, đượm mùi ta thán triều đình như thường tình ta thấy: Hễ chánh quyền bắt lính, bắt phu, lấy sưu, thu thuế, lấy đất... là có bị dân chống lại dưới nhiều hình thức, mức độ. Nhưng có điều các đời sau hưởng lợi từ công trình thì tiếng thơm càng nức, bằng ngược lại thì là lời nguyền của nhân dân, của lịch sử, không thủ đoạn chánh trị nào khóa lấp được.



Bên kia là bờ Bắc kinh Vĩnh Tế, xóm nhà bên nội tôi, cách biên giới 1.000 m.

Mộ ông Cố, mộ Bà Bảy Chơi (em Ông nội tôi) ở bờ Bắc kinh Vĩnh Tế, đối diện với Miếu Bà gần đôn Cây Còng và mộ bà nội tôi ở đầu xóm Bờ Kinh - Bờ Bắc kinh Vĩnh Tế xã Nhơn Hưng, khi Chính phủ nạo vét mở rộng kinh Vĩnh Tế lần thứ hai (1998) tôi mới đưa hài cốt hai cụ về đất nhà như hiện nay. Ba tôi kể: Hồi mới lên Tà Lông, ông Cố dẫn ông nội, ông Bảy (em rể ông nội), ông Ba Thân (em chú bác ruột bà nội)... cùng một số người nữa đi làm ăn tận Xiêm, Lào. Có lần, ông nội và ông Ba Thân trên đường đi gặp một xác người chết khô trong tư thế ngồi, đã động lòng đào hỏ chôn cất. Sau chuyện đó trở về, ông Ba tự nhiên “lên đồng”, nói toàn tiếng Lào, tiếng Xiêm gì mà không ai hiểu được, chỉ ra dấu thôi. “Ông” cho biết là nhớ nghĩa cử hai người mà theo về để trị bệnh cứu đời. “Ông” tự bắt tay xem mạch của mình mà “biết bệnh nhân”. Nghe đầu lúc đầu cũng linh hiển lắm, ba tôi rất tin, đóng trang thờ “Ông tướng Lào” hay còn gọi là “Ông Chúa Minh Rừng”. Nhưng khi ông phán bệnh anh Tư tôi không đúng, ve căn hành nóng lạnh mà “Ông” nói là bị “Bà” quở, nên ba tôi nổi giận hạ trang xuống. Ông ngoại tôi cũng vậy. Ông có xây cái miếu “Thỏ thần” ngay ranh đất. Cậu tôi bệnh, “Thỏ thần đập đồng” lên, bảo cúng quảy. Ông cho là quá đáng, các lệ đã cúng đủ mà còn đòi ăn thêm, nên lấy búa đập đá đập xệ mái miếu. Dân xứ tôi là vậy đó. Khi tin thì thờ, khi không tin thì đập bỏ, không mù quáng, bảo

thủ. Ba tôi còn hay dạy con: “Nhân phi nghĩa bất giao. Vật phi nghĩa bất thủ”. Ông ngoại tôi cũng thuộc lớp người nông cốt, có tiếng trong vùng, từng làm Chánh lục bộ xã Nhơn Hưng, cho đến năm 1945. Vậy mà Cách mạng tháng Tám nổ ra, tất cả đều theo Việt Minh, đặc biệt là toàn bộ ông bà, con cháu bên ngoại tôi đều đi theo Cách mạng suốt hai cuộc kháng chiến, qua ba cuộc chiến tranh; nhiều người bị tù đày, ba cậu và một người dì hy sinh, bà ngoại tôi được phong Bà mẹ Việt Nam anh hùng.



Ảnh: Nhà ngoại được phục dựng năm 2003 làm Di tích lịch sử CM huyện Tịnh Biên và xã Nhơn Hưng.

Tại nền nhà cũ của ngoại, hiện còn dấu tích của thời chống Mỹ, là hai cái hầm bí mật do cậu Mười, cậu Út xây dựng khá kiên cố để chống nước thấm vào, còn hầm đào giữa bụi tre gai hoặc bụi tầm vông có tính dã chiến, không có xây đúc thì rất nhiều. Nhà ngoại là Văn phòng Huyện ủy Tịnh Biên, Văn phòng Chi bộ xã Nhơn Hưng, từ sau 1956 cho đến 1969. Nhà ngoại, trước 1945, nghe nói to lắm, bộ đội Nam tiến của Chỉ huy Trần Thắng ở hà râm trong nhà. Đồ dùng như mâm thau, cả vàng nữa... ông bà đều đem hiến cho Việt Minh để sản xuất và mua sắm vũ khí cho bộ đội. Khi bộ đội rút vào vùng tự do, Cờ Lửa và bọn phản động mang danh Hòa Hảo đốt nhà, còn trơ lại bộ táng đá, ngoại tôi bỗng chống cả gia đình mấy chục người đi theo bộ đội vào lập xóm ở Lung Trạo, bên cạnh Công binh xưởng 18 của QK9, chỉ trừ cậu Tư Lộc có gia đình ở tận huyện Châu Phú. Lung Trạo là cánh rừng tràm bạt ngàn, có một con kinh nhỏ ai đào hồi nào không biết nên gọi là “kinh Trời Sanh”, từ ngã ba Mũi Tàu - kinh Tám Ngàn đi về hướng Bắc (Hà Tiên) chừng 4 hoặc 5 cây số. Ở đây nước ngọt, cá, rắn, rùa, đĩa, vắt, chim thú nhiều vô kể. Nhà (trại) nào cũng làm sàn trên mặt nước bằng cây (gỗ) tràm, lợp đung rất mát mẻ. Ở đây, ngoại tôi gả dì Mười Đền cho ông Bình (chiến sĩ Binh Công xưởng) và giao ước sui gia với ông bà Út Trinh (cùng ở trong Hội Mẹ chiến sĩ) để cưới bà Út Tho cho cậu Út Mật (Chín Kiên). Hai người rất đẹp trai, đẹp gái, thông minh, xứng đôi hết biết. Ông bà Út cùng

ông bà ngoại tôi cũng rất xứng sui gia: “bên tám lạng, bên nửa cân”, “môn đăng hộ đối”, nhưng sau lại không thành. Xóm Lung Trạo giữa rừng ngày ấy vẫn thanh bình suốt mấy năm tồn tại trong lòng cuộc kháng chiến chống Pháp 9 năm của cả chiến trường Nam bộ. Tôi cũng không nhớ, vì sao mấy năm gần đình chiến, ngoại, cậu Hai Thế và mấy dì đều trở về Nhơn Hưng (trừ mấy người thoát ly làm Cách mạng), còn gia đình tôi dời về ở đường Củi Giữa cho đến hiệp định Genevơ 1954, Việt Minh tập kết, lính Ba Cụt vào lập chỗ trống và đánh nhau với lính Ngô Đình Diệm, gia đình tôi bắt đầu một thời kỳ dài trôi dạt khắp nơi, hai lần trở lại chỗ cũ là đường Củi Giữa nhưng ở cũng không lâu, lần thứ nhất (khi còn lính Ba Cụt) ở được vài tháng, lần thứ hai từ năm 1958 đến 1965, bị Mỹ ném 97 quả bom, róc-kết tan hoang hết, mới bỏ đi luôn.

Theo dòng chảy lịch sử, từ những năm 1880, dòng họ tôi đến thế hệ anh em tôi đã trải qua bốn đời đi theo các bậc tiền bối và Cách mạng, khai hoang, lập làng, chiến đấu chống giặc ngay bên bờ kinh Vĩnh Tế; mấy bận lập làng lập xóm ở rừng tràm Tám Ngàn rồi lại quay về kinh Vĩnh Tế chiến đấu giải phóng quê hương và chống bọn Pôn-Pốt tràn sang biên giới. Một dòng chảy lịch sử quanh co, thăng trầm, bi tráng. Có đạn bom, chết chóc, đói đau, nhưng cũng có lúc thanh bình, hạnh phúc, sinh sôi... Đó là cuộc sống của gia đình tôi luôn luôn gắn liền với quê hương, đất nước. Tuy dòng họ không lập gia phả, nhưng biết lai lịch mảnh đất quê hương từ thuở còn hoang vu, chưa ai xác lập ranh giới và biết được cội nguồn gốc gác dòng họ nội, ngoại gắn liền với công cuộc khai hoang, lập làng, mở nước và giữ đất, ngàn ấy đủ làm cho thế hệ chúng tôi và đời đời con cháu mai sau hiểu biết và yêu mến quê hương xứ sở đến ngàn nào. Người dân vùng tân biên cực Nam - Tây Nam nghèo nàn và lạc hậu hơn vùng nông thôn nội địa, nhất là nơi "địa linh", nhưng họ dám bám trụ nơi mà người khác bỏ đi hoặc họ dám đến lập nghiệp nơi mà người khác không dám ở. Họ được các Bà Hoàng che chở và các "Bà Chúa Xứ" (***) độ trì, nên Miếu Bà thường to hơn Chùa Ông. Sự thiếu thốn, thua thiệt của họ (vì là nữ giới) lại chính là thành quả mở rộng lãnh thổ quốc gia và đơn giản như những hạt phù sa trôi nổi qua bốn ngàn cây số, qua hàng ngàn năm bồi tụ nên cánh đồng Châu thổ sông Cửu Long. Và các thế hệ cha ông chúng tôi là những hạt hồng cầu Đại Việt đã bồi tụ nên cộng đồng dân cư trù mật như hiện nay. Và họ được đáp đền xứng đáng, được Nhà nước phong kiến đầu tiên trong lịch sử Việt Nam cách đây ngót 180 năm cấp Quyền sở hữu đất cho cá nhân theo chế độ tư điền, đặc biệt là cấp cho phụ nữ. Theo địa bạ năm 1836, đất thực canh của hai huyện Đông Xuyên và Tây Xuyên, tức tương đương với diện tích An Giang ngày nay đã có 16.495 hécta sản xuất lúa, trong số cá nhân được cấp bộ có đến 30% phụ nữ đứng tên trên 20% diện tích đất tư điền. Cái ưu việt của các Chúa và Vua Nguyễn là ở chỗ này. Không hiểu cái này có phải được ảnh hưởng bởi chủ trương của Napoléon (ông vua đầu tiên trên thế giới lúc bấy giờ cho nông dân (Pháp) có quyền sở hữu đất)? Đó chính là thế mạnh của Đàng Trong.

Người dân quê tôi rất tự hào là tự tay mình tạo lập quê hương. Năm 1873, Chánh quyền Nam kỳ thuộc địa cùng Chánh quyền Bảo hộ Vương quốc Cao Miên thỏa thuận vạch ra đường biên giới từ Châu Đốc đến Hà Tiên, cách đều theo bờ Bắc kinh Vĩnh Tế 1.000 mét làm pháp lý quốc tế cho đến ngày nay, chớ không chỉ là người thừa kế và thừa hưởng. Đó cũng là một thế ưu việt và cũng là niềm kiêu hãnh!

Người Pháp thực dân xâm lược và cai trị dân ta ngót 80 năm là một tội ác, nhưng họ cũng có công “Bảo hộ” biên cương, biển đảo của ta không để mất một tấc đất, không làm suy giảm một lời văn chủ quyền biên cương biển đảo Việt Nam trước bọn Tàu (nhà Thanh) tham lam lấn đất và khách quan phân định ranh rập với các nước láng giềng Tây - Nam làm pháp lý và được quốc tế công nhận đường biên giới Việt Nam như ta thấy hôm nay. Họ không được đánh giá cao như người Anh ở Miến Điện, Mã Lai hay Singapore..., nhưng họ cũng có công đào tạo một đội ngũ trí thức tinh hoa cho Việt Nam xưa nay chưa từng có, được thế giới công nhận như nhà bác học Trương Vĩnh Ký, nhà triết học Trần Đức Thảo và nhiều hiền tài khác từng thành danh trên đất Pháp và từng phát lộ tài năng, cống hiến xuất sắc cho Cách mạng tháng Tám và hai cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam, được thế giới biết đến và khâm phục. Người Pháp đặc biệt có công làm tăng sản lượng lương thực xuất khẩu, mở mang đô thị, phát triển công nghiệp và thương mại ... Riêng việc họ dùng cơ giới đào kinh, khai hoang vùng đồng bằng Cửu long trong 57 năm đã làm tăng diện tích lúa từ 522 ngàn héc ta mà ông cha ta khai hoang hơn 120 năm (tính từ 1757 - 1880) lên 2.200.000 héc ta (1937) và lợi tức thu được từ xuất khẩu lúa gạo sau khi thu hồi vốn đào kinh, theo nhà kinh tế người Pháp Paul Bernard là hàng năm còn đủ nuôi bộ máy cai trị, kể cả quân đội của Pháp trên toàn cõi Đông Dương. Nói thêm để thấy ý nghĩa của Cách mạng khoa học kỹ thuật và đồng thời cũng chỉ ra rằng nền kinh tế tiểu nông tự cấp tự túc là lý do chi phối làm mất nước Đại Việt ta hồi ấy.

Tôi yêu mến quê hương không chỉ vì mảnh đất thắm đậm máu và mồ hôi các bậc tiền bối mà còn vì con người quê tôi là hậu duệ nhiều đời của lớp cư dân bị lưu đày, lính trận và người cùng đinh... một lớp người tận cùng dưới đáy, bị hiếp đáp ngược đãi đáng thương trong xã hội phong kiến suy tàn đang phân rã ở Đàng Ngoài, biết họp đàn theo ngọn cờ Chúa Nguyễn Hoàng và các Chúa nối tiếp hành về phương Nam, ngược dòng sông Tiền, sông Hậu bỏ bót lại phía sau những ịch kỷ hẹp hòi, thù đoạn, thù hận, dối trá và tàn bạo. Họ lấy tình hòa hiếu đến với nhau như người thân, lấy tuổi tác phân ngôi thứ, xem người cùng họ như ruột thịt. Tấm lòng họ rộng lớn, bao dung như đồng ruộng quê tôi bay thẳng cánh cò. Họ là những con người tự do như nước dưới sông, trên đồng; sống bình đẳng và đầy khí khái: “Giữa đường dầu thấy bất bình mà tha” hay như câu đối tại đình thần Thới Sơn: “Quân phi quân, thần phi thần - Quân thần giai cộng lạc / Phụ bất phụ, tử bất tử - Phụ tử thị đồng hoan” (Tạm hiểu là: Vua tôi, cha con đến đây đều sống cộng đồng, bình đẳng, chia sẻ niềm hoan lạc không phân ngôi thứ!)

(*) Trên cơ sở ghi chép của chú Chín Hiến, em Luận - con chú Hiến có hệ thống lại khá đầy đủ, nhưng cũng chỉ biết từ đời ông, bà sơ Nguyễn Văn Bàn - Lê Thị Học, người gốc ở Mỹ Hội Đông - Vàm Nao - Chợ Mới, từng làm quan Đàng Cự. Không có ghi năm sinh năm mất, không còn mộ phần. Ông, bà cố Nguyễn Văn Phải - Võ Thị Phận cũng ở làng Mỹ Hội Đông. Bà mất ngày 15.2 năm Giáp Tuất (1934). Năm 1960, khi chú Chín Hiến về Mỹ Hội Đông, hậu duệ còn ở đó chỉ cho xem cái nền nhà và mấy cây dừa, bưởi... là dấu tích của thời xưa ấy.

(**) Đó là: Vĩnh Tế, Nhơn Hòa, Vĩnh Thạnh (Xuân Tô - nay là thị trấn Tịnh Biên), Lai Thơm (Văn Giáo), Vĩnh Trung.

(***) Năm 1623, Công nữ Ngọc Vạn được Chúa Nguyễn Phúc Nguyên gả cho Vua và làm Hoàng hậu rồi Hoàng Thái hậu Vương triều Chân Lạp, có nhiều công che chở cho con dân Đại Việt trong công cuộc khai phá miền Hậu Giang từ ấy. Người dân đồng bằng Sông Cửu Long thường hay lập miếu thờ Bà Chúa Xứ. Câu vái cúng lễ của nông dân làm nghề hạ bạc (bắt cá dưới nước) hoặc đi buôn bằng ghe thường mở đầu là "Bà Cậu", nông dân trên bờ thì khấn: "Ông Tà (bản địa) - Bà Chúa Xứ (theo dân định cư)". Dân gian còn có câu nói ví von phản ánh vai trò Mẫu hệ một thời còn ảnh hưởng như: "Miếu Bà linh hơn Chùa Ông"

Chương II

Gia đình

Đôi với tôi, đáng sanh thành là đồng hạng, nhưng về tình cảm thì có lẽ chị em chúng tôi mến mẹ nhiều hơn, bởi ba vắng nhà vài tháng, cả năm là chuyện thường, kể cả khi chưa có chị Hai tôi, vì ba là dân thương hồ mà, nhưng ở nhà chưa bao giờ vắng má đến một tuần lễ. Má có đức tính mềm mỏng, tế nhị, kiên nhẫn và quyết đoán... cùng với cuộc đời từng trải, ngang dọc của ba hợp thành một chỉnh thể gia đình đặc trưng Nam bộ, là tấm gương cho con cháu.

Ngoại sanh má năm Kỷ Dậu (1909), đặt tên Đặng Thị Diện, cậu Hai là con đầu lòng, ngoại đặt tên Thế. Ngoại sanh tất cả 13 người con. Là nhà Nho, ngoại tôi rất trọng danh giá nên đặt tên con đều có ngụ ý tốt đẹp để ở đời. Ngoại sinh các cậu dì cũng đều tại làng Nhơn Hưng, là nơi sau này má sanh ra tất cả anh, chị, em tôi. Trừ trường hợp em thứ Tám như đã nói. Ngoại trực canh hàng chục héc-ta lúa mùa nổi, mấy héc-ta đất vườn. Ông tự dạy các cậu thuộc lầu Hán tự. Nhà ngoại còn có một thầy dạy nghề võ cho các cậu. Má và các dì tôi, là con gái, không được học chữ. Ngày xưa, coi thường phụ nữ đến mức sợ học chữ rồi viết thư cho trai, nhưng má tôi không chịu thua, theo học lóm các cậu mà đọc được Tứ thư, Ngũ kinh... và lén mua cuốn Văn quốc ngữ giấu trên đầu tủ chén tự học mà đọc được truyện Tàu, thuộc truyện Kiều và Lục Vân Tiên. Nhưng cả hai mặt chữ bà đều không viết được. Bài học thuộc lòng đầu tiên mà má dạy tôi khi tôi chưa biết mặt chữ là bài "Chó và Gà", mà tôi nghĩ rất có ý nghĩa cho cuộc đời tôi: "Chó với Gà một nhà thân thiết/ Con rảnh rang mài miệt chuyện trò/ Rừng Nhu biển Thánh khôn dò/ Nhỏ mà không học lớn mò sao ra/ Nay nhờ áo mẹ cơm cha/ Công ơn dưỡng dục biết là mấy mươi". Má tôi là con thứ ba của ngoại. Dân Nam kỳ biết thân phận mình nên cái gì Cả, Nhất, số Một thì để lại cho hương (dấu ấn khiêm nhường, đôi khi mặc cảm, tự ti là điều nên suy nghĩ). Song tôi rất tự hào về ông bà ngoại, cậu Hai, mẹ tôi, cậu Sáu, cậu Bảy, cậu Mười, cậu Út là những người thông minh, nghĩa khí... không hổ danh dân Nam kỳ - Lục tỉnh. Má tôi hay nhắc về cậu Sáu tôi. Bà nói: "Cậu sáu mày thông minh nhất nhà, ngoài chữ Quốc ngữ, chữ Nho, nghề võ rất giỏi, học hồi nào mà biết cả chữ Miên, chữ Tây và nói chuyện được với người Nhật. Ông bà ngoại ép cậu cưới vợ, rước một cô thợ dệt về

nhà dạy, ngụ ý cho cậu mày làm quen, nhưng nó vẫn trơ trơ mà còn nói tếu với chị Hai mày: Cậu không cưới vợ đâu, cưới nó về phải kêu bằng chị (chị của tên đứa em mà mình thương nhất), có con phải kêu bằng má (má thằng gì đó), có cháu phải kêu bằng bà...”. Đó cũng là cách xưng hô của người Nam Bộ theo thâm niên vợ chồng mà nghe cũng đoán được họ độ tuổi nào. Cậu tên Đặng Hữu Hòa, làm Phó Bí thư Huyện ủy Châu Phú, hy sinh năm 1947 gần núi Sam về hướng Châu Đốc, lúc đó cậu mới 26 tuổi. Sau tháng Tư 1975, ông Võ Văn Tôn, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, lấy hải cốt cậu tòi từ đất nhà ông ở Núi Sam về, cải táng ở nghĩa trang liệt sĩ tỉnh.

Ông ngoại, ông nội tòi quen thân nhau rồi kết làm sui gia. Ngày xưa “cha mẹ đặt đâu con ngồi đó”, mặc dù vẫn biết ba tòi đã có một lần quan hệ với một người con gái tên Nguyễn Thị Đắc ở Vĩnh Long lên gặt lúa mướn. Hai người có với nhau một bào thai. Ông bà nội tòi vẫn chấp nhận, nhưng vì nghịch cảnh, bà ấy phải ôm bụng về quê trong niềm tủi nhục. Ba tòi thương lắm, đôi lần đến thăm, lần cuối cùng là khi người con trai được ba tuổi.

Má tòi không dành đặc ân, đặc quyền gì cho con đứa nào cả, nhỏ thì chăm sóc nhiều hơn thôi. Tòi không thấy má tòi quát con lớn tiếng như ba, nhưng cả hai đều không ai đánh con và cả cháu, sau này. Có lần má có chuyện đi xóm, ở nhà tòi đưa em Định ngủ, chừng em thức không thấy má và chắc cũng thèm sữa nữa nên khóc, tòi dỗ hoài không nín. Anh Tư đá nhẹ vào đít tòi, bảo dỗ em, nhưng em vẫn không nín. Tòi thấy bị ăn hiếp oan nên khóc, nhưng không dám khóc lớn, khi má về thấy hai anh em tòi đều khóc và tòi mới òa lên mếu má. Má tòi nói với anh tòi: «Tao để nó mà chưa đánh nó, mày giỏi quá, dám đánh em!». Rồi bà khóc. Bà bỏ cơm chiều. Tối đó tòi thấy cậu Hai Thợ (cán bộ Văn phòng Ty Thông tin) dẫn anh tòi đến trước mặt má tòi, bảo khoanh tay xin lỗi. Tòi thấy hả dạ! Má tuy không đánh con, nhưng giận thì buồn dầu dầu; chúng tòi, kể cả ba tòi, ai cũng sợ má buồn kiểu đó. Với tòi, thà bị vài roi còn dễ chịu hơn bị má buồn!

Ba tòi đi buôn bằng ghe chài khắp Sài Gòn, Nam Vang, thường xuyên vắng nhà. Má tòi kể, có lần trên đường về, ba tòi cờ bạc sạch túi, vậy mà má vẫn làm thình. Có lẽ, vì má tòi biết điều, làm thình mà ba tòi cũng bỏ dứt và còn ghét ai cờ bạc! Bà hay nói với tòi khi giảng giải việc đời, dạy con: "Ba mày tứ đồ tường đủ hết, má chỉ sợ bị trả quả cho chị em (gái) con". Bà hay nhắc châm ngôn: "Con gái nhờ đức cha/Con trai nhờ đức mẹ". Càng lớn lên, nhất là vào lúc các chị anh em tòi đến tuổi xé chiều, tòi nghiệm thấy hình như châm ngôn ấy có lý của nó về mặt biện chứng, chứ không phải vô vi. Và thái độ ứng xử của má với ba những trường hợp ấy, tòi thấy hình như bà quá nhuần nhuyễn trong vận dụng lời Phật dạy để xử lý các mối quan hệ như cặp phạm trù: Nhân - quả, ân - oán, Thiện - Ác, nước - lửa, nóng - nguội... Má hay nói như ngầm dạy tòi: "Quân tử tánh như thủy". Bà còn dẫn giải: «Chỉ có nước mới chặt không đứt, bứt không rời và khi chảy xiết thì tường thành nào cũng sụp đổ». Thời gian ba đi buôn xa dài ngày, má tòi ở nhà cai quản gia đình, nuôi con. Má tòi rất rộng lượng. Nhà có nhiều người giúp việc đồng áng, như làm ruộng, nuôi bò. Tiền (hoặc lúa) trả công tính năm, tính mùa hoặc hàng tháng, là tùy. Cá biệt có người được tính như là con cháu trong nhà, nghĩa là ngoài tiền công hàng năm ra, còn cưới vợ, lập thân và giúp vốn cho ra ở riêng. Ngoài sự nhân từ và độ lượng, má tòi cũng rất bản

lĩnh, quyết đoán của người chủ gia đình. Mấy bận nhà có biến cố: Ba tôi hai lần bị Miên bắt, một lần ông bệnh chết đi sống lại, một lần chị Hai tôi chết, nhiều lần thay đổi chỗ ở, chạy giặc v.v... tất cả đều có phần can dự có tính quyết định của má tôi, nên gia đình mới đồng lòng và có sức vượt qua, ba má tôi mới sống được gần trăm tuổi. Tôi không hiểu hết má tôi. Một người phụ nữ không biết ghen tuông, hiền lành chất phác, không viết được chữ, ít đi khỏi nhà... vậy mà rất bản lĩnh. Em chồng má tôi, nhất là chú Chín Hiến lâu thông hai mặt chữ, làm thầy thuốc Bắc tay nghề trên rất nhiều đồng nghiệp khác trong vùng, rất nổi tiếng, khó tính cũng không vừa, vậy mà ông thường nói trước mặt anh em tôi: "Tất cả anh chị, kể cả ba tụi này, tao nể phục chị Sáu (má tôi) nhất". Nhiều người bạn ba tôi cũng có cùng nhận xét. Anh em, con cháu chúng tôi rất tự hào và hạnh phúc! Không bao giờ chúng tôi thấy bà sợ, bà nổi nóng, nói nặng lời hoặc u buồn thái quá hay trách cứ, oán ghét ai. Không bao giờ đem chuyện của đứa con này nói cho đứa con khác, hay trách móc rề, dẫu. Hồi còn ở kinh Tám Ngàn (vùng Việt Minh), nhà có trồng mía bị mất trộm, ba tôi theo dõi; một hôm, mới vừa chạng vạng, ông bắt được tên trộm tại tay với bằng chứng là con dao bén và bó mía gần một chục cây. Ba tôi nói, tay này có nghề lắm, chặt một dao mà ngã ba bốn cây một lúc. Ba tôi trối anh ta lại để ở nhà, còn ông đi báo du kích hay công an xã gì đó. Khi ba tôi và anh em có súng về đến nhà, tên trộm đi đâu mất. Má tôi nói: "Thả rồi. Tội nghiệp nó. Ông giam cầm nó rồi vợ con nó ai nuôi, mấy cây mía có đáng gì". Ba tôi đành thua mà cũng không nổi nóng như thường thấy mỗi khi ba gặp trái ý. Có lẽ nhờ vậy mà má tôi sống thanh thản cho đến cuối đời, đến từ năm 85 tuổi quên dần, không nhớ gì hết (lần), đến năm 91 tuổi thì qua đời (26.4.1999 nhằm ngày 11 tháng 3 Kỷ Mão), như đèn hết dầu đèn tắt, không bệnh tình chi cả, thân thể sạch sẽ nhẹ nhàng theo con báo số 1 năm ấy mà về với Thế giới Người Hiền, như bà Tiên hết hạn ở cõi trần!



Ảnh: Đại gia đình ngoại năm 1957, chỉ vắng cậu Hai Thế, cậu Sáu Hào (liệt sĩ), cậu Bảy Tôn và rẻ là ba tôi. Ảnh má tôi khuất sau bình bông ở trên. Tất cả, kể cả những người vắng mặt vừa kể đều trong một đại gia đình cách mạng. Bà ngoại là Mẹ VN Anh hùng cùng 5 người con và cháu (trong ảnh) là Liệt sĩ.

Ảnh (nhỏ) của má chụp riêng bên cạnh.

Ông Cố ngoại tôi tên Đặng Văn Giao, quê làng Hòa Lạc huyện Phú Tân. Ông bà đến lập nghiệp cùng thời với ông Cố nội tôi, nên ông nội và ông ngoại tôi đều lập gia đình với người tại chỗ và quen thân nhau trước khi thành thông gia. Ông ngoại tôi Đặng Văn Hợi, làm Chánh lục bộ (như cán bộ địa chính xã bây giờ). Ông làm việc được người dân trong vùng quý trọng. Cách mạng tháng Tám, ông bà và cả gia đình bồng chổng theo Việt Minh ra vùng kháng chiến. Bà ngoại tôi làm nội trợ và quán xuyên gia đình. Lúc gần đình chiến, má có dịp về ngoại, dẫn tôi theo, không may sao tôi bị bệnh nhậm mắt (mắt đỏ), má thì đi đâu vắng mấy ngày; tôi sợ mù như Lục Vân Tiên trong truyện mà má đọc cho tôi nghe, nên tôi khóc nhiều, mắt sưng lên không còn thấy đường, ông ngoại phải dứt cơm và dẫn tôi đi tắm. Rồi ông lấy lá me chua non ngâm với một ít muối đắp lên hai con mắt tôi; tôi ngủ một giấc thức dậy, hí hí mở mắt, thấy đường, mừng quá. Bà con ở xóm đến chơi thấy cảnh ông chăm sóc tôi như vậy, họ nói chơi chơi: "Còng cọc mà lặn dưới sông/ Mấy đời cháu ngoại giỗ ông bao giờ/ Còng cọc mà lặn dưới bầu/ Ông nội mày giàu mày ở mày ăn". Từ câu chuyện con gái không được học chữ, nghe kể lại chuyện má sanh tôi trong chuồng bò, đến chuyện "cháu ngoại" mà người hàng xóm của ngoại nói có ca, có kệ như trên, tự nhiên tôi thấy trắc ẩn trong lòng về số phận người phụ nữ trong xã hội phong kiến bất công.

Bà ngoại tôi tên Phan Thị Phi, là người rất nhân từ, con cháu ai cũng kính trọng và gần gũi. Các cậu dì và ba má tôi hết lòng kính yêu ông bà ngoại tôi. Mọi ý kiến của ông bà, con cháu đều răm rắp tuân theo. Tôi thấy người xưa có cái hạnh phúc mà đời nay hiếm có (hoặc không có) là cha mẹ được con cháu hiếu đễ hết mực. Và người có học thời ấy, ai cũng tỏ ra mô phạm. Có câu chuyện má tôi hay nhắc: Nhà ngoại nuôi nhiều gà, gà thì hay phá. Có lần bà tôi bực bội vừa đuổi gà vừa rửa: "Đồ mắc toi, chết đâu chết hết đi". Ông ngoại tôi không hài lòng, nhân sáng bà đi chợ sớm, ở nhà ông đóng cửa chuồng gà, bắt nước sôi làm thịt sạch ráo. Bà tôi về hỏi, ông trả lời: "Thì bà muốn nó chết toi hết còn gì?!". Từ đó bà tôi không tỏ ra bực bội như vậy nữa. Ông ngoại tôi rất nghiêm, ông sắm bộ dây căng dùi nọc và roi mây hằn hoi. Mỗi lần các cậu có ai phạm lỗi, bị ông bắt nằm sấp xuống đất, căng tay chân ra cột vào bốn cây nọc, xong rồi ông lên bộ ván ngồi ăn trà, hỏi tội. Má tôi nói ngoại làm như vậy cho thời gian dài ra, nguôi giận, còn "phạm nhân" chưa đánh mà đã ghê sợ và thường thì có người khác "xin bảo lãnh", nên thôi. Thật tình thì ngoại chưa đánh ai được roi nào mà ai cũng sợ. Con sợ đã đành, dâu rẻ càng nể sợ, kính vì. Có câu chuyện khác, số là một gia đình danh giá trong vùng, người vợ làm bánh đám giỗ nhà chồng. Chị dâu góp ý: "Mợ làm như vậy sẽ không ngon". Bà em dâu trả lời: "Ngon không ngon, đông bà con cũng hết". Vậy là người chồng ra làng làm tở «đề» vợ. Phụ nữ Nam bộ thường là thủ quỹ - quản lý gia đình, tề gia nội trợ, không phải lao động tay chân nặng nhọc hoặc nếu có cũng là cá biệt nhà quá nghèo, nhưng phải ở ăn đúng đạo trong nhà, mới đủ tư cách ấy.

Ông cố nội tôi tên Nguyễn Văn Phải, ở làng Mỹ Hội Đông (Chợ Mới), vì cảnh con trai và con rể bất hòa về tài sản đất đai, nên ông để bà và hai người con gái lớn đã có gia đình ở lại, dẫn ông nội tôi (con trai duy nhất - thứ Năm) và người con gái út (là bà Bảy Chơi) còn nhỏ, vượt sông Vàm Nao lên kinh Vĩnh Tế. Theo chú Chín Hiến ghi chép, bà Cố tên Võ Thị Phận, không biết năm sanh, mất ngày 15 tháng 2 năm Giáp Tuất (1934). Chúng tôi không nghe người lớn kể về lý do ly biệt này, nhưng tại Mỹ Hội Đông còn ngôi mộ khắc tên ông Cố, theo chú Chín Hiến thì có thể những hậu duệ còn ở lại nhớ lộn khắc nhầm tên ông trên mộ bà hoặc của bậc tiền bối nào đó.

Ông nội tôi tên thật là Nguyễn Văn Giai, không có giấy thuế thân, nên ông Cố nhờ người quen ở Tòa án lấy giấy một người khác thế vào, nên có tên là Nguyễn Văn Toàn, sanh năm 1869 (Kỷ Ty), mất 9 giờ sáng ngày 13 tháng Giêng năm Canh Ngọ (11.2.1930) thọ 62 tuổi. Bà nội tên Phạm Thị Ty, sanh năm 1868, người làng Nhơn Hưng. Ông nội mất sớm, do hậu quả lúc đi khai thác gỗ ở Cao Miên, bị gỗ đè mang bệnh hậu. Vậy mà ông bà cũng có đến 14 người con. Bà chuyên nội trợ, chăm con và mất năm 1946, thọ 79 tuổi.

Hai họ Nguyễn - Đặng thật là "môn đăng hộ đối", và thế hệ chúng tôi nội ngoại cũng tương đồng. Ba tôi là người con thứ sáu, không hiểu nội tôi có "dự đoán" gì không mà đặt tên Nguyễn Văn Tửu, có nghĩa là rượu. Ông là người duy nhất trong anh em uống rượu ghiền (ăn cơm phải có rượu, chứ không phải nhậu), cho đến lúc qua đời. Vậy mà từ nhỏ tôi chưa bao giờ thấy ba say. Má tôi rất khổ vì bệnh rượu của chồng, nhưng hàng ngày bà lo không bao giờ thiếu ba thứ: trà, rượu, thuốc hút (ba tôi ghiền cả ba thứ), kể cả lúc thiếu gạo. Lo trong sự lạng lẽ. Nếu lúc nào quá thất ngật, hết tiền hoặc thấy ba tôi uống nhiều, đem rượu giấu bớt, từ từ chiết ra xị rồi nói "hết rồi", để ba uống ít lại. Ba có tánh thảo ăn, gặp khách là mời rượu, mời ăn. Rất nhiều lần, khách vô tình ăn hết, cả nhà nhịn miệng. Má chịu đựng riết rồi quen, những lúc như vậy cần nhẫn chút thôi. Còn tụi con êm re. Tôi không hài lòng nhưng không dám nói, chỉ nhủ thầm rằng: "Thề... lớn lên không nghiện rượu như ba". Sau này, lớn lên, cho đến giờ này, tôi giữ được lời thề "không nghiện", nhưng thỉnh thoảng có nhậu, đôi khi nhậu say, ngủ vui là khác. Cuộc sống cũng chỉ ra rằng, không uống không được, nhưng uống rượu để có vấn đề thì càng không được. Rượu là lẽ mà. Nó đã trở thành văn hóa rồi!

Ba tôi sinh năm Giáp Thìn 1904, năm có bão Gò Công chết hàng ngàn người. Ông thấp người, thuộc hàng "ngũ đoản". Ông thường dẫn giải tôi nghe: "Người lùn khó chịu lắm. Nhưng đó là người lùn mà không vuông, tức chiều cao và sải tay không bằng nhau". Ông thuộc người vuông, bàn tay, bàn chân cũng gần như vuông và có cái chỉ tay nằm cắt thẳng qua bàn tay. Có lẽ ngoại hình cũng ứng lời ba tôi hay nói: "Nhân tướng xuất hình chi ngoại". Ông thường tự phong mình là người nóng nảy, ngang tàng và dạy chúng tôi rằng: "Nhân phi nghĩa bất giao. Vật phi nghĩa bất thủ". Cả nhà ai cũng công nhận ba tự nhận xét đúng về mình. Ông có nghĩa khí, ngay thẳng, trung thực, trung thành, trọng nghĩa, khinh tài, thông minh, tháo vát. Ông không bao giờ bó tay trước hoàn cảnh và không bỏ bạn nửa chừng. Đối với kẻ ăn người ở trong nhà, lúc khá giả, ông đối xử như thủ túc; lúc thất vận ông cũng không hạ mình trước bất cứ ai, nhờ vậy mà ông gặp lành, có hậu về sau.

Thuở nhỏ, ba học chữ Quốc ngữ đến biết đọc, biết viết. Một hôm, không hiểu ông có lỗi gì, thầy phạt khẻ tay; ông nổi nóng xé sách, thề không học nữa. Sau đó ông theo ông sãi người Khơ-me (phái Tiêu Thừa) vào chùa Giồng Bà Ca và cũng là nơi có ruộng và trang trại ông nội tôi tọa lạc lúc bấy giờ (sau này thuộc Cao Miên), cách xóm Cây Mít một cánh đồng lớn về phía Bắc, để học. Ông biết đọc, viết chữ Khơ-me rành hơn chữ Quốc ngữ, biết “làm phép” trị bệnh cho người và cho gia súc bằng những câu “thần chú” với một cây nhang, một ly rượu hoặc chén nước. Vậy mà, đôi khi, tôi thấy có kết quả, hay nói theo bây giờ: Hết chu kỳ siêu vi khuẩn, nếu không chết thì sống, đối với bệnh sung hàm ở người quai bị và “bệnh sa” ở bò bị sinh bưng, bỏ ăn. Ông rất thần tượng ông sãi cả, bởi có lần (năm 1944) tại xóm Bờ Kinh, ông bệnh thầy chạy hết, á khẩu chờ chết. Má tôi đứng giữa trời, cầm lưỡi dao phay lên thớt thịt đặt trên bàn hương án, cầu trời, khẩn cúng heo đứng (heo sống) xin mạng cho ba. Má tôi tự tay cầm sỏ nợ đốt bỏ (hàng ngàn bao lúa (*) cho vay) để xin đổi mạng cho chồng. Vậy là ông sãi cả trị cho ba hết bệnh. Bên nội tôi có lệ hay cúng heo sống như vậy, không biết có liên hệ gì với tục cúng đình Nhơn Hưng (mỗi lần cũng phải hai con heo sống liên tiếp trong hai ngày vào 16, 17.11 âm lịch hàng năm) mà cả bên nội bên ngoại tôi đều là thành phần chức việc của Đình. Tôi hỏi người biết chuyện xưa (là hậu duệ của người hiến 5 ha đất ruộng cho đình để cho thuê lấy huê lợi cúng quỹ đến nay), đình này xây dựng hồi đầu thế kỷ 20 (khoảng năm 1900), có sắc Vua phong thờ "Thành hoàng bốn cảnh", còn cúng heo sống thì không hiểu là sao, nhưng có người cũng độ chừng là Thành hoàng bốn cảnh có từ thời Tiên sử còn "ăn lông ở lỗ". Từ khi bỏ nghề cho vay và thương mại, ba má tôi hay nói xa gần ngụ ý khuyên con cháu sau này không làm nghề cờ bạc hoặc cho vay nặng lãi vì nó thất đức, còn nghề buôn thì khó giữ tính thật thà. Hèn nào, khi theo Việt Minh, nghe tuyên truyền, ba tôi càng "Kiên định lập trường Cộng sản" hồi ấy là "Con buôn vô Tổ quốc"!

Ba tôi kể, hồi đó, xóm tôi khai khẩn đất hoang làm ruộng ở Bàu Cò, giáp với Giồng Bà Ca và ngọn Cả Hàng, nay thuộc Campuchia. Nhà nào cũng nhiều đất và nuôi nhiều bò, trâu làm sức kéo. Nhiều nhà sắm ngựa để đi thăm ruộng, chăn bò. Nhà ông nội tôi cũng vậy. Ông khai hoang được 720 công tầm cắt (93,3 ha) đất ruộng trồng lúa mùa nổi. Theo chú Chín Hiến ghi chép còn lưu lại, ông nội tôi làm ruộng, làm rừng rất giỏi, mà đàn hát cũng rất hay. Lúc thịnh, nhà nuôi nhiều bò, trâu làm sức kéo, mùa cày phải có đến 15 cặp bò, trâu của nhà (không kể thuê hoặc vắn đổi công thêm) làm ngày đêm mới kịp mùa vụ. Bò trâu nhiều nên phải dùng ngựa đi chăn. Gần nhà tôi có ông nông dân bị bệnh, con ngựa của ông không bao giờ ai cỡi được, nếu có ai giỏi lắ lên được lưng nó rồi thì nó nằm lăn ra hoặc chun dưới sàn nhà. Hôm ông chủ nó hấp hối, người lối xóm nói với nó: "Chủ mày sắp chết, không cho tao cỡi đi Tịnh Biên hốt thuốc thì chủ mày chết". Vậy là nó cho cỡi. Và khi chủ nó chết, nó cũng nhin ăn mà chết theo! Hồi ấy, nhà tôi có con trâu cổ đầu đàn; nó đụng lộn bị thua, bỏ đi mất mấy tháng. Hôm nó về, to mập khác thường; chiều đó, nó ra sân đấu với "cự thù", chém "đôi phương" lòi ruột rồi mới chịu ở nhà. Có lần, một người trong xóm đi đánh bài ban đêm, có người cầm đèn soi đường, vậy mà bị con rắn lằn can cắn, máu theo lỗ chân lông ra đây mình, ói ra máu. Rước ông sãi Cả đến. Ông xem dấu rắn cắn, rồi phán: “Là con rắn lằn can của ông Tà Mù Cua (hay mò cua là cây hoa sữa). Mày thất lời hứa, nên ổng cho cắn. Để tao xin, nếu được, sẽ trị cho”.

Số là ông này có lời vái: "Độ cho đánh bài ăn, gỡ nợ, thì nghỉ". Gỡ nợ, có dư rồi mà không chịu nghỉ, thua lại, nên tức khí lấy cục đá có cột vải đỏ (tượng trưng ông Tà) trong miếu che bằng tre lá dưới gốc cây Mù Cua vọt xuống nước. Đó là lời người bị rắn cắn tự thú. Ông sãi cho cắm nhang ra bốn phía trại ruộng một công bề đứng (36m) rồi từ vòng ngoài, ông vừa đi vừa rải gạo, muối, đọc thần chú. Khi an tọa trên bộ vạt giữa nhà, tụng kinh gọi rắn, ông bảo mọi người rút chân lên khỏi đất. Rắn về đủ loại, lúc nhúc, chỉ thiếu con rắn làn can. Ông sãi nói: "Ông Tà còn giận mày, tao trị không nổi đâu". Nhưng còn ai ngoài ông. Gia đình lạy lục, ông nhận trị mà không bảo đảm. Người bệnh không chết, nhưng toàn thân phồng rộp lên, phải rọc hết áo quần như chuột bị lột da, chỉ toàn nằm trên lá chuối hột. Sau đó bệnh lành, nhưng vết cắn bị hoại tử, thầy Tây ở Cần Thơ trị cũng không hết, ba năm sau thì chết. Còn chuyện "Ông Chảng" Núi Sam, ba tôi hay kể, khi vui: Số là ở xóm có bác Năm gần nhà tôi, có đôi trâu săn rất tài, nghe tin có con heo rừng "lăn chai" về cánh đồng bờ Bắc kinh Vĩnh Tế - Núi Sam, ông nói: "Nghe ông Chảng về đồng lớn, bữa nào tôi cỡi hai con "Thanh ngư" lên bắt về chơi!" Rồi ông cùng một người bạn thợ săn cùng xóm, chọn ngày lành làm lễ cúng ra nghề rồi mới cỡi hai trâu săn, đi tìm. Trâu săn có đôi sừng bén dính hột com, có khóa cẩn thận. Khi vào sâu trong rừng, lau sậy cao khỏi đầu, thấy dấu chân heo, bác Năm biết "Ông Chảng" này không thua con bò, định rút lui, nhưng hai con trâu đã bắt được hơi, hai ông chỉ còn kịp mở khóa sừng trâu. Thế là hai con trâu chém với một con heo, bắt phân thắng bại. Heo lăn chai sừng bắn không thủng da, lao - mác làm sao đâm thủng. Hai cặp sừng của hai con trâu bị cặp nanh của heo đánh dập te tua. Bất thần, bác Năm đang trên lưng trâu bị mất thế té nhào, dính nanh heo tét một lần ngang ngực, xối máu. Ông bạn cùng đi gò trâu đứng lại, vái ông Tà và Bà Chúa Xứ cho con heo bỏ đi, sẽ cúng tạ một con heo đứng và giải nghệ. Có lẽ, con heo cũng mệt, niềng niềng cái đầu vừa đi vừa táp nghe sầm sập. Hai ông về nhà và cúng heo, bán trâu giải nghệ thật. Bác Năm có tên "Năm Thọ", chết danh từ đó. Những câu chuyện về rắn, cạp, cá sấu và ma... có vẻ huyền bí và những câu chuyện về loài vật nuôi có ý "ngụ ngôn" như vậy trên vùng đất mới mở hoang ở xứ tôi còn nhiều lắm, là những câu chuyện giống "chuyện đời xưa" mà người lớn hay kể cho lớp trẻ chúng tôi, như một thứ văn hóa truyền khẩu. Tôi cho đây là *văn hóa đất vỡ hoang miền biên viễn*. Nó có vẻ hoang hơn và tận cùng hơn "*Văn hóa miệt vườn*" của nhà văn Sơn Nam ghi chép mà nhiều người còn nhớ.

Ông sãi thương anh em ba tôi lắm. Có lần ông nói: "Con Mên (Cao Miên) sắp *dậy*, anh em bây đem đồ gởi vô chùa, tao giữ cho". Khi chúng *dậy*, trước hết bắt ông sãi trói lại, lấy hết đồ đạc trong chùa rồi sau đó mới tìm người Việt để chém giết. Chúng đem ông sãi ra đâm chém đều không thủng (có gông), cuối cùng chúng dùng tầm vông vạt nhọn, thọc từ hậu môn lên và quăng xuống nước, ông mới chết. Sau này, bọn Pôn-Pốt xuống Ba Chúc giết phụ nữ, người già cũng y như vậy. Có lẽ cái "gen" của bọn dã thú ngày xưa để lại nhân thành giống lai Mao-ít diệt chủng sau này chẳng? Dân xứ tôi hỏi đó nhiều người học võ để chống lại bọn này, cánh đồng Bàu Cò, Ba Ông Đá từng là nơi xảy ra những lần chém giết nhau, Tây cầm quyền còn phải cực trấn áp. Quân dân ta mới vừa tiếp quản chính quyền, hòa bình vừa mới lập lại thì ngay ngày 1.5.1975, pháo 105 ly của bọn Pôn-Pốt bắn vào xã Vĩnh Gia và ngày 6.5.1975 lại bắn vào xóm Cây Mít trên bờ kinh Vĩnh Tế, trái đạn đầu tiên rớt tại nhà cô Mười Ngân, cô ruột tôi. Dượng Mười chết liền tại chỗ. Con chó của dượng nuôi vì

thương chủ, bỏ ăn, 7 ngày sau cũng chết. Lòng trung thành của con vật đến tận cùng là vậy. Còn ân tình con người trong bọn "đồng chí" Pôn - Pốt mà ta tận tình giúp đỡ mới hôm qua đây thôi, lẽ nào chỉ đong được 29/30 ngày vậy sao? Có lẽ, hiểu bọn chúng nhiều hơn ai hết, nên ông sãi Cả từng dặn ba tôi rằng: "Phải đề phòng bọn 29 ngày", nghĩa là bọn này như đá banh phút 89 vẫn có thể chọt thủng lưới chớ chẳng chơi! Vì vậy, ba tôi rất tin và cũng rất thần tượng vị chân tu này. Tôi không ngờ sau này, Hunsen nhắc lại câu này nhân một lần bảo vệ luận án triết học ở Hà Nội (?). Tuy vậy, ba tôi vẫn khen người Khơ-me chân thành, tốt bụng, chỉ có điều họ dễ bị kích động và cũng dễ ổn định.

Sau khi Pháp tái chiếm lại Nam kỳ, xâm lăng nước ta lần thứ hai (1946), nhà tôi vẫn còn ở ngoài bờ kinh. Một lần ba tôi đi lên Cam - Bốt tìm nổi lại mối làm ăn cũ, mua bán trâu bò và da trâu bò, bị bọn lính Miên bắt đem về Tà Ni bịt mắt, trói vào cột định xử bắn và hỏi có nhắn gởi gì lại không? Ba tôi nhớ, có quen với tên "cò" lai Tây, mẹ y là người Việt bạn của ba tôi, nên nhờ bọn lính nói lại với mẹ con bà ấy tin ba tôi bị giết. Có lẽ, tụi lính nghe vậy, nên sợ, không dám làm ầu, đem ba giam lại. Tên cò Tây lai đến lãnh ba tôi về. Y giải thích: "Mấy hôm trước, Việt Minh và I-Sa-Rắc về «chup» (đốt phá) thị trấn Công-Pông-Trách, tụi nó nghi cậu là gián điệp của Việt Minh-Isarác, có lui tới thị trấn mấy lần trước «giả dạng» đi mua trâu, bò, nên định giết". Ở nhà không hay, khi ba về kể mới biết. Lần thứ hai, cuối năm 1946, gia đình rất túng quẫn, mùa nước đang lên, ba một mình đi giăng câu trên đồng gần giồng Bà Ca, gặp lính Miên bắn bẻ nát xuống và bắt đi. Má tôi nhờ hàng xóm đi tìm, đem về mấy tấm be bẻ nát, cả nhà khóc như đám ma. Nhưng má tôi bình tĩnh, vô chợ Tịnh Biên, nhờ bác Bảy Lễ "gõ dây thép" lên Nam Vang, đề nhờ một người khác lo cho ba về.

Ba tôi rất nhạy bén nhận định thời cuộc, nhìn người để có đối xử cho hợp lẽ. Đầu năm 1948, gia đình đang ở làng Hòa Lạc, do năm 1947 chạy bọn cực đoan trong giáo phái Hòa Hảo tảo thanh Việt Minh ở quê nhà, nay tình hình ấy lại lan xuống vùng này. Một hôm, thấy bọn chúng cà rà trước nhà, ba nghi "thám thính để chuẩn bị hành động". Ba tôi bình tĩnh đi trồng rau, qua nhà bên mượn cuốc, búng tre trồng rồi gánh nước tưới, làm ra tuồng sẽ ở lâu dài để chúng chủ quan chậm hành động. Nhưng ba tôi đã cụ bị đầu đó xong xuôi, nửa đêm đánh thức cả nhà, lặng lẽ xuống xuống bơi ngược về Bến Lúa (Nhơn Hưng).

Hồi trở lại nhà cũ ở kinh Tám Ngàn, khoảng tháng 10.1954, sau khi Ba Cụt vào thay chỗ Việt Minh đi tập kết. Một hôm, Cò Sấm bắt ngờ ghé thăm. Sấm đi xuống có lính chèo, ghé nhà gặp ba tôi, mừng rỡ ráo, mặc dù anh biết ba theo Việt Minh từ lâu rồi. Anh ta lên võng nằm chêm chệ cái thầy đồ sộ quá khổ; cái nhà cũ như cái trại đơn sơ co rúm lại theo hai đầu võng; y vừa móc cọc tiền bằng cô tay để trước mặt ba tôi, vừa nói: "Cậu cầm tiền này ra khỏi nhà giùm tôi". Ba tôi ngạc nhiên: "Để làm gì?". "Để tôi đốt cái nhà này cho cậu về quê ở, ở đây chi khổ quá". Ba tôi từ tốn: "Tao quen rồi, mây oi. Đã về ngoài ở thử một lúc rồi, ở không được. Thôi mày cất tiền đi, ở đây có gì mua mà cần tiền". Láp vấp một hồi, rồi anh ta đứng dậy, không quên đút cọc tiền vào túi quần Tây-di rộng thùng thình của y. Lúc này Ba Cụt được Pháp viện trợ cho để làm đối trọng, trả giá với Mỹ, nên lính tráng cũng còn ra vẻ "nhà binh" lắm. Khi cò Sấm đi rồi, tôi hỏi: "Cho tiền, sao ba không lấy?". Ba tôi trả lời gọn gọn:

“Tiền nó ăn cướp của người ta, chớ làm gì nó có”. Nghe ba tôi kể: Cò Sấm là dân ở Nhà Neo (gần Châu Đốc), ngày xưa, cùng em tên Sét ở «bạn» cho ba nhiều năm; ba má thương, lo vợ con cho, nên sau này rất thương ba má tôi. Chớ thường thì "người ở" dễ có thành kiến hoặc thù chủ cũ lắm, thậm chí em cháu nuôi trong nhà không ít kẻ hay phao phản, sau này Cách mạng hay khoét sâu nhược điểm xã hội này với cái nghĩa "đấu tranh giai cấp", nên nếu ai có thuê mướn nhân công hay nuôi em cháu họ hàng, cần lưu ý bài học này, dễ chết oan lắm! Nhớ lại cử chỉ cò Sấm, tôi thấy anh là người có nghĩa, vượt qua được "tử giới" Việt Minh - Hòa Hảo mà thể hiện được cái tình người với nhau. Và ba tôi cũng là người đáng nhận được sự đáp đền như vậy. Nhớ lại mấy tháng trước, mấy má con tôi về lại Tám Ngàn; ba và mấy anh chị lớn không ai hay; chỉ có má, chị Sáu, tôi và hai em gái tôi cùng về. Một mình má bồng bế bốn đứa con lao hao như chúng tôi trở về nơi mọi người sợ mà bỏ đi, là cùng đường rồi, là gan dạ và bản lĩnh lắm! Lúc ghé nhà thiếm Ba Dồ ở đoạn gần Giồng Cát, thấy một tên lính Ba Cụt chở cây lợp trên xuồng, trong lợp có mấy con cá lóc to tướng. Chú Ba Dồ hỏi cơ: “Lợp đâu có vậy?”. Hấn trả lời: “Xin”. Chú Ba không dẫn được, gặng lại: “Xin thiệt hôn?”. Hấn bị nhột, ghé xuồng vô, chửi thề, cầm dầm xông lên tìm người vừa hỏi để đánh. Má tôi nhanh nhẹn bước xuống, nhẹ nhàng phân bua: “Chú ơi! Thằng em này nó nói chơi, tưởng tình như anh em ở xóm với nhau mới dám nói vậy, chớ cây lợp có quý giá gì đâu, đây đồng mà, có ai lấy đâu”. Hấn, có lẽ, bót què, nên chửi thề lách vấp rồi xuồng xuống bơi mất. Đúng là bọn “cướp ngày”, bị bắt tận tay mà còn làm giặc! Cò Sấm có chức to thì cướp tiền lớn, còn lính thì chỉ đồ trộm lợp kiếm cá sống qua bữa như “cò con ăn tép” vậy thôi! Thời nào cũng vậy! Có lần, một tên lính Ba Cụt đi đường khát nước, hấn ngồi rũ, rồi chửi thề: “Đ.m... xừ gì mà nước phèn chát, làm sao mà sống”. Đúng là những hình ảnh tương phản với dân và bộ đội Việt Minh ở đây suốt tám, chín năm ròng, có ai vậy đâu. Bọn Ba Cụt sớm bị tiêu diệt là phải.

Lúc Ba Cụt và Diệm đánh nhau suốt phòng tuyến Bảy Núi - Cô Tô - Nam Thái Sơn, chúng bắt dân công. Người Khome bị chúng bắt, có đi không về, nếu chúng thua trận, mà chúng có thắng trận nào đâu. Có một thanh niên ở Ô Lâm bị chúng bắt đi vác đạn đã cởi áo gởi lại cho vợ mà khóc ròng. Tin đồn ra, ai cũng cảm động. Lính Diệm toàn là người Nùng, lính Cao Đài - Trình Minh Thế vừa mới đầu Diệm lập công, được Mỹ võ trang, nên đánh hăng lắm. Đêm đêm, tàu chở thương binh và xác lính Ba Cụt chạy ngang nhà tôi, cả nhà lo không ngủ được. Ba bị chúng bắt đi chở súng đạn. Tại kinh Bảy, do Việt Minh mới đào năm trước nối từ Mũi Tàu qua Nam Thái Sơn mà cả nhà tôi có tham gia, ba gặp bác Chủ Cự, điền chủ có tiếng ở xứ Bằng Tạng – Thốt Nốt, cùng đi với cha nuôi Ba Cụt trên chiếc ô-bo. Bác Chủ là bạn thân với ba từ trước 1945, ba không kêu tên hoặc thứ mà chỉ gọi “anh Chủ” với sự trân trọng và cảm tình. Gặp nhau, bác khóc, hỏi: “Ai bắt anh đi như vậy?”. Ba tôi nói: “Mình ở đây phải phụ tiếp với anh Ba (Cụt)”. Ông quay qua giới thiệu với cha nuôi Ba Cụt: “Anh Sáu là bạn thân của tôi”. Rồi ông kêu tên chỉ huy lại nói, cho rước ba tôi về nhà. Lên nhà, tôi nghe bác Chủ nói: “Tôi có xin Tư lệnh (Ba Cụt) mấy bộ cột chùa. Việc này tôi nhờ anh. Nhân tiện, tôi xin cho anh khai thác thêm ít bộ cột nhà để xài, để bán kiếm tiền xoay sở”. Ba tôi từ chối. Khi họ đi rồi, tôi hỏi: “Sao ba không nhận?”. Ông buồn buồn, trả lời: “Rừng của mình giữ bao năm nay, bây giờ tay nào cầm dao mà chặt cho được, hở con?!”. Trời ơi, những quan chức, những “tiểu phu” thời hiện đại cấu kết

nhau phá sạch rừng rồi, có biết tấm lòng của ba tôi, một người dân bình thường đối với rừng hay không? Nhìn cảnh rừng bị tàn phá, mỗi khi mưa bão, lũ lụt hoành hành, người chết trôi, nhà bị sập... như lời nguyện của rừng, lòng tôi nặng trĩu! Hình như tôi được thừa kế từ ba tôi cái tánh hay trồng trọt. Ở đâu tôi cũng trồng, từ cây ngắn ngày, cây ăn trái, đến tre trúc và cả cây rừng. Tôi thương rừng như là duyên nợ! Con gái tôi lớn lên cũng giống ba và ông nội tính ham trồng trọt, trồng cả trên nóc nhà, sân thượng. Nhìn Bảy Núi xanh rì, những sườn núi "mập mạp", tôi vui như trúng mùa. Nhìn những tuyến kinh, dân cư như Phú Lộc, Vĩnh Tế với hàng tre che chắn bình yên trong sóng gió mùa nước nổi, mừng hơn được huân chương. Những năm tôi có quyền, tôi làm việc này hết lòng, được các ông Nguyễn Công Tạn và Đồng Sĩ Nguyên về thăm khen, và Chánh phủ xây dựng Chương trình 327 với chánh sách như tôi đã làm ở An Giang.

Trước khi Việt Minh tập kết mấy tháng, có giao lại cho ba một cặp bò đực, giữ giùm Chính phủ hai năm. Nhà cần sức kéo, ba tôi ham lắm. Tôi cực với đôi bò này cũng hết nước mắt. Bò hay thì bò chóng mà. Nghe tin lính Ba Cụt sắp vào, tôi nghe ba bàn với má: “Tụi nó vô, biết mình có giữ được đôi bò không? Nếu không thì mình mắc nợ Chính phủ”. Ông bà nhất trí nhau, hôm sau gặp mấy Đảng viên còn ở lại (anh Hai Ánh) để xin trả bò. Trả xong, tôi mừng vì khỏi cực; còn ba, tuy mừng mình hết nợ nhưng tiếc đôi bò hay, cày bừa giỏi. Tụi con, chúng tôi, học được cha mẹ tính không tham cái không phải của mình. Năm 1968, nhà ở “ấp chiến lược” Chùa Cây Trôm, các chị Tám Cam, Út Nhân kêu nói: “Dựng ba chuẩn bị tối nay mình đốt nhà, phá ấp chiến lược”. Đã biết trước, nhưng khi tiếng nổ, tiếng hô phá ấp chiến lược vang lên, nhà ai nấy đốt, đốt sạch hết, ba tôi lính quỳnh quên lấy 10 giạ lúa vừa mới gặt mướn chở về. Sáng ra, lính dân vệ đồn Cây Còng vào ăn kết, ba khai cháy 10 giạ lúa. Người ghi biên bản biết ba quá nghèo, hỏi sao không kê lên nhiều chút cho đỡ khổ. Ba nói: “Có nhiều thì khai nhiều, khai gian làm chi”. Ông sống đúng với câu: “Vật phi nghĩa bất thủ”. Ông bà không chỉ Đại thụ của gia đình mà còn là Đại thọ làng tôi!

Ảnh: BA MÁ tôi.



Ba tôi là người duy nhất bên nội tôi tin và theo Cách mạng trọn đời. Được vậy, ngoài tâm lòng trung vốn có, có lẽ, má tôi và bên ngoại tôi cũng có công tô bồi cho ông nhiệt tình đối với Cách mạng. Ông tin Cụ Hồ, tin Đảng lãnh đạo kháng chiến nhất định thành công. Nhà hữu sự, nếu còn lương lực, bao giờ ba cũng tìm cán bộ có uy tín để hỏi. Tôi được ông nhiều lần sai đi hỏi các cậu, các chú về việc nhà nên thế

nào, kể cả chuyện cưới vợ, gả chồng cho anh chị em chúng tôi. Năm 1979, ông đau nặng, điện tín kêu tôi từ Hà Nội về, ông nhắn mời chị Tư Bình, 10 Liên và vài anh trong Thường vụ Tỉnh ủy đến trời trưa, gói gắm con cháu lại cho tổ chức, sợ bị ăn hiếp. Ông còn dặn con cháu là không được nhận tiền phúng điếu của cá nhân mà chỉ thọ ơn của các cơ quan, đoàn thể, ban ngành... nói chung là của tổ chức. Trong những khi sốt hành mê man, ông thường hỏi «Ngày nay là ngày mấy?», chị Năm Kiểm hỏi lại: «Ba hỏi chi hoài vậy?» Ông trả lời: «Chọn ngày tốt chết để may mắn lại cho con cháu». Nhưng ông vượt qua bạo bệnh, có lẽ, chưa yên lòng ra đi vì chưa gặp lại người con trai lưu lạc của mình và đến sau này biết được cảnh anh em tôi gặp tắc trở trước và trong Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ IV (1991-1995) rồi ông buồn lặng lẽ, không nói gì đến tổ chức mà ông đã trọn đời tin tưởng.

Ba tôi rất trọng tình bạn. Bác Chủ Cự (điền Chủ Cự) có lẽ là người được ông rất quý trọng. Hình như bác có bà con xa, được Ba Cự gọi bằng cậu Ba, nên từng đem gia sản của mình nuôi nhóm Ba Cự từ thuở ban đầu “dựng nghiệp” mới có vài cây súng do anh lính Thu ở đồn Bằng Tăng nội ứng mang ra, lúc theo Việt Minh, lúc theo Tây. Mỗi lần trở tới, trở lui là mỗi lần ông ta lừa thế, cướp được mỗi bên một số vũ khí, cướp cả ghe buôn trên sông và nhà giàu, rồi bị Tây lợi dụng... lớn dần lên, có lực lượng vũ trang khá đông. Nhạc gia bác Chủ không ưa bọn này, ông chửi chúng thậm tệ. Chúng thù ông, nhân lúc vợ chồng bác Chủ đi Cần Thơ, chúng bắt giết hết. Bác Chủ đến xin, Ba Cự nói: "Cậu về đi, nó giết tới cậu bây giờ". Nói thế cũng đủ thấy cái thời ấy phức tạp thế nào, trong nội bộ mỗi phe phái đều có vấn đề phức tạp riêng, kể cả Việt Minh - Cộng sản. Bác gái than thở với ba tôi: “Anh Sáu ơi, tôi sống như ốc mượn hồn vậy”. Ba tôi có lần khuyên bác Chủ bỏ đạo Phật giáo Hòa Hảo, bác nói: “Nhân hư đạo bất hư”, từ đó ba tôi không gọi lại chuyện này nữa. Còn bác biết ba tôi theo Việt Minh, nhưng ông cũng không nói tới. Chỉ có tình bạn là tâm đắc mà thôi. Hồi còn chiến tranh, mấy lần ba tôi đến nhà thăm, sợ ba mặc cảm, bác lặng lẽ để tiền vào túi để cho ba xài. Lúc được tin bác qua đời, ba tôi khóc bạn hết sức thống thiết nhưng vì chiến tranh ác liệt, không thể nào đi tiễn biệt được.

Ba tôi còn có một người bạn nữa ở Vĩnh Long là bác Hai Đạt, là địa chủ tiến bộ mà Cách mạng gọi là "địa chủ khai minh", vì thất chí làm ăn, khoảng năm 1958, ông lên ở gần ba tôi tại đường Củi Giữa - kinh Tám Ngàn, đầu hơn nửa năm. Hôm chia tay để theo con lên triệt ông về quê, ba tôi và bác ôm nhau khóc mà bọn chúng tôi không cầm được nước mắt. Tôi có giang ghe bác cùng ra Xà Tón (Tri Tôn), đi hơn một cây số, nghe tiếng ba tôi kêu thất thanh: “Anh Hai ơi! Anh Hai ơi!”. Tiếng kêu ngày càng gần. Thì ra ba tôi cặp chai rượu để trên tay, tất tả, hót hã, chạy trên đường mòn đầy cỏ và rần hổ đất. Xuống ghé lại, hai ông lại ôm nhau khóc và rót rượu đưa nhau. Bác Hai nhe răng: “Anh Sáu ơi! Đây là cảnh Từ Thù qui Tào”. Nghe bác nói, tôi ngậm ngùi không xiết và càng kính phục mối tình tri kỷ của họ. Thật tình mà nói, thế hệ chúng tôi và cả bản thân tôi cũng chưa có mối tình bạn nào thâm hậu như vậy. Tình bạn của người dân Nam bộ thời ấy với nhau sao mà chân chất như củ khoai, ngọt như mật ong rừng. Đúng là... trong tình bạn chân thành là không có chánh trị cơ hội chen vào. Sau này, khi gặp trực trặc về chỗ tình bạn, tình đồng chí, nhất là lúc mình bị sa cơ, họ xa lánh, sợ vạ lây với mình... tôi càng nhớ và thương ba tôi, càng

rất trân trọng tình bạn giữa họ với nhau. Họ là những người có nghĩa! Ba tôi thường dạy con: “Nhân phi nghĩa bất giao”, có lẽ là từ kinh nghiệm bản thân ông.

Về người con trai của ba tôi đã có trước khi gặp má tôi, ông thường nhắc và nhờ người đi tìm. Có lẽ vì chưa được gặp được, nên năm 1979, quan tài đã sắm mà ông không chịu ra đi, nán lại đến tám, chín năm sau, cha con gặp nhau khi anh đã vào tuổi 61. Anh rất giống ba. Cha, con, anh, em gặp nhau, mừng tủi khôn cùng. Anh nhiều con như ba. Đi lính hai thời kỳ cho chế độ cũ từ thời Pháp, từng lái xe cho phái bộ Quốc tế kiểm soát đình chiến đóng ở Tân Châu mà vẫn là trung sĩ quen lái xe vì thiếu trình độ văn hóa và rất nghèo, rồi giải ngũ trước Giải phóng. Tội nghiệp anh, sanh không nhằm chỗ, làm không đúng nơi và không gặp thời, mặc dù ba tôi từng mong anh có thời khi còn bụng mẹ nên đặt con tên Thời (Nguyễn Văn Thời) sanh năm Đinh Mão (1927). Vậy mà việc ba tôi nhìn con, anh em tôi nhận được thêm một dòng máu đỏ ruột thịt thì đồng thời cũng nhận thêm được một dòng chữ đen nhận xét trong lý lịch. Thật không hiểu nổi!



Anh cả Nguyễn Văn Thời.

Ba tôi không chỉ lúc trẻ giỏi nghề mua bán, lái thượng, lái hạ mà còn rất giỏi nghề nông, nghề hạ bạc và đương đất, thợ mộc. Hoàn cảnh nào cũng sống được. Mấy lần thất cơ lỡ vận, đi khắp nơi trốn tránh giặc, phải làm thuê, cắt lúa mướn, thậm chí khi tuổi 70 hết sức lao động, không ai thuê, làm giùm ăn cơm cũng được. Lúc ở kinh Tám Ngàn (1948 – 1954), tự ông móc gốc trầm, khai hoang được 2 héc-ta đất, tạo lập vườn ruộng, địa bầu rất đàng hoàng. Ông làm việc gì cũng chỉ dạy tôi tập làm theo. Nhờ vậy mà tôi cũng biết được nhiều thứ như ông. Ba cho anh Tư đi kháng chiến lúc 13 tuổi. Còn tôi, có lẽ ông tính cho tôi ở nhà để giữ “giống”, nên không cho thoát ly gia đình làm Cách mạng và dạy tôi tỉ mỉ các việc nhà nông mà ông biết. Đây là gia tài, là vốn sinh tồn trên mọi nẻo đường qua và cũng là tay nghề ba truyền cho tôi lập nghiệp, làm giàu khi tôi về hưu. Tôi ngủ chung mừng với ba cho đến khi thoát ly.

Hôm trốn nhà, tôi chỉ báo cho một mình má tôi hay mà thôi. Biết được, ba cự má tôi quá trời. Nhưng tánh ba nóng nảy rồi cũng mau nguôi. Tính từ ngày tôi trốn ba ra đi, đến khi về phép chỉ khoảng nửa năm mà ba như đã quên giận mà chỉ còn vui. Thịnh thoảng gặp anh em cơ quan bạn đi qua nhà, biết tin tôi đang ở đồng tràm Hà Tiên cũng gần, má bắt gà, còn ba thì đi mua rượu, thuốc hút gởi cho tôi để liên hoan cùng với anh em (năm ấy tôi mới 17 tuổi, tuổi dương lịch).

Mười năm bao cấp, cảnh nghèo túng vẫn không thôi. Ba tôi đi làm đủ thứ: ruộng, rẫy, nuôi cá... nhưng đều không thành. Ba nói: “Ba già rồi, hết thời rồi, con ơi!”. Không phải ba tôi hết thời mà hồi ấy đâu có hàng hóa vật tư và công ăn việc làm gì đâu. Làm ruộng rẫy không có sức kéo, phân thuốc chi cả, mà nếu có thì làm ra cũng không ai có tiền mua theo giá thị trường; còn bán cho nhà nước theo giá chỉ đạo thì lỗ lớn. Cả xã hội "hết thời", chớ không phải một mình ba tôi!

Sau Giải phóng, anh Tư Đào rước ba má tôi về ở chung, nhưng có lần ba tôi kêu vợ chồng tôi và sau đó nói với con gái tôi, Minh Tú: “Ông bà nội chết rồi, ba mẹ của con đem về thờ”. Chúng tôi làm theo lời ba, sau khi hai người mất, mà lòng cảm thấy bình an, hạnh phúc! Cũng như má, sau má mất 1 tháng 10 ngày, ba tôi lặng lẽ ra đi trên tay anh em tôi. Cũng không có bệnh tật gì cả. Không ăn không nói mấy ngày, hôn mê rồi lịm đi trong cơn mưa của cơn bão số 2, cùng năm với má, vào ngày 04.6.1999 (nhằm 21.4 năm Kỷ Mão). Một người suốt đời thẳng ngay, ngang dọc trên cõi đời 96 năm, lặng lẽ về Trời! Có lẽ, ông là người sống thọ nhất ở làng tôi.

Ba má tôi chữ ít, nhưng dạy nghĩa cho con cháu thì nhiều, và đứa nào cũng được dạy biết đọc viết chữ trước khi đến trường. Không đánh con cháu hoặc dạy con bằng nhiều lời mà bằng hành động, bằng tấm gương của hai người. Ba lúc nào cũng thể hiện là một người đàn ông đứng nghĩa, rường cột gia đình, như một vị thuyền trưởng. Má luôn luôn là một nhà nội trợ đảm đang, một tay lái vững vàng, một nhà tử tâm, mà tất cả con cháu đứa nào cũng tin cậy. Đấng sanh thành mãi mãi là cội nguồn đạo đức, là hạnh phúc của anh, chị, em, con cháu chúng tôi, là đức tin về tánh Thiện của con người. Ba má tôi đã gây dựng và bảo toàn được một gia đình truyền thống trong hoàn cảnh đất nước loạn lạc suốt ba mươi năm, kể từ khi tôi chào đời. Những người có hiểu biết thường khen chúng tôi được thừa hưởng cái đức của ông bà, cha mẹ!

Những gì tôi học từ ba má tôi trong quan hệ ở đời thì bền bỉ hơn, nhất là học ở ba nghề hạ bạc (thủy sản), nghề ruộng rẫy, chăn nuôi... Nghĩa là nghề nông thì còn mãi, và nhờ nó mà tôi trở thành nông dân giàu có sau khi hưu trí. Kinh nghiệm này muốn con cháu tôi đừng quên: Học và làm nghề gì mà tự làm, tự sống và có thể làm giàu được mà không xin, không cúi luôn ai và cũng không ai "tịch thu" tay nghề mình được. Đó là nền tảng bảo đảm nhân cách bản thân trong mọi hoàn cảnh. Đó là nghề lao động trí óc, lao động tay chân với vốn liếng là đạo đức con người.

Trí tuệ, tay nghề và đạo đức hội tụ thì trở thành một sự nghiệp đồ sộ. Đơn giản như chuyện làm ruộng, nuôi cá tương dễ, ai cũng làm được nhưng không phải dễ. Tôi đã từng chứng kiến những người có học vấn, có tay nghề, vì "cải tạo XHCN" mà trắng tay, song khi có cơ hội thì họ giàu trước hơn ai hết và cũng bền vững hơn ai hết. Thế giới bây giờ còn có định nghĩa: Nghèo giàu không phải ở chỗ của tiền nhiều hay

ít mà là trí tuệ cao hay thấp, nhiều hay ít. Thiếu trí tuệ, thiếu đạo đức thì của nhiều như núi cũng sạch!

(*) - Bao bố đựng đầy lúa may miệng = 3 gạ = 60 kg. Đầy gạo = 100 kg.

Chương III

Thời niên thiếu

Ra đời trong tiếng súng

Má tôi kể lại, những ngày Cách Mạng tháng Tám 1945, bà đã có thai tôi. Bà cũng như nhiều người dân khác trong làng, xuống đường biểu tình thị uy ủng hộ Việt Minh. Chị Hai tôi (Nguyễn Thị Phò, bí danh Nguyễn Thị Hồng Phương) đã là cán bộ khi tuổi vừa 18, đọc hiệu triệu của Việt Minh trong cuộc mít - tinh lớn nhất xã tại chùa Cây Trôm mà ba tôi có dự và xúc cảm đến làm thơ ca ngợi trường nữ của mình.

Anh Mười Trị (Trình Minh Trị) Phó ban Tuyên giáo Tỉnh ủy An Giang khi viết bài nói về Ba tôi "Nông dân làm thơ kháng chiến" đã ghi lại và xuất bản trong "An Giang Kháng chiến" - Tập 5 - Tháng 12 năm 1987 có 3 bài thơ của Ba, trong đó bài về chị Hai tôi như sau:

CUỘC BIỂU TÌNH TẠI XÃ NHƠN HƯNG

Khắp làng xóm chung lòng đánh Pháp

Dân Thất Sơn đáng mặt Anh hùng

Cuộc biểu tình tại xã Nhơn Hưng

Kéo lên chợ gần bên đồn giặc
Người tham dự thật là đông nghịt
Có chỉ huy Trần Thắng đi đầu
Đến lễ trường trên kháng đài cao
Cờ đỏ giữa bàn thờ Tổ quốc
Một cháu gái bước lên trên bục
Tên mẹ sanh là Nguyễn Thị Phò
Đọc diễn văn giọng nói rất to
Mừng bộ đội ta vừa chiến thắng
Đốt xe giặc thu nhiều súng đạn
Thật tự hào dân xã Nhơn Hưng
Theo Đảng làm cách mạng đến cùng
Có lãnh tụ cụ Hồ vĩ đại
Kêu lính giặc quay đầu trở lại
Mau trở về sum họp gia đình
Dưới ngọn cờ chánh nghĩa Việt Minh
Ta sẽ thắng, Pháp thua, Nhật bại./.



Ảnh: Nơi chị Hai yên nghỉ.

*Chị được Nhà nước truy tặng liệt sĩ, gia đình bốc cốt về cải táng
và đặt tượng chị nơi đất nhà, cũng là nơi chị đọc Hiệu triệu Việt Minh
tháng 8-1945 mà Ba có bài thơ như trên – Là “Những lời đồng dạc đình ninh/
Tạc hình liệt nữ quê mình thiên thu” - (Thơ của Nguyễn Minh Nhị).*

Nhà tôi cất trên đất ngoại cho, đôi diện nhà ngoại. Theo anh Tư Đào kể lại là nhà sàn liệt tre già chẻ to bản bóng lộn, cột vuông, lợp lá chằm đẹp lắm. Đất rộng khoảng 3.000 mét vuông. Theo ba, đất là của cậu Chín Thu (cháu kêu ông ngoại bằng chú ruột). Khi ngoại chia đất cho các con đều nhau, mỗi người một thửa đất vườn khoảng 2 công tầm cắt cùng hơn một héc - ta (10 công tầm cắt = 12.960 m²) đất lúa ruộng bung, nhưng do thiếu phần đất vườn cho má nên ông ngoại kêu cậu Chín Thu bán lại phần đất liền ranh để chia cho má ở gần ngoại. Ba nói, ba nhận của ngoại cho, nhưng tiền trả cho cậu Chín thì ba tự lo, vì cậu Chín mới mua lại của ba đôi bò cày giá 50 đồng, còn giá đất bao nhiêu tôi không nghe nói. Đây là đất cấy lúa ruộng trên, lấy nước trời mưa từ cái ô cặp ranh đất. Ba tôi mướn người gánh đất gò mỗi lớp ruộng thành đất rẫy, trồng thuốc lá rất tốt. Trước khi Nhật đảo chánh Pháp ở Đông Dương, do mấy năm nước lớn mất mùa, dân tình khó khăn, chấy rận thành dịch, ba bệnh nặng

"chết đi sống lại", má xóa nợ cho dân nghèo rồi gia đình làm ăn gặp khó khăn hơn nên có lúc ba đóng cửa nhà bỏ đó, ra bờ kinh (Cây Mít) cất nhà làm đại lý bán da bò muối. Ba kể: Có lần người ta đem bán một tấm da con nura có bề rộng 1 mét; ba tưởng trúng đậm, không ngờ bị ế, sau phải bán bằng giá da bò. Một bận, ba đi khỏi, bọn trộm xông thuốc mê, đào ngạch vào nhà vét sạch đồ đạc từ mâm, nôi, lư đồng cho đến mùng mền và cả hoa tai chị Hai tôi đang đeo. Trong những ngày Cách Mạng tháng Tám, xóm chùa Cây Trôm gần nhà cũ của tôi là trung tâm của xã, cũng có nghĩa là trung tâm Cách mạng ở xã lúc ấy, nên cả nhà tôi có mặt ở nhà cũ nhiều hơn. Nhưng những ngày nhộn nhịp rồi cũng qua, gia đình tôi trở lại nhịp sống bình thường, duy chỉ có chị Hai tôi là thoát ly gia đình đi hoạt động Việt Minh gần như chuyên nghiệp.

Sau ngày Độc lập, cũng trong tháng 9.1945, giặc Pháp trở lại gây hấn và đánh chiếm Sài Gòn. Từ đó chúng đánh lan ra các tỉnh. Ngày má tôi gần sanh, ngoại sai các cậu đem xe bò ra rước má về nhà ngoại. Không phải tại nhà cũ của tôi đối diện đang bỏ không, mà tại chuồng bò cũ đang bỏ trống, liền vách nhà bếp ngoại. Các cậu kê giường và che phòng ở đó, tiện cho ngoại tới lui chăm sóc. Đến sau này, tôi vẫn thấy người phụ nữ khi sanh thường ở nhà bếp hoặc che chòi cách xa nhà ở, hình như bị kỳ thị là "ô ứ" sao đó. Những nơi thờ tự thiêng liêng, có khi phụ nữ không được vào tự nhiên, còn nếu phải ngày hành kinh thì là cấm kỵ tuyệt đối. Thật tội nghiệp và bất công. Ngày 20 tháng Giêng 1946 (*), trong tiếng súng giặc Pháp tấn công chiếm thành Châu Đốc, xâm lược lần thứ hai, tôi cất tiếng khóc chào đời. Đó cũng là ngày 18 tháng Chạp (đủ) năm Ất Dậu nhằm tiết Đại Hàn. Nói như cách tính của thời bấy giờ, tôi chịu "tuổi oan", sanh ra được mười hai ngày là tính hai tuổi. Có lẽ, vì nghĩ rằng năm 1945 có nghĩa là năm Dậu, nên ba má tôi khai hồ sơ cá nhân tôi sau này đều ghi tôi sanh 1945. Và tôi không cải chính. Bà Tư Hợi ở Xóm Bún là "mụ vườn" mát tay, đỡ đẻ cho bà ngoại tôi cũng mấy lần và riêng má tôi là tất cả các lần sanh, trừ em gái thứ tám của tôi má sanh tại Mũi Tàu (kinh Tám Ngàn) do thiếu Ba Cù đỡ cho. Như vậy, vì chạy giặc Tây xâm lăng lần thứ nhất mà ông bà tôi đến nơi tận cùng Tây Nam đất nước lập nghiệp. Và lần thứ hai giặc Pháp xâm lược nước ta, tôi lại chào đời.

Nhiều lần má kể lại, tôi là đứa khó nuôi nhất nhà. Trong thời nôi, tôi mắc bệnh liên miên, thầy Ba Thâm nói tôi ản tuổi mẹ nên khó nuôi, bảo cho ai đó nuôi một lúc qua "cái đốt" mới được. Ba tôi muốn nghe theo. Nhưng má tôi cự tuyệt. Lần bệnh nặng nhất tưởng chết, gần cả tuần bỏ bú, mắt nhắm nghiền, bí tiểu tiện... Thầy Ba Thâm hốt thuốc Nam nổi tiếng trong vùng, nhưng cũng chạy. Ông nói với má tôi: "Cô Ba, thằng này «cao số» hơn, tôi chạy rồi. Nhưng cô ráng tìm thầy khác trị cho nó. Cô tin tôi đi, lớn lên ai làm gì được thì nó làm được, cho cô coi". Má tôi lên chợ Nhà Bàn rước thầy Bảy-Vạn Tuế Hòa. Ông là người Hoa giỏi về thuốc Bắc, rất thân với ông bà ngoại và má tôi, nên có khi gọi thân mật là Chệt Bảy. Ông nói: "Hòa Hảo nổi lên đều trời, tôi làm sao dám đi. Tôi hốt cho nó một thang, cô cho nó uống, đêm nay tiểu tiện thông và mở mắt, sáng cô bồng nó lên, tôi coi lại". Quả nhiên, sáng hôm sau, tôi mở mắt và chịu bú, má tôi mừng quá, ẵm tôi lên cho ông xem và hốt thuốc uống thêm, đến hết bệnh. Năm tôi bảy, tám tuổi, trong làn từ Vùng tự do kinh Tám Ngàn về thăm ngoại, má có dẫn tôi đến tiệm thuốc Bắc nhà ông ở Nhà Bàn để tôi chào ông. Ông xoa đầu tôi và nói gì đó với má tôi, rồi cười, mà tôi cũng quên rồi. Lần cuối cùng tôi gặp ông là năm 1957, tôi học lớp Nhì, các cậu sai tôi đến tận nhà rước ông về xem mạch

cho cậu Bảy tôi là Huyện ủy nằm vùng. Ông mặc quần "phá lấu" và áo cụt tay trắng, đội nón lá trắng, mang đôi guốc mộc quai trắng: Đúng 100% là "Chệt" thân thiện. Đi ngang qua nền cốt số Một phía dưới chợ Nhà Bàn, tự nhiên ông quàng vai tôi và kê tai tôi nói: "Ha! tau... thương Việt Minh, nhưng tau ghét Cộng sản lắm. Cộng sản Tàu nó ác lắm. Nó đá...u...u - t...ồ...ồ..., mày biết không?". Nghe ông nói tôi không biết gì nên làm thinh. Nhưng hình ảnh vở kịch "đấu tố" do "Văn-tác-vụ Sài Gòn" diễn hồi cuối năm 1954 ở chùa Phi Lai (Núi Voi) mà tôi sẽ kể bõng tái hiện lại trong đầu. Tôi lơ mơ hình dung mà không hiểu thực hư.

Đầu năm 1947, lúc cả nhà tản cư xuống Hòa Lạc quê cũ của ông ngoại, nay thuộc huyện Phú Tân. Lúc ấy, bệnh đậu mùa xảy ra thành dịch, các anh chị em tôi ai ai cũng mắc. Chị Hai tôi đang công tác ở quê nhà, vậy mà cũng nhiễm bệnh cùng lúc với chúng tôi, mà là nặng nhất, được cậu Hai Thê đưa về nhà cho ba má lo thuốc, nhưng chị đã qua đời ở tuổi 19. Sau những ngày tang thương ấy, ba má tôi dời nhà vào ngọn Thôm Rôm, làm rẫy, trồng dâu nuôi tằm và làm rạch. Hết mùa rạch, ba quay sang làm đìa, trúng đậm. Rồi thời cuộc ngày khó khăn, xô xát giữa Việt Minh và Hòa Hảo xảy ra, gia đình tôi phải lạng lẽ rời Hòa Lạc về Nhơn Hưng. Mùa nước năm 1948 bắt đầu, ba tôi lại lên đồng trên giáp Campuchia đặt lợp, gặp con trăn quá lớn, ba nắm đuôi mà nó chạy kéo theo chiếc xuồng như tàu kéo ghe; ba la làng, bà con trong xóm túa lên tiếp, bắt được con trăn, bán có tiền làm vốn, về vườn đốn tre, mua dây choại, mướn thêm nhân công..., xin phép Chánh quyền Việt Minh và cả của Hòa Hảo làm rạch ở nương Xẻo Tre - Bến Lúa, con rạch nằm bờ Bắc kinh Vĩnh tế, bắt nguồn từ biên giới giáp Campuchia nên rất nhiều cá. Lại trúng mùa rạch thứ hai liên tiếp trong hai mùa nước, đỡ nghèo, nhưng rồi tình hình càng lúc càng xấu, nhà tôi ở giữa hai làn đạn "tảo thanh" giữa Việt Minh và Hòa Hảo, giữa hai xóm Cây Mít và Cây Gòn - Nhà Neo. Mỗi khi lính Việt Minh do ông Tư Hỷ (có bà con xa với má) cầm đầu, ra đốt nhà Hòa Hảo ở Bài Bài (ngoài) gần Cây Gòn - Nhà Neo, khi đi ngang thì nói "Nhà của chị Sáu tao, chừa lại". Khi lính Hòa Hảo vào truy sát Việt Minh trong Cây Mít thì cũng ra lệnh: "Đề nhà này cho anh chị Sáu ở".

Thấy không thể kéo dài cảnh sống căng thẳng này, cuối mùa nước năm 1948, sau khi anh Tư Đào thoát ly gia đình theo Việt Minh, ba má tôi cũng buộc phải rời bỏ sở rạch đang làm ở Bến Lúa (Nhơn Hưng), giao lại cho chú Chín em của ba để vào Lung Trạo - Tám Ngàn lánh giặc. Không hiểu sao, lúc tôi mới hơn ba tuổi nhưng tôi đã ghi nhận được phần nào về con người, sự kiện và hoàn cảnh chung quanh mà tôi tiếp cận lúc ấy và nhớ được cho đến lúc này. Sau này kể lại, có người hoài nghi, nhưng đó là sự thật. Sự thật mà tôi nhớ, từ chỗ ba tôi làm rạch ở Bến Lúa, cả nhà chúng tôi rời đó theo kinh Vĩnh Tế, qua khỏi mấy rặng núi mập mờ trong đêm (có lẽ núi Tượng, núi Dài lớn) rồi rẽ vào cánh đồng tràm mênh mông. Ngồi trên xuồng mà tay tôi thọc xuống nước làm cho nước bắn tóe lên và lấy làm thích thú, má tôi rầy mà tôi vẫn không nghe, rồi bà mắng "Thằng này lì quá!"

Vào một nơi mà nghe người lớn kêu là Lung Trạo. Từ ngã ba Mũi Tàu, có con kinh nhỏ có tự hồi nào gọi là kinh Trời Sanh, đi về hướng Bắc - Hà Tiên chừng năm, sáu cây số là đến; nơi có Binh Công Xưởng 18 của Quân khu 9 đóng. Các gia đình tản cư từ vùng ngoài, trong đó có gia đình ngoại tôi ở gần đó. Kinh Trời Sanh là con rạch tự nhiên hoặc có thể là con kinh do bộ đội đào tay để vận chuyển vật liệu, vũ khí

vào ra quân xưởng mấy năm trước. Những người đến vùng đất còn hoang, do không biết và cũng không hỏi được ai, nên thường gọi những con rạch như vậy là "Trời sanh". Nhà - trại cất dưới tán tràm mát rượi. Dưới sàn là nước và cá, rắn, rùa... nhiều lắm. Nhà này gần nhà kia, đi lại qua "hệ thống giao thông cầu khỉ" làm bằng cây tràm. Mười gia đình quây quần nhau thành "xóm ăn dật". Ban ngày, các chị tôi đan đệm ở trong mùng, vì muỗi nhiều vô kể. Tôi luôn được ở trong mùng trốn muỗi. Nằm lén xem các chị đan đệm bàng và ngủ. Có lần tôi rắn mắc, cầm cây kềm càng cua kẹp vào chân chị Năm Kiểm chảy máu, chị khóc mếu ba chó không đánh em. Tôi bị ba la, quát chưa từng thấy, bắt nằm sấp đánh đòn, nhưng ba cầm cây thước bản đo đệm giờ lên cao rồi để xuống nhẹ hều, tôi biết ba cung, nhưng từ đó không dám vô lễ với các chị.

Đầu năm 1949, ba tôi dời nhà từ Lung Trạo về ở Mũi Tàu. Lúc đầu ở bờ Đông. Tại đây, khoảng đầu mùa mưa năm ấy, má tôi sanh em Gương (đi kháng chiến tự đổi tên Sương). Đó là vào thời điểm bộ đội ông Huỳnh Văn Trí từ vùng ngoài mới chuyển vô đóng dọc theo kinh Tám Ngàn, máy bay "săn giặc" của Pháp còn gọi là "còng cọc" ngày nào cũng lượn qua mấy vòng, bắn mấy loạt trọng liên, chủ yếu là bắn bò của bộ đội, mà tôi nghe người lớn nói là nó diệt sức kéo, phá kinh tế là chủ yếu. Hễ nghe tiếng máy bay, trước hết xem bò có ở gần mình không, nếu có thì đuổi đi, không thì mình phải tránh xa nó để không bị vạ lây. Một hôm, nghe hơi máy bay, má đang mang bầu, ba hỏi má dẫn tôi ra ngoài đồng có mấy cái hố chiến đấu cá nhân do bộ đội đào trước đó nhưng đang ngập nước mưa chum; gặp bò đến gần, má tôi đuổi nó và nói cho tôi hiểu vậy. Lúc này bụng má lớn lắm rồi, đi đứng có vẻ mệt nhọc, tôi rất thương má. Bò chết, bộ đội xẻ thịt chia nhau, khi nhiều cho dân ăn. Các anh bộ đội ở nhà tôi, nên nhà lúc nào cũng có thịt bò. Ba tôi kho cho một thùng thiếc, loại thùng chứa dầu lửa 20 lít hiệu Con Sò, trưa buồn miệng xẻ thịt bò kho lạt ăn chơi, ăn riết rồi cũng ngán, thậm chí hửi mồ hôi của mình cũng có mùi bò. Ngán thịt, bắt giòi bám theo thịt bò vụn đang thổi rửa để làm mồi câu cá rô đồng đổi món. Hôm má chuyển dạ vào buổi chiều, mưa không lớn. Anh Trần Ngọc Quê trong đơn vị ở nhà tôi mượn nhiều bao gạo của bộ đội chất quanh cái giường sanh của má, đề phòng máy bay bắn, có chỗ núp. Tôi không rời má ngày nào, nên khi má vào phòng sanh thì tôi thấy tủi thân sao đó mà khó dễ với ba. Lần đầu tôi thấy ba tôi o bế tôi, như má tôi hay làm với tôi. Nhưng đến bữa cơm, tôi cũng vào được ăn chung với má. Mùi cá lóc kho khô để tiêu thơm lòng, nó gắn liền với câu chuyện sanh nở mà hễ nghe cái mùi ấy dù ở đâu tôi như thấy má tôi đang ngồi ăn cơm trên «giường cũ» với em gái tôi nằm gọn hơ bên cạnh. Sau này nghe má tôi đọc truyện "Thập ngoạt hoài thai", kể chuyện Đức Phật Tổ dạy A-Nan- Ca-díp cách phân biệt xương của đàn ông, đàn bà cần lựa ra chôn riêng, tôi mới biết xương người phụ nữ nhẹ và thắm màu hơn xương đàn ông là do sanh nở và kinh nguyệt mất máu. Đặc biệt, từ lần vợ tôi sanh đứa con trai bị sự cố, tôi đọc hết cuốn sách khoa và sách nói về trẻ con bị động kinh do hậu quả của thiếu ô-xy não (bị ngột)... tôi càng thương thân phận người phụ nữ qua hình ảnh má tôi và vợ tôi lúc sanh nở mà tôi mục kích. Những câu chuyện má kể và những câu hát ầu ơ: "Người ta đi biển có đôi/ Còn tôi đi biển mò côi một mình", hay như câu nói của người Khơ-me nói về người phụ nữ lúc sanh nở cũng rất văn hóa và thắm đậm nhân văn: "Sa-lon-tà-lê" nghĩa là "qua sông", như người Việt có câu "vượt cạn".

Nhà đang ở yên, không hiểu sao ba tôi dời qua bờ Tây - Bắc đối diện, gần Ty Thông tin Long Châu Hà. Ở đây có nhiều nhà người quen như chị Tư Lệ (vợ anh Tăng Thanh Kim), anh Hai Ánh con bác Chín Mới... Đầu năm 1950, nhà tôi dời về Đường Cũi Giữa ở bờ Tây nhìn về phía mặt trời mọc, cách Mũi Tàu đầu 1.000 mét, là nơi tôi nặng tình và kỷ niệm thời thơ ấu như ở Nhơn Hưng vậy. Tại đây, ba má tôi tổ chức gả chị Ba tôi cho anh Bảy Quế (Trần Ngọc Quế) là lính vệ quốc đoàn, người mượn bao gạo chất thành công sự nổi cho má tôi sanh như đã kể. Sau lễ tuyên bố, ba má cho chị tôi ra riêng, cất nhà về phía trên chừng 1.000 mét, có tên là Đường Cũi Trên. Năm ấy, chị tôi sanh cháu Trường Sơn, con đầu lòng; sau đây tháng, anh Ba không có ở nhà, má sai tôi lên ngủ nhà chị cho đỡ hiu quạnh. Con heo nái của chị đẻ 8 con vào ban đêm, nhưng khi đẻ không ai hay, bao nhiêu heo con đều lọt xuống ruộng nước bên hè chết hết. Ba má tôi hay tin lật đật lên xem, chỉ còn biết hít hà, còn chị tôi thì hình như có khóc! Anh Ba tôi là người rất tháo vát, biết làm mọi việc mà người nông dân làm, đặc biệt có tài cắt lúa bằng hai người bình thường, nếu cắt mướn một mùa một người được 50 gia lúa thì anh được 100 gia; còn tài bắt cá thì chưa chắc rai cá bắt giỏi hơn. Anh em tôi phục anh lắm, còn ba má tôi thì rất hài lòng về rể và lúc nào cũng tin anh như con trai. Anh còn biết thương vợ, thương con với tư cách một người đàn ông mà tôi hiếm gặp. Ở đơn vị về thăm nhà, anh chỉ lo làm, không đi chơi đâu, để đỡ đàn bót việc nặng nhọc cho chị tôi. Anh là thần tượng của anh em tôi: đẹp trai, nói năng lưu loát, có duyên, uống rượu không say, có biệt danh "Ba xì đế" nhưng lại không thích nhậu nhẹt bê tha, có nhiều phụ nữ quan tâm nhưng cũng rất được tôn trọng vì anh rất đàng hoàng, nghề võ giỏi thuộc bậc thầy nhưng không ai biết, biết làm và làm giỏi mọi việc nhà nông. Đặc biệt, anh có cách cư xử chân thành và có sức thuyết phục tất cả mọi người, nhất là bà con, anh em bên vợ. Tôi thường nói với các con anh: "Chị ba tao có tu chín kíp mới gặp ba tụi bây!"

Mùa nước năm 1952, ba đưa má về nhà ngoại ở Nhơn Hưng sanh em Định, vì sợ năm Thìn nước lớn như thường xảy ra, nên ngại giặc thừa cơ ruộng bỏ. Hôm ba chở tôi theo ra xóm Chân Num dưới chân núi Tà Pạ, gần chợ Cầu Cây Me (Soài Tón) rước má và em về, ba lật đật làm con càn đước mà ba đặt lợp bắt đước mấy bữa trước để dành, lấy huyết pha rượu với gừng giã nhỏ cho má uống bồi bổ máu huyết, như ba nói.

Ở Đường Cũi Giữa, ba phát hoang, móc gốc trầm, đào ruộng xỏ phèn dẫn ngọt khai hoang theo sức mình hơn hai năm mới được 2 héc-ta đất sau nhà trồng lúa, mỗi mùa một hai thứ như để chọn lựa mà bây giờ hay gọi là khảo nghiệm: Nàng Tây, Tàu Bình, Chệt Cụt... Nhưng cuối cùng ba chọn lúa Nàng Tây gạo đỏ, ngọt và thơm cơm để trồng hàng năm; rẫy có khoai mì, khoai lang, khoai cao (sọ), cải củ, củ sắn, củ kiệu... Đất bờ kinh trồng chuối, đất bờ ruộng ranh thì trồng tre gai... Ba lao động nặng nhọc nhiều đến mức ho khạc ra máu. Cuộc sống gần như tự túc được hết, ngoại trừ lệ thuộc mấy món như vải mặc, xà bông, dầu lửa... phải mua từ ngoài thành. Có lần, bà ngoại tôi từ vùng địch tạm chiếm xã Nhơn Hưng vào thăm con cháu, ngang trạm thuê Giồng Cát do ông Toán người miền ngoài làm trưởng trạm, nên còn có tên "Huế Toán", là người nổi tiếng khó khăn bị nhiều người ghét. Có lẽ, do hay tịch thu hàng cấm như vải, dầu lửa, xà bông, thuốc uống... theo lệnh của Việt Minh "bao vây kinh tế giặc". Có tin nhắn, bà tôi bị trạm của "Huế Toán" bắt, lập tức các cậu, anh tôi

và một số người nữa vội chèo ghe lên trạm, định "một phen sống mái với Huế Toán". Nhưng may quá, họ đến nơi thì bà tôi đã được thả cùng với số hàng mua làm quà cho con cháu. Sau này, thời "kinh tế tập trung quan liêu bao cấp", "cấm chợ ngăn sông", sau 1975, chuyện bà Sáu Minh chỉ huy thu thuế ở huyện Châu Phú, bắt một gia gạo mà người mang nói là "quà cho ông Đỗ Mười" (Trưởng ban Cải tạo Công - Thương nghiệp Xã hội Chủ nghĩa Trung ương), bị bà nói: "Đỗ Mười Một cũng tịch thu", thành câu chuyện nổi tiếng được nhắc như làm chứng cho một thời... Nhớ hồi chiến dịch Điện Biên Phủ, có lần họp vận động thanh niên tòng quân tại xóm trên, các chú được ba tôi đồng ý, đưa cho tôi 5 đồng tiền xanh (tiền Đông Dương rất có giá), dặn khi nào có người kêu gọi ủy lạo các anh tân binh thì tôi bước lên xin ủng hộ. Tôi làm theo, được các ông vỗ tay hoan hô quá trời, nhưng khi bước xuống tôi nghe bà Sáu, (má của cậu ba Dương Sơn Châu - Trưởng ty Công an tỉnh Long Châu Hà) chửi: "Cái thằng nhỏ chưa ráo máu đầu, là con ai vậy?". Tôi không hiểu gì nhưng khi nghe các bác, các chú nhắc lại với vẻ đắc ý vì đã chọc cho bà Sáu giận, như "trả thù" bà keo kiệt không hào phóng ủng hộ tân binh, tự nhiên tôi thấy tôi có lỗi với bà, mặc dù tôi cũng không có thiện cảm với bà vì ông Châu (mà tôi kêu theo trong gia đình bằng cậu Ba) đã làm nhiều người rất sợ, còn bà thì mượn hơi mẹ Trưởng ty Công an mà ra oai với mọi người. Tôi nghe người lớn bảo nhau: "Đi ngang nhà ông Trưởng ty không dám nhìn vào".



Ảnh: Tôi đang đứng trên nền nhà và mảnh đất ba má tôi khai phá (2 Ha) tại Đường Củi Giữa năm xưa. Nay thuộc tỉnh Kiên Giang. Ảnh Tư Đào chụp.

Hồi ấy không hiểu sao có một tập hơn mười người, nghe người lớn nói là "tàn quân Quốc dân đảng". Họ to béo, trắng trẻo, đầu húi trọc tóc, nói tiếng Tàu, được cán bộ trại giáo hóa tỉnh gần nhà tôi gọi ở nhờ, có cán bộ trại đi theo quản lý, họ ăn ở riêng ngoài vườn chuối, chỉ mượn nhà để gọi ba lô, làm nơi sinh hoạt buổi chiều; ban ngày, họ đi mò củi tràm lứt về làm chất đốt cho trại. Tràm lứt là những cây chết lâu năm, nằm dưới một lớp tràm tích, có cây dài cả năm bảy mét. Nói vậy để thấy chánh sách bảo vệ rừng là rất nghiêm, không được đốn cây sống làm chất đốt. Ngày ấy, Nông hội được giao nhiệm vụ bảo vệ rừng và quản lý an ninh trật tự trong xã nên có quyền lắm, ai chặt cây là bị mời làm việc ngay, nếu nặng thì giao cho chánh quyền (du kích) giải giao về trên, nên rừng tràm bạt ngàn mà ai muốn đốn làm nhà đều phải xin phép.

Nhà tôi là nơi thường họp Nông hội xã. Mỗi lần họp đều có treo cờ đỏ sao vàng. Có lần họp, nghe các bác bàn việc tách ấp Tân Lập xã Bình Sơn chỗ nhà tôi thành xã mới và đề nghị lấy tên Tân Lập. Có người còn giải thích Tân Lập là "mới lập". Bình Sơn và Tân Lập là hai xã thuộc huyện Tri Tôn tỉnh Long Châu Hà. Hình như xã chỉ tồn tại đến sau tập kết 1954, và khi tỉnh Long Châu Hà không còn, để trở thành hai tỉnh An Giang, Kiên Giang .

Những năm ở Đường Củi Giữa thật là vui. Bà con cô bác là người thân của gia đình ngoài thành có việc vào vùng tự do, tất nhiên là ở nhà tôi rồi. Phần nhiều là vào thăm người thân đang công tác hoặc bị giam "giáo hóa", kể cả có người nghe y tá Việt Minh cấy phi-la-tốp trị được nhiều bệnh dây dưa mà sau này ta hay gọi là mạn tính. Trong số bà con vào thăm, có dì Hai Xạ (cháu ruột kêu bà Ngoại tôi bằng cô Tu), là người thi đấu xào nấu ăn hạng nhất, đẹp người đẹp nết, làm dâu nhà danh giá ở Châu Đốc và được nhà chồng rất quý nể. Tôi có lần theo má đến nhà dì, dì rất tử tế nên tôi nhớ bằng thiện cảm. Sau 1975, ông Sáu Độ có lúc làm giám đốc Hải quan thành phố Hồ Chí Minh, gặp tôi hay nhắc: "Anh em tôi rất biết ơn chị dâu (dì Hai), mong ngày báo đáp, nhưng hòa bình về chị đã không còn". Mợ Bảy được ba má tôi rất thương vì là người ba má mai mối cưới cho cậu Bảy; và cậu tôi làm đến Huyện ủy viên nên công tác xa, thường vắng nhà, nên ba má tôi tự thấy mình có trách nhiệm đùm bọc. Mợ có hai con trai tên Xem và Kim Anh, lớn hơn tôi từ một đến bốn tuổi, rần rần hàng vô địch, nhà tôi dời đi đâu mợ và các con cũng dời theo ở cạnh. Nhà tôi lúc nào cũng có cán bộ, bộ đội ở nhờ, ăn cơm chung. Có anh Đông (người miền Bắc) và anh Nguyên (thương binh) được gọi ở nhà tôi đến gần một năm mới có chuyến đi về miền Đông - Việt Nam hay Đông Nam - Cao Miên gì đó. Hôm chia tay, anh Đông nói trong nước mắt: "Ngày hai cháu đến, em Định còn nằm ngựa, mà nay đã biết đứng chững rồi. Ôn gia đình rất lớn". Các cậu và anh Tư Đáo (Tư Đào) công tác gần nhà, lui tới thường xuyên. Nhà tôi nhiều chị gái, suốt mùa kháng chiến, cán bộ, bộ đội rần rần như thế, vậy mà không xảy ra tai tiếng gì thì... thật là tuyệt. Cối xay lúa và cối giã gạo hình như ngày nào cũng hoạt động. Ở đây được cái là lúa trồng tự túc đủ, cá mắm nhiều vô biên, muối Bạc Liêu ngon mà rẻ, mía nhà ép đường để cả lu ăn quanh

năm, chuối vườn ăn không hết còn bán nữa... Ba má tôi tạo nên cuộc sống hơn người trong vùng cho nên trở thành người nổi tiếng, ba tôi được bình chọn Chiến sĩ thi đua nông nghiệp Nam Bộ, được bầu làm Trưởng ấp, Trưởng nông hội xã, có lúc phụ trách nấu rượu tự túc tài chánh cho Huyện ủy Tri Tôn, nên quen biết anh Mười Ly từ đó. Ba được gọi ý vào Đảng nhưng ông kiên quyết không vào vì cảm thấy lý tưởng cao siêu và ràng buộc nhiều quá mà ông thì là người rất tự do, thấy không phù hợp. Sau khi đi dự đại hội "Chiến sĩ thi đua nông nghiệp Nam bộ" ở Bạc Liêu, được Chủ tịch Ủy ban kháng chiến hành chánh Nam bộ Phạm Văn Bạch tiếp và đãi cơm, ông cảm thấy rất tự hào, hãnh diện cho đến cuối đời. Nhưng lạ một điều, ông là nông dân rặc mà luôn khen ông Bạch là người trí thức, lịch sự... hơn ai! Ông tự cho mình thiếu chuẩn để làm Đảng viên nên hề thấy cán bộ, nhất là Đảng viên sai phạm thì ông rất trách móc là không xứng đáng. Là nông dân, thấy nhà ai không chịu trồng rau ăn, ông đem những thứ rau gia vị như sả, rau tần, ngò, quế... đến trồng cho. Sau này khi nhận trách nhiệm khai thác Tứ giác Long xuyên đất phèn nặng, nhờ học và từng làm theo cách trị phèn của ba mà tôi dám nói với Thủ tướng Võ Văn Kiệt tại hội nghị ở Dinh Thống Nhất rằng: "Tôi uống nước phèn mà lớn, và tôi có thể trồng được nhiều thứ trên mảnh đất phèn này...". Ông hình như không tin và có phần thiếu thiện cảm với tôi, có lẽ nghĩ rằng tôi "nổ". Nhưng 10 năm sau tôi hoàn thành nhiệm vụ khai phá xong vùng này, với bằng chứng là được 2 Huân chương Lao Động II, I, ông rất thương tôi (lúc ấy ông không còn làm Thủ tướng nữa và tôi cũng đã sắp về hưu).

Hồi ấy có bộ phận điện đài của Ty Thông tin nhận tín hiệu tít...tít...te...te, sau này tôi mới biết là Đài Minh Ngữ; tối các anh đi xuống đốt đèn măng-xông phát loa tin chiến thắng, dài từ Ngã ba Mũi Tàu ra Ngã ba Vàm Rầy và trở lại. Tôi được các anh cho đi theo rất vui. Lúc này tin chiến thắng từ biên giới Tây Bắc, Điện Biên Phủ... ngày càng nhiều, thấy người lớn tỏ ra phấn chấn lắm! Có lần, tôi thấy anh Trường (cán bộ Ty Thông tin-Văn hóa) in rất nhiều hình ông gì có râu ăng-lê, nghe nói là ông Xít-ta-lin. Tại các cơ quan, tôi thấy hình các ông có râu, ông Staline, ông Mao-sing-Túng ngang hàng nhau, ảnh Bác Hồ ở giữa, nghe người lớn gọi các ông ấy là lãnh tụ! Sau đó, thấy cậu Út tôi (Chín Kiên) đeo miếng vải tang trên miệng túi áo trên, nghe cậu nói tang ông Staline!

Thấy cả xã Bình Sơn không có trường học, ba và cán bộ Nông hội vận động bà con cất một cái trường bằng cột tràm, lợp đưng ở bờ kinh phía mặt trời mọc đối diện nhà tôi giữa nhà mợ Bảy tôi và nhà bác Hai Dương Hồng Sanh (Chủ tịch Mặt trận Liên Việt xã) và đi qua xã Nam Thái Sơn rước thầy; nghe nói thầy hứa, nhưng đợi mãi, đợi mãi đến trường sập và rồi đình chiến mà cũng không có thầy; bọn con nít chúng tôi đành chịu đốt hoặc ở nhà dạy dăm ba chữ ê, a vậy thôi. Cái chữ ngày ấy đất đỏ là vậy. Má dạy tôi đọc chữ trong sách, thông tin, văn nghệ... nhờ vậy mà tôi đọc chạy chữ nhưng không biết vần ngược, vần xuôi chi cả. Sau đó, tuy ba và cậu Út Tiến có dạy tôi học chữ cái và tập đồ theo cuốn vần i, tờ... nhưng tôi rất làm biếng, cầm tới sách là buồn ngủ. Học với má thì vui hơn vì đánh vần rồi đọc nguyên chữ, nguyên câu nên biết con chữ nó nói lên cái gì. Và lại, biết ba cứng chiều, nên tôi không sợ cậu. Có lần ông đang đe nẹt tôi, tại sao không hoàn thành bài tập đồ chữ cái. Tôi đang bệu bạo, thấy ba đi ngang, tôi đổ thừa: "Hồi trưa ba sai ...". Ba liếc nhìn tôi ra chiều xót dạ, bèn lên tiếng: "Hồi trưa, tao có sai nó, đó mày". Cậu tôi bực mình quăng tập

vở và nói: "Tôi hết dạy nó được rồi. Anh làm gì nó thì làm". Tôi thấy dựa được ba nên đắc ý. Đây là kinh nghiệm cho tôi dạy cháu ngoại bây giờ. Tuy nói vậy, chớ ba dạy tôi cửu chương Tây và cửu chương Tàu, tôi đều thuộc lòng, nên làm toán rất nhanh. Sau này, có máy tính tôi đâm ra mất tự tin, rất khờ tính nhảm. Học theo cách má dạy, tôi đọc đến thuộc lòng các bài thơ, hò vè... cổ động trong Văn nghệ kháng chiến. Có lần tôi khoe với cậu Bảy tôi là Bí thư Huyện ủy về tranh châm biếm "ông lớn quan liêu". Cậu tôi xem rồi đem đốt với thái độ không vui. Sau này, tôi mới biết không ai thích "được phê bình" đâu, nhất là báo chí phê bình! Có kịch thơ lên án địa chủ mà tôi thuộc lòng nhiều đoạn, nói về bà Năm nào đó ngoài Bắc có con tên Lê Hồng làm lớn trong bộ đội Việt Minh. Bà bị Việt Minh xử tử vì là "Việt gian tồi tệ", vì "dọ dẫm hành tung Quân Giải phóng...". Nay cọ lại, sao nó giống với bi kịch "Cải cách ruộng đất" mà bà Nguyễn Thị Năm là người đầu tiên bị xử bắn!

Trong gia đình, chỉ có chị Hai, chị Ba, anh Tư, chị Năm là được đến trường tư ở xóm và trường làng của nhà nước từ đầu, nhưng cũng chỉ có chị Hai, anh Tư là học đến hết lớp Nhứt. Còn từ chị Sáu, đến tôi, em Sương, em Định và các cháu con của các chị, anh tôi đều do ba má dạy ở nhà, rồi sau đó đưa nào có dịp thì đến trường tư, trường công ở làng, học cũng cỡ lớp Năm, lớp Tư... làm nền cho sau này có điều kiện học lên gần hết tiểu học. Riêng chị Sáu tôi chỉ biết đọc, biết viết là xong, rồi chị phải lo cho cha cho mẹ, anh, em; phụ giúp ba má nuôi cháu Minh Hiền con anh Tư, Minh Đức con em Sương lúc anh em tôi đi kháng chiến và khi chị có chồng rồi có con thì lo cho chồng, cho con, một đời dốt chữ, nghèo khổ, vất vả thật là thương!

(*) Theo Bách khoa toàn thư Vikipidea, Lịch sử Tây Nam Bộ, Lịch sử An Giang đều ghi ngày 20.01.1946 Pháp đánh chiếm thành Châu Đốc. Trong khi Lịch sử Đảng bộ Tỉnh Biên ghi 22.01.1946 và Hồi ký của cựu Chủ tịch huyện Tịnh Biên Nguyễn Văn Năng ghi ngày 06.01.1946 (?).

Lớn lên trong nghèo túng

Kết thúc kháng chiến 9 năm, Việt Minh chỉ có thắng từ vĩ tuyến 17 trở ra, còn ở miền Nam, nói gì thì nói, những người kháng chiến và gia đình họ ở lại với cảm giác nặng trĩu cô đơn, thua trận. Gia đình tôi là một điển hình. Sau khi Việt Minh đi tập kết, lính Ba Cụt vào "lấp chỗ trống", gia đình tôi về lại quê nhà, xã Nhơn Hưng.

Nhớ đêm theo ba qua nhà bác Hai Dương Hồng Sanh, nghe các bác bàn bạc tình hình chiến thắng Điện Biên Phủ, Hiệp định Genevơ, chuyện đi tập kết. Không biết tôi hiểu đến đâu mà nói với ba và các bác là cho tôi xin đi tập kết để được đi học, vì nhìn cái trường lợp đưng mà ba và các bác dựng kế nhà bác Hai chỗ đang họp bị xiêu vẹo sập sập rồi mà chưa có thầy, tôi rất buồn. Ba tôi ôm tôi vào lòng và nói: "Con còn nhỏ, không ai cho đi đâu. Vả lại, ngoài Bắc lạnh lắm, con nít không quen không chịu nổi". Các bác cũng nói vào. Đêm ấy, lần đầu tiên trong đời, tôi biết buồn và suy nghĩ. Vì tôi biết mình sẽ bỏ lại chỗ này mà mình quá quen thuộc rồi. Lính Ba Cụt sập vào, mà Ba Cụt là ai, như thế nào? Rồi về xứ cũ Nhơn Hưng sẽ lạ hoắc, sống sao đây?...

Về quê, chúng tôi tá túc nhà ngoại, anh Tư chưa dám về, ba gởi nhà ông Mười An ở chợ Sà Tón - Tri Tôn học làm thợ bạc, chờ cơ hội. Cậu Mười và hai cậu Út đều chưa về. Bà ngoại buồn và dẫn tôi tát tả vào chùa Ông Chín ở Ba Chúc, đền nhà bác Năm Cảnh (ba anh Cửu) hỏi thăm, vào thăm di Năm Lan ở Núi Voi và viếng Phật chùa Phi Lai, ở đây, nhân ngày giỗ ông Tổ Phi Lai chùa này... Bà không nói đi để làm gì, nhưng qua câu chuyện giữa bà và những người quen, tôi biết bà đi hỏi thăm tin các cậu, nhất là cậu Út Mật, cúng chùa cầu mong các cậu bình an. Đêm đêm, tôi thấy bà mặc áo dài đen ngồi chấp tay niệm Phật bất động như người ta ngồi Thiền, cả buổi tối và mỗi canh Năm khi chùa công phu. Anh Bảy Danh (con cậu Chín Thu) bắn chim đem về, bà không rầy mà mua lại mấy con còn bay được, ra giữa trời phóng sanh, cầu nguyện cho các cậu được tự do trở về. Rồi các cậu cũng lần lượt trở về. Cậu Út Tiến có vợ rồi ra riêng, còn cậu Mười Ngung và cậu Út Mật ở chung với ngoại. Từ đó tôi mới thấy ngoại vui, nhất là những dịp giỗ Tết. Hôm theo bà ngoại đi dò tin cậu Út Mật, đến nhà di Năm Lan, cậu Tư Còi và dự lễ giỗ cụ tổ chùa Phi Lai ở Núi Voi - xã Tú Tề, đầu khoảng Rằm tháng Bảy năm 1954, tôi có Đoàn văn nghệ Sài Gòn về biểu diễn, tôi xin ngoại đi xem. Thấy họ diễn kịch "Đấu tố", cán bộ Việt Minh mặc toàn đồ đen, do "Bí thư Huyện ủy" ngồi xử "địa chủ"... tôi sợ quá, sợ bị chọi lựu đạn như tin đồn ở rạp hát Nguyễn Văn Hảo - Sài Gòn, nên tôi lật đật bỏ về. Hôm theo bà cúng Rằm tháng Bảy 1955 ở chùa Long Hòa Tự của bà Bảy Hữu Chí trong xóm, khi về cậu Út Mật hỏi tôi: Mày có lạy Phật không? Tôi nói không. Bà ngoại có lạy không? Tôi nói có. Rồi ông nghiêm sắc mặt nói: "Vậy là mày vô lễ. Vô lễ với bà ngoại chớ không phải với Phật. Tại sao ngoại kính trọng Phật mà mày không kính trọng như bà?". Tôi thấy mình có lỗi. Đó là hai lần đi chùa với bà ngoại còn đọng lại trong tôi những điều suy nghĩ.

Ở nhà ngoại mấy ngày rồi tôi theo ba ra bờ kinh ở nhà mấy chú, mấy cô, nhưng thường ở nhà chú Chín Hiến. Ý ba muốn tìm cơ hội làm ăn ở ven biên giới, nơi mà mười năm trước, ba tôi một thời từng trải. Chú thiêm và các con đối xử rất tử tế với cha con tôi. Thiêm may cho tôi bộ đồ piyama sọc ca-rô mới mà tôi rất thích. Cô Hai Ân, con gái lớn của chú còn giặt quần áo cho tôi. Tự trường, tôi được đi học trường tư ở cồng ranh làng, do anh giáo Nhi là rể của bác Năm tôi đứng dạy. Hồi đó, ai tốt nghiệp Tiểu học mới được làm giáo viên và dạy từ lớp Ba trở xuống trường công lập. Trường chỉ có một thầy duy nhứt, anh dạy hai, ba lớp, từ Võ lòng đến lớp Tư. Tôi được học lớp Võ lòng. Thấy tôi đọc viết và làm toán cộng trừ được, anh cho tôi lên lớp Năm (lớp Một bây giờ). Tôi học không được tập trung, lúc nào cũng nhớ má và chị em, nhất là hai em gái. Cảnh gia đình tôi lúc này, sau mấy ngày bà con gặp lại, vui mừng rồi cũng qua, cái cảm giác "Việt Minh thua trận mới rút đi", còn ba má tôi thì chân ướt chân ráo không làm gì có tiền, không nhà... toàn là ở đậu, ăn nhờ nên dưới con mắt mọi người không được tôn trọng lắm. Chín năm, cả nước làm được một Điện Biên; còn gia đình tôi thì... chín năm không có một mái nhà, không có cái ăn. Từ ba má đến chúng tôi, ai cũng nặng nề mặc cảm. Còn bản thân tôi sống lâu trong môi trường gần như cách biệt với "xã hội văn minh", nên dù được gia đình giáo dục tương đối so với một số khác, nhưng tôi vẫn có cái gì hơi thô mộc hơn, phù hợp hơn với vùng đất mới vỡ hoang mà tôi vừa mới rời xa.

Một hôm Chủ nhật, tôi về ngoại thăm má. Gặp má đang chặt củi gần bên mộ ông nội, mừng tủi không xiết. Tôi buồn quá kể chuyện bà con, kể lại cảm giác về thân phận mình, hai mẹ con ôm nhau khóc ròng. Nhưng không hiểu sao tôi vụt nói lên được câu: “Đi cho biết đó biết đây, ở nhà với mẹ biết ngày nào khôn, phải không má”. Má tôi như được an ủi. Bà vuốt ve tôi và động viên: “Ráng chịu khó đi con, học để có được ba cái chữ”. Về, tôi kể lại với ba, không hiểu sao ba lại gọi tôi qua nhà chị Năm Chanh (con bác Ba, vợ anh giáo Nhi), ở để tiếp tục học. Chị Năm cũng rất thương cha con tôi. Chị bảo tôi quần áo dơ đưa cho cháu Huệ (con gái lớn của chị) giặt cho. Tôi học với anh năm Nhi đâu hơn hai tháng, biết viết chánh tả, mới học làm được toán nhân, toán chia một con thì nghỉ. Lúc này, cô Tám Liên, em của ba cho mượn căn chòi đối diện với nhà bác Năm để gia đình tôi ở tạm. Chỉ có ba má, chị Sáu, tôi và hai em ở đây, anh Tư, chị Năm ở bên ngoại, chị Ba có nhà riêng ở gần ngoại. Một hôm, thiêm Ba Dò đi ghe bán bèo (cọng bèo dùng để đan đệm, giỏ xách) ghé thăm, hỏi tình hình ở kinh Tám Ngàn, thấy bọn Ba Cụt cũng không làm khó dễ ai, má tôi quyết định cùng bốn chị em tôi có giang thiêm Ba trở lại Tám Ngàn. Má không quên mang theo cái khuôn ép bánh tằm và bàn chà bánh lọt. Đây là hai thứ bất ly thân, hư cái này làm cái khác thay; là phương tiện nuôi sống gia đình tôi trôi dạt bốn phương trời suốt hơn mười năm cho đến ngày miền Nam giải phóng. Ba lúc này không nhớ là đi đâu, nhưng chắc má không muốn ba biết rồi cản đản chuyện hồi cư.

Ở Tám Ngàn đang mùa nước lên, trong khi ở ngoài sông Hậu nước bắt đầu giụt. Nhà cửa còn nguyên nhưng người tản cư hết nên trông nó buồn làm sao. Bọn Ba Cụt lúc này đang ra sức chiêu an dân chúng nên chưa có động tịnh gì. Chúng tập trung ở từ Mũi Tàu ra Vàm Rày, chỗ xóm tôi không thấy tên nào lai vãng. Có lần chị em tôi đang tắm dưới kinh, một ghe lính chèo qua xuôi về hướng Mũi Tàu; một tên trong bọn nói bóng nói gió một câu: “Bạc trăm mà ngậm dưới nước”. Tôi hiểu rằng, chúng nó gheo chị Sáu tôi, chị lúc này chỉ mới 13, 14 tuổi. Tôi cảm thấy khó chịu và có ác cảm với chúng ngay. Ở yên mấy ngày, má tôi bày ra chuyện làm bánh lọt, bà và tôi bơi xuống đi bán dài ra Mũi Tàu, Vàm Rày; chủ yếu là bán cho bọn lính Ba Cụt. Nhờ thế mới có gạo ăn. Đi bán xa về, gặp trời tối, tôi rất sợ và hình dung "ma da" từ dưới nước thò tay lên kéo tôi đang ngồi bơi lái xuống. Mỗi lần sợ là tôi lại liên tưởng nhớ hình ảnh thiêm Sáu Tòng bị kinh phong giết té chết chìm hồi trước Việt Minh tập kết ở đoạn Mũi Tàu mà tôi đi về đều phải bơi ngang đó. Má tôi lại không biết bơi lội mới ngặt. Tôi cứ hình dung thân tôi nhỏ nhắn, cho dù tôi biết bơi nhưng nếu má bị chìm thì làm sao tôi dìu cho nổi. Nghĩ mà rùng mình, nhưng vì nghèo đói và cũng không thể nạnh chị Sáu đi để bị tội lính nó chọc gheo hay em Gương thì còn quá nhỏ nên tôi liều mạng vậy thôi. Có bữa chiều về gió ngược, tôi phải lên bờ kéo xuống, má ngồi dưới xuống cầm lái. Bữa nọ, đang kéo mệ và đói, má kêu dừng lại và vét bánh bán còn thừa, đâu một chén, cho tôi ăn. Vậy mà hồi lúc này, có người ăn đòi mứt thêm má nói hết rồi. Tôi hỏi má làm thịnh. Bây giờ tôi mới biết! Và tôi cũng biết bà đang đói nhưng bà lắc đầu khi tôi hỏi sao má không ăn. Tôi nghe nghẹn ở cổ! Ban đêm, tôi đi giăng câu kiếm cá. Có bữa, bủa câu trước sân nhà bác Hai Dương Hồng Sanh, nước sâu quá rún, thấy cá lặn quơ râu vờn mồi, ham nôn ruột. Khi có cá trắng như cá lặn, cá leo... xuất hiện, tôi biết nước bạc đã vào, cũng là lúc mùa nước ở đây sắp giụt. Ba hay tin mẹ con tôi hồi cư, lật đật vào Sà Tón, viết thư giả danh chú Chín,

báo tin ba bệnh, kêu mẹ con tôi về lại Nhơn Hưng, má biết tuồng chữ của ba nên không về. Má còn nói: "Tuồng chữ ba mày mà dám xưng là chú Chín, gạt tao, nói: Anh Sáu bệnh nặng mê sảng, cứ kêu tên con Điểm hoài". Vậy là ba tôi phải liều, về bên mẹ con tôi.

Về đến nhà, ba tìm ngay mấy anh cán bộ quen thân nằm vùng để giữ liên lạc với Cách mạng như anh Hai Ánh, cậu Hai Lác... Tôi có cảm tưởng ba tôi vắng Cách mạng như mất chỗ dựa về tinh thần. Có lần, nghe tin thế nào mà ba dẫn tôi và cậu Hai Lác ra biển Lình Quỳnh tá túc nhà vợ chồng ông bà Cà Khol là người Khơme tốt bụng vừa mới quen biết với ba má tôi, nhân dịp ông bà đi qua lại bán khô cá biển ở chợ Sà Tón (Tri Tôn). Rồi dựng Hai Xe Lôi và thằng Ty con dựng ở cùng xóm cũng ra theo để thông tin cho ba về tình hình, hay tìm kế sanh nhai, tôi không rõ, nhưng đùm đậu với cha con tôi ở nhà vợ chồng bà Cà-Khol hết mấy ngày. Ở đây, chiều chiều nhìn ra biển, thấy mặt trời rút xuống mặt biển rất nhanh, buồn não ruột, tôi khóc! Tối tối, tôi ngồi xuống theo ba và cậu Hai đi kéo lưới cặp mé biển. Cá thì ít mà rần biển mà người ta gọi là con đặng (?) và sứa thì nhiều. Sợ quá, tôi không dám thò chân xuống nước. Không quen ăn cá biển, bữa cơm tôi thường ăn khô hoặc nước mắm dầm với trái bần biển chua chua. Một hôm, tôi muốn ra biển ban ngày để xem sao. Cha con ông Cà Khol chèo ghe cho chúng tôi ra khơi, lúc này đâu hơn 4 giờ chiều. Lúc đầu tôi giành ngồi trước mũi để được "nhồi sóng", vậy mà khi ra khơi bờ mới độ mấy trăm thước là gặp sóng nhồi, chiếc ghe giờ như cái bẹ chuối, tôi muốn nôn ra. Thằng Ty tưởng bờ, nhảy lên thay tôi, nhưng nó lại la làng sớm hơn nữa: "Chèo vô, chèo vô...". Ba tôi và dựng Hai cùng theo hai "quí tử" của mình thấy vậy nói với con ông Cà Khol chèo vào. Tôi sợ sóng từ đó!

Ở biển đâu được vài ba tuần lễ thì chúng tôi quay về nhà. Tình hình lúc này rất căng thẳng, Ba Cụt thua trận liên miên, lính Diệm toàn là người Nùng, người Bắc và thêm lực lượng Cao Đài - Trình Minh Thế đầu hàng Diệm nên rất hăng. Bọn Ba Cụt giờ trò giết chóc người Khơme và thủ tiêu cán bộ Việt Minh còn ở lại. Đúng là "oan oan tương báo"! Sau lần bác Chủ Cự ghé nhà thăm, ba má tôi thấy tình hình mỗi lúc một căng thẳng nên vội vã thu xếp quay về lại Cây Mít. Lúc này là gần Tết Nguyên Đán, chúng tôi tụ họp về nhà ngoại, vui như ở nhà mình trong kháng chiến. Rồi ba vội vàng cất nhà trên vườn dừa, xưa là đất của ngoại trồng bông vải nên thường gọi là Vườn bông. Sau này, tôi mới biết ba không cất nhà trên đất của mình là có ý mây cậu muốn ba ở nơi vắng vẻ, tiện cho các cậu làm chỗ hội họp, né tránh làng lính.

Tết Ất Mùi 1955, chúng tôi ở nhà mới, là cái Tết đầu tiên tôi được người lớn dạy cho lễ nghi chúc tụng và cúng lạy ông bà, kể cả cách xưng hô trong họ hàng thân tộc. Tôi ra bờ kinh chúc Tết cô bác bên nội, sẵn có anh em bà con vô chợ Tịnh Biên, tôi tháp tùng đi theo vào thăm cô Mười Cự và vào Đường Đấp thăm anh chị Tư Trường, là con nuôi của ba má, lúc trước ở gần nhà tôi tại Đường Củi Giữa. Anh chị gặp tôi mừng quá, lì xì cho tôi 5 đồng. Một món quà quá lớn đối với tôi mà tôi chưa từng được ai cho. Vì ham xem múa lân mà tôi bị mất hết 5 đồng ấy, đành cuốc bộ ra Nhà Bàn về nhà với bụng đói và khát suốt buổi. Đến đầu thế kỷ 21 này, xã Nhơn Hưng vẫn là xã nghèo, vùng dân tộc, biên giới được hưởng chính sách theo QĐ 134, 135 của Chính phủ, vậy mà ngày ấy, tôi luôn luôn có cảm giác áp Đông Hưng (chùa Cây Trôm) là lạc hậu hơn áp Bắc Hưng (Cây Mít). Còn xã Nhơn Hưng so với kinh

Tám Ngàn là hai thế giới khác nhau, mà kinh Tám Ngàn là nơi tôi mới rời bỏ là một thế giới đơn độc, đơn điệu và cuộc sống của con người đơn giản đến mức không còn đơn giản hơn: không có bà con họ hàng, không chợ, không trường học; ngoài cha, mẹ, anh, chị em trong nhà tôi chỉ có bạn thân duy nhất là thằng Ty, con dì dượng Hai xe lồi phía dưới nhà tôi. Nó thường rủ tôi trốn ba đi đặt trúm, có lần nó cho mượn trúm rồi đặt dùm cho bốn ông, sáng đi giờ trúm cũng có lươn đầy ống, vậy mà ba tôi biết được rầy tôi một trận nên thân. Và cũng do đi đặt trúm mà cỏ bắc cắt đổ đôi chân trần, má lén ba nhai gạo phun cho bết dậy mũ, nhưng vẫn để lại hai cái theo to hai bên vế cho đến già. Sau này hỏi thăm, nghe đâu Ty bị bắt lính và đã chết. Không gian tuổi thơ tôi chật hẹp và gieo neo vậy, nhưng không hiểu sao lúc nào và ngay giờ này hơn 60 tuổi đời rồi mà tôi vẫn thương, vẫn nhớ mãi trong lòng cái xóm nghèo chùa Cây Trôm và Đường Củi Giữa – kinh Tám Ngàn thuở nào. Quê hương tôi chính là hai không gian bé nhỏ, xa xưa ấy. Và, khi có điều phiền muộn trong lòng, tôi càng nhớ da diết cái xóm Đường Củi Giữa của tôi một thời, mà so với sự đố kỵ, dối trá, lừa dối, xa hoa, trụy lạc, ích kỷ thì nơi ấy là thiên đường!

Hè năm 1955, ba vận động mấy người quen trong Ban trị sự Phật giáo Hòa Hảo xã cho anh Tư Đào ra dạy học. Trường bằng tre lá cạnh chùa Hòa Thạnh (ấp Trung Hưng), bàn ghế học trò làm bằng tre. Lương giáo viên được 100kg gạo và 400đ tiền Bảo Đại. Trường chỉ có một thầy duy nhất, dạy từ Võ lòng đến lớp Tư, mỗi lớp 5-10 học trò. Anh có quyển Quốc văn giáo khoa thư và quyển 100 bài toán đố để phục vụ soạn bài. Tôi giữ sách cho anh và đọc thêm, nên tỏ ra rất khá so trong lớp. Anh chỉ dạy chủ yếu là tập đọc, tập viết, toán, chính tả, văn. Tôi vào học lớp Năm rồi lên lớp Tư. Học được vài ba tháng, chính quyền Diệm giải tán các Ban trị sự Hòa Hảo, giải giáp lực lượng võ trang giáo phái; anh tôi dạy thêm được ít tháng nữa, bằng học phí tự nguyện của phụ huynh rồi cũng nghỉ luôn. Lúc này lính Diệm toàn là người Bắc, người Nùng vào đóng trong nhà tôi, họ mượn má tôi nấu cơm cho họ, anh Tư tôi nghỉ dạy học, được các cậu vận động đưa vào đoàn làm giấy căn cước của chánh quyền để có điều kiện hợp pháp hóa sổ cán bộ nằm vùng, chú ruột tôi (Út Thôn) cũng được vận động vào làm Chủ tịch xã, là cơ sở Cách mạng trong lòng địch.

Sau khi nghỉ học, nhờ có cuốn 100 bài toán đố lớp Ba (chương trình tự học). Tôi tự giải được gần hết. Thấy vậy, anh gửi tôi vào học trường cô giáo Tuyết (là cán bộ kháng chiến nằm vùng) mà tôi gọi bằng chị theo chỗ quen biết trong gia đình. Chị có ngón giữa bàn chân trái (?) xước lên rất lạ nên còn có tên là "Tuyết xước". Trường đặt ở xóm Bún, đối diện xéo nhà chị tôi, cạnh đoạn đường dốc lên Nhà Bàn đầy cát theo nước mưa chảy tràn đùn lại; là trường tự do cán bộ ta vận động thành lập, cũng chỉ có một cô giáo duy nhất dạy từ Võ lòng cho đến lớp Ba. Hôm tôi mới vào, chị xếp tôi học lớp Tư và còn giới thiệu: “Em Nhị học trường Xóm Chùa Ngoài, giỏi lắm đó, các em coi chừng thua sút”. Nghe chị nói tôi đâm hoảng nên rất cố gắng. Cùng học với tôi có cháu Sơn con chị Ba, nó học Võ lòng. Tôi ở nhà chị Ba đi học là nhằm làm cho chị bớt cô đơn, vì kẻ trộm vừa mới viếng nhà, chưa kịp lấy gì, ngoài ra còn có ý kèm cháu Sơn bớt rong chơi để học. Anh Ba tôi đến lúc này vẫn chưa thấy về, gia đình cứ ngỡ là đã đi tập kết. Tôi vừa đi học vừa phụ chị coi chừng cái quán cóc bán lật vật mấy món mà cuộc sống tối thiểu của dân nghèo cần có như muối, đường, nước mắm, nước tương, mắm ruốc, rượu đế, dầu lửa... Sau Tết (1955), vào khoảng mùa

địa , anh Ba tôi trở về. Gặp cháu Sơn đang đánh vành rổ trên đường, anh kêu tên, nó bỏ chạy một mạch về nhà. Vậy là sau đình chiến, anh được lệnh bí mật ở lại, cài vào lực lượng Ba Cụt ở ven biên giới. Chúng phát hiện được, định thủ tiêu, anh và một vài đồng đội khác chạy ngược lên Campuchia, bị lính Sihanouk bắt, anh khai là đi nôm cá. Ngô Trọng Hiếu là đại sứ của Chánh quyền Sài Gòn ở Phnômpenh đến lãnh và bảo về trình diện ở chính quyền xã. Từ đây anh được hợp pháp hóa và cùng anh em ở xóm lên núi Dài nhỏ phá đất rừng làm rẫy.

Học với cô giáo Tuyết đầu khoảng vài tuần, một hôm thấy xe chở lính mặc áo đen dừng lại bên đường, cô giáo nhanh mắt thấy bảo: “Các em ra chơi”, rồi cô lên ra phía sau vườn đi mất. Khi lính vào hỏi cô đầu, chúng tôi ngơ ngác trả lời: “Cô vừa mới đây”. Chúng đi lòng vòng quanh trường rồi ra xe. Trường bắt đầu đóng cửa từ đó.

Sau khi dẹp xong lực lượng võ trang giáo phái, chủ yếu là Hòa Hảo sau cái chết ngày 13.7.1955 của Ba Cụt tại Cần Thơ, ngày 23.10.1955, Ngô Đình Diệm tổ chức “trung cầu dân ý” truất phế Bảo Đại. Các cậu bàn nhau và bảo tôi đi vận động “Không truất phế Quốc trưởng”. Tôi còn nhớ một thanh niên Khơme vẽ hình Ngô Đình Diệm quăng vào thùng rác, bọn lính kín ập lại đánh anh ta, anh bảo “Tôi bầu cho Vua mà”.

Bọn lính (đa số là người Nùng) sau khi yểm trợ làm xong sân bay dã chiến giai đoạn I để phục vụ cho các chiến dịch tảo thanh lực lượng Ba Cụt ly khai, yểm trợ xây đồn bót rồi rút đi. Hôm chúng dùng xe ủi DT của Mỹ ủi gốc cây trôm cổ thụ cạnh nền chùa cũ, cây to đến mấy người ôm, tỏa bóng rộng hàng trăm mét vuông, để thông thoáng đường lên xuống của máy bay, bọn tôi bu lại xem và lấy hạt trái trôm ăn. Sau khi ủi hết rễ chung quanh, chỉ còn rễ cái to ăn sâu xuống đất mà cây không ngã, chúng dùng thuốc nổ đánh bật gốc, cây mới chịu đổ. Một cây cổ thụ lăm "chuyện ma" hay ám ảnh, làm tôi phát sợ mỗi khi đi ngang qua lúc trời tối, đến phút ngã đổ còn đượm mùi huyền thoại. Đúng là “Thất Sơn huyền bí”! Ngày khánh thành sân bay có văn nghệ của Công dân vụ từ Sài Gòn xuống biểu diễn, tôi có đi xem một lúc rồi về, vì sợ bị ném lựu đạn như ở Sài Gòn mà tôi nghe đồn. Trong chiến dịch đánh vào lực lượng võ trang dưới danh nghĩa Ba Cụt (có cán bộ Việt Minh nằm đoàn) ở Bảy Núi và đồng tràm (Đìa Ôi) máy bay L19 lên xuống thường xuyên, sau đợt đó không sử dụng nữa do có sân bay ở căn cứ quân sự Chi Lăng mới xây. Lần cuối cùng là một chiếc cũng loại L.19 , “đằm già”, của một tư nhân người Pháp đáp xuống ở một đêm để sửa hỏng hóc rồi bay đi Nam Vang, từ đó sân bay bị bỏ hoang, kể cả hai lô cốt ở hai đầu sân bay cũng không có lính. Đêm nổi dậy Đồng khởi của xã, tôi cùng bà con anh em trong xóm đập phá lô cốt, do xây bằng đá học rất dày và chắc, búa thàu đập như gãy ngựa nó, các lần phá sau phải lập thế, dùng cây to như cột nhà mắc vô giàn giáo động nó mới sập. Sở dĩ tôi nhớ nhiều về Cây Trôm cổ thụ và ngôi chùa lá cũ ở đây là vì nó là nơi cắt rún chôn nhau của tôi. Mỗi lần tôi ra khỏi nhà, khỏi xóm đều phải qua đây để bước ra “thế giới bên ngoài”. Nhà tôi giữa xóm, xóm giữa hai ngôi chùa, chùa Cây Trôm và chùa Long Hòa. Đêm đêm, cứ đến khoảng 4-5 giờ sáng, nghe tiếng chuông chùa công phu là tôi thức học bài. Cái giờ này tâm linh con người đã được giải tỏa, phần chân qua một giấc ngủ dài; học giờ này tôi cảm thấy mau thuộc, lâu quên, thậm chí có những bài toán khó đầu hôm không giải được thì giờ này

cũng giải được. Dân xóm tôi tuy nghèo nhưng lương thiện, có lẽ, một phần cũng nhờ vào cái không gian thiên-thiện này. Những người cùng thời với nội ngoại tôi ngày xưa đi khai hoang mà ba má tôi xem như ruột thịt, thậm chí tôi bị ngộ nhận là bà con gần, như bà Chín Hội đồng, bà Tư Hợi, bà Hai Bửu, cậu Hai Triệu, cậu Ba Phương, dì Hai Tràng, dì Ba Diệu... mà tôi cứ ngỡ bên ngoài. Ngày xưa đi mở cõi, năm bảy hộ, có người dẫn đầu được triều đình có sắc cho lập làng rồi. Và người thừa xứ lạ, câu "bỏ bà con xa lấy xóm giềng gần" là trong ngữ cảnh đó (Bỏ là bỏ xứ đi, còn lấy là quan hệ với người mới quen). Tự ngàn xưa, Tàu thâm nố dịch ra là "bán bà con xa mua xóm giềng gần" hay "nước xa không cứu được lửa gần" là phá hoại luân thường, hù dọa kẻ yếu bóng vía, nhất là bọn tay sai để an tâm làm phiên thuộc cho nó. Ông Lý Quang Diệu lãnh tụ Singapor là người Trung Hoa, mà ông lại "mua bà con xa" là siêu cường Mỹ chớ "không mua dòng họ (huyết thống) gần" là Đại Hán. Nhật, Hàn cũng là dân ăn đũa tre, và cũng là người đi tiên phong hơn Lý Quang Diệu, nên họ mới thoát Hán như ta thấy!

Tháng 9.1955, chị Năm Kiềm đưa tôi đến trường Nhà Bàn, họ xếp tôi học lớp Năm (lớp Một bây giờ). Vào học thấy mình đã biết trước rồi nên đâm chán, chị tôi xin thầy Rõ (hiệu trưởng) cho lên lớp Tư học với thầy Đặng. Học lớp Tư, tôi nghỉ nhiều vì thấy mình dư sức, nhờ chị xin cho lên lớp Ba. Chị căn nhắc tôi: "Lớp nào mày cũng chê, thầy nào mày cũng không chịu, tao biết làm sao?". Học kiểu này kiến thức lỏm bẻm dễ chán và theo thời khóa biểu, biết ngày hoặc buổi nào bài dễ, tôi hay xin nghỉ với đủ mọi lý do để phụ việc nhà. Ngoài ra, tôi còn giúp chị Sáu Diễm đi bán bánh ế của chị, sau khi tan chợ Nhà Bàn. Nhớ có lần má bảo tôi đội bánh bò, bánh da lợn ra bán tại chợ Cây Mít, phía trước đồn Cây Còng. Đi bán bánh ế trong xóm thì còn đỡ, chớ buổi sáng mà ra ngồi giữa chợ, dù là chợ chồm hổm nhưng tôi mắc cỡ vô cùng. Đã vậy mà mẹ Ba, vợ cậu hương quản Lũy, còn bảo tôi: "Con lại ngồi chung với mấy đứa (con gái) bán bánh cho có bạn, dễ bán". Trời đất! Vậy mà tôi vẫn nghe lời, mong sao bán được giúp mẹ và chị bớt vất vả. Nhưng có lẽ, cái mặt tôi nó sượng hay làm sao mà bán không được. Từ đó, tôi chỉ đi bán tiếp khi nào chị bán ế ở chợ Nhà Bàn.

Nhớ hôm chánh quyền tổ chức ứng cử viên ra mắt và thuyết trình vận động tranh cử tại nhà lồng chợ Nhà Bàn ngày 4.3.1956, tôi đang học cuối lớp Tư, bọn học trò bị huy động đi cổ vũ. dịp này, lần đầu tiên tôi mới biết cô Tám An (Trương Thị An), con gái ông Đốc Phủ sứ Trương Tấn Vị ở Châu Đốc. Theo như cô Tám kể lại sau này, hàm Đốc Phủ sứ là mua của Tây chớ không có quyền. Bà được tổ chức của ta vận động đưa ra ứng cử, mà trước đó tôi chỉ nghe cán bộ nói và có đọc tiểu sử. Bà có vẻ sang trọng, nói năng lưu loát và kết tội cảnh sát Trọng ở Nhà Bàn nói xấu sau lưng bà: "Chỉ biết đi Tây, nhảy đầm", khiến Quận trưởng Chắt phải vất vả giảng hòa. Từ đó, tôi bắt đầu thấy thích hoạt động công chúng. Tôi rất khâm phục cô An và đi vận động cho bà, nhưng bà bị rút vì gian lận. Gần 50 năm sau, tôi mới có dịp đến nhà thăm, bà chỉ cho tôi nơi bí mật giấu cán bộ Cách mạng như ông Tư Minh và anh Hai Nhung, hồi chiến tranh là cán bộ binh vận. Tiện thể, tôi hỏi bà về người đeo kính đen, đội nón ni làm "vệ sĩ" cho bà đi vận động tranh cử là ai mà lúc đó tôi nghi là lính kín (công an chìm). Bà cười và chỉ vào chú Sáu Diễm là cán bộ hai thời kỳ kháng chiến: "Là ông này". Một cuộc hội ngộ sau nửa vòng thế kỷ, nhiều ý nghĩa, rất trớ trêu, làm

tôi phải ngỡ ngàng và chạnh lòng: Một đứa học trò nghèo mới lớp Tư (lớp 2 bây giờ), nay làm Chủ tịch tỉnh; một ông Cách mạng hai thời kỳ, học rộng, nói được tiếng Tây mà nay chỉ là một cán bộ lão thành không có chế độ hưu; một phụ nữ học trường Tây, từng đi Tây, trẻ đẹp quý phái nhưng là người yêu nước, cơ sở của Cách mạng mà nay vẫn là một bà lão độc thân ở tuổi bát tuần. Cái bánh “Thành quả Cách mạng”, tôi không thấy họ có phần trong đó. Riêng bà Tám chẳng những không được gì ngoài tám Huân chương có công Cách mạng mà còn bị mất, bị thiệt vì chánh sách “Đất đai là sở hữu toàn dân”. Sự thành bại của mỗi cuộc đời con người cho dù là có vận may đi nữa, nhưng vẫn không ngoài vận nước. Tôi cảm thấy ngại ngùng vì mình được nhiều quá, điều đó có nghĩa là người khác mất mát quá nhiều để san sẻ cho mình. Như ba má tôi hay nói, khi gặp các anh em thương binh tật nguyên như anh Bảy Quắm chẳng hạn: “Anh em nó gánh cái rủi về nó, mình còn lành lặn, phải biết ơn mà đền đáp con ơi!”

Tôi xin ghi lại “Tuyên ngôn ứng cử” của cô Tám An như là kỷ niệm và cũng là tỏ lòng biết ơn cô một thời với Cách mạng. Hôm thăm cô tại nhà, tôi hỏi, cô nói quên rồi, tôi đọc lại cô nghe và hình như cô cũng muốn quên luôn, nên tỏ ra không mặn mà gì với tác phẩm của mình, mà tôi thì lại vẫn còn trân trọng:

“TRƯỜNG biểu hiệu tuyên ngôn ứng cử

“THỊ anh thư bào sớ gian lao

“AN nhà lợi nước dân giàu

“Ai ơi! Góp phiếu dồi dào, cho đông

“Chớ chê là khách má hồng

“Lòng son, dạ sắt non sông giữ gìn

“Quyết tâm đến tận Quốc đình

“Đấu tranh cải thiện dân sinh quận nhà”.

Phía trên bài thơ có lô-gô “Ngọn đuốc trước ngôi chùa”. Hai quận Tịnh Biên và Tri Tôn là một đơn vị bầu cử, có đầu năm, sáu ứng viên, nhưng chỉ chọn có một nghị sĩ. Cán bộ ta hay nói: “Bầu cử dưới chế độ Sài Gòn là mì dân”. Tôi nghĩ, hồi đó nói vậy là đúng!

*

Sau Tết 1955, ba tôi mượn chú Ba Dẻ (con bà Bảy Chơi, em ruột của ông nội) 100 gia lúa, bán để mua một chiếc ghe cà-dom mình lườn, chở khoảng 100 gia (2 tấn) để đi buôn. Để tiện việc làm ăn, ba mua lại căn nhà cũ của một người quen cạnh nhà chú Hai Hồng và dựng Mười Hòn ở xóm Cây Mít, gần má bà nội ở Bắc bờ kinh Vĩnh Tế. Như vậy, tôi có đến hai nhà, theo bây giờ thì nhà nào cũng dưới tiêu chuẩn “nhà tình thương” (nghĩa là "nhà đá, nhà đập"). Tôi, thỉnh thoảng lúc nghỉ học, đi theo ghe cùng ba và chị Năm Kiềm, riêng anh Tư Đào lúc rảnh cũng có đi. Đi buôn khoảng nửa năm không có chuyến nào lời, bán ghe không ai mua, phải đổi ngang với một chiếc ghe cui xấu hơn để bán, lại lỗ nữa. Nợ không trả được cho đến ngày bỏ xứ, ba má tôi mang tiếng trốn nợ. Tội nghiệp chú Ba, thương anh, nhưng bị vợ rầy, chú

kêu thêm lại nói: “Anh tôi không trả nợ được, tôi cạo đầu xuống tóc để trả nợ cho bà, từ nay bà đừng nói nặng anh tôi nữa”. Và chú đã làm thật. Sau ngày Giải phóng, anh em tôi góp từ tiền lương còm cõi để trả cho chú. Nợ tiền đã xong, nợ ân tình thì vẫn còn đó, không sao trả hết! Má chú Ba là em ruột của ông nội tôi, ngày con chú Ba là cô Tư (cháu nội) lấy cốt bà cùng lúc các con chú Chín, chú Út của tôi đi lấy cốt cụ Cố Phải và bà nội tôi về, do tôi không biết nên cô Tư mới chôn tạm góc đất anh Tư Đào, khi biết, tôi đốt nhang xin lỗi và đem về đất tôi để cạnh ông Cố Phải của tôi là cha của bà.

Cũng cần nói lại cái “xui” của chiếc ghe này: Khi mới đem về đậu dưới bên nhà chú Ba Dẻ, ba làm cặp vịt cúng Bà Cậu, ba tôi từng là dân sông nước, từng làm nghề hạ bạc (làm rạch, làm đáy... bắt cá) nên rất tin. Đang cúng thì con nhạn trắng đang bay, sà xuống nước trước mũi ghe giãy chết. Anh Tư Đào còn lấy cây khều vô định bắt, bị mọi người la quá trời. Ai cũng sợ mà không dám nói ra. Thời gian đi buôn thường là lỗ... Vậy mà còn thêm mấy lần vương họa: Một lần, ba bị cảnh sát chợ Long Xuyên đánh đập dã man, do ông cự lại việc chúng hành xử vô lối; một lần ghé thăm nền nhà cũ ở Tám Ngàn rồi ra cầu Cây Me gặp bọn Bình Định làm khó trong đêm, anh Tư suýt bị bắt, sáng ra bị Kiểm lâm đón ở cầu sắt Cây Me bắt phạt vì chở củi không thuế. Người cháu kêu ba tôi bằng cậu ruột, có đạo Phật giáo Hòa Hảo, đi phụ tiếp (đi bạn) tự nghỉ rồi còn nói ba tôi là Việt Minh. Ngoài nợ mua ghe, nợ vốn đi buôn cũng không ít. Má ở nhà kêu hụi, tôi phải đi góp mà không tài nào cứu vãn được. Chủ nợ tuy quen biết, nhưng không trả được họ xài xể má tôi, thật đau lòng. Lúc đi mua bán, ba tôi dành dụm mua từ lần được bộ cột tràm, định cất một ngôi nhà cho khang trang hơn nhà cũ. Cất trên nền đất của mình đối diện nhà ngoại. Nhưng khi chuẩn bị dựng lên thì thiếu tiền, nên cất nhà bấp trước và nhà cũ ở vườn bông vẫn để đi-về, mà cái chính là làm nơi hội họp kín. Người ta nói cất nhà bấp trước là không cất được nhà lớn. Đúng y như vậy!

Đầu năm 1957, sau khi nhà cất xong, anh Tư dẫn chị Năm, chị Sáu và tôi xuống Kinh Đào ở nhà cậu Tư Lộc, em của má, cất lúa mượn, nhân tiện mượn đất rạ lúa mùa trồng dưa leo. Tôi tuy đang học lớp Ba, nhưng do học trước theo kiểu "nhảy cóc" nên hay nghỉ lắt nhắt mà thầy giáo cũng thông cảm cho phép, nên có dịp đi theo mỗi đợt năm ba ngày. Anh quyết tâm gỡ nghèo, làm đến 1 hecta dưa leo, dưa hấu. Bọn tôi theo làm hợ hợ với anh mà nghe đau như xương sống. Chị Năm khiêu nại: "Trả bớt đất, anh Tư ơi, làm không nổi đâu". Anh tôi nói chậm và chắc, như người đánh cuộc: "Tao quyết gỡ nghèo, tụi bây không làm thì tao làm". Dưa vừa xây bàn thang, anh em tôi rút quân về nhà, chờ thu hoạch. Trước Vía Bà (23.4 âm lịch) vài ngày, một trận mưa như trút, từ sân nhà tôi nhìn về hướng Kinh Đào, một vách tường mây nước đen ngòm buông rơi che kín chân trời đằng Đông. Sáng ra anh Tư và chị Năm thức sớm đi thăm rẫy. Chiều thấy hai người về mặt mày buồn so, tôi thất ruột! Chị Năm còn kể lại: "Đến nhà cậu Tư Lộc, nghe bà con nói mưa ngập đồng hết rồi. Anh Tư mượn chiếc xuồng nhỏ chống đi thăm. Thật là hy hữu, thăm rẫy bằng xuồng thì đâu còn là rẫy? Tội nghiệp, anh Tư tiếc công tiếc của, bẻ dưa leo non bằng ngón tay, ngón chân cái cho đầy một nón lá rồi đổ bỏ đầu bờ ranh đất, thờ dài, rồi hai anh em về luôn". Cũng thời gian chúng tôi đi trồng dưa ở Kinh Đào, ba xuống Bằng Tăng mượn đất lúa mùa trồng dưa hấu, nhưng gặp hạn dưa bị thất thu lại lỗ vốn. Bỏ dưa, ba

xoay qua đi buôn trâu, gặp lúc có dịch bệnh bán không được phải chạy dịch, nhà bắt tin, má sai tôi đi tìm, tôi lần mò xuống Bằng Tăng - Ô Môn rồi đến xã Vĩnh Trinh - Thốt Nốt nơi ba cầm trâu, mới gặp. Bỏ dưa, về nhà, anh chị em tôi cuốc đất vườn tạp của nhà đầu hơn hai công, chuẩn bị chờ mưa để trồng.

Trong thời gian chờ năm học mới, lớp Nhì mở ra đầu tiên, tháng 5.1957, tôi theo ba vào nhà bác Tư Văn ở Lương Phi, bạn thân của ba, mua tre làm lợp đường ven. Tre thì mua chịu của bác Tư, bán cá mới trả tiền, ăn thì ăn chung với nhà bác, cha con tôi chủ yếu là hùn gạo, thỉnh thoảng ba gửi tiền mua thịt heo để góp phần. Tôi ngủ ngoài trại lợp. Hai bác thật tốt bụng. Nhà có ăn có để, bác Tư giao việc vườn rẫy cho các con. Bác có nhiều con gái, người con trai thứ hai (cả) hy sinh trong chống Pháp, chỉ có người con trai thứ sáu tên Uốt trạc tuổi tôi và một trai út. Bác Tư rảnh rỗi thường ra trại lợp ngồi nói chuyện xưa nay với ba, khi tôi rảnh không vót tre, bện lợp thì đi chơi với Uốt nên cũng đỡ buồn. Tôi tới, khi vừa cúng xong, nhà lên đèn, bác trai kêu tôi kể chuyện Tàu cho bác nghe, bác thích và khen nhiều làm tôi cũng ngượng với các con của bác. Thấy bác cùng tuổi với ba mà sống an nhàn, tôi chạnh lòng thương ba tôi sao lận đận! Ở xóm có anh Hai Đàng (Cò Tuát) là Việt Minh nằm vùng, anh sống bán hợp pháp, thỉnh thoảng ghé qua trò chuyện thời sự, yêu nước, nghe cũng hay. Ở đây ba quen và làm bạn thêm với bác Tư Giỏi, chú Năm Hình... đều là người tốt và cũng là bạn làm lợp đường ven. Khoảng cuối tháng 7 dương lịch, nước đồng do mưa chum chớm lên, vì bị nước bạc từ sông Hậu bắt đầu lên từ tháng 8 (nhảy bờ) đẩy vào, cha con tôi cũng vừa làm xong 100 cây lợp và 500m đặng ven, mỗi tấm đặng cao hơn một mét (cao hơn mực nước đồng), dài 5m, đặt hai cây lợp hai đầu liền nhau, cứ thế nối thành một đường dài hơn nửa cây số, chặn ngang nước, cũng là chặn hướng cá đi. Địa điểm đặt đường ven phía trong giồng Bà Thực, gần đường thét của ông Đạo Sáu (tên thật là Trương Minh Thành). Ông có hàng ngàn tín đồ ở miệt Lung Lớn-Hà Tiên, Cái Bè-Tiền Giang và phía ngoài Giồng Cát nay là Lương An Trà. Nơi đây ông lập xóm dân cư, lập ấp, xây lò gạch, sắm máy cày Nhật Bản, lập Hợp tác xã qui mô toàn thể tín đồ ở vùng này lấy lên là HTX Lương An Thành, sau này cũng là tên ấp thuộc xã Lương Phi. Ông phát hoang một con đường thét từ Kinh Tư-Lung Lớn-Tuần Thống về thẳng Bến Bò (Lương Phi), định đào một con kinh, nhưng không hiểu sao rồi bỏ dở. Nghe đâu Cách mạng không cho, vì sợ chia cắt căn cứ rừng tràm. Con kinh T6, sau này ta đào thoát lũ, rước ngọt, rửa phèn cũng gần như trùng hợp với Đường Thét của ông Đạo Sáu hồi ấy. Ông học ai để làm HTX, mà sau này tôi so sánh thuộc loại "cao cấp", hơn ở miền Bắc. Xã viên làm theo năng lực, hưởng bình quân theo đầu người. Tất cả đều là của chung hết: lúa gạo để chung, cử người xay giã và cấp phát. Mỗi tháng trước ngày rằm (thường là ngày 14 âm lịch), HTX làm heo, kho thịt, bới xuống phân đều mỗi nhà một tô lớn (loại tô có vẽ hình con gà)... Chính quyền Diệm truy tìm ông, Cách mạng thì cũng "nghe" ông "mưu bá đồ vương", nhưng tín đồ thì bảo vệ ông tuyệt đối. Chánh quyền Diệm không biết tung tích, chỉ có Cách mạng thì ông luôn luôn giấu bó, lúc ở Điện Rau Tần - Núi Cẩm, lúc ở đồng tràm. Nghe đâu ông học ít, nhưng theo tôi ông là người rất thông minh, chỉ tội ở chỗ ông có nhiều vợ, nhất là vợ trẻ tuổi đáng con, nên nhiều người không thích, thêm dật thêm. Khi Đồng Khởi, ta bắt ông, không tìm ra tội và nhờ bài học lịch sử đối với PGHH, cuối cùng cũng hợp dân cảnh cáo "tội lấy nhiều vợ và bóc lột tín đồ". Nhưng ông vẫn bám theo Cách mạng loanh quanh trong Vùng Giải phóng, kể cả vùng căn cứ. Sau

Mậu Thân, ngôi chùa chính của ông ở Lò Gạch (Luong An Trà) bị bom napan Mỹ, vợ nhỏ ông bị chết cháy. Cho đến những năm 70 trước Giải phóng, ông mới bệnh chết, tin đồn bí mật chôn cất nên không ai biết ông nằm ở đâu. Và lại, đệ tử ông đã từng làm đám, để tang ông trong toàn đạo, lúc Ngô Đình Diệm triệt hạ các giáo phái. Tôi nghe nói về ông nhiều điều không tốt, nhất là chuyện ông nhiều vợ, nhưng bằng trực quan, tôi thấy ông là người tốt, biết lo cho người nghèo, lo theo kiểu phù hợp với trình độ nông dân ít học vấn, và ông lo cũng giỏi. Sau này, khi tôi chủ trương kéo đường điện trung thế về Luong An Trà, lòng tôi cảm thấy vui vui vì mình lo được cho dân nghèo và cũng là nghĩa cử đáp đền ơn ông, người quá cố đã cùng đồng đạo có công cực khổ với vùng đất nhiều phen, lắm muỗi này. Và tôi nghĩ, nếu còn sống ông sẽ vui hơn tôi. Cho tới giờ, tôi không biết vì sao có cái tên Luong An Trà? Và, cái tên HTX Luong An Thành có phải là lấy tên ông (Trương Minh Thành) ghép với chữ Luong An?

Trở lại đoạn dựng trại, đặt lợp đường ven cực thối khôn xiết. Trại dựng chưa xong, mưa đổ dầm dề. Ba vừa dầm mưa vừa thổi lửa, vừa cầm nón lá che vồn vện trên nồi cơm đang sôi. Cơm mới "tám rười" mà ăn ngon vì quá đói. Cá, lươn, rắn, rùa lúc này nhiều vô kể, ban đêm nghe đàn cá đi ăn ụt nước như cơm sôi. Muỗi, đĩa thì thôi... không kể xiết. Sợ nhất là rái cá, đêm nào đàn rái đi qua thì có mấy chục cây lợp bị xé tan hoang hết, cá sợ dạt hết mấy ngày, treo lợp. Hễ nghe có rái cá thì ba tôi làm thảm vái cúng "Ông Lang lại đại tướng quân", cái chức mà truyền khẩu nói rằng lúc Nguyễn Ánh thua trận, bị Nguyễn Huệ rượt chạy lạc vào cánh đồng này, nhờ có sẵn cá do rái bắt gom lại cả đóng để "làm giỗ hội" họ nhà rái mà ông và quân lính đỡ đói. Sau này làm vua, nhớ ơn phong cho chức "Lang lại đại tướng quân". Cứ cách nhau một ngày, đổ lợp một lần được khoảng năm sáu chục ký, phần nhiều là cá lóc, cá trê; lươn, rắn, rùa thì cứ nào cũng có, cha con tôi chở ra chợ Cầu Cây Me –Sà Tón bán. Mỗi lần đổ lợp, ba sai tôi ngồi chờ cua từ lợp đổ là dùng cây có đóng đinh một đầu đập mạnh làm bể mai cho cua chết, phồng thả ra nó lại vào lợp, làm động cá sợ nhát vào. Mỗi lần cả chục ký cua đồng to càng phải chết như vậy, ba tôi nghĩ sao rồi bảo tôi thôi làm như vậy mà thả nó trở lại và nói: "Giết như vậy, tội quá, con ơi!".

Mấy lần ba về núi Dài có việc, một mình tôi ngủ giữa đồng tràm mênh mông, sợ ma thì ít, sợ rái cá và sợ chồn cáo cộc to con, hung dữ và gặm như cạp... thì nhiều, nên không tài nào ngủ được, mắt thao láo, tai lắng nghe chờ sáng. Nhờ theo ba mấy tháng mà tôi biết nghề lợp, lờ khá rành, từ đốn tre, chẻ tre, vót rẻ đến bện lợp, bện đăng, nhất là bóp các loại hom lợp, lờ, trúm, bôn... là bí quyết của những dụng cụ bắt cá tôi đều làm thông thạo, mấy người bạn của ba còn khen tôi làm khéo hơn họ. Tôi được ba dạy nên biết đặt lợp, lờ, câu, lưới..., nhìn biết con đường cá đi để đặt những cây lợp "mồ côi" không có đăng chận mà người ta gọi là "lợp cầu"; biết đường rắn, trăn và rùa đi để giăng lưới bắt; biết đặt bẫy bắt các loại chim cò..., biết làm mắm làm khô một khi ba đi vắng. Nghề làm ruộng rẫy thì dễ hơn nghề hạ bạc, ba dạy theo kiểu cầm tay chỉ việc, tôi càng thạo nhanh hơn. Tôi trở thành lao động trụ cột và có tay nghề mà sau này khi về hưu tôi lại đem ra sử dụng làm lợi cho cá nhân và gia đình rất lớn.

Trong lúc cha con tôi đang làm lợp, thì ở nhà, má, anh Tư và các chị trồng cà pháo, cà gió, ớt trên đất nhà; anh Tư còn theo anh Ba lên Núi Đất cuốc đất rừng trồng khoai lang. Cà pháo chỉ để bán cho dân Bắc di cư, nhưng họ đi về Kiên Giang hết rồi

đàn nhổ bỏ; cà gió và ớt bị mưa nhiều nên thúi, số còn lại bán ế; khoai lang không củ..., rồi hai ông đỡ bệnh thương hàn, má và các chị làm bánh, nấu xôi bán nuôi cả nhà, thật vất vả. Hôm má vào thăm, đem cho cha con tôi cái đầu heo luộc của con heo cúng tạ lễ cho hai anh hết bệnh và kể lại chuyện nhà nghe càng buồn hơn, ăn chẳng biết ngon. Còn khoai lang, anh Tư và anh Ba trồng ở Núi Đất, khi anh Tư đi quân dịch rồi, tuy biết là khoai không củ, nhưng bà ngoại vì thương anh Tư, tiếc công của cháu nên kêu tôi đưa bà lên rẫy khoai đào, gỡ được toàn khoai giải, nấu không đầy một nồi nấu cơm. Cảnh này người ta hay nghĩ đến thời vận là vậy!

Học hành đành thất vọng

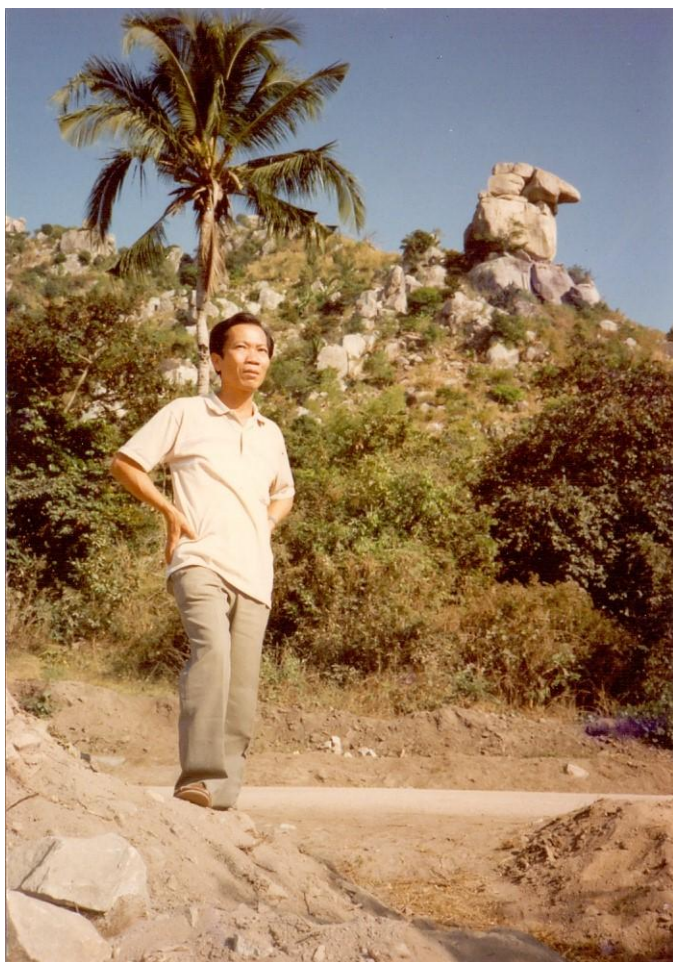
Tự trường năm học 1957 - 1958, tôi về học lớp Nhì. Ba một mình ở lại cùng với cậu Út, em bà con xa với bác Tư gái, phụ tiếp với ba cho đến gần hết mùa lợp, cất giầu xong dàn lợp trong rừng tràm, ba về sau. Tôi về đến nhà thì thấy nhà rất đông đủ, đặc biệt có anh Tư Hoàng Lan, lính trinh sát của anh Ba Quế thuở chống Pháp. Ba má tôi nhận anh làm con nuôi. Anh đẹp trai, thông thái, lưu loát nên rất được cảm tình với phụ nữ, nhất là với chị Tư Mum, bạn chị Năm tôi hay đến nhà chơi. Anh bày ra làm bông giấy trang trí nhà để bán Tết, bọn tôi phụ tiếp làm. Ngày Chủ nhật tôi cùng anh Hoàng Lan đi bán qua các xóm. Dân nghèo không đủ gạo ăn, dân có tiền thì ít, lại không quen món văn hóa này nên bán được chỉ duy nhất một bộ cho nhà bác Hai Két là chỗ quen biết. Vốn hai chỉ vàng (200 đồng) mà anh Tư tôi mượn từ cô Hoa mất đứt. Cô Hoa là bà con chèo và xa, có quan hệ trên tình cảm với anh tôi. Còn anh tôi, khi trúng tuyển quân dịch, được Huyện ủy Tịnh Biên cử đi để làm nội tuyến, tháng 12.1957. Trước khi đi, anh được Chi bộ Nhơn Hưng kết nạp Đảng tại nhà ba cất lần đầu đang bỏ hoang ở vườn bông như đã kể. Buổi sáng anh đi, bà ngoại đi chợ Nhà Bàn nên không hay, khi về đến ngang nhà cậu Út Tiến ở đầu xóm, nghe tôi báo tin, bà quăng thúng hàng đang đội trên đầu, nắm vật ra và chửi Ngô Đình Diệm tan nát hết.

Nhà tôi đang vui nhộn nhưng khi anh tôi đi quân dịch rồi trở nên hiu quạnh. Má và các chị vẫn tiếp tục làm bánh, làm xôi bán chợ, bán xóm. Bữa nào ế mà tôi không có đi học, đội bánh ra xóm chùa Hòa Thạnh bán tiếp. Tôi có khiếu mời mọc mấy người quen, nên thường là bán hết.

Nhà cũ của chị Ba cắt qua con mương lộ Nhà Bàn - Cây Mít, trước cửa nhà cậu Bảy Xe Thùng, quay mặt về hướng Đông, mùa mưa nước chảy như con suối. Khi làm ăn không được, nghèo đói, anh Ba đau ban đen trội đầu cùng một lúc với anh Tư, má phải đem về nuôi, cháu Tuyết Mai con thứ ba (em kế cháu Lê) đau ban bạch chết... Trong khi tôi và ba đang làm lợp ở đồng trà. Lúc này, mới xì xầm là cất nhà ở chỗ ấy góc đầu không lên, nên phải dời. Trước Tết 1958, nhà chị Ba dời về chỗ mới ở nhờ đất cậu Sáu Thành, con thầy cai Trọng, gần lộ làng. Tại đây, cháu Trà, em kế Tuyết Mai, cũng bệnh chết. Bác Tám Thịnh, ông nội các cháu là thầy thuốc Bắc nổi tiếng nhưng phải đành than: "Ông nội hết thời, nên không cứu được cháu". Tính từ sau hòa bình, chỉ mới mấy năm, chị tôi mất hai đứa con gái vì nghèo không tiền lo thang thuốc. Còn Lê, em của cháu Sơn, vì sợ "có noi" nên không dám gọi đúng tên, sửa lại kêu tên Lùn cho "xấu hầy" một chút, rồi những đứa kế sau này tên Bân, tên Khoe (Lùn - Bân - Khoe). Sau Tết 1958, tức sau khi cất mướn xong vụ lúa mùa, anh chị Ba về Tám Ngàn làm đĩa, tôi và cháu Sơn giữ nhà, vừa đi học vừa chăm sóc bầy heo con mới đẻ. Anh cắt lúa mướn một buổi đứng, khoảng hơn 10 giờ trưa được 2 công tầm cắt (một công 1296 m²), trong khi đó người ta cắt chừng đó thời gian mới xong một công là giỏi. Công cắt tính bằng hiện vật, mỗi công là một gạ lúa (20 ký). Lúc này, ở trên có lệnh kêu anh thoát ly để lập lực lượng võ trang. Anh xin ở lại, lên Ô Tà Bang - núi Dài Nhỏ phá đất rừng làm được một mùa rẫy, mới đi. Nghe đâu, anh bị kỷ luật thì phải, nhưng anh vẫn chấp hành kỷ luật, lo trả hết nợ để lại cho chị và các cháu bầy heo, bò lúa và mấy chỉ vàng phòng thân, dời nhà về cất trên nền đất của ba má tôi vừa bán giờ đi cho gần ông ngoại và các cậu; gần cuối năm 1958, anh mới thoát ly vào xây dựng lực lượng võ trang tỉnh.

Năm học lớp Nhì, tôi tập trung hết sức để học, gần như không nghỉ ngày nào, chỉ trừ có mấy buổi đi liên lạc thư từ đột xuất do các cậu giao cho. Đây là lớp học cao nhất, mới mở lần đầu ở trường làng. Thầy giáo Nguyễn Văn Sơn là y tá kháng chiến cũ, chỗ quen biết với gia đình tôi trong vùng tự do. Thầy chưa đậu Trung học đệ nhất cấp nhưng có tâm huyết và sáng tạo, dạy học trò có nhiều mới lạ, rất thích thú, tiến bộ nhiều. Thầy biết phát huy óc tự do và sáng tạo của học sinh. Thầy tự đặt bài địa lý về làng Thới Sơn nơi trường tọa lạc để cho học trò biết về cái làng của mình để mà yêu mến. Thầy hướng dẫn bọn tôi sinh hoạt ngoại khóa, sinh hoạt như Hướng đạo sinh, đi cắm trại trên núi Tà Pạ - Tri Tôn. Không khí thi đua học tập không cần ai phát động mà chúng tôi tranh nhau lên "Bảng vàng danh dự", từ hạng Nhứt đến hạng Năm. Bạn bè tôi như Tư (lớn), Tư (lùn), Thanh, Dương, Khải, Hoa... đều là những bạn tốt và đều học tốt. Lúc này, Cách mạng hoạt động ngày càng mạnh lên, mấy ngày lễ 3.2, 2.9, trên núi Két cờ đỏ sao vàng, cờ búa liềm luôn xuất hiện. Tôi nghe rạo rục trong người. Một hôm, cậu Bảy tôi (Huyện ủy Tịnh Biên) đưa tôi một thư xếp nhỏ, bảo tôi đưa cho thầy Sơn, thầy nhận thư không trả lời mà chỉ "hỏi thăm sức khỏe các anh". Tôi nghĩ rằng thầy sợ. Sau ngày Giải phóng gặp lại, thầy cho tôi biết, lúc đó thầy thiếu dũng cảm nhận nhiệm vụ Cách mạng. Thầy rất quý tôi về nhân thân gia đình

Cách mạng và cũng là một trong những học trò giỏi của thầy. Thầy thường giao tôi cộng sổ điểm hàng tuần cho thầy.



Núi Két.

Sau khi anh Tư đi quân dịch (nội tuyến lần thứ nhất), ngày 05.1.1958 (16.11  ) bà ngoại qua đời vì bệnh sơ gan cổ trướng, thọ 74 tuổi. Các cậu, nhất là cậu Mười Ngung chăm lo cho ngoại hết lòng, gọi mua thuốc đặc trị tận Nam Vang, còn thầy thuốc Bắc, thuốc Nam thì không thiếu, vì cậu là Hội trưởng Đông y mà, nhưng bệnh vẫn không qua. Tôi lúc này ăn ngủ ở nhà ngoại vừa đi học vừa làm công việc lật vạt như đi thơ hoặc đưa đón, gác đường cho các cậu, các chú hội họp. Trở lại chuyện nhà tôi, sau khi thu xếp giàn lợp cất lại đồng trà, ba và má quay sang làm đĩa, làm mắm đem về Nhơn Hưng bán. Anh Hoàng Lan sau khi thất bại vụ làm bông giấy bán Tết, bỏ đi một lúc, gần hết mùa đĩa, khoảng tháng 3.1958, anh quay lại bày chuyện nấu dầu lá trà, anh trình bày kế hoạch đầy tham vọng làm giàu bằng việc chưng cất tinh dầu trà, nghe đâu có nấu thử bằng nồi nhỏ thí điểm tại nhà bác Tư Văn, có dầu chừng vài phân khối nên ba mới tin và duyệt kế hoạch vay vốn mua thùng phuy làm qui mô lớn. Chuẩn bị vào sản xuất lớn, ba chạy lo đầu ra, lên Sài gòn ghé chỗ bác sĩ Tín tìm hiểu thông tin, vì dầu Khuynh Diệp mang tên ông rất nổi tiếng hiện thời, tiện thể lên Gò Vấp thăm anh Tư vừa xong lớp huấn luyện tân binh quân dịch ba tháng được bổ ra đơn vị. Chương trình nấu dầu lại bất thành, nợ lại chồng lên nợ, anh Hoàng Lan bỏ trốn biệt tăm. Ba buồn, bỏ về lại Tám Ngàn một mình, gom giàn lợp về lo làm ăn mùa nước tới. Anh Tư một lần về phép trước khi được giải ngũ, anh dành tiền lương ít ỏi mua vải cho ba má và các em. Tôi được hai cái áo tay măng-sét và sửa lại cái quần Tây màu xanh của con cô Tám Liên cho, tất cả do chị Năm Kiểm lúc này

đang còn học may với tiệm Thanh Vân ở Nhà Bàn may và sửa. Lần đầu tiên, tôi có áo mới được đo cắt nghiêm chỉnh. Bạn bè trầm trồ tôi "bánh trai", mắc ngưng. Rồi chị Năm đi theo chồng, nhưng lúc đầu không ai biết đi đâu. Ở nhà chỉ còn có má, tôi và em Định. Chị Sáu, em Suong, lúc này, ở nhà ngoài bờ kinh làm bánh bán theo xóm kiếm gạo ăn; em Út Định đi học trường tư ở xóm dưới do thầy giáo Sơn (rẻ bác Sáu Sắc) dạy từ vỡ lòng đến lớp Tư. Em Định không có cặp, tôi lấy giấy dầu dán lại làm cho em một cái cặp như cái phong bì to, bên ngoài có vẽ hình một em gái tóc cắt bum-bê, em mừng lắm. Nhà tôi lúc này tứ tán chỉ vì đi tìm cái ăn. Tôi đi học chỉ có hai cái quần cụt đen và một cái quần soóc đồng phục vải kaki màu xanh với hai cái áo ngắn tay màu trắng. Buồn lắm! Sao hình ảnh này cứ vẫn vương mãi trong đầu cho đến khi bạc tóc, hể nhớ lại là trào thương cảnh nhà nghèo, cảnh anh chị em tôi quần quít thương nhau thuở đó. Lúc nghỉ hè, má tôi cũng đổ bệnh, cũng vàng da giống bà ngoại nên tôi rất sợ. May mà bệnh vào lúc tôi nghỉ học nên tôi có thời gian lo cho má. Không hiểu sao, tôi lúc này lại là trụ cột trong nhà. Nghèo không đủ gạo ăn, tiền đâu lo thuốc? Cậu Mười chỉ tôi vào xóm mới ở xã An Phú gần chợ Tịnh Biên, kể bệnh và nhờ thầy Ba Tóc hốt thuốc Nam về sắc cho má uống. Thầy Ba Tóc nhà ở Miếu Bà – Cây Mít, trước đây tôi từng đến hốt thuốc từ thiện nên quen. Ngày ấy làm gì có bác sĩ, thuốc Tây, hầu hết là “Người Nam thì uống thuốc Nam”, thế thôi. Giàu rồi, đôi khi chảnh mà quên hết sự đời. Bệnh má kéo dài gần cả tháng mới hết. Mỗi lần đến bác Ba hốt thuốc, tôi thường xin được chắt thuốc góp công, vì thuốc miễn phí, và nhờ hay hỏi bác Ba mà tôi biết được tính của nhiều loại cây cỏ thuốc Nam, làm thầy lang cũng được. Không hiểu sao, khi Đồng Khởi, ông bị ta giết, nghe tin tôi rất ngậm ngùi. Sau này, khi có vị trí, tôi hay tới lui giúp đỡ mấy nhà thuốc Nam và mấy thầy Đông y, như xây dựng cơ sở điều trị ở Chợ Mới, giải tỏa sự hoài nghi từ phía Công an đối với một số trường hợp ở Bình Thủy, Bình Thạnh Đông... Tôi hiểu, nỗi niềm người nghèo lúc bệnh và cả người giàu mắc chứng nan y, họ chỉ còn một niềm tin và dựa vào chiếc phao cuối cùng này, và chiếc phao này cũng từng tỏ ra hữu hiệu, như trường hợp má tôi và nhiều trường hợp mà tôi biết. Đừng vì lý do gì mà nhận chìm chiếc phao ấy!

Lúc má bệnh, cậu Hai Mạnh Hà, sau này mới biết là ba của Sáu Hội, ông đang là Chánh văn phòng Ban cán sự huyện Tịnh Biên, thường ở nhà tôi, ăn cơm bên nhà ngoại (hình như có bà con xa, kêu bà ngoại tôi bằng cô). Tối nọ, ông kêu tôi dẫn đường qua nhà bác Hai Tứ. Ông đứng ngoài, bảo tôi vào mua một con gà giò 15đ đem về để nấu cháo cho má. Má tôi nghẹn ngào cầm tay cậu mà khóc. Tôi cũng mũi lòng cho thân phận, thương mẹ và cảnh cảnh nghèo nhà mình. Cậu Út, cậu Mười thấy hết gạo, kêu tôi qua xúc một tưng (cái giỏ bằng nhưng có đáy vuông), thấy tôi gánh nước đêm ì ạch chỉ có nửa thùng tận ngoài xóm chùa Hòa Thạnh, có khi ra tới kinh Vĩnh Tế, các cậu gánh tiếp cho đầy lu. Có đêm, gánh nước về mà vì đứng lại nghỉ mệt nên theo không kịp ai, về ngang nền chùa Cây Trôm (cũ), (cây trôm không còn nhưng tôi cứ tưởng tượng có "ma" hốt cát vãi sau lưng mình), cong lưng chạy về tới nhà không còn giọt nước, còn hai gót chân bị cặp thùng đập vào bầm xanh, đau điếng. Cũng vào khoảng này, một hôm ông Hương quản (Cảnh sát trưởng) Đặng Văn Lũy bắt chợ ghé nhà thăm má tôi, tình cờ gặp cậu Hai Mạnh Hà và cậu Mười Ngưng tại nhà. Cậu Hai lúng túng như gà mắc tóc, còn ông Ba Lũy thì có hơi rượu, mang khẩu cò-12 xệ bên hông ngồi trên bộ vạt giường má tôi nằm bệnh. Ông nói: “Tôi họ Đặng với nhà này, trước sau không làm hại gia đình, nhưng các anh phải kỹ lưỡng hơn”.

Thật tình, ông quen gia đình tôi hồi trong vùng Việt Minh, mình vận động đưa ông vào làm Tề để nhờ cậy, chúng tôi đều quen gọi ông là cậu.

Má hết bệnh, ba về bàn bạc thống nhất về lại kinh Tám Ngàn. Trước khi tựu trường, tôi còn có thời gian cùng ba má lo chuyển đi, chỉ còn chị Sáu còn ở lại nhà ngoài bờ kinh làm bánh bán kiếm thêm tiền. Hôm chuyển về Tám Ngàn, ba bệnh sụp xương sống, chỉ mang theo lõi me chua vạt ra ngâm rượu làm thuốc uống, vậy mà cũng hết bệnh. Ba má bắt đầu xây dựng lại cơ nghiệp từ hai bàn tay trắng và mang tiếng là "đi trốn nợ". Ba làm "kế hoạch" và bắt đầu từ những liếp cải củ để có gạo ăn liền, sau khi ăn hết mấy gia gạo các cậu, di cho mang theo. Ban đêm, thấy dơi bay bắt muỗi, ba mua mấy chùm lá thốt nốt treo thử dụ dơi về lấy phân; phải mấy tháng nó mới về, ba chăm sóc từng con đến khi thành đàn và cho phân, ngày đêm đến mấy gia. Má lại làm bánh tằm, bánh lọt bán dài theo tuyến đường mà tôi và má từng đi bán trong lần trở về lúc còn lính Ba Cụt. Còn tôi, hôm chuẩn bị đi về Tám Ngàn, tôi xin bà con cho mười lăm con gà bằng cổ tay mang theo gày giống. Cuộc sống gia đình tôi đến con đường cùng, lại bắt đầu hồi sinh từ đây.

Từ ngày đình chiến 7.1954, đến lần này chánh thức trở lại Tám Ngàn, tháng 5.1958, đi tìm mưu sinh nhưng cũng là trốn nợ. Chỉ khoảng thời gian không đầy bốn năm mà gia đình tôi trải qua như hàng thế kỷ, vì phải lặn ngụp trong nợ nần, đói rách, bệnh tật: Hai đứa cháu gái con chị Ba tôi bệnh thương hàn chết vì không lo nổi thuốc thang; bị những người không hiểu biết, kể cả bà con miệt thị, khinh khi. Ngoài hai nơi ở xóm Chùa Cây Trôm và bờ Bắc kinh Vĩnh Tế gần mộ bà nội, ba tôi dựng cái trại trên nền nhà cũ ở đường Cũi Giữa, để khi cần trở lại làm củi, làm lợp và làm nơi trung chuyển để ba đi biển mua cá khô về Sà Tón bán lại. Tôi và chị Sáu thường theo ba vào đây, có lần ba đi biển hay đi đâu mà hai chị em ở chờ mỗi mòn, ban đêm nhờ anh Tư Tổng (con bác Ba Cù) đến ngủ "giữ ma", ban ngày chị em tôi đi cửa củi chất cự dưới mé kinh để ai qua thấy mua thì bán kiếm tiền, om đường mía ba mua để kho cá biển bán và gia lúa giống ba mua trong lần cha con tôi ghé thăm người quen ở Cả Cội - Lành Quỳnh (Rạch Giá), hai chị em tôi thắng kẹo, vọt lúa ra gạo nấu ăn "cứu đói", đến hết, ba mới về. Có khi, cha con tôi về Nhơn Hưng, gửi nhà lại cho bác Ba Cù và lối xóm. Nghỉ hè 1958, trừ chị Sáu và em Sương còn ở lại Cây Mít làm bánh bán, tôi và ba má cùng em Định về lại Tám Ngàn là lần cuối cùng hết đường để đi. Những chi tiết hoạn nạn, đi lại, chồng chất lên nhau, giống nhau và nhiều như những nếp nhăn trên chiếc áo vải cũ của má bị nhàu, khiến tôi không nhớ rõ nếp nhăn nào có trước nếp nhăn nào có sau, mà nó vốn chỉ vốn vẹn ngàn ấy thời gian thôi!

Tháng 9.1958, tựu trường, tôi về Cây Mít ở với chị Sáu, đi học. Hàng ngày cuộc bộ đến trường, đem theo cơm trưa, chiều mới về. Tôi lên lớp Nhứt cũng là lớp mới mở đầu tiên. Thầy Nguyễn Văn Nô vừa tốt nghiệp Cao đẳng sư phạm Huế ra trường. Thầy đẹp trai và là người có văn bằng cao nhất trường này. Thầy Rở vẫn tiếp tục làm Hiệu trưởng, dạy lớp Ba, thầy Sơn dạy lớp Nhì. Cùng về với thầy Nô, thầy Tư, còn có cô Hương (em y tá Chân), hình như, cô dạy lớp Tư, lớp Năm gì đó cùng với thầy Đặng. Trường lúc rày thật sung túc, tôi đáng lý phải hăng hái lên, nhưng do đa mang cảnh nghèo và tương lai học lên rất mờ mịt, nên bị hụt hẫng. Bù lại, do có thầy mới và giỏi, chúng tôi học đầu óc mở mang trông thấy nên cũng tạm quên "cái án" bỏ học đang chờ. Một hôm, làm bài kiểm tra học kỳ I môn văn, thầy Nô bận nên

vắng mặt, nhờ thầy Sơn coi làm bài. Tình thầy trò cũ, thầy đóng cửa làm dàn bài dạy chúng tôi bài văn tả về người thanh niên Việt Nam. Tôi làm theo suy nghĩ của mình, có lẽ hợp ý thầy nên được 8 điểm và đọc làm bài mẫu. Cho đến khi tôi nghỉ học, có lẽ vẫn đạt điểm 8 duy nhất chỉ có một bài. Được bạn bè động viên, khen ngợi, tôi lại phấn khích vô cùng. Để tiện giúp việc lặt vặt của Chi bộ xã và cho ông ngoại bớt quanh hiu, các cậu kêu tôi về ở nhà ngoại đi học. Chiều thứ Bảy, tôi thường về nhà ở bờ kinh, cùng đi với Tư Lùn nhà cũng ở gần đó, nó kêu tôi bằng chú. Chủ nhật, tôi thường ra bưng Cây Mít câu cá chạch lấu, cá rô biển... rất ham. Cá rô biển to bằng bàn tay, chị Sáu nấu canh chua ăn ngon, làm tôi nhớ đời. Mỗi sáng thứ Hai, tôi thường thức sớm, đến nhà kêu Tư Lùn cùng đi cho có bạn. Lần nào cũng vậy, Ba Lùn (chị nó) cũng nấu sắn cơm, tôi được mời ăn no bụng. Được ăn cơm trắng với cá thiếu kho khô, đối với tôi cũng là một hạnh phúc. Thật tình, suốt thời gian đi học, tôi không có chế độ ăn sáng, nên nhịn đói riết cũng quen. Thậm chí, có bữa đem cơm theo ăn trưa ở trường mà chiều hôm trước trong bếp không còn thức ăn thừa, đành múc nước mắm đồng từ trong khạp nổi vôi ngộ nguậy, kê miệng thổi cho nó dạt ra, mới lấy muỗng múc..., là thường tình. Trưa bày cơm ra ăn, tôi phải tách riêng ra một góc vì tủi thân, vì sợ các bạn thấy càng tủi thân thêm. Nhưng có bạn Khải (nhà ở Thới Sơn), cứ rề theo tôi để ăn chung và chia sót thức ăn, mời tôi cùng ăn với nó, làm tôi bớt ròi và tôi cũng nói thật với nó là tôi quá nghèo. Còn quần áo của tôi thì toàn là áo ngắn, quần cụt, nhiều lúc không có bộ thứ hai, khi nào giặt phơi thì vận khăn chờ khô iu iu là mặc vào. Có lẽ, tôi là đứa học trò nghèo nhất trường, nghèo đến mức không thể tự ti, mặc cảm hơn được. Khải hiểu và quý tôi chân thành, từ đó hai đứa thân nhau cho đến sau này.



Sau 30 năm thầy trò gặp lại (1.989). Trường xây trước năm 1945. Và ngôi trường tồn tại đến năm 1990!

Sau khi thi xong học kỳ I, thầy thông báo ai không có khai sinh được lập chính thức tại Tòa án Châu Đốc thì không được thi vào lớp đệ Thất. Vậy là "cái án" đã "tuyên". Tôi về báo lại các cậu, cậu Út dạy tôi vận động học trò trong lớp nghỉ học, làm reo, đòi được thi bằng giấy "Thế vì khai sinh" đã có. Các bạn ở vườn đều nghỉ

hết, trừ các bạn ở chợ Nhà Bàn. Cảnh sát vào trường hăm he bắt bớ, vài ngày sau các bạn đi học lại gần hết, nghe nói bị thầy phạt mấy roi. Tôi vào trường sớm trước thầy, gặp bạn Khải là đưa tôi tin và thân nhất để hỏi và lắng nghe, cảm thấy như vậy là bị sỉ nhục, nên lặng lẽ lấy vài món học cụ còn sót lại, từ giã bạn bè, về nhà luôn. Không hiểu sao, khi đi qua mặt các bạn gái, tôi thấy buồn buồn; bởi có một bạn trong số đó về nhà nói lại sao mà chị của bạn Hoa có tìm đến nhà tôi ở bờ kinh, lúc tôi đi vắng, hỏi thăm và nhắn lại chị tôi, động viên tôi đi học tiếp. Tôi không ngại sĩ diện để đi học tiếp cho hết lớp Nhất, nhưng con đường học lên nữa bít chịt: Không tiền làm khai sanh, nếu có khai sanh thì làm sao ra Châu Đốc học được. Tiền đâu? Trước mắt và sau lưng tôi một thời lặn đạn, một màu đen tối và luôn ám ảnh trong tôi hai chữ "gạo" và "tiền", theo đúng nghĩa đen của nó. Và lúc nào cũng vậy, tôi luôn nghĩ ra cách làm sao cho có tiền và ít nhất là có cái gì để ăn cho khỏi đói, khỏi thèm mà không phải xin hoặc trộm cắp. Ba tôi từng một thời khá giả, từng cho vay lúa ngàn bao một năm, mà cũng hay căn dặn tôi: "Làm cái gì để một ngày có được một lít gạo cũng làm, làm ra một lít ăn một lít, không ăn thêm lít gạo của ngày trước để dành, cũng là tốt". Đến nhà ai, đầu tiên là tôi nhìn bờ lúa của họ. Nhà nào có bờ lúa 50 - 100 gạ, là tôi rất thèm mình được vậy.

Thương phận mình thì ít, thương ba má thì nhiều, vì cực khổ cả đời mà không chu toàn được cho các con. Trong thâm tâm tôi nảy ra mặc cảm về "số phận" và tự nhiên thành kiến, oán hận bọn quan quyền và kẻ giàu có a dua theo chúng. Tâm hồn tôi như bị chấn động và để lại di chứng khá nặng nề. Cả khi sau này, trong Cách mạng, ai xuất thân giàu có và nhất là cán bộ lãnh đạo, tôi rất ngại gần gũi. Tôi có số phận của tôi. Và tôi nghĩ "Cách mạng là cứu cánh đời tôi", nên khi học về đấu tranh giai cấp, tôi say sưa và hy vọng. Bàn cùng là đất màu cho mọi suy tư lãng mạn sinh sôi mang "huương vị Cách mạng" là vậy. Cũng như người đang trong "biển khổ" thì thường mơ về một "thiên đường". Tôi hy vọng, "ngày ấy", tôi được đi học mà không bị làm khó, sống không bị ai ức hiếp, được tự do đi lại làm ăn và biết làm cho có tiền, có gạo là được rồi, chớ chưa dám hình dung mình sẽ giàu hoặc có quyền "lấy của nhà giàu cho nhà nghèo".

Sau khi anh Tư Đào mãn quân dịch trở về, tháng 2.1959, tôi nghỉ học cũng về Tám Ngàn; chị Sáu, em Sương cũng về theo; anh em tôi quyết tâm ở nhà phụ giúp cha mẹ lo cho cuộc sống gia đình. Anh về mấy hôm, lập tức, mấy cha Chi bộ xã Bình Sơn đến dò la tin tức, điều tra ("lính ngụy" mà). Rồi cậu Út tôi lại vào. Lần này cậu xin ba má cho anh Tư và tôi đi làm Cách mạng nữa! Cậu trình bày cụ thể với ba má tôi: Anh Tư Đào được Huyện ủy cử trở lại hàng ngũ dịch (để làm nội tuyến). Còn tôi, về ở với cậu, vừa tiếp tục đi học vừa công tác hợp pháp tại xã. Hai anh em tôi đang là trụ cột của gia đình, trong khi gia đình còn quá túng thiếu mà ba má tôi đồng ý với cậu, thiệt là một sự hy sinh rất lớn. Thật tình tôi không muốn đi, nhưng sống dưới chế độ Sài Gòn thấy không được đi học, không có tương lai, còn sống với Cách mạng tại địa phương thấy cán bộ vốn không học hành ra gì mà thái độ sao nghi kỵ, kỳ thị gia đình mình quá, tôi cảm thấy bơ vơ lạc lõng. Vậy là tôi chấp nhận rời xa chỗ này để đi tìm một cái gì sẽ dễ chịu hơn.

Khoảng hơn một tháng sau, anh và tôi trở lại Nhon Hưng. Anh lo thủ tục đăng lính tình nguyện; tháng 3.1959, anh lên đường. Ba, bốn tháng sau, tôi có đến thăm

anh mấy ngày ở đồn Vàm Cống để giữ mối liên lạc giữa anh và Huyện ủy Tịnh Biên. Anh bảo với tôi, đã dọa trường tư thực Quang Trung ở Long Xuyên cho tôi đi học. Anh nói: “Anh còn làm nội tuyến, anh sẽ nuôi em đi học, chế độ nào cũng cần người biết chữ chứ không ai dùng người dốt. Người dốt chỉ để người ta sai vật!”. Tôi thấy khó, nhưng không nói gì. Sau này, tôi nghiệm ra mới hiểu ý các cậu tôi xin cho tôi về với các cậu là để làm liên lạc trực tuyến với anh tôi cho bảo đảm bí mật là chính, chứ không phải làm gì to tát đâu. Còn việc không trở lại học cho hết lớp Nhứt, do tôi nghĩ: Nếu học ráng thêm có nửa lớp cũng không là gì, nhưng sau này tôi thấy tiếc, vì nó rất quan trọng ở các bài học kết thúc cái nền tiểu học, rất căn cơ để có điều kiện nâng cấp nhận thức của mình.

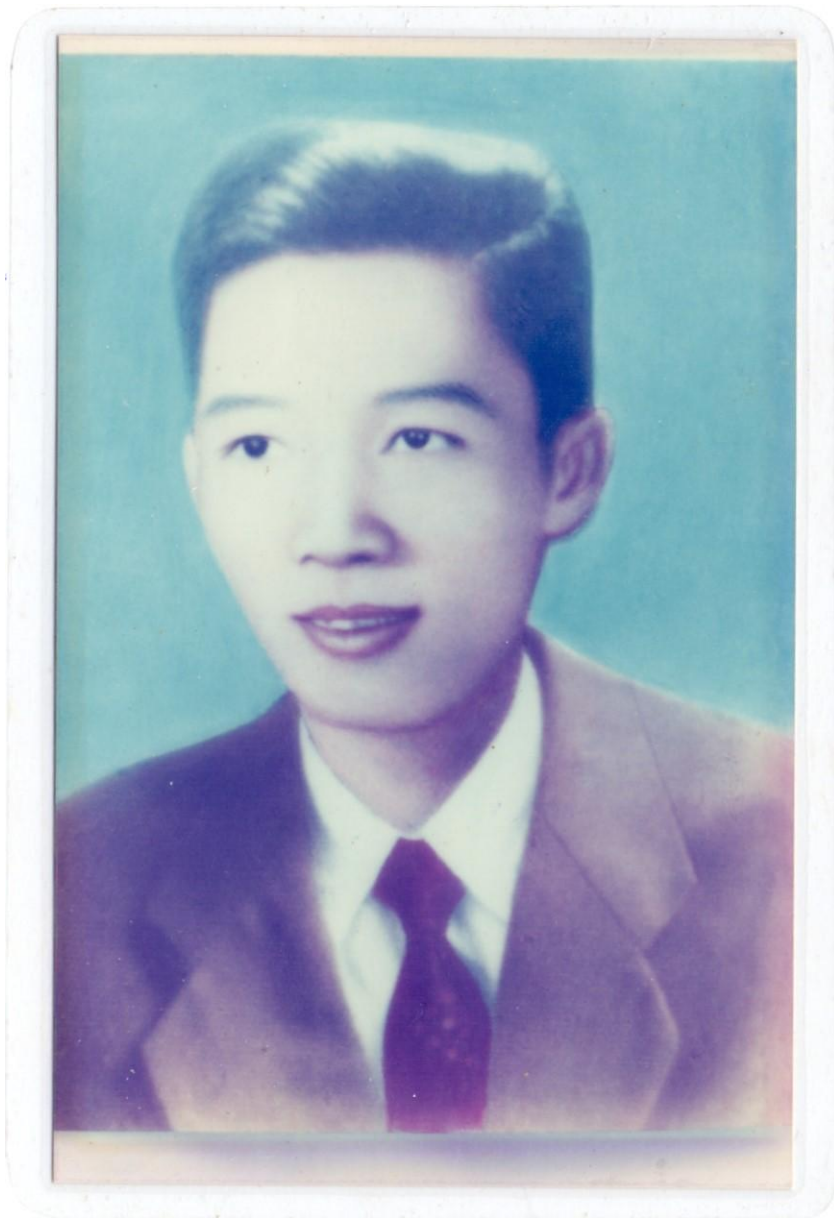
Tuy về ở với ngoại và cậu nhưng tôi vẫn tới lui thăm ba má và có khi nán lại tiếp ba làm một số việc nhà vì thiếu người làm. Một lần về nhà, nghe ba má nói lại một chuyện đau lòng, làm tôi choáng váng. Số là tôi được lệnh của các cậu và anh Ba tôi nhắn về, tôi đưa anh Út Võ và anh Tám Ngôn lần lượt đến nhà tôi ở Tám Ngàn để “điều lắng”. Hai anh đều là Đảng viên xã Xuân Tô. Hai anh với anh Ba tôi là anh em bạn kết nghĩa từ hồi kháng chiến chống Pháp. Anh Út Võ còn xin làm con nuôi ba má tôi, anh Tám Ngôn sau này còn gả con gái cho con trai anh Ba tôi. Ở Kiên Giang lúc này có lực lượng võ trang Ba Cụt ly khai, ta cử người vào “nằm đoàn” chi phối, không biết mắc kế ly gián thế nào mà họ bắt anh Út Võ; khi Huyện ủy Tịnh Biên can thiệp thì họ đã thủ tiêu anh. Anh Tám Ngôn bỏ chạy đâu, tôi không biết. Còn ba tôi thì cũng “tắt đài” luôn, không dám phê phán những việc làm sai của địa phương nữa, vì sau khi giết anh Út rồi, bọn họ trực tiếp đe dọa ba tôi. Đúng là bọn vô tri thủ ác rồi đồ cho “bị ly gián”, như ta thường thấy. Vì lý do này mà tôi “chỉ làm Cách mạng ở An Giang thôi”. Trong cảm tính nông cạn, tôi cho rằng An Giang có chánh nghĩa hơn, văn minh hơn. Tội cho chị Út, vào thăm không gặp chồng, thật thảm thiết, xem như “ta giết ta” mà! Thành con riêng (lớn) của chị, tức “con ghê” của anh, nghe tin liền đăng ký tòng quân ở Tịnh Biên để được trả thù cha, được thủ trung liên cũng là loại cừ khôi vào lúc đó, và rồi cũng hy sinh. Chiến tranh là vậy, yêu nước đôi khi cũng oan khiên vậy đó, và rồi sau này tôi không biết cha con anh Út Võ ai là liệt sĩ, ai là “Việt gian”, mà có khi cũng không ai đòi, không cần có và không ai nhớ để nhận danh nhận táng cho cha con anh. Đúng là oan nghiệt!

Thấy tôi cương quyết không trở lại học, cậu Út dạy tôi học đánh máy chữ. Bàn phím là tám bìa các-tông, cậu vẽ đúng theo khuôn bàn máy và dạy tôi học đánh mười ngón tay đúng cách. Cậu nói, ráng học để thi lấy bằng và sau này cậu sẽ lo chỗ cho vào làm Thư ký dinh quận để thu thập thông tin cho Cách mạng. Hồi ấy, cái gì thì cũng cho Cách mạng trước hết. Tôi không nghĩ gì nhiều, chỉ biết rằng học thêm nghề cũng là tốt. Tôi học rất nhanh, rồi để đó, chứ không biết làm gì.

Trong thời gian ở nhà ngoại với hai cậu, tôi vừa học đánh máy, viết tài liệu, truyền đơn, đưa rước cán bộ và phụ tiếp nuôi cặp bò cho cậu Mười. Tôi chịu sự phân công trực tiếp của cậu Út, đi đâu ông cũng thường dẫn tôi theo. Có một bữa tối, ông kêu tôi ra phía sau hè, vào cái chòi chứa củi, nhưng có cái gác bằng vạt tre, trên đề toàn lá dừa khô cột lại thành bó, vạt lá dừa ra, tôi và cậu leo lên nằm nghe radio đài Hà Nội. Cái radio điện tử xài cục pin to, có tai nghe. Lần đầu được nghe đài Hà Nội, tôi phấn chấn lạ kỳ.



Thầy giáo ở Trường học của tôi – Thầy Nguyễn Văn Sơn.



Cậu Út tôi năm 1957.

Và cũng là Thầy tôi ở trường đời.

Ở với cậu Út được mấy tháng, tôi lại về Tám Ngàn. Tôi định ở nhà luôn nên mua sách dạy chăn nuôi, bày ra chăn nuôi gà vịt, thỏ, trâu, chim cảnh và trồng cây cảnh... Chăn nuôi, trồng trọt đối với tôi không chỉ để sinh lợi mà còn là thú vui. Ngồi không, chơi rong đối với tôi là sống lạc lõng. Nhà không có lúa, tôi cho gà lớn ăn toàn khoai mì, vịt xiêm ăn chuối cây trộn cám, khoai mì băm nhỏ và nhất là cá con kéo vó còng dưới kính. Đặc biệt thích thú, ba mua cho một con xích (là loài vịt, to hơn con két) làm chim môi, giá 50 đồng (bằng 15 ký gạo); vì chỗ nhà tôi là đường chim két, xích bay qua lại đi ăn. Tôi làm chỗ cho chim môi đậu để dụ chim rừng. Bắt được mấy con, tôi ham hết biết. Đi bán bánh với má, thấy nhà người nọ ở Mũi Tàu có con trâu bằng ngón chân cái rất dạn, bò quanh quần theo vách nhà, thấy tôi ham quá, má cho 50 đồng để mua về nuôi. Nó lớn nhanh và không đi đâu cả, đồng thời mua cặp thỏ trắng cũng ngoài Mũi Tàu về nuôi. Ba má tôi tuy có chiều con, nhưng cũng ham nuôi, mới bấm bụng bỏ tiền ra mua. Mấy tháng ở nhà, tôi làm với ba được nhiều việc, từ cuộc đất trồng khoai, trồng củ cải, treo lá thốt nốt cho dơi ở để lấy phân... và đốn tre, cắt tranh, đào đất đắp nền chuẩn bị cất nhà. Anh Ba về phép, chị Ba vào thăm

có phụ tiếp tôi và chị Sáu cắt tranh lợp nhà. Tranh ở đây tốt nhất, có chiều cao hơn một mét, gấp đôi lại bện thành tấm lợp rất đẹp. Nhà cột tràm do má và tôi tuyển mua từ từ, từng cây ở tận Lung Lớn từ tiền bán bánh lạp dành dụm; kèo, đòn tay là tre già của nhà trồng ngâm nước, lợp tranh nhìn sáng rực, dùng vách lá dừa nước. Tháng 7.1960 nhà dựng xong. Một ngôi nhà to, đẹp nhất của gia đình tôi từ trước đến giờ tôi biết và cũng là nhất ở đây. Cuộc đời cơ cực của tôi và gia đình bao lâu nay đến giờ tạm thời hài lòng với mức sống ngang bằng hoặc có nhỉnh hơn so với bà con ở đây, do chính tay cha mẹ và chị em chúng tôi tạo ra. Cuộc sống gia đình bắt đầu khởi sắc! Tôi hăng hái lao động, chăm chỉ việc nhà, ngoài ra, ban đêm còn dạy cho các em ở xóm học chữ từ sách vỡ lòng và cũng chỉ mới biết đọc rập rờn. Các cô gái con bác Ba Cù, chú Sáu Tòng, bác Tám Cửa tuổi cỡ bằng tôi, chỉ có mấy đứa trai như thằng Lạc thì nhỏ hơn. Tất cả đều kêu tôi bằng "thầy", tôi mắc cỡ quá, xin gọi anh được rồi. Vậy mà hơn ba mươi năm sau, tôi về thăm, tất cả đều đã có sui gia, chỉ có cái nghèo và cái dốt thì còn nguyên, mà còn sanh sôi thêm nhiều con nghèo, con dốt tách ra từ cha mẹ nghèo ngày ấy!

Tháng 9.1960, cậu Út lại kêu tôi về Nhơn Hưng tiếp tục công tác. Nhà cậu có hai hầm bí mật, tôi và cậu thường viết lách, đánh máy hoặc in truyền đơn, tài liệu ...dưới hầm, dưới nền chuồng gà (*trong ảnh – phục dựng*) có động tịnh gì tự tay đập nắp lại và một ở trong nhà lớn phòng khi bắt trặc lúc ban đêm.



Tại đây, cậu khắc hai con dấu tiểu đoàn 512, 510 và con dấu “Tiểu đoàn trưởng Vương Bình Giang”. Tôi hỏi sao không để 307 cho oai, cậu nói 307 đã đi tập kết, còn 512, 510 là lực lượng võ trang mới của nhân dân miền Nam. Ông còn giải thích thêm, cái họ Vương của ông Giang này cũng có vấn đề đó, bởi cũng có người hỏi: “Đồng chí họ Vương, mà vương là vua, có ý gì không?”. Tôi thấy trong “thế giới bí mật” mà tôi đang bước vào, thì ra, cũng có chuyện này chuyện nọ, nhưng tôi không quan tâm mà chỉ một lòng khâm phục, tin và làm theo cậu Út tôi sai bảo. Cậu chỉ sai

tôi mà không thấy sai Kim Anh việc gì, một hôm Kim Anh nói với tôi: "Thằng Trước báo cáo với chú Út là nó xây dựng được hai đũa mình làm cơ sở của nó!". Trước là con của vợ Tư Tĩnh, lớn hơn hai tôi chừng vài ba tuổi nhưng vai hàng xóm là nhỏ hơn. Tôi nghe rồi cười, vì tay này gà mờ thật, hai tôi dưới tay cậu sai bảo rồi, Trước vẫn biết mà sao lại báo cáo lếu láo vậy, chắc để lập công. Mà cái vó bộ của anh ta cũng chộn rộn thật. Anh báo cáo vậy, nếu được cậu Út tôi công nhận hai tôi là cảm tình viên của anh ta, thì anh sẽ là Tổ trưởng. Vậy mà sau đó, chỉ mấy năm vào bộ đội, anh ta cũng sớm có vợ (tên Phước thợ may ở Lương Phi) rồi cũng lại sớm đi chiêu hồi, chỉ điểm.

Vào thời điểm nông dân bắt đầu cày đất làm mùa, tháng 12.1960 (?), một hôm trời mờ sáng, tôi đang ngủ với thằng Kim Anh tại nhà nó, cậu Út đến kêu tôi dậy và đưa cho hai khẩu súng ngắn, dẫn đến nhà ông Năm (sau này là nhạc phụ cậu) giao cho anh Công và anh Sáu Lọ. Lần đầu thấy mình có súng, tôi mừng quá. Cậu thắt dây xen-tuya vào bụng tôi và giắt hai khẩu súng vào, vì cái áo tay ngắn tôi thường mặc đi học cũng ngắn vạt, nên tôi phải lấy hai tay kéo vạt áo che cho kín súng lúc chạy ngang sóc Linh Quỳnh. Tôi như nín hơi chạy một mạch đến nơi cũng là lúc trời sáng rõ. Hai anh mặc đồ bà ba trắng, đội nón ni, mang dép Lào từ sau nhà bếp bước ra, gặp tôi cười cười nhận súng từ tay tôi; tôi cũng cười đáp lại và "Chúc hai anh thắng lợi". Theo kế hoạch, chị Phải (chị của Thanh, bạn học của tôi, sau này cũng hy sinh) có một con, thôi chồng, rất đẹp người. Được ta vận động, chị dụ tên Trọng ra Châu Đốc đăng phòng ngủ; hai anh sẽ đón xe gần chợ Nhà Bàn và hành động ở đoạn đường vào bệnh viện huyện bây giờ. Rủi là lúc đó có chiếc xe GMC chở lính từ Vĩnh Trung ra chạy cùng chiều. Chờ cho nó qua mặt cách xa mới hành động thì đã khỏi cầu Trà Sư cả ngàn mét. Tên Trọng chết, anh Công bị thương bẻ ruột, chị Phải cũng bị thương ở tay hay đầu đó, nhưng nhẹ. Chị kể: Anh Lọ dìu anh Công đi, nhưng anh xô anh Lọ ra và bảo "mày chạy đi" rồi anh chạy thẳng xuống đám lác cạp theo mương lộ về phía Bài Bài. Dì Chín Hương (bà con với má tôi) có nhà gần đó thấy rõ, kể lại: Người còn lại (anh Sáu Lọ) đi về hướng Châu Phú, cứ cách vài trăm mét anh lột nón, lột áo để lại và lấy đất cày dấn lên, có lẽ làm dấu để tìm đường trở lại lấy xác. Rồi anh cũng hy sinh trên đường rút về căn cứ Thới Sơn khi vừa lội qua kinh Trà Sư bị địch đi bằng xe Lambritta (loại chở khách) truy kích đón đầu. Xóm tôi buổi sáng giết gà ăn mừng trừ được tên ác ôn, buổi chiều lại làm gà cúng người liệt sĩ!

Năm 1960, quê hương tôi bắt đầu một thời máu lửa bằng những cái chết có tên gọi mới khác nhau của những người con cùng quê, thậm chí cùng huyết thống: "Hy sinh" và "Đền tội", để tạo thành "hai bên" cái làn ranh: "địch - ta" khó hiểu!

Tiếp theo sự kiện anh Công và anh Lọ hy sinh, tên Trọng đền tội; anh Chùng, sau khi bị chị Năm Kiểm từ hôn, nghe đâu anh mới có vợ, trong một đêm đi rải truyền đơn gần sân banh (giữa đường Nhà Bàn - Cầu Sắt kinh Trà Sư), bị địch phục kích bắn chết, chị Tư Mum (em anh Ba Cát) nói với chị Năm tôi: "May cho mày, không thì đội khăn tang rồi!". Tôi nghe và ngẫm nghĩ: Chị tôi may thì người vợ anh Chùng mới cưới kia là rủi. Vậy thôi! Hai người hai hoàn cảnh khác nhau, nhưng trong một đất nước như thế này đều chung một số phận, số phận bị nhiều thiệt thòi nhất trong chiến tranh vẫn là phụ nữ và trẻ con!

Sau khi anh Ba tôi thoát ly, chị Ba dời nhà về ở trên đất của ba ở gần nhà ngoại, cạnh nền nhà bếp đối diện nhà ngoại như đã nói. Tôi lúc này sang ở với chị Ba cho vui. Tại đây, vợ chồng chị Năm Kiểm về thăm, nhận lỗi với ông bà cô bác về chuyện “áo mặc dám qua khỏi đầu”, rồi ai cũng hỷ xả. Anh Năm có nghề trị bệnh trĩ, làm y tá vườn. Anh chị Năm cũng xin tá túc để trị bệnh trĩ và làm y tá vườn trị bệnh kiểm tiền. Tôi cũng theo anh học lóm và nhờ tình ý mà biết cũng khá. Lúc này, cậu Út đã thoát ly khỏi xã về huyện, không kịp làm đám cưới với cô Mười Trà. Hôm đám cưới, tôi có cùng đi rước dâu. Bà con hỏi chú rể đâu, được trả lời là “trốn quân dịch”.

Mối tình của cậu tôi với cô Út Tho ở Lung Trạo mà hai bên hứa hẹn. Sau ngày hòa bình, khoảng năm 1957, ông bà ngoại và cậu tôi đến nhà ở cầu Cây Me - Tri Tôn để giáp lời lần cuối. Không hiểu sao, ông bà Út Trinh nói lời ra: "Tùy con!". Rồi bà kêu cô Út ra đứng trước ngoại và cậu tôi nói: "Cháu chưa muốn lập gia đình, hai bác về tìm hôn nhân khác cho anh Út đi". Bữa cơm khách thân quen, nếu không nói sẽ là thông gia mà "vườn rộng rào thưa khó đuổi gà". Ông bà tôi buồn, còn cậu tôi thì giận lắm, vì cho rằng bị "phản vận" do cô Út bị ép phải từ hôn. Nhưng sau đó không lâu, bà ngoại tôi qua đời, cô Út trở bộ, đôi lần đến gặp cậu tôi và lần nào cũng khóc. Có lần gửi thơ cho cậu nhờ tôi chuyển, cậu xem rồi bảo tôi đọc cho mợ Bảy tôi nghe, nội dung thanh minh và muốn nói lại tình cũ. Thơ có đoạn: "Anh xem xong thơ này hãy đốt đi, thay cho lời tạ tội của em trước hương hồn má!". Mợ Bảy tôi khóc ròng và nói: "Út ơi, tao cũng xin má tha cho nó, em hàn gắn lại đi". Cậu tôi nói: "Khi nào má sống dậy nói tha thì tôi mới tha". Cậu viết thư hồi âm do tôi mang đi, cũng nói như vậy. Mợ Bảy tôi nói: "Chú Út nó thật là sắt đá!". Từ đó tôi không có liên hệ gì với cô Út Tho nữa và cũng không còn nghe ai nhắc chuyện này. Cậu tôi thật có hiểu, rồi cưới cô Mười Trà là hoàn toàn do Đảng và gia đình chủ động. Ngày cưới không có chú rể, cũng đủ biết sự thiệt thòi cho cả hai người!

Cậu Út đi rồi, tôi ít được ai giao công tác, chỉ có cậu Mười Ngung thỉnh thoảng giao việc lật vạt nên tôi cũng chán. Một hôm, cậu Mười kêu tôi đi tìm anh Tư Đào, báo tin một cơ sở ta bị bắt để anh đề phòng. Xuống Long Xuyên không gặp, tôi xuống tận Cái Răng (Cần Thơ). Tôi cho anh hay là về nhà tôi sẽ thoát ly luôn. Anh nhắn các cậu, anh sẽ thu xếp về sau. Về ở nhà ngoại tôi lại thấy buồn vì ít việc làm, nhớ ba má cực khổ mà không có tôi phụ tiếp, tôi quay trở lại kinh Tám Ngàn. Kinh Tám Ngàn lúc này như Vùng Giải phóng, địch không dám vào. Thỉnh thoảng, các anh ở địa phương nhờ tôi viết tài liệu, in bột giúp. Tôi làm tốt, các anh thích lắm và rủ tôi chánh thức vào tổ chức địa phương. Tôi từ chối khéo: “Tôi là cơ sở ở An Giang, tôi sẽ về trên ấy, nay mai”.

Con đường Nhà Bàn – Tri Tôn trở thành con đường thân thuộc nhất của tôi và gia đình, cho nên khi má ba tôi qua đời, chúng tôi đưa ông bà từ Long Xuyên qua Cầu Cây Me – Tri Tôn rồi mới ngược về Nhà Bàn – Nhơn Hưng để Người nhìn lại đường xưa lối cũ; để chúng tôi ôn lại một thời nghèo khổ, thiếu đói, nợ nần, tủi nhục. Hy vọng rằng, con cháu chúng tôi sẽ còn tiếp tục đi trên con đường này nhưng ở trong tâm thế khác!

Phần 2

Con đường mà tôi đi qua

Chương IV

Một mình suy nghĩ một mình đi



«Đi tắt...»

Sau ngày thành lập Mặt trận Dân tộc Giải phóng Miền Nam Việt Nam 20.12.1960, trước Tết Nguyên Đán Tân Sửu, tình hình miền Nam sôi sục khí thế đồng khởi, bộ đội xuất hiện đó đây, kể cả ở đoạn Giồng Cát – Cây Gòn, phía trên nhà tôi là nơi huấn luyện tân binh của tỉnh An Giang. Tôi nôn nao sợ mất phần góp công, nhưng nếu về lại xã Nhơn Hưng thì cũng chỉ làm lật vật, "tay sai" như cũ rất chán, còn tham gia với địa phương ở đây thì tôi không thích, vì cái chết của anh Út Võ chưa nguôi và thái độ cán bộ địa phương phân biệt đối xử với gia đình tôi, xem người An Giang như kẻ lạ. Có lần, một cán bộ nói: “Ông già Sáu này “thủ đoạn”, ở đây mà cho con làm Cách mạng ở An Giang hết; còn đóng góp nuôi quân thì mỗi tỉnh một nửa”.

Ở vùng tạm gọi là tự do nhưng sao quá ngột ngạt, bị địa phương phân biệt, nghi ngờ. Tôi quyết định đi bộ đội An Giang và đem ý này hỏi má. Má tôi nói: “Đi thì đi, nhưng mày đi rồi, ba mày «làm giặc» với tao cho mà coi”. Nhưng đi không có Chi bộ xã giới thiệu, cấp huyện đã không nhận rồi, đảng này tôi lại tính đi bộ đội tỉnh mà cũng không có huyện giới thiệu thì thật phiêu lưu. Đi như vậy người ta gọi là "đi tắt đón đầu", nhưng tôi vì nôn nóng muốn đi và chủ quan là bộ đội tỉnh có người quen, nhất định họ không bỏ tôi. Còn họ ở đâu tôi không biết, chỉ nghĩ rằng họ ở Vùng Giải phóng, nhất là ở núi Dài Vạn Liên (núi Dài lớn), tìm sẽ gặp.

Vậy là kế hoạch ra đi của tôi, chỉ có tôi và má biết. Má bao giờ cũng là mẹ, là thầy, là chỗ dựa tin cậy nhất của tôi. Biết ngày mai có chuyến đò ra chợ cầu Cây Me - Sài Tón và về trong ngày, ba sai tôi đi mua đình, dây chì về để hoàn thiện ngôi nhà mới cất. Nhân dịp này, tôi sẽ đi. Má soạn cho tôi hai bộ quần áo mới do anh Tư mua vải sau khi giải ngũ lần thứ nhất mà tôi đã kể, một cái khăn rằn màu xanh trắng và một tấm cao su màu xanh hơn một mét vuông. Đêm cuối cùng không ngủ được, tôi đi lòng vòng quanh nhà, nhìn chim, nhìn cây trồng mà suy nghĩ miên man. Tôi dặn: “Má ráng cho chim ăn dùm, 3 tháng con về rồi”.

Khi về ngang Lò gạch – Lương An Trà, tôi gói mấy thứ mình mua, dặn chủ đồ ghé đưa cho ba má, còn tôi lên bờ nhắm hướng, đi tắt về núi Dài Lớn để tìm bộ đội. «**Một mình suy nghĩ một mình đi**», đi từ sông về núi để tìm lại núi sông! Suy nghĩ lãng mạn thật; vậy mà tưởng tượng chỉ đi trong 3 tháng, thật là ảo tưởng! Không phải 3 tháng mà là 60 lần của 3 tháng! Ảo tưởng, lãng mạn đôi khi cũng trở thành năng lượng của hoài bão để có ngày hiện thực, nếu đi đúng đường!

Lúc này mới bắt đầu thu hoạch lúa mùa. Đồng khô nên đi cũng dễ, nhưng thỉnh thoảng gặp mấy lung sâu nước ngập ngang ngực, ướt mình cũng phải lội qua, vì đi tắt chớ đâu có đường mòn và cũng không biết đến đâu, gặp ai cụ thể. Đúng là phiêu lưu! Quần áo để trong tấm cao su cột lại máng bên vai, cổ quấn khăn rằn, đầu đội nón ni con nít sút bo của thằng Kim Nhu (con vợ Bảy) cho, cầm cùi hương núi Dài Vạn Liên xã Lương Phi, nơi có cây đa đầy dơi quạ gần cạnh chùa Tà Miệt mà mấy năm trước, lúc ở nhà bác Tư Văn với ba tôi hay đến nhìn từ dưới gốc lên tìm hiểu cách dơi nó treo mình trên nhánh cây như thế nào. Vào tới mé vườn, tôi hỏi thăm bà con: “Bộ đội ở đâu”. Họ hỏi: “Để làm gì?”. Tôi trả lời là “Xin tòng quân”. Một chị dẫn tôi đi, mà chắc là cũng để quản lý, theo dõi. Chị dẫn tôi vào Xóm Thúng, gặp bộ đội đang ở nhà dân, tôi mừng quá. Lúc này đâu cũng 12 giờ trưa rồi. Đói quá. May mắn sao, nhà tôi đến đầu tiên là chỗ ở của chỉ huy, chắc ý của chị dẫn đường muốn vậy. Gặp ngay anh Ba tôi (có tên mới là Ba Nhân), anh Tư Dũng (ở nhà tên út Kiếm, là em cô Hai Nhân), anh Năm Hòa (em rể chú Sáu Cứ)... đều là người cùng xóm, nhưng nay họ không phải là dân như ở nhà mà là lính Giải phóng hăng hái, mà hình như là cán bộ chỉ huy nữa. Áo bỏ trong quần, thắt dây nịt rộng bản gọn gàng, đầu đội nón nan, mang dép râu. Mê nhất là súng nhiều, có cả FM (trung liên), garant, carbin... Anh Ba hỏi tôi đi đâu? Tôi nói: “Đi theo bộ đội chiến đấu, ở xã hoài chán lắm”. Các anh cười. Chiều đó, anh Tư Dũng dẫn tôi ra giếng. Anh vừa dội nước, gội đầu cho tôi vừa từ tốn nói: “Em còn nhỏ lắm, vả lại không có ý kiến của Chi ủy Nhơn Hưng và Huyện ủy Tịnh Biên nên đơn vị không dám nhận đâu”. Tối hôm đó, tôi ngủ chung với anh Tư Dũng, trần trọc không ngủ được. Sáng sớm, sau khi ăn cơm xong, anh Ba Nhân (Quế) dẫn tôi trở về Huyện ủy Tịnh Biên. Anh mang cây carbin đi trước về hướng Ô Cạn, lúc này xã Lương Phi đã giải phóng hoàn toàn, xã Ba Chúc cũng giải phóng gần hết, chỉ còn trọi đồn Phổ Đà và chợ Ba Chúc - Núi Tượng.

Từ Ô Cạn lên dốc một đoạn, đến văn phòng Huyện ủy Tịnh Biên. Không thấy nhà cửa đâu, chỉ gặp cậu Hai Nhứt (Hồng Châu); sau này biết thêm, ông còn có tên Năm Mạo là Bí thư Huyện ủy, ông Tám Sáng (Tám Cao) là Chánh văn phòng và cậu Năm Tịnh (ở nhà tên Huân, gần nhà tôi) làm giao liên. Đó là ba người mà tôi đều quen biết. Chỉ có anh Châu Sương bảo vệ là người tôi chưa từng gặp. Anh có bộ râu như Châu Sương (người hầu Quan Công trong tranh thờ của người Hoa và tín đồ đạo Hiếu Nghĩa). Có lẽ, anh tên khác nhưng vì giống quá nên mới gọi thành danh «Châu Sương». Gặp tôi, ông Năm Mạo cười rồi hỏi: “Ê lính đào ngũ đi đâu đó”. Tôi què quá, làm thinh. Rồi ông ôn tồn giải thích yêu cầu của xã cần tôi hơn và kêu ông Năm Tịnh dẫn đường đưa tôi về lại Nhơn Hưng. Tôi nặng nề, chán nản theo ông Năm Tịnh và đoàn cỡ một chục người đi suốt đêm về đến Thới Sơn thì trời sáng. Từ Thới Sơn, cậu Năm dẫn tôi theo đường mòn ngang nhà ông Võ Hải, giao cho một người con gái trạc tuổi tôi, theo đường mòn từ Bàu Móp ra lộ Nhà Bàn (nay là đường vào ra bệnh

viện huyện). Ông nói: “Qua lộ tự lực về nghe”, rồi ông quày quả trở lại. Lúc này, tôi mới nhận ra người sẽ dẫn đường là Tuyết, con gái ông Võ Hải (là bạn học của tôi). Chúng tôi không nói năng gì. Tuyết dặn: “Anh đi sau, có gì tôi ra ám hiệu”. Thấy yên, Tuyết ra hiệu cho tôi. Từ khi gặp đến lúc này, tôi vẫn còn lúng túng không nói được gì, chỉ khi đặt chân lên mí lộ, tôi mới nói “Tôi đi nghen!”.

Về... nơi xuất phát

Tôi chạy lúp xúp về thẳng nhà ngoại, cởi cái bọc đồ ra rồi khoanh tay thưa ông ngoại, thưa mẹ Mười, mẹ Út, rồi tôi đi tìm các cậu, các chú. Ông ngoại qua con tai biển hồi mấy tháng trước, còn liệt nhẹ nửa người, đi đứng được nhưng rất yếu. Lúc này các cậu tập hợp lại làm gì không biết, nên tôi gặp khá đủ mặt: Chú Sáu Cứ, anh Ba Cát, cậu Mười, chú Sáu Thâu... Anh Ba Cát chọc tôi: “Ê lính đào ngũ!”. Tôi quạu trả lời: “Các anh không cho tôi cầm súng thoát ly thì tôi nghỉ, về nhà, không làm “tay sai” để cho mấy ông sai vặt nữa đâu”. Anh Ba Cát nghiêm nét mặt “Chú mày sẽ được toại nguyện. Từ nay giao chú mày cho ông Sáu đây, là Chi bộ A võ trang, còn anh Chi bộ B - chính trị, chú mày không theo tui thì theo thằng chả đó”, rồi anh cười.

Được huyện cho ba khẩu súng, hôm lãnh về chúng tôi rất phấn khởi và biên chế ngay một tiểu đội, do anh Tư Hồng làm trưởng, Tư Minh (Hô) làm phó, các anh còn lại được trang bị dao găm, mã tấu, riêng tôi làm cứu thương nhưng được trang bị dao găm và trái lựu đạn khói của thời Tây còn sót lại. Chú Sáu Cứ (Sáu Quít) làm Bí thư Chi bộ A, kiêm Chánh trị viên du kích xã nên thường ở ngoài cứ. Anh Ba Cát làm Bí thư Chi bộ B, thường ở trong địa bàn dân cư, thỉnh thoảng mới ra cứ trao đổi công việc hoặc hội họp. Nói là hai chi bộ, nhưng Chi bộ B quyền hạn hơn và chỉ đạo chung công việc của xã. Mô hình tổ chức rẽ chuỗi của Chi bộ B rất chặt chẽ và bám rất sâu trong dân: một Đảng viên lãnh đạo ra hai hoặc ba Thanh lao (viết tắt TL) hoặc Nòng cốt (viết tắt NôC), một Thanh lao hoặc Nòng cốt lãnh đạo ra hai hoặc ba cảm tình, gọi là "Tổ cốt cán"; từ cảm tình ra dân bằng con đường bè bạn, thân nhân không hạn chế. Nòng cốt là người quá tuổi Đoàn Thanh lao, nhưng chuẩn chất chánh trị và độ tin cậy như Thanh lao. Như vậy, một Đảng viên yêu cầu cơ bản là phải lãnh đạo hoặc nắm ra ba Thanh lao và chín quần chúng. Nhưng chỉ có hai người biết nhau hoặc bốn người là tùy hoàn cảnh nên khó bị lộ hết tổ chức nếu bị khai báo. Tôi không thích hoạt động theo hệ rẽ chuỗi nên ở du kích là phù hợp.

Lớp huấn luyện Đoàn viên Thanh niên Lao động (gọi tắt Thanh Lao) do xã tổ chức lần đầu tiên tại Bàu Cò gần Cả Hàng (Campuchia), trước Tết Nguyên Đán Tân Sửu, do anh Ba Cát (Huỳnh Kiên Cát), anh Tư Phẩm (Dương Trung Phẩm, bí danh Thanh Xuân) chủ trì, thời gian một tuần lễ. Tôi vừa là học viên vừa là phục vụ, theo học cậu Hai Bình (ba của Tư Minh (hồ) phụ trách Văn phòng Chi bộ xã) để viết và in tài liệu (in bột) cho lớp học đầu gần mười học viên, có hai nữ ở Xóm Chùa Ngoài, đều là em bà con bên bà nội tôi. Cậu Hai viết chữ rất đẹp, chữ thanh thoát nhẹ nhàng, còn tôi chữ thì lục cục như gà bươi, nặng nề, nắn nót, viết theo cậu mệt đổ mồ hôi, mà cái thứ mực policoppi để in bột nó dính tay và loan theo mồ hôi tùm lum rất khó tẩy

bằng xà bông. Mỗi lần viết và in như là bị cực hình, mặt mày tèm lem hết. Tôi được các anh cử làm Tổ trưởng học tập, được cả lớp quý mến lắng nghe, nên rất phấn khởi, hăng hái. Những bài học gồm: "Đường lối Cách mạng Việt Nam ở Miền Nam", "Cương Lĩnh (tóm tắt) Mặt trận Dân tộc Giải phóng Miền Nam Việt Nam", "Năm bước công tác Cách mạng", "Điều lệ Đoàn Thanh niên Lao động Việt Nam"... Xong lớp học, các học viên về nhà công tác hợp pháp, còn tôi được kết nạp Đoàn Thanh niên và ở lại sinh hoạt với các anh Thường trực xã, đi lại vẫn còn hợp pháp, chỉ có ban đêm hóa trang là bộ đội, có khi giả nói giọng miền Bắc nữa.

Ở Đội Du kích, tôi nhỏ nhất, các anh kêu tôi là thằng "Măng non", vì Đài Hà Nội có mục "Măng non đất nước". Tôi được ưu ái như không canh gác, không nấu cơm. Tôi hay đòi ngủ chung với chú Sáu Cứ, vì tôi rất sợ ma. Ngủ núp đã ngọt rồi mà ngủ hai người thì không cần tả cũng biết khổ là thế nào. Có những đêm, các anh đi công tác hết, một mình vừa sợ ma vừa sợ biệt kích, tôi bỏ trại (mục tiêu) ra đất cày, chắt đất cực chung quanh như cái khuôn hình chữ nhật, vét đất trũng xuống cho bằng, rồi lật núp ngủ dưới cái trũng đó để khó bị phát hiện. Vậy mà vẫn không ngủ được, cứ nghe chim hoạc te te kêu là sợ. Mà con chim này, hễ có chuột chạy nó cũng la làng lên, không phân biệt. Tuổi tôi lúc này cái gì ăn được đều ngon, ngủ gà ngủ gật cũng ngon, kể cả lúc hành quân, có khi vừa đi vừa ngủ bị lạc đường là thường. Vì vậy, tôi tập ăn nhanh để vừa được ăn nhiều, vừa khỏi bị "đẩy xe rùa" rửa thau, nồi còn lại trong mâm; tập vừa đi vừa làm "thủy lợi nhỏ" để khỏi tụt lại sau; tập nhận ra chướng ngại vật như cành cây cản đường, tơ lưới nhện giăng, cỏ vướng chân... để vừa đi vừa ngủ mà có lạc đường thì tỉnh người liền. Đặc biệt, tôi có cái mũi khá thính, biết hơi lạ như mùi dầu chùi súng, mùi mồ hôi người không tắm bốc ra, nên tôi dự báo có bọn lính hoặc bọn khăn trắng (Samsary) phục kích hay đi trước mình đều đúng. Tôi nghĩ đó là khả năng sinh tồn mà ai cũng có, chỉ cần để ý thì biết.

Đang mở lớp huấn luyện Thanh niên, một hôm, chừng mười lính Hoàng gia Campuchia đi tuần tra biên giới, các anh bảo lấy cờ Mặt trận giơ lên, người tản ra như đang phục kích để nghi binh. Đây là lần đầu giáp mặt họ. Tên chỉ huy bắt lỗi ta "Xâm phạm biên giới, vi phạm Luật quốc tế". Họ nói năng lưu loát. Một mặt ta tranh thủ tình nghĩa, xin ở tạm, một mặt tỏ ra sẵn sàng đáp trả nếu họ "làm ầu". Y hỏi xin súng, rồi xin cái radio của anh Ba Cát (Bí thư), nhưng thấy không được, hấn muốn lay ngang. Cuối cùng, hấn cũng nhượng bộ ra về. Những lần sau gặp như vậy, nhờ có anh Hai Lưu Nghĩa bên huyện Châu Phú (B2) tiếp họ, xưng là Trung úy, nói được tiếng Campuchia và cả tiếng Pháp nên họ tỏ ra rất nể. Anh Lưu Nghĩa có thời gian ở Nam Vang nên rất biết tánh họ hay xin vật như vậy, không cho dễ bị giận, mà nếu cho thì họ sẽ xin hoài. Sau này, tôi nghiệm lại thấy đúng vậy.

Xã Nhơn Hưng có các lổm căn cứ rải rác trong vườn của dân mà tôi biết như ở xóm nhà cậu Hai Triệu, Ba Phương (Xóm Bún); ở vườn nhà ngoại tôi liền ranh với vườn bà Tám Đồi... chủ yếu là ở phân tán vài ba người, có động thì xuống hầm bí mật. Lổm căn cứ Mai Trung giáp Xuân Tô liền đường về Ô Trà Bang - núi Dài Nhỏ và Bàu Cò gần ngọn Cỏ Hàng trên đất Campuchia là lổm căn cứ bên ngoài địa bàn (xã) tương đối an toàn, là nhờ có rừng núi mà địch hay sợ và đường biên giới mà địch phải tôn trọng Luật quốc tế, bên cạnh lổm căn cứ huyện Châu Phú (cũng ở gần ngọn Cỏ Hàng) nên cũng âm lũng. Chúng tôi tổ chức hội nghị, mở lớp huấn luyện, dưỡng

sức, dưỡng thương ở đây. Ban đêm, tỏa ra hoạt động các ấp có các cơ sở hợp pháp tại chỗ phối hợp, chỉ dẫn. Ban ngày rút về trên biên giới, thỉnh thoảng ít người cũng ngủ lại, "chém vè" nhà dân ở các "lõm" trong vườn như đã nói. Những lần tôi ở lại như vậy, được cô bác cho ăn uống bồi dưỡng no nê vì thương tôi nhỏ nhút trong đội du kích. Tôi nhớ có lần chỉ có mấy mợ, mấy chị ở xóm nhà cậu Hai Triệu, Ba Phương (ba anh Tư Phâm) mà dám làm thịt chó cho tôi ăn. Hôm ấy có «động», lính dân về vào xóm, mợ Ba Phương dẫn tôi ra hầm bí mật rất đơn sơ dưới bụi tre sau nhà chờ chúng đi qua, rồi mợ ra kêu tôi lên ăn như không có gì xảy ra.

Đêm đánh đồn Cây Còng (18.11.1960), tôi không biết trước, chỉ thấy các chú các anh rộn rịp, súng ống, đi lại trông hăng hái lắm. Cậu Út tôi cũng có về. Anh Bảy Sa (Thường vụ Huyện ủy) đang ở nhà ngoại tôi, có lẽ, là chỉ huy. Khuya, nghe súng nổ vang. Sáng ra mới biết, ta bị tên Tốt và tên Ngự - cơ sở nội tuyến do chú Sáu Thâu xây dựng phản vận. Chú Sáu Thâu, anh Gân (Chủ nhiệm Mặt trận Dân tộc Giải phóng xã Thới Sơn) bị thương đem về Bàu Cò. Hôm sau, chúng vào nhà bắt thiếm, trong khi trên tay còn bông con đỏ (em Huệ). Một ngày sau, đánh đồn thất bại, chúng tôi đang họp dân ở xóm Bún, nghe súng nổ ran từ phía Cột Số 1 (cũ) đường lên Nhà Bàn. Sau đó có tin, bọn dân vệ đồn Cây Còng do Mười Cọp chỉ huy đi tuần, gặp cậu Tư Đực, tên thường dùng "Đực phèn" đang gác đường cho chúng tôi họp dân, hỏi ám hiệu bị chúng bắn trọng thương. Cậu Mười kêu tôi đi lo cứu thương. Tôi bồi rối không biết phải làm sao, vì tôi chỉ biết chích thuốc thông thường mà thôi. Cậu đưa tôi hộp kim, ống chích và thuốc cầm máu và biểu tôi đi theo cáng thương về Bàu Cò. Quân y Châu Phú là một cái lều lợp rạ, có căng vải mũ cản bụi. Vào đây, gặp chú Sáu Thâu, anh Gân. Anh Gân là Trung úy giáo phái Hòa Hảo, mới được ta đưa lên làm Chủ nhiệm (chức Chủ tịch lâm thời) Mặt Trận Dân tộc Giải phóng xã Thới Sơn; đêm qua công đồn, anh mang mã tấu, bị thương lòi ruột ra ngoài, lội qua kinh Vĩnh Tế về căn cứ, bị nhiễm trùng nặng và hy sinh, sau hai hôm. Chú Sáu Thâu bị đạn xuyên phổi. Tôi được phân công ở lại nuôi chú Sáu Thâu và cậu Tư Đực, vì đây là thương binh của Tịnh Biên (B4) gởi. Hai người với tôi như là bà con bên nội (chú Sáu) và bên ngoại (cậu Tư) nhưng kỳ thật đều là lối xóm, tình thân của người đi mở cõi từ thuở các ông các bà của tôi. Hai hôm sau, vết thương cậu Tư Đực bị hoại tử, anh Lưu Nghĩa bảo tôi phải che lều riêng ở một gò địa khác để nuôi cách ly. Nghe xã bàn chuyện cậu Tư Đực về quân y tỉnh ở Giồng Cát - Cây Gòn, và tôi phải theo chăm sóc dọc đường. Tôi hoang mang cho con đường đất cày mà chân không dép, nhưng lệnh là chấp hành. Không hiểu sao mọi chuẩn bị đã xong, người cáng thương đã sẵn sàng, nhưng Chi ủy họp lần cuối quyết định không đi. Tôi mừng vì quyết định không đi, nhưng ở lại cũng không nhẹ nhàng, vì phải nuôi hai thương binh, mà một đang bị hoại tử vết thương rất nguy hiểm và rất cực. May đâu có anh Tám Bình (Cán bộ lãnh đạo Quân y tỉnh đi học quân y sĩ trên R về ngang), góp ý cho anh Lưu Nghĩa điều trị. Anh Lưu Nghĩa kêu tôi về xã xin một lít dầu phộng và hai loại kháng, trụ sinh Péniciline và Streptomycine, thắng dầu sôi rồi để nguội, lược qua bông gòn, pha hai loại thuốc vừa nói mỗi loại hai hủ vào lít dầu phộng. Mỗi lần vệ sinh vết thương, dùng Ôc-xy-gê-nê rửa cho đến khi không còn lên bọt mới thôi và lấy dầu có trộn thuốc bôi lên, dùng vải màng mỏng che miệng vết thương chớ không băng kín, vì các anh nói loại vi trùng này yếm khí nên phải làm vậy. Kết quả rất rõ và nhanh, ai ai cũng vui mừng. Mỗi lần thay băng cho cậu Tư là một lần tôi phải làm trò cho ông quên đau. Thấy tôi chăm lo tận tụy, ông

đâm ra "nũng nịu", nhưng tôi vẫn chịu, dù sao tôi cũng kêu là cậu. Có lần tôi nói như tự trách thân mình với ông: "Tôi lo cho ông như vậy, không biết ngày sau tôi có dịp lo hoặc có lo được cho ba má tôi lúc bệnh hoạn được như cho ông không?". Từ đó, tôi thấy ông có khác.

Từ trại quân y B2 về trại (Thường trực) xã Nhơn Hưng non một cây số. Lúc rảnh, tôi về xin gạo, xin "viện trợ" thêm thuốc men. Hồi đó, thuốc kháng sinh đắt và quý lắm, nhất là loại Bi pénicilin mới ra, loại này tuy yếu hơn Péniciline nhưng có tác dụng 24 giờ, cứu thương khỏi phải trực canh để chích, đỡ buồn ngủ. Mới 15 tuổi mà lần đầu phải phục vụ cho hai thương binh nặng, thật là quá sức của tôi. Ngại nhất là thức đêm và lo cho thương binh đại tiện. Lá sen là dụng cụ vạn năng, chớ làm gì có chén, tô, bát, chậu... Trại có hai cái nồi không nắp, sứ quai, mỗi lần nấu phải bẻ nhiều lá sen làm nắp để giữ hơi cho cơm chín. Ngay như dụng cụ cứu thương của tôi mang bên mình chỉ có hai cái ống chích và hộp kim tiêm của cậu Mười Ngưng lấy của nhà cho, còn cái nồi nấu kim phải nhờ cậu Út Ngọc (Xóm Bún) xin bà con mua cho. Không có cây pen để gắp ống, kim tiêm... phải dùng đôi đũa tre. Vậy mà không hiểu sao, tôi cũng vượt qua và làm được mọi thứ như cứu thương - hộ lý chuyên nghiệp. Mới hơn 10 ngày thì điếm quân y bị tập kích, do tên Bé Dũng (con nuôi người lãnh đạo cao nhất B2) chiêu hàng dẫn đường. Lúc phát hiện chúng trong sương mờ, anh Hai Nghĩa kêu lấy cờ Mặt Trận giương lên, vì tưởng là lính Hoàng gia. Nhưng rất may là khi cờ mới mở ra nửa lá và còn cách nhau hơn 100 mét thì chúng bắn liền. Chúng đốt sạch lán trại, anh em thương binh nhờ khôn khéo "chém vè" và do bọn lính quá nhát, bắn dờ hoặc họ không muốn gây nợ máu... nên ngoài số lán trại, quần áo, thuốc men bị đốt, còn lại không ai sao cả. Tôi may mắn mang theo được thùng thuốc cấp cứu và bộ quần áo mặc trên mình. Tôi và anh Lưu Nghĩa chờ nhau cùng chạy, phòng khi thương tích, nhắm hướng Tây Bắc - giáp với Giồng Ba Ca. Lính Sài Gòn không vượt qua biên giới, đứng lại bắt loa gọi hàng và hăm "trục thẳng sẽ đến". Tôi đổ quạu bắt loa chửi thề đáp lại. Tối hôm sau, về xóm Bún, bà con hỏi thăm, mừng ríu rít, nấu cơm thết đãi chúng tôi. Hôm sau, ra xóm bờ kinh, gặp chú Chín Hiến cho 5 đồng, anh Tư Hồng rầy quá, tôi mới nhận và nhờ vợ Út may được một bộ đồ vải tám trắng nhuộm rau dứa màu luôn luôn, một cái mũ vải một nóc thay cho cái mũ vải "cờ ba sọc" được các chị kết lại đã cháy. Qua lần thử thách sống chết đó, anh Lưu Nghĩa và tôi tự nhiên thân tình hơn.

Nhờ ở quân y hơn một tháng, được dự lớp cứu thương hai tuần lễ mà tôi học được nhiều điều hay, nhất là về chuyên môn phục vụ chiến thương. Anh Hai Lưu Nghĩa là y tá - trưởng quân y, là người thầy của tôi về mọi mặt chớ không riêng về y tế. Tại đây, tôi có thêm bạn học mới là anh Ba Nhỏ (tên thật Ba Nô, sau này là Ba Danh hay còn có tên Ba Trượt), anh Hồ Văn Hội, sau này là y sĩ Dân y Khu 8 (đóng trên đất K) bệnh chết.

Sau các sự kiện trên, có lần, lúc vui miệng, chú Sáu Cứ nói: "Đầu năm mà đi trừ gian, bắt nhảm con đĩ nên xui xẻo thật, đánh đồn bị phản vận phơi xác, về hậu cứ bị tập kích, hụt chết cả đám". Số là... trước Tết âm lịch đầu mấy ngày, tin cơ sở báo có "Hai nữ gián điệp vô xóm Bún". Tối, chúng tôi về vây nhà để bắt. Hai người kêu oan ríu rít. Lúc giăng cò trói thúc ké, từ trong mình một cô rơi ra vật gì trắng trắng, một anh du kích vừa cuối xuống chộp lấy, vừa la: "tài liệu... tài liệu... quan trọng...".

Khi nhìn kỹ thì là cái áo ngực sút ra. Một cô nói với Tư Minh "Các anh 'chơi' đi rồi thả tụi tôi ra". Tư Minh nổi quạu, tát tay và quát: "Đồ đĩ". Một cô trả lời: "Đĩ thật mà!". Đĩ thì tìm đàn ông, mấy chị tôi hay nghi ngờ chồng trai gái, thấy họ nập nọn nên sanh ghen rồi báo cáo đại cũng nên. Câu chuyện này thỉnh thoảng chúng tôi kể lại như là chuyện tiểu lâm. Cũng trong đợt hưởng ứng Đồng khởi, lực lượng võ trang huyện về trừ gian hỗ trợ phong trào. Trước đó mấy tháng, ông Sáu già cất nhà gần chùa Cây Trôm (cũ), ông là ba ghê của vợ Tư Tinh, cùng vợ chấp nối là má của vợ Tư từ đâu ngoài Sài Gòn mới về. Bà tuy "đẹp lão" nhưng lớn tuổi hơn ông hơi nhiều, nghe người lớn nói "Ông xứng với vợ Tư hơn" nên sau khi bà qua đời không bao lâu thì vợ Tư sanh con. Nghi "ông ngoại" thông dâm với mẹ mình nên con của vợ báo với Chi bộ là ông làm gián điệp, vì ông có tiền sử đi lính Tây, nói tiếng Tây như "bê cây" nên bản án duyệt nhanh và do ông ở một mình nên án thi hành rất dễ. Tôi biết người cầm khẩu garant bắn vào đầu ông Sáu xấu số. Sáng, tôi có đến hiện trường, xác ông nằm co dưới giường ngủ trong tư thế núp trốn. Cậu Út Tiến của tôi cũng có mặt, ông kể tai tôi bật mí: "Án ghen". Tôi nghĩ rằng tội dâm dăng là đáng lên án, nhưng ám sát kẻ dâm loạn để trả thù vật là quá tàn nhẫn, song tôi vẫn lặng thinh cho đến giờ. Thời ấy chết dễ hơn sống!

Từ ngày tôi vào du kích, các đợt công tác liên tục. Công tác xã cái gì lúc này cũng mới và quan trọng. Đêm nào cũng đi vô dân, pháo kích đồn, trừ gian... mệt đừ người hết. Tôi bị quá sức, người có tuổi như chú Sáu Cứ, anh Ba Cát càng vất vả hơn. Một lần, chú Sáu Cứ và tôi đến họp dân ở Xóm Bún để "học tập tình hình và nhiệm vụ". Thường, họp dân như vậy đều do chú Sáu Cứ đảm nhiệm. Lần này ông kêu tôi nói: "Mãng Non này! Bữa nay, tao bị cảm, chú mày thay tao thử vai coi". Trời đất! Tôi kêu lên như hết hồn vì đột ngột quá, chưa quen, mặc dù mấy ngày trước tự nhiên ông kêu tôi nói: "Nghe chú nói chuyện chú ý, sau này còn thay chú nói chuyện với dân". Mới mấy ngày mà đã đến rồi sao. Tôi chưa quen là một lẽ, lẽ khác là tôi mới 15 - 16 tuổi, còn tuổi con nít, nói chánh trị ai nghe? Và lại, xóm Bún cũng gần xóm tôi, nhiều người biết tôi là ai nên tôi rất ngại, nhưng ông không nghe tôi phân bua mà vào đề ngay: "Hôm nay tôi mệt, có cậu Mãng Non thay tôi báo cáo với bà con, có gì tôi nói thêm". Nói rồi không chờ ai nói gì, ông nằm xuống sau lưng tôi trên cùng những tấm đệm lớn trải liền mí mà bà con đang ngồi họp. Tôi nói không nhiều, vì học bài mấy bữa trước với ông có thể chưa thuộc. Khi dừng lại để mời bà con thảo luận, có một chú mà tôi biết tên quen mặt, cũng là cán bộ Việt Minh về nhà sau Hiệp định Genève có ý kiến đầu tiên, tỏ ra nghi ngờ tình hình "ta mạnh địch yếu" mà tôi nói như trả bài ám đọc. Thấy tôi lúng túng chưa có ý kiến ra sao, chú Sáu bật ngồi dậy nói với thái độ dằn mặt, hăm he: "Ở đây coi chừng có kẻ có ý đồ phá hoại cuộc họp này". Trời đất! Tôi lại thêm một cái hết hồn nữa chỉ trong mười phút. Tội nghiệp chú Ba, bị quê rồi lặn luôn. Cuộc họp rồi cũng xong. Trên đường về, ông nhận xét ý kiến tôi trình bày với cuộc họp là "Đánh gió nổi ửng đều, nhưng không có chỗ nào nổi đậm". Đúng là tôi "trả bài ám đọc" của ông chớ đâu phải của tôi, nên vậy là cũng "thành công". Tôi tự an ủi.

Sau khi thương binh xuất viện, tôi về lại đơn vị du kích, thường đóng ở Bến Lúa. Tối tối, về xã hoạt động họp dân, trừ gian, pháo kích đồn bót... Toàn tuyến kinh Vĩnh Tế đoạn Bến Lúa - Bài Bài là vùng mới giải phóng, dân còn ở nguyên trạng,

xem như hậu cứ của chúng tôi. Ở giữa xóm Bến Lúa, bờ Bắc kinh Vĩnh Tế có nhà ông Ba Cầm (cán bộ cơ sở). Nhà ông là "trụ sở" của chi bộ và du kích xã. Tỉnh thoảng, chúng tôi được gia đình đãi cơm, xem như bồi dưỡng. Đầu xóm, có cây gạo một lâu năm tại đầu vàm mương lạn Rạch Xẻo Tre, giáp với sân rộng nhà ông Sáu Thắng (ông này thành phần giáo phái Hòa Hảo, Chủ nhiệm Mặt trận Dân tộc Giải phóng xã Nhơn Hưng). Từ cây gạo một có đường mương lạn từ kinh Vĩnh Tế chạy thẳng lên biên giới Campuchia, nên còn có tên Rạch Bến Lúa. Nghe anh Tư Đào nói, năm 1948, ba tôi làm rạch tại đây, như đã kể. Đội du kích chúng tôi thường ở đây, vì ngoài lòng dân tốt, đùm bọc còn lợi dụng địa hình của con mương lạn chạy lên biên giới để bố trí chiến đấu hoặc phòng khi rút lui về hậu cứ Bàu Cò trên đất Campuchia. Hôm làm lễ ra mắt Ủy ban Mặt trận xã, có cậu Ba Phương (Dương Thừa Vũ), ba anh Tư Phẩm (đại diện Mặt trận huyện) về dự. Lễ làm trước sân nhà anh Sáu Thắng, gần cây gạo một. Sau khi tôi về huyện, địch lừa dân đi; gia đình anh Ba, anh Sáu không biết ra sao. Riêng anh Ba Cầm, nghe, hình như về công tác Vĩnh Gia hay Lạc Quới gì đó.

Cuối tháng 3.1961, đội Du kích Nhơn Hưng do chú Sáu Cừ (Chánh trị viên) và anh Tư Hồng (xã đội trưởng) chỉ huy; tôi đập mô, sáng phục kích tại chòm mả, đợi địch đến phá mô để diệt. Tôi làm cứu thương, được bố trí ở đoạn nhà cậu của Tư Minh gần giếng Ông Tố, có anh Ba Sét (tên thật Ba Ký) cầm mã tấu theo yểm trợ. Trái lựu đạn khói của tôi trao lại cho các anh để chiến đấu. Ta chỉ có ba cây súng trường cò lỗ si từ Chiến tranh thế giới thứ nhất: một cây môde của Đức, một cây indôsinô và một cây label của Pháp hay của Tiệp gì đó dài ngoằn mà chúng tôi hay gọi "oánh tầm sào". Anh Tư Hồng thủ cây môde. Bọn chúng đến phá mô, phá chướng ngại, anh Tư Hồng khai hỏa; tên Dậm (chỉ huy dân vệ xã Nhơn Hưng) chết tại chỗ. Khi các anh rút qua chỗ tôi báo tin Dậm chết, tôi mừng quá, chạy lúp xúp theo các anh mà không biết mệt. Ra giữa trảng phèn, nghe một tiếng nổ, các anh la lên: "morché", nhưng chỉ có một tiếng nổ rồi thôi. Thì ra là trái lựu đạn khói của tôi, các anh định dùng tạo khói mù để rút đi cho thuận lợi, nhưng nó không nổ, đến hơn 10 phút sau mới nổ mà ta ngỡ là súng cối. Trên đường rút, gặp dân cày đất làm rẫy, chúng tôi báo tin, ai cũng mừng. Chiều đó, chúng tôi được dân khao thưởng. Còn xác Dậm được đồng bọn đem về đôn Bưng, cách đôn Cây Còng chừng 300 mét làm đám ma (đôn Bưng do Pháp xây dựng để canh giữ cống nên có tên Bưng, là cống hở kết hợp làm âu thuyền để điều tiết nước và ghe xuống qua kinh Vĩnh Tế). Thừa thắng, tôi hôm đó, chú Sáu Cừ dẫn chúng tôi thâm nhập từ bờ Bắc kinh Vĩnh Tế, pháo kích đôn Bưng. Trước giờ nổ súng, đèn măng - xông trong đôn sáng rực, tiếng đôn cò đám ma nghe buồn rả ruột. Chú Sáu Cừ nói: "Ông già vợ tao (bác Sáu Túc) bị nó bắt đi đôn cho đám ma đó, ổng mà biết tao đêm nay bắn vô cho ổng chạy, chắc ổng chửi tao chết". Khi súng nổ, đèn tắt, chúng bắn trả "chỉ thiên" rồi huề, đôn nó ở, hậu cứ ta ta về. Kiểu pháo kích như vậy cũng nhiều lần thành quen, nhưng do thiếu đạn, mỗi lần mỗi cây chỉ được bắn một viên mà thôi. Hôm xử án tên Liêu tại nền cốt số Một (cũ) gần Nhà Bàn, tôi được chú Sáu chiếu cố cho bắn bổng một phát để làm quen. Chú Sáu Cừ ra lệnh: "Ba cây cùng bóp cò một lượt để nghe như súng liên thanh", nhưng đạn súng tôi bị lép, xem như huề. Việc xử án cũng là một câu chuyện. Súng thà bắn bổng cho oai chớ xử án thì phải chặt đầu mới "tăng uy thế". Tên Liêu bị trói và đem gần nền cốt số Một (cũ) xử chém. Khi đi ngang chỗ hấn nằm, tôi còn nghe thở, nghĩ rằng rồi sẽ chết, nhưng sau đó Liêu bò về nhà, được đưa lên đôn Nhà Bàn và ra nhà

thương Châu Đốc trị lành rồi bỏ xứ đi mất. Người cầm mã tấu chém là anh Bảy Cây (em út chị Sáu Nhờ); anh vốn là con trai duy nhất trong gia đình có mấy chị gái, được cưng chiều và không làm nặng nhọc bao giờ. Do để thử thách lòng tin, vì thấy anh này không có "truyền thống" mà lại có vẻ thư sinh quá, chú Sáu thử lòng trung thành bằng cách phân cho anh làm việc này. Mẹo này đọc truyện Tàu ta thường thấy. Sau đó, anh nói với tôi: "Tao nhắm mắt chém đại, chém lia lia nên không biết nó chết hay không. Vậy mà... bây giờ, hể nhắm mắt lại, tao thấy mặt nó chân dần hiện ra, ngủ không được. Sợ quá!" Khi tôi về huyện, nghe anh Cây đã hy sinh!

Diệt được tên Dậm, khí thế nhân dân lên ngó thấy. Bọn địch co rút. Một hôm, đi công tác về khuya, ngủ tại đầu xóm Bến Lúa. Như thường lệ, chúng tôi thức sớm. Mới 5 giờ mà trời đã rạng, cơm đang sôi, mấy con gà mà bà con cho để ăn bồi dưỡng thường công trừ gian diệt ác mới bị cắt cổ chờ làm lông. Tôi đang ngồi đánh răng dưới gốc cây Gáo Một tại bờ kinh - Vàm rạch Bến Lúa, (nơi mùa nước giụt năm 1947 ba tôi làm rạch như đã kể) bỗng nghe tiếng xé gió qua đầu, tiếp theo là một tiếng nổ long trời mà hồi nào tới giờ tôi mới nghe. Nhìn về phía biên giới, cách non 100 mét sau nhà, một cột khói đen cuộn lên. Tôi nghĩ, nó nhắm bắn chỗ mục tiêu là cây gáo nhưng bị sai lệch. Hú hồn! Lệnh bảo nấu cơm nhanh lên. Chúng tôi thu xếp đồ cá nhân, nai nịt như ra trận. Anh Đinh Văn Cây (trình sát) báo cáo: "Lính càn từ trong Cây Mít ra". Tôi và anh Cây khiêng nồi cơm đang sôi lạch ạch cùng mấy con gà đã cắt cổ đem giấu trong đống rơm và dặn bà con chốc nữa ra lấy làm thịt. Một phụ nữ có tuổi lôi tôi ra đồng, chỉ lính đi càn, thấy rõ mòn một. Địch rất đông, chúng căng hàng ngang và chạy, đầu trên gần giáp biên giới, và từ đó nếu óp xuống miền Nam, chúng tôi bị lọt vòng vây. Chỉ huy ra lệnh chạy cặp theo sau hè nhà dân, ngược ra hướng Nhà Neo - Châu Đốc; được trăm mét, pháo chính lại bắn vào xóm nhà dân, chặn đầu chúng tôi. Lại được lệnh bám lòng mương cạn chạy lên biên giới. Tôi chạy sau lưng anh Cây, gần nhau đầu một mét, bất thần một loạt đạn trung liên cắt giữa tôi và anh, cả hai cùng té dạt ra. Anh quay lại kéo tay tôi đứng dậy và hỏi có sao không? Tôi cũng hỏi lại anh như vậy, và dặn: "Anh em mình phải gần nhau nghe!" Nhà anh ở giữa đường nhà tôi xuống nhà cậu Chín Thu, anh lớn hơn tôi vài tuổi nên rất dễ gần và anh cũng tỏ ra chăm lo cho tôi hơn. Lúc này, phía trước có người kéo ngọn, tách khỏi mương cạn chạy xéo về hướng Bàu Cò - Campuchia. Chúng tôi chạy lọt vào căn cứ Huyện ủy Châu Phú (B2) hồi nào không biết. Pháo lại bắn cấp tập phía Nhà Neo. Vài trái pháo lạc cũng không qua biên giới. Tôi, lúc này, thấy đói, than: "Bắn hoài, không ăn uống gì hết, chắc chết quá!". Bỗng, có tiếng một người đàn ông xồn xồn nằm tránh pháo trước mặt tôi, quay lại nói như lên lớp: "Từ xưa tới giờ có cái mả nào chết vì đói đâu?". Tôi quạu, nhìn lại thấy cán bộ có súng ngắn, tôi nghĩ là người cao nhất ở đây nên làm thỉnh! Lúc ấy, đầu 9 hay 10 giờ gì đó. Năm ấy tôi vẫn còn con nít. Người lớn, qua hơn một đêm ngày đói và chạy như tôi, cũng mệt như ra hưởng hồ gì tôi. Rồi có lệnh kêu tôi xuống Nhà Neo - Vĩnh Ngươn băng bó cho dân bị thương. Tôi nói thật: "Đói đi không nổi". Các anh Châu Phú dẫn tôi vào Văn phòng Huyện ủy kiếm cơm ăn. Cơm sáng, họ ăn xong, còn thừa cơm, cá kho với thịt heo cũng nhiều, tôi ăn một hơi no căng bụng rồi xách túi cứu thương theo người của Châu Phú dẫn đường xuống Nhà Neo. Vừa đi, tôi vừa nhớ lời ông lãnh đạo đã ăn no lên lớp mình lúc đói mà tôi đâm mất thiện cảm!!! Từ đó, tôi hay để ý cán bộ nói và làm có "khớp"

nhau không? Tôi bắt đầu có thành kiến... như lúc ở nhà, hay có thành kiến với nhà giàu!

Theo các anh dẫn đường xuống Nhà Neo. Đến nơi, một cảnh tượng kinh hoàng: Mấy nhà sàn lợp ngói kiên cố, pháo nổ phía trước sân, giữa nhà và sau hè... Nghe mấy người lớn nói, nó bắn đúng chuẩn pháo binh, trong lúc nhà đang có đám ma nên chết hơn một chục người, bị thương cũng nhiều. Người bị thương được chở ra Châu Đốc, người chết thì đắp chiếu còn nằm đó, óc văng trắng sân như gạo rải, ruột và xương lòi ra. Tiếng khóc la, kêu gào thảm thiết! Tôi không có việc gì làm và quay về đơn vị. Lần đầu trông cảnh khủng khiếp này, suốt mấy ngày sau tôi ăn không ngon miệng!

Chú Sáu Cứ, lúc rày, ban ngày hay “chém vè” ở lại trong xóm. Ngày 5.4.1961, khoảng 7-8 giờ sáng, tên Vuông bắt thần dẫn lính đột vào xóm tôi. Cậu Mười Ngung hay tin, báo cho chú Sáu Cứ biết xuống hầm, còn cậu chủ quan, vào nhà vợ Tư Tĩnh đứng nép mình phía sau sào quần áo trong buồng, hai bàn chân lộ ra; chúng vào bắt được cậu, đánh đập dã man. Chúng dẫn cậu về nhà ngoại, lục soát tứ tung, xô ông ngoại tôi té sấp, bệnh tai biến cũ tái phát nặng hơn, liệt toàn thân và bị á khẩu. Chúng lôi cậu ra tra khảo ngay trên miệng hầm bí mật tại bờ ao của ngoại, hầm do cậu chọn chỗ giữa bụi tầm vông và cậu canh gác đường, tôi và cậu Út Tiến cùng Kim Anh (Năm Đâu, con Cậu Bảy Tôn) mới đào xong đầu mười ngày. Dưới hầm lúc này có cậu Út Tiến, Kim Anh, anh Tư Cầu (con vợ Tư Tĩnh), còn tôi đang ở Bến Lúa với đội du kích. Từ lỗ thông hơi, Kim Anh nhìn thấy mặt cậu đầy máu. Chúng đem nhốt cậu vào trường học gần chùa Hòa Thạnh; cậu tháo dây trói, mở cửa sổ chạy thoát; chúng bắn theo bị thương, và bị anh em tên Ngò, Hẹ chỉ điểm bị bắt lại, tên Vuông đem cậu ra đoạn gần cót Số Một, tự tay mổ bụng lúc cậu còn sống, lấy gan mật, phơi xác giữa đường trong ngày hôm đó, nhằm ngày 20.2 Tân Sửu. Cậu Hai tôi đi lấy xác em về an táng trong nghĩa trang họ Đặng. Đêm ấy, anh em du kích Nhơn Hưng về bắt tên Ngò đem xử tử trả thù. Tên Vuông là nội tuyến của ta, cũng như tên Trọng, nên khi nó phản bội thì tàn ác và xảo quyệt khôn lường, hơn cả kẻ địch truyền thống. Ở Nhơn Hưng, Vuông và Dậm là cặp sống thần sát thủ; Dậm chết rồi, Vuông càng lòng lộn như dã thú. Vậy mà sau hòa bình, có người còn xác nhận: Nó là người “có công”, được thả ra khỏi trại cải tạo, bị các gia đình Cách mạng phản ứng quá mới bắt nó giam lại trại ở Giồng Cát, rồi sau cũng thả ra.

Xã Nhơn Hưng nằm trên hành lang giữa Khu 8, Khu 9 và Trung ương cục. Xã còn có nhiệm vụ tổ chức dân công và áp tải vật liệu làm thuốc nổ cho Binh công xưởng tỉnh (còn gọi là Công trường), vì vậy Đội Du kích chúng tôi cũng hay đi bảo vệ, nên thường đi về Ô Cạn - Ba Chúc hoặc đến tận đồng tràm, gần Công trường. Hồi mới Đồng Khởi, phum sóc mới giải phóng, dân Khơ-me thương và tiếp tế cho Cách mạng rất nhiệt tình. Mấy lần ghé chùa Hoạch-Lân (xã Lê Trì) nghỉ chân, bà con đem cơm và thức ăn nhiều vô kể. Mỗi người một tô, một đĩa hoặc gào-mên (cà mèn) có cơm và thức ăn, thường là trứng luộc, cá nướng... Chúng tôi được sanh hoạt, khi ăn phải ăn đều hết, không để phần nào còn lại nhiều hơn người khác, vì như vậy bà con cho là họ "bị ít được thương hơn!" và họ sẽ giận. Vậy mà bọn Khơ-me Khăn trắng (Samsary bị Sihanouk truy nã từ Campuchia chạy xuống) thâm nhập vào dân hội nào không hay; chừng nó "đồng khởi" ngược lại, mình chơi với. Con của hấn (sau

này là Samraysi) đối lập với Đảng Nhân dân Campuchia của Hun Sen. Chúng lôi kéo cả Đoàn viên, Đảng viên chạy theo chúng; ai không theo, chúng chặt đầu. Có người cảm tình với ta theo chúng, khi bị ta bắt hỏi tại sao làm phản giết anh em mình? Họ trả lời gọn ghẽ: "Chúng mày tao thương, thà tao giết chớ không để kẻ khác giết!!!" Chúng nói, ai chặt được một cái đầu VC thì được thưởng một tỉnh (25 lít) rượu đế Vĩnh Phong Long - Châu Đốc. Cũng tại Hoạch Lân, hôm trước đi qua được bà con đón tiếp đãi cơm, ngày hôm sau đoàn chúng tôi quay lại bị họ rượt chạy đặng hòng, may nhờ có trung đội Tiền Phong do anh Năm Sĩ (Năm Thanh Niên) chỉ huy từ chân núi Phú Cường ứng cứu. Một lần khác, trong lúc tôi dẫn mười dân công trong xóm tôi đi "phá hoại" (*) sân bay dã chiến ở Nhơn Hưng, tình cờ bắt được hai tên Samsary, trong đó có tên Phọt là lính Pháp cũ, rả ngũ làm thổ phỉ từ lâu và một là đoàn viên Thanh niên Lao động ở sóc Linh Quỳnh, mới đêm trước còn đi gác đường cho chúng tôi về họp mít tinh quần chúng, nói "tình cờ", vì trong tay tôi không có tác sắt, còn hai tên kia có lựu đạn và súng tự chế, nhưng vì sau lưng tôi là cả một đội dân công và tôi giả danh bộ đội, nên chúng hoảng hồn làm theo hiệu lệnh của tôi, nên mới gạt mà bắt được. Khi trói hai tên rồi, giao cho tôi dẫn tên "Thanh lao", có anh Ba Sét cầm mã tấu hộ vệ. Khi ông Sáu Cứ phát loa ra lệnh "Các cánh quân hành động" (tức mật hiệu rút lui), và ba cây súng cũng bắn liền ba phát. Anh Ba Sét tự nhiên cầm mã tấu chạy từ xa đến chém tên khăn trắng trẻ tuổi mà tôi cầm dây dọi. Hấn ngã nghe cái phịch, tôi hét hồn vì không nghe ai ra lệnh mà sao anh Ba Sét lại hành động bất tử như vậy. Tôi còn hình dung đầu hấn đứt ra và máu xối xả. Tên Phọt cũng bị trói, lại gần tên kia hỏi "Có sao không?". Tôi rọi đèn pin, không thấy máu me chi cả. Hứ hồn! Tôi kể tai anh Ba hỏi: "Ai ra lệnh mà anh chém?". Anh nói: Tao nghe ông Sáu ra lệnh "hành động". Còn "Tại sao anh lại chém thằng trẻ?". Anh nói: "Nghe chú mày nói nó là Thanh lao. Phản thì giết trước, giặc giết sau". Rồi tôi chọc què lại anh: "Chém bằng sống mã tấu, làm sao đứt?". Anh phân bua: "Tao nghe tụi này có bùa, có gông (***) nên tao đá lên mã tấu trước khi chém rồi mà sao nó không đứt kỳ thật!?". Hôm sau, ta cho gia đình và ông sãi Cả chùa Linh Quỳnh lãnh tên "Thanh lao", còn tên kia thì cho về "bên kia biên giới". Tỉnh ủy An Giang lúc này Bí thư là chú Tư An vô cùng vất vả, mới vừa giải phóng được một số vùng thì bị bọn phỉ tôn giáo Cù, Đờm... chiếm ven biên giới, phỉ người dân tộc là Bọn Khăn trắng thọc sâu vô phum sóc... Mỹ Diệm khá rảnh tay. Lúc này cô Ba Định thường có mặt ở An Giang tăng cường chỉ viện sự lãnh đạo của Khu ủy khu 8.

Sau lễ truy điệu cậu Mười Ngưng tổ chức tại Bàu Cò, tôi xin phép Chi bộ về thăm nhà. Lúc này, Hồng Dân (Ngọc) đi học cứu thương ở tỉnh về thay tôi. Trước khi đi, khoảng 3 giờ chiều, tôi theo tốp chặn bò lần mò về xóm thăm vợ Út, còn ông ngoại được ba má tôi rước về nhà ở Tám Ngàn chăm sóc, vợ Mười về bên nhà mẹ ở Thới Sơn luôn cho đến sau này. Trên đường đến nhà mẹ Bảy, tôi tạt vào thăm mẹ cậu Mười. Cây mía mở cửa mà mới khô lá đứng rũ ở đầu mộ. Tôi ngồi tần ngần, đưa bàn tay se se cát trắng trên nắm mộ như nhớ nắm đất ân tình vĩnh biệt mà vì không có mặt hôm an táng cậu nên không được ném xuống huyết mộ. Mẹ Bảy ngồi xắt chuối cây cho heo, từ trong nhà nhìn thấy chạy ra, hai mẹ cháu chỉ khóc với nhau mà không nói nên lời. Từ nhà ngoại trở về điểm hẹn trở lại Bàu Cò, gặp cậu Hai Thế gánh nước ở bờ hồ, thấy tôi cậu khóc và lo lắng, làm cho tôi chín ruột. Tôi rời què hương trong

cảnh tang thương đầy nước mắt như vậy. Tôi không ngờ đó là lần cuối cùng để rồi 15 năm sau mới trở lại.

(*) "Phá hoại" là ám chỉ hoạt động của ta lúc này như: Phá lộ, phá cầu, đập mô... mà chúng tôi thường dùng cho gọn. Còn phá hai bát canh ở sân bay Nhơn Hưng là vì sân bay không còn sử dụng lâu rồi.

(**) "Gông" là "phép thuật" của người Khơ-me hay dùng và loan truyền khả năng "đạn bắn không trúng" để hù dọa và dụ người ta theo.

Lên huyện ngang hông

Có giang đoàn công tác của tỉnh về thăm nhà. Đoạn đường từ Bàu Cò về Nhơn Hưng - Thới Sơn qua Lê Trì về Ô Cạn, mấy tháng trước tôi thường theo đội du kích đưa dân công tải vũ khí và vật liệu nổ cho Công binh xưởng tỉnh nên cũng quen. Đường đi qua mấy cánh đồng đất cày, tuy dân mới sạ lúa, có mưa nên đất mềm hơn song vẫn đau chân, vì chúng tôi hầu hết là dân nổi tiếp "Mùa Thu rồi" nên vẫn là "nộp với giáo", "chân đi không", nhưng lần này tôi đi không thấy mệt, vì cứ nôn nao được về đến nhà.

Khỏi Ô Cạn, tôi tách đoàn, một mình đi về nhà bác Tư Văn mà mới mấy năm trước cha con tôi tá túc ăn nhờ, ở đậu. Trời còn sớm mà nhà bác đang ăn cơm chiều. Cả nhà đủ mặt, rất mừng. Tôi như con trong nhà đi xa mới về; mấy chị đẹp ra, mấy em lớn lên, còn Uốt ra dáng thanh niên, vạm vỡ hơn tôi. Tự nhiên tôi thấy lúng túng, đói bụng mà không dám ăn cơm cùng gia đình.

Về tới Đường Củi Trên, quá đói, gặp một ông già ngồi ăn cơm, trên xuống chõ đầy củi tràm lục. Tôi nghỉ chân, hỏi chuyện cho đỡ mệt. Thấy tôi nhìn ông ăn, có lẽ hiểu ý, ông mời tôi. Tôi nói thật là đói quá, cho xin một củ khoai mì hấp cơm. Có lẽ, đây là lần đầu tôi ăn khoai mì thấy ngon nhất. Cầm lon nước mưa ông trao, nhìn nước dưới kính phèn đỏ cáu, tôi uống ngon hơn uống cô-ca sau này. Cảm ơn ông, rồi tôi ba chân bốn cẳng chạy lúp xúp vì sợ tối, vì nôn nao nhớ nhà. Về nhà, đủ mặt, mừng vui không tả hết. Cậu Út Tiến và Kim Anh không biết sao có mặt ở nhà tôi mấy bữa, trước tôi về. Mợ Út nhỏ (Mười Trà) cũng vừa vào thăm.

Gặp lại ngoại cách không đầy tháng, ngoại gầy và nằm bất động. Ngoại nói ú ớ nhưng tỏ ra vui. Biết ngoại bệnh nặng, nhưng tôi không hiểu được rằng bệnh không thể phục hồi, nên vẫn còn hy vọng. Ngày tôi còn ở nhà với ngoại đi học, sau khi bà mất, một buổi sáng gần giờ cơm, ông đi đâu mà bị tai biến, hồi đó hay gọi là "trúng gió", cậu Tư Sáng (cháu bà ngoại ở Nhà bàn lấy xe Folit kéo thùng đưa ngoại về), chính tay tôi một bên đỡ diu ngoại vào nhà nên nhớ rất rõ, từ đó ngoại bị liệt nửa bên người, song vẫn còn đi lại được. Nhưng hôm cậu Mười bị địch bắt dẫn về khám nhà, tên Vuông xô ngoại té sấp và chửi: "Thằng già không biết dạy con". Ngoại bị sốc đột ngột, bệnh tái phát nên toàn thân bị liệt, á khẩu luôn. Hay tin, ba má tôi rước ngoại về nhà dưỡng bệnh, nhờ anh em quen ở quân y chỗ anh Tám Bình thường tới lui nhà, điều trị, cấy phillatop... có thuyên giảm, cũng mừng. Nghe nói trước ngoại, ông Hội đồng Ấn (Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Dân tộc Giải phóng lâm thời huyện Tịnh Biên) và bà vợ cũng được huyện Tịnh Biên gọi ở nhà tôi một thời gian, nhưng rồi cũng bị bệnh liệt nửa người như ngoại, tiếp tục ở nhà tôi và nhờ quân y trị bệnh một thời gian khá dài vừa mới chuyển đi. Tiếp theo, vợ chồng chú Ba Cá Mòi cũng đến ở nhà tôi một

thời gian nhờ y sĩ mình trị bệnh, cấy phillatop cai thuốc phiện cho chú. Đúng là nhà tôi ở đây, nối tiếp truyền thống 9 năm chống Pháp, không bao giờ vắng khách ở dài hạn. Cái cối xay và cối giã gạo hoạt động không nghỉ, như hồi chống Pháp. Cuộc sống gia đình tôi bây giờ khá sung túc, vui nhộn hẳn lên. Ba làm rẫy, ruộng, treo dơi lấy phân, làm đĩa... đều thuận lợi. Chị Sáu đảm đang chuyện nhà, hai em tôi cũng lớn lên, chỉ tôi là không có trường để học.

Mấy ngày ở nhà, tôi đi thăm từng nhà, khắp xóm. Ai gặp tôi cũng mừng rỡ, khen ngợi là đã trưởng thành và tôi cũng không quên cảm ơn tất cả cô bác đã lui tới, giúp đỡ ba má tôi lúc tôi vắng nhà. Vắng nhà mới hơn sáu tháng mà thấy sao lâu quá. Ngôi nhà mà tôi và chị Sáu cùng với ba má là trụ cột từ chọn mua từng cây tràm khi đi bán bánh lọt, đào đất đắp nền, đốn tre, cắt và bện tranh lọt nhà... mà khi đi tôi chưa kịp cùng ba hoàn thiện nay đã hoàn thiện nhà bếp và các công trình phụ như nhà để phân, nhà kho, nhà để mướm... Ba tôi tỏ vẻ hài lòng về tôi, về những công việc mà ông đã làm, còn việc tôi trốn đi không nghe ai nhắc lại hết. Có lẽ, đây là lần đầu tiên, khi bước vào tuổi 16 tôi mới thấy không khí gia đình hạnh phúc là vậy! Hạnh phúc vì đoàn tụ gần đủ mặt, chị Ba có ghe hàng đậu dưới bên, anh Tư về huyện công tác, chị Năm có nhà ở Cây Mít cũng đủ sống. Gần 10 năm gia đình mới được như thế này, tôi mừng không thể nào tả hết.

Gần ngày hết phép, cậu Út mới bàn với tôi và ba má là chỗ cậu rất cần người, cậu muốn tôi về công tác chung với cậu ở Văn phòng Huyện ủy. Tôi hiểu rằng đi như vậy là "đi ngang hông", nếu về huyện thì phải là Tịnh Biên mới đúng, không khéo sẽ như lần "đi tắt đón đầu" về xã vừa qua, nhưng tôi nghĩ cậu cũng là người Nhơn Hưng nay ở Núi Sập, cậu yêu cầu tuy riêng tư nhưng cũng là phục vụ Cách mạng nên tôi nói tùy cậu và phải được xã Nhơn Hưng đồng ý. Cậu bảo lãnh với tôi về thủ tục, để tôi không bị kỷ luật. Cậu viết thư gọi về xã rồi dẫn tôi về cơ quan mới. Hôm tôi và cậu Út lên đường về Núi Sập, Đẩu cũng lên đường về Giao Bưu tỉnh, cậu Út Tiến trở lại Nhơn Hưng, tạo thế hợp pháp để lo cho gia đình.

Hòa bình rồi tôi mới được biết đầy đủ: Sau khi tôi về thăm nhà rồi về huyện Núi Sập (Thoại Sơn) công tác, xã nhà phải trải qua 5, 6 lần bị xóa sổ Chi ủy, "thay máu" Đảng viên, mới đến ngày Giải phóng. Lớp đầu tiên là anh Dương Trung Phẩm (Thanh Xuân), anh Tư Hồng, dì Út Âu, anh Út (con bác Tư Cuốc), anh Bảy Cậy (con dì Mười Cà)... lần lượt hy sinh, chị Tám Cam, anh Hùng Cưu bị bắt, bị tra khảo và bị đày ải... Nghĩa là, trừ những người về huyện, về tỉnh "làm Cách mạng chuyên nghiệp", ai còn lại xã "làm Cách mạng nghiệp dư" đều hy sinh hoặc bị bắt bị tù, không ai đầu hàng phản bội. Lớp trước ngã, lớp sau nối tiếp. Tôi không còn ở lại để chia sẻ sự hy sinh với họ, tôi cảm thấy như mình có lỗi và hèn yếu núp vào "sự phân công của tổ chức" mà ở chốn bình yên, được mấy vòng bảo bọc! Vậy mà sau ngày hòa bình, những người làm công tác Chánh sách cán bộ ở Trung ương - Miền Bắc, họ không tính cán bộ xã vào loại chuyên nghiệp, mọi chế độ đều không có gì. Họ tưởng xã ở miền Nam cũng như xã ở miền Bắc trong xây dựng Xã hội Chủ nghĩa vậy. Tôi biết có nhiều người kháng chiến thuộc các lực lượng các cấp nói chung, sau hòa bình họ bỏ hết thành tích vì không đáp ứng đủ thủ tục và tề quan liêu, dốt nát, hách dịch của một số kẻ hậu sanh hành hạ nên "tay trắng huân chương" trở thành kẻ bần cùng!

G11 Những người này đều ít học hoặc thất học, nên số phận đi với bản cùng là vậy. Trong khi đó, không ít kẻ không làm gì mà cũng được!

Núi ở giữa đồng

Tháng 5, những cơn mưa lớn đầu mùa dồn nước vào cánh đồng trũng Tứ giác Long Xuyên mà nông dân trong vùng gọi là "nước chum" (Hình như người Khơ-me gọi vậy). Vì là cái rốn phèn, nên nước chum cũng nhiễm phèn, nhưng nhờ có rừng tràm nên mức độ chất không như sau này lúc hết rừng. Huyện, lúc này, có tên là Núi Sập. Tuy huyện mang tên núi nhưng là những quả núi mò côi lẩn lóc trên cánh đồng mênh mông, không có ấn tượng gì là núi, so với Tịnh Biên, Tri Tôn.

Đường về huyện phải lội nước suốt từ Lò Gạch qua Kinh 14 rồi mới đến căn cứ Huyện ủy ở Ngàn Năm - kinh Móp Giăng. Cách bờ kinh xáng trở vào, người ta chia khoảng đều nhau thành như qui ước: Chừng một cây số gọi là Ngàn Một, rồi Ngàn Hai, Ngàn Ba... Cánh đồng lúa mùa mênh mông, giáp đồng cỏ, lác, năng... một khoảng, rồi mới đến rừng tràm Huệ Đức liền ranh xuống tận Kiên Giang. Gọi là căn cứ cho oai, chớ thật tình, tại Ngàn Năm, lác đác có trại ruộng và có kho lúa của dân ở vùng ngoài như Chợ Mới, Long Xuyên vào làm còn vừa lại, không cần có người ở giữ. Các cơ quan lợi dụng thế hợp pháp ấy mà phân tán nhỏ, ở cũng như dân, và dân cũng rất bảo vệ cơ quan, nên mới an toàn. Chỉ có Quân y, Xưởng vũ khí huyện ở trong rừng tràm liền với Ngàn Năm thành thế phòng thủ liên hoàn, nên gọi là "căn cứ". Vậy mà sau này, khi thống nhất đất nước, lấy cơ họ không có hộ khẩu ở các xã vùng này nên ta "cắt xâm canh", đuổi họ bỏ đất, tay không về quê! Và bây giờ, sau hơn 50 năm, ta biết tìm ở đâu có cái không gian tự do và xã hội lương thiện như ngày ấy, ở đây?

Về đến cơ quan, ai ai cũng mừng vui. Bí thư Huyện ủy là chú Hồ Chí Sơn. Còn quận trưởng Núi Sập của phía Sài Gòn là Trung úy Đỗ Hồng Kỳ. Cậu làm Chánh văn phòng, bạn Khôi in rô-nê-ô (kéo quay guốc) do anh Ba Lê ở Ban Tuyên huấn Tỉnh xuống dạy; chú Mười Thiệt làm cấp dưỡng, chú Ba Cối, anh Út Mập làm giao liên. Đúng là thiếu người. Tôi được cậu giao đánh máy, viết bạch, phát hành công văn, thông tin và viết tin đọc chậm. Cơ quan không một tác sát phòng thân, chớ nói gì đến súng ống. Ở du kích quen ngủ có người gác, ở đây mạnh ai nấy ngủ. Lúc mới, chưa quen, tôi sợ biệt kích, không ngủ được. Vậy mà có bữa, sáng sớm sương mù, thấy đàn gà đẩy con nặng cả chục ký, có cái túi đựng mồi như cái đũa, khi đầy "túi", muốn bay lên nó phải chạy lấy đà như máy bay chuẩn bị cất cánh, chớ không "lên thẳng" được; chúng thường căng hàng ngang đi dậm cỏ bắt chuột, như lính đi càn, có người từng bị "xộ" bỏ chạy hụt hơi. Nhưng nghe nói hồi chống Pháp, bộ đội phục kích ở nương Hai Trâm "đánh một trận" bằng gậy, bắt chớ đầy một xuống lườn. Tháng Bảy (âm lịch) nước nhảy lên đồng, tôi được giao cho chiếc xuống cui có cà rèm chắc chắn, nghe nói là của ông chẵn vịt nào đó ở Chợ Mới làm gián điệp bị ta bắt và xử tử.

Người đi "thi hành án" về kể lại: Khi chôn, cái thây chưa chết hẳn trên gò địa xâm xấp nước, hơi thở nạn nhân còn nhìn thấy phập phều qua lớp đất mỏng đập sơ sài... tôi hình dung mà ghê rợn, nhưng sau đó lại được cơ sở xác nhận là người dân tốt, tôi càng hoang mang tư tưởng và liên hệ sao nó giống trường hợp anh Ut Võ nhà tôi ở kinh Tám Ngàn mà tôi đã kể qua. Ngày ấy, ai ghét ai, dễ hại chết như chơi! "Chiến tranh mà!". Đó là câu vô trách nhiệm nhất mà người hai phía từng thốt ra.

Công việc ở nơi mới tạm yên, một hôm có ba chị em cô Sáu (con cán bộ kháng chiến cũ ở Long Xuyên) được gia đình gửi vào nhờ chú Hồ Chí Sơn là bạn cũ dạy dỗ và giao việc. Tôi mở thư bạch của ba cô gửi cho chú Hồ Chí Sơn, mới biết sự thật là ở nhà dạy hai em của Sáu hết nỗi rồi. Tôi nghiệp ông ấy, trí thức kháng chiến 9 năm mà bắt lực dạy con. Chính anh em Bảy, Tám kể và có cô Sáu xác nhận: Hai tay này bị trói chung vào bàn học thì khiêng bàn học đi xem đám ma, bắt xiềng một chân rút lên nóc nhà thì dùng chân còn lại đập bay như "Người dơi" để bắt dơi bám trên mái ngói. Có lần, ba cô rượt không lại nên núp trong kẹt vách rình, chộp được một đứa bóp họng, tên còn lại la làng lên: "Việt Cộng!... Việt Cộng". Tôi nghe mà ngao ngán, và từ đó suy ra: Chị của hai ông này cũng thuộc hàng không vừa, nên tôi càng cảnh giác! Ba chị em cô vào, sinh hoạt văn phòng có phần lộn xộn. Được vài bữa, hai "ông" con trai đưa đi về quân y một, xưởng vũ khí một. Hai nơi "tiếp nhận" hai ông có mấy ngày, người hai cơ quan ấy gặp tôi, ai cũng kêu trời. Tôi được phân công dạy cô Sáu đánh máy chữ, chép tin đọc chậm Đài Hà Nội. Văn phòng lúc này, ngoài lãnh đạo và các chú phục vụ, bộ phận văn thư có tôi, Khối và cô Sáu. Chú Mười Thiệt từ ngày có cô Sáu, dù đi đâu, tối chú cũng không bỏ chúng tôi như lúc trước. Hồi ở nhà đi học, năm tôi 12, 13 tuổi, ở trường có bạn Tư lớn hơn tôi, thấy anh ta sẵn đón cô Giang ráo riết; về nhà ở bờ kinh những tối thứ Bảy, thỉnh thoảng, thằng bạn tên Mến cùng xóm, nó lớn hơn tôi đâu một vài tuổi, có cô bạn tên Nang ở xóm dưới, vài lần nó xin tôi cho Nang vào ngủ chung một mùng với nó và tôi tại nhà tôi. Thấy các bạn vậy tôi cũng ảnh hưởng, cũng bắt đầu "sửa tướng", nhưng được cái là tôi còn nhỏ thật và biết thân phận của mình nên chỉ lo học và lo làm tiếp gia đình. Nhờ sự giáo dục của má tôi về vấn đề này, nhất là sợ hậu quả của những mối quan hệ bừa bãi (mà ai cũng vậy), đến khi cưới vợ cũng chỉ cưới một người mà thôi, những người bị phá hại đời họ, họ oán hận, còn ta mất đức "bị trời trả quả cho con gái mình sau này". Nhớ và ghi lại hồi ức này, tôi thấy cần đặt thành một bài học, tuy nó có phủ bụi thời gian, có vẻ "âm lịch", nhưng vẫn là lẽ sống đẹp mà tôi muốn con cháu mình sau này nên rèn luyện, bởi nó là chất tinh anh làm nên hạnh phúc gia đình truyền thống Á đông. Hoàn cảnh và tư tưởng là hai mặt, đều rất quyết định hành động, không xem nhẹ mặt nào, song hoàn cảnh là quyết định nhất mà người ta tổng kết là: "Nhất cự ly". Đừng nên để "roi vào hoàn cảnh khó xử". Kẻ danh giá, người bình dân đều không ngoại lệ!

Tại Ngàn Năm – kinh Móp Giăng, vợ Ut vào thăm cậu Ut. Vợ báo tin: Ông ngoại qua đời ngày 28.7.1961, nhằm ngày 16.6 Tân Sửu, thọ 77 tuổi, sau khi được cậu Hai Thế rước từ nhà ba má tôi ở kinh Tám Ngàn về một thời gian ngắn. Do bệnh tai biến quá nặng lại bị tên Vuông xô té lúc chúng bắt cậu Mười tại nhà nên ông không qua khỏi. Má tôi sau này kể lại: Cậu Hai thật có hiếu, nuôi cha chu đáo, không để các em dâu chăm sóc trực tiếp; hằng đêm, cậu tụng kinh cầu an cho ngoại đến ngày ngoại trút hơi thở cuối cùng.

Tháng 9. 1961, nhập huyện Châu Thành vào, cậu Út về tỉnh, chú Hồ Chí Sơn (Bí thư Huyện ủy) cũng về tỉnh. Chú Bảy Đào (Bí thư Châu Thành) về làm Bí thư liên huyện, anh Năm Cao (Chánh Văn phòng Châu Thành) làm Chánh Văn phòng liên huyện Châu Thành – Núi Sập. Anh Tư Quang và Trò (em anh Tư Quang) là lính Văn phòng Châu Thành về nhập với bọn tôi nên Văn phòng liên huyện cũng khá đông. Bà Sáu Quang (giao liên công khai của Châu Thành) và chú Năm Đống (Phó Bí thư Châu Thành), người nào cũng qua một đời chồng, vợ và có con riêng, sau khi hai người thành hôn đều chuyển về tỉnh. Năm tôi về Tuyên huấn ở Ô Tà Sóc, gặp bà làm chị nuôi cho Văn phòng Tỉnh ủy. Rồi anh Tư Quang chuyển công tác khác. Thời gian ở Núi Sập - Châu Thành tuy ngắn, từ tháng 5 năm 1961 đến tháng 2 năm 1962, nhưng rất hay, nhiều kỷ niệm vui buồn. Ở đây tôi học được cách làm việc nghiêm túc và tinh thần tiết kiệm của anh Năm Cao. Anh phân công tôi làm Tổ trưởng văn thư, được Khởi, Trò ủng hộ, được chú Mười, chú Ba và các chú, các anh trưởng trực Huyện ủy, các ngành quan tâm giúp đỡ nên tôi rất nỗ lực để xứng đáng với họ. Nhớ hồi cậu Út dạy học đánh máy chữ trên bản vẽ các - ton, học như chơi, không ngờ nay lại làm thiệt. Mục đích ban đầu, cậu đặt ra là học để đi thi, tạo điều kiện “chui” vào làm Thư ký quận Tịnh Biên, tạo vỏ bọc nội tuyến, nhưng rồi lại làm Thư ký Huyện ủy, âu cũng là cái duyên, không uổng. Từ nhiệm vụ văn thư, đánh máy, chép tin đọc chậm, tôi biết chọn cách tự học, biết phân tích hoặc toát yếu được những bài bình luận, những tài liệu theo sự gợi ý, hướng dẫn của cậu Út, vì vậy tôi tự thấy mình trưởng thành, nhiều người nhận xét tôi “già trước tuổi”. Hồi còn ở Nhơn Hưng, một hôm chú Ba Dừa (Chi ủy viên Chi bộ) kêu tôi làm đơn xin vào Đảng, tôi mừng quá, nhưng biết rằng 18 tuổi mới được vào Đảng, sợ tội khai man, tôi thành thật báo cáo là tôi mới có 15 tuổi, chú cười “Sao mày già dữ vậy?!”. Đúng là tôi “già” từ lúc mới chào đời!

Ở cánh đồng Mớp Giăng, tôi học được ở chú Mười cách giăng bẫy giò bắt trích, cúm nùm (gà nước). Giò là một sợi dây chỉ dài như giềng câu cá, những vòng tròn làm bằng sợi chỉ bện thốt lốt già nối vào một khúc chỉ cô-ton chừng 10 phân, cột vào giềng chỉ, vòng nối vòng liền nhau rồi đem giăng ba lớp cách mặt đất độ 10 phân, cỡ ngang cổ con cúm nùm; ở giữa ba vòng bẫy giò đắp một cái gò bằng cái mâm, trên đó cột con cúm nùm mái, thế là cả bẫy cúm nùm trông đều cắm đầu vô con mái mà mắc bẫy, bọn ở ngoài không sợ, cứ chạy vào. Chúng tôi gọi mấy con cúm nùm trông là “lính ma-rốc”, bởi hồi kháng chiến chống Pháp, bọn chúng đi càn gặp phụ nữ là làm y như vậy. Chú Mười còn dạy tôi cách kho rắn hổ đất, ngon tuyệt và cách ướp hàn the vào đùi thịt heo để dành hội nghị Huyện ủy mà không bị hư thối. May mà tôi chỉ có làm và ăn lần đó rồi không có dịp xài hàn the nữa, thật là hứ vĩa! Hèn nào cán bộ kháng chiến sống cơ cực và ăn đồ độc hại trong tù, trong rừng nên mắc nhiều bệnh hiểm nghèo là có lý do của nó. Ngày nay, có lẽ, chất độc còn nhiều hơn, nhưng bội nhiễm có vẻ văn minh và cũng “tự giác” hơn, là do các chất bảo quản thực phẩm, thuốc bảo vệ thực vật và nhất là nhậu (rượu, bia), và... chết yếu cũng nhiều hơn. Đền nghĩa trang từ trần của tỉnh thì biết, trên các bia mộ luôn được trẻ hóa, đó thôi!

Kinh Mớp Giăng là kinh trục do Pháp đào, từ vàm Vịnh Tre - Sông Hậu qua cầu số Năm - Ba Thê đổ ra Kiên Giang, do đó còn có tên kinh Ba Thê; còn vì sao có tên Mớp (hay Mướp) Giăng cũng lắm lời bàn. Sau Đồng Khởi, ta giải phóng từ Cán

Dừa xuống tận Tân Hội - Kiên Giang. Cản Dừa là cái đập do Việt Minh đắp, ngăn tàu bè đề phòng giặc Pháp đi càn chớ không phải bến cảng. Sau đó, có lúc giặc chiếm, đóng đồn tại nương Hai Trăn. Nhà dân ở lưa thưa hai bên. Chúng tôi thường ra ở xóm nhà chú Năm Kiêm, Chín Thời ở, làm việc và cũng hay ngủ lại qua đêm. Tôi được chú Năm cho phép đào một cái hố bí mật dưới khuôn bếp nhà chú để cái hủ tài liệu, phòng khi bắc trắc. Chú thêm là tín đồ Phật giáo Hòa Hảo, rất tốt. Qua tâm sự, vợ chồng chú nói: "Tôi không thích Việt Minh vì Việt Minh giết Hòa Hảo. Tôi ủng hộ Mặt Trận Giải phóng". Nghe nói mà thương nông dân mình. Giờ này mà có người không biết Việt Minh - Việt Cộng - Giải phóng cũng chỉ là một, như ông Vạn Tuế Hòa không nghĩ rằng Cộng Sản Tàu và Cộng Sản Việt Nam là không khác nhau (!), mà ngay bản thân tôi, lúc này, cũng hiểu như họ vậy thôi! Tại đây, có lần tôi nghe ông Bùi Đức Tâm (giáo viên, mà lúc đó ta đẩy lên hàng "giáo sư" trường tư thực Huỳnh Văn Nhứt - Long Xuyên, Chủ nhiệm lâm thời Mặt Trận Dân tộc Giải phóng tỉnh An Giang) nói với chú Hồ Chí Sơn và cậu Chín Kiên: "Tôi ra vùng Vĩnh Hanh - Phú Nhuận (sau này chia ra, nên còn có xã tên Vĩnh Nhuận) công tác, gặp dân, nghe tôi nói chánh sách ruộng đất của Đảng và Mặt trận mình, ông chồng nghe một hồi rồi còn về rủ vợ lại nghe tôi nói chuyện". Và ông kết luận: "Nông dân mình lật qua lật lại cũng chỉ biết ôm cục đất cày mà thôi!" Sau đó, cậu tôi còn nhấn mạnh thêm, khi tôi tìm hiểu nhân vật này: "Ông là trí thức mà đi đâu cũng nói chánh sách ruộng đất. Hồi, ông nói không nói vậy thì nói gì để người ta theo?" Hồi ấy, các cô Tám Thành, Mỹ Tân, các chú Hai Lý, Tư Phúc... ở tỉnh thường xuống công tác ở đây. Tôi quen họ và cũng tìm hiểu học hỏi ở họ nhiều điều và có cảm tưởng họ là những kho trí tuệ, thực tế và kinh nghiệm mà mình cần khai thác. Tại đây, tôi cùng mọi người mừng chiến thắng Ba Dầu của Trung đội Tiên Phong, diệt Thiếu úy Ngọ, thu nhiều súng, có một trung liên "đầu bạc", nhưng anh Tư Đồ (Chỉ huy trưởng Tiên Phong) cũng hy sinh, thấy chị vào thăm khóc chồng mà làm cho khí thế chiến thắng có phần bị chùng xuống.

Hồi ấy thường dùng ký hiệu, mật hiệu. Cậu tôi giải thích: Các huyện chỉ được gọi bằng các bí số: B1 là Tân Châu, B2 Châu Phú - Châu Đốc, B3 An Phú, B4 Tịnh Biên, B5 Tri Tôn, B6 Long Xuyên, B7 Châu Thành, B8 Chợ Mới, B9 Núi Sập - Thoại Sơn, B10 Thốt Nốt. Văn phòng Huyện ủy B9 còn kiêm nhiệm là "đầu cầu" để nối với B7, B6, B8 và B10. Đường về B8 cách trở, bởi sông Vàm Nao và sông Long Xuyên; đường về B10 còn có khó khăn cố hữu từ hồi thời kháng Pháp 9 năm, bởi lộ Cái Sắn là huyết mạch của địch, tài liệu dồn ứ chỗ tôi đầy xuống mà không chuyển đi được. Thông cảm cho chú Ba Cò, chú Mười Nhiều, anh Chuột (anh của Trò) là giao liên tỉnh, chú Ba Cối, anh Út Mập giao liên huyện... đi lại vất vả trăm bề, hiểm nguy không xiết. Vì vậy, năm 1963, huyện Thốt Nốt được giao về cho tỉnh Cần Thơ; năm 1965, huyện Chợ Mới được giao về cho tỉnh Kiến Phong.

Cán bộ huyện ít người nhưng người đều nhiều tuổi, hầu hết đều có kháng chiến chống Pháp, đa số không là Đảng viên; tôi thắc mắc, cậu tôi giải thích cho từng trường hợp một. Nói chung là vì kỷ luật rất khắc khe, số cán bộ ở Chợ Mới bị khủng bố mạnh, tự bỏ địa bàn chạy dạt vô Vùng Giải phóng Mỏp Giăng công tác đều bị khai trừ khỏi Đảng hết; sau này có người được kết nạp, hoặc may hơn được kết tập lại. Trong này, có lẽ, còn có lý do là vì chú Hồ Chí Sơn (Bí thư Huyện ủy là người Chợ

Mới) nên tình cảm cũng vu vơ, nên họ qui tụ về. Liên hệ lại, thấy mình tự đi, giống "đảo ngũ" như các chú ở Chợ Mới, dù không ai nói gì nhưng tôi cũng ái náy trong lòng. Mãi đến khi nước bắt đầu giựt, tức gần 5 tháng sau, Văn phòng Liên huyện Châu Thành - Núi Sập mới nhận được thư của Văn phòng liên huyện Huyện ủy Tịnh Biên - Tri Tôn, đồng ý cho chuyển công tác và chuyển sinh hoạt Đoàn cho tôi. Tôi thầm nghĩ: Có lẽ, cậu Út tôi về tỉnh, gặp các ông, nên thúc giục mới có cái thư này, nhưng tôi không nói ra. Thư viết tay, do chú Sáu Cừ (Chánh văn phòng) ký tên. Trong thư có đoạn "Vì đồng chí đi trước, xin sau, nên địa phương có buồn, chậm làm thủ tục chuyển". Anh Năm Cao (Chánh văn phòng) đọc xong nói: "Công việc chung mà nói vui buồn, khó nghe quá!". Riêng tôi mừng như được cái gì quý lắm, vì đó là danh dự cá nhân mà. Từ đó, tôi thấy anh đúng là người làm việc có nguyên tắc, nên vừa học anh nhưng cũng vừa đấu tranh với những cái cứng nhắc phi lý của anh trong những chuyện sinh hoạt lặt vặt của cơ quan như kho cá không có đường mà phải bằng nước cơm sôi cho tiết kiệm, tiền sinh hoạt phí chỉ được mua gạo và muối v.v... Được anh Tư Quang ủng hộ tôi, anh tỏ ra "mềm" hơn và nói: "Sinh hoạt cơ quan từ nay tôi giao cho chú hết".

Tôi được giao cất giữ lý lịch cán bộ là Thường vụ Huyện ủy, đọc thấy việc khai hồ sơ cá nhân rất chi tiết, phản tỉnh, tự phê và tự qui kết khuyết điểm rất trung thực, nặng nề, thậm chí là hơi quá mức tự nhiên. Những cán bộ có học nghề võ, tự qui là thành phần "lưu manh côn đồ"; học và chơi đờn ca tài tử trong làng, tự phong là thành phần "tiểu tư sản ăn chơi trụy lạc"; có mua bán dù nhỏ cũng tự lên án là "con buôn bóc lột"... Thậm chí có người như chú Tám Xê tự thú là hồi chống Pháp, có lần vì bất mãn cá nhân mà định lén bắn ông Bửu Vinh nhưng không thành. Tôi thấy ngán và phục các ông này quá dững cảm và nghĩ rằng mình không so được và cũng không vào Đảng được. Hồi ở xã khai lý lịch, được các ông nói "Mây chỉ có đi học (dù chưa hết tiểu học) và nhà mây là nông dân (dù không còn ruộng) thuộc "tiểu tư sản - trung nông", nên ghi là "trung nông lớp dưới". Tôi không hài lòng, nhưng nay thấy các chú khai lý lịch và tự phong như vậy, nên tôi giữ y thành phần giai cấp như khai hồi ở Nhơn Hưng, mặc dù tôi không thông. Mà cái thành phần này gẫm ra là rất lợi hại, xé xích một ly là lợi hại cả đời, như tôi từng thấy sau này; và thật tình, nó cũng chỉ có giá một thời, càng về sau này đều là "ảo" hết!

Mùa nước 1961, là năm nước lớn, sau khi cậu Chín Kiên chuyển về Văn phòng Tỉnh ủy, khoảng tháng 9, tháng 10, nước bêu; tại chòm tràm Văn phòng Huyện ủy, giữa kinh Mốp Giăng và Kinh 14, tình cờ anh Tư Đào cùng anh Mười Thành Công đi dự Hội nghị Quân báo Khu 8. Anh kể tôi nghe, chuyện anh bỏ nhiệm vụ nội tuyến trở về và đang làm quân báo Huyện đội Tịnh Biên. Nhìn hai anh đi trên chiếc xuồng ba lá để đến Đòng Tháp Mười mênh mông, tôi không hình dung nổi cái gì đang đợi các anh trên đường. Tiếp sau, khi nước giựt, khoảng giữa tháng 11, gặp anh Ba tôi trên đường đưa cô Ba Định về Khu 8 mà tôi không biết, chỉ thấy anh đi cùng một tiểu đội trang bị "bén", có trung liên, tiểu liên ngon lành. Hơn 10 người cùng đi (hầu hết là dân Nhơn Hưng, Thới Sơn), có Ôi là con bà con cô cậu bên ba tôi. Anh nhấn tôi ra vạt tràm ngoài thăm anh. Anh vắn khăn rằn xanh trên đầu, đang ngồi trên xuồng chuẩn bị xuất phát. Anh hỏi thăm tôi qua loa rồi trao cho tôi một bánh thuốc Xiêm mẩn Cao Lãnh, mấy tờ giấy quyền để vắn thuốc (trong kháng chiến, tiêu chuẩn

này là loại cao cấp rồi đó). Nhìn nét mặt, tôi có cảm giác thấy anh buồn buồn. Hình như, đó là linh tính mạch bảo. Sáng ra, nghe súng nổ cạnh B2, tôi hồi hộp lắng nghe. Chiều, tin về anh hy sinh cùng cả tiểu đội. Chỉ còn em Ôi, anh Út Bạch là còn sống. Em vợ cậu Mười tôi (tên Thành) cũng hy sinh trong trận này. Đoàn cán bộ về Khu an toàn, mười người con ưu tú của hai xã Thới Sơn, Nhơn Hưng là nô Cách mạng của Tịnh Biên hy sinh. Thật là tổn thất quá lớn! Cây trung liên chiến lợi phẩm trận Ba Dầu, mới mấy tháng nay, mà chết hết ba người chủ của nó: Thiếu úy Ngọ, anh Tư Đồn và anh Ba Nhân (đều hàm tương đương Thiếu úy) với duy nhất một lý do là nó bị đứt vỏ đạn! Thượng sĩ Bảo lấy cây súng này từ bên xác anh Ba Nhân tại Cốc Đạo Cây, nhưng rồi ngày 30.4.1975, hắn cũng bị tử hình tại sân vận động Châu Đốc.

Sau khi anh Ba tôi hy sinh không lâu, nhân ông Lâm Minh Thái (Cán bộ tỉnh) đi công tác về tỉnh mà không có bảo vệ, tôi xung phong đi thay để về nhà thăm và an ủi chị Ba tôi mới sanh cháu gái vừa tròn tháng. Chị đậu ghe hàng dưới bên nhà ba má. Nhìn cháu còn đỏ hỏn mà đã mồ côi cha, lòng tôi se thắt! Nói là đi bảo vệ cán bộ chớ thật tình là đi để chống xuống. Năm ấy tôi mới 16 tuổi mà một mình chống xuống đi và về hai bận trên con đường gần 30 cây số, đầy cỏ và nhiều chỗ nước cạn sít lườn xuống phải kê vai đẩy. Những lúc mệt quá, tim đập nhanh, bị ói. Tôi tự làm tư tưởng: "Tôi lớn hơn Khôi, nên phải không thua". Sau này như thành tật, hễ khi nào mệt, tim đập nhanh là nôn ra. Má tôi biết, nên sau Giải phóng, khi tôi có nhà riêng ở Long Xuyên, gần nhà anh Tư Đào, mỗi lần thấy tôi làm cỏ, xe đất gắng sức, má tôi hay rầy.

Tôi và Khôi được phân công theo phục vụ Thường trực Huyện ủy đi công tác ra cánh đồng Vĩnh Nhuận, Vĩnh Hanh. Trên xuống, hai đứa là cái văn phòng thu nhỏ, được trang bị một khẩu Mi-Sten bá xếp với mười viên đạn "làm bùa hộ thân", mà sau này mới biết là đạn ấy lép gần hết. Xuồng chú Bảy Đào (Bí thư Huyện ủy) và anh Phi bảo vệ. Ngoài ra, còn vài cán bộ đầu ngành huyện, mỗi người một xuồng cùng ra cánh đồng ngoài với Thường trực. Họ phân tán đi đâu, tôi không biết, chỉ vài ngày thấy họp lại chỗ Thường trực một lần. Ông Bí thư quen địa bàn nào thì hay xuống đó, dù nguy hiểm (như trường hợp chú Bảy Đào); còn chú Hồ Chí Sơn thuận các xã thuộc Núi Sập, mà Núi Sập có xã Giải phóng Vọng Thê và có vùng "xôi đậu" ta - địch xen kẽ, nên đi lại thuận lợi và an toàn hơn. Có bữa, xuồng tôi đậu bên nhà chú Năm Kiêm, chú Chín Thời bị trôi về hướng đôn mương Hai Trâm, nhờ Vùng Giải phóng rộng nên không sao. Hồi đi công tác ở đồng Vĩnh Hanh - Phú Nhuận, có câu chuyện cười ra nước mắt là chú Bảy Đào có tánh cẩn thận, tối ngủ hay lấy sào hoặc dầm cáng hai đầu xuồng rồi gom cỏ hoặc lúa lại cột thẳng bằng chiếc xuồng yên một chỗ để ngủ. Đêm đó, cách xuồng ông mười mét, tôi và Khôi đang ngủ, bỗng nghe ông hô hoán: "Chìm xuồng rồi, Phi ơi, nhảy!" Tôi hét hồn, nhìn sang thấy hai người lặn ngụp dưới nước, còn chiếc xuồng đứt dây neo thẳng bằng, chao đảo chòng chành. Thì ra, do tánh thận trọng của người có tuổi mà là lãnh đạo nữa, đêm ngủ, ông hay thò tay thăm nước trong xuồng, nhưng lại thọt tay ra ngoài be xuồng nên không đụng đáy, rồi ngỡ là xuồng bị phá nước, ngập sâu! Gió bắc non cũng vừa đủ cho hai thầy trò run lập cập. Tại đây, có câu chuyện nhớ lại còn ớn ớn, là... không biết ai trừ gian, diệt ác mà không có chỗ chôn, bỏ xác nổi lênh bênh trên mặt nước; hễ chủ ruộng vào thăm đồng, thấy thầy ma trên đất mình liền lấy dây cột kéo sang ruộng khác, người khác vào thấy cũng làm vậy, ít ngày là cái xác rã dài trên đồng, làm mồi cho cá, làm phân cho lúa.

Có người là dân, chết không chỗ chôn cũng đành gác hòm lên hàng cây xóc treo chờ nước khô hạ thổ. Mỗi lần mức nước nấu uống, tôi hay liên tưởng những vụ này. Ta và dân, thỉnh thoảng, có địch, thậm chí người sống, kẻ chết xen kẻ nhau trên đồng lúa mênh mông. Những chuyến đi như vậy, lúc nước giựt, lúa ngã mình là nổi khổ: Chống tới hai sào, thì lúa giựt kéo xuống lại hết một sào. Tội nghiệp Khôi, nhỏ hơn tôi một tuổi mà gan lì, chịu đựng và xung phong gánh vác việc nặng nhiều hơn tôi. Cậu Chín Kiên, lúc còn ở đây, thường lấy gương Khôi mà nói khéo để tôi học tập. Song tôi không tự ái, vì đó là sự thật. Sau này, khi tôi về tỉnh, Khôi ra bộ đội huyện rồi hy sinh. Ngày Giải phóng, gặp lại người quen, tôi có hỏi thăm chú Ba Khâu (cha, và chị Tư Tả (chị gái của Khôi) ở đâu, để tìm thăm, mà sao không ai biết. Tôi thấy mình có lỗi với Khôi!

Những năm sau đó, 1968-1972, Châu Thành – Núi Sập là chiến trường ác liệt, rất nhiều cán bộ hy sinh, nhiều cán bộ tỉnh chi viện, trong đó có cậu Út tôi được Tỉnh ủy phân công trở lại làm Huyện ủy viên liên huyện, đặc trách vùng sâu địch hậu Vĩnh Nhuận - Phú Nhuận, Vĩnh Hanh... rồi có đi không về. Có người thà nhận kỷ luật với tỉnh chứ không về huyện. Anh Năm Điền lần cuối cùng gặp cậu Út tôi rồi khái quát trong một bài thơ, có câu “Tám vách lá ngăn đôi phần sống chết” khi nghe cậu kể những lúc ở trong nhà dân ngoài vùng địch, bị vây ráp. Còn tôi, trong lần đi tải vũ khí vào kho tại bên nước giáp với Túc Dup trong một đêm tối trời, trước Mậu Thân có vài tháng, gặp nhau, cậu trao hết đồ kỷ niệm, sổ tay nhật ký cho tôi mà nói như trăng trời: “Chiến trường ác liệt lắm, cậu nghĩ đây cũng là dịp rèn luyện mình”. Tôi không ngờ đó là lần gặp cuối cùng và rồi cậu hy sinh cùng toàn đội Võ trang tuyên truyền huyện gồm bốn người: Khuyển (xã đội trưởng), Hòa Bình (y tá, chồng chị Út Lan) và em Việt 16 tuổi (Hoa Kiều Campuchia mới tòng quân, do Ban Tuyên huấn tỉnh mới tăng cường), do cậu chỉ huy, trong một trận chống trả địch truy kích tại cánh đồng Vĩnh Nhuận, rạng 5 giờ sáng ngày 02.2.1968, nhằm mừng 5 tháng Giêng Mậu Thân. Hôm tôi đi bốc hài cốt của cậu và ba đồng đội của ông (ba nắm đất tượng trưng), nghe người dân chứng kiến kể lại, cậu chiến đấu rất anh dũng và hy sinh mà trên tay còn cầm khẩu carbin và khẩu K54 bên lưng. Lớp lớp cán bộ huyện, xã hy sinh vậy đó. Nhưng có nhiều người còn sống sót và gia đình người hy sinh chịu quá nhiều thiệt thòi sau này, như chị Út Lan và con (gái) sanh trong tù, gia đình em Việt, gia đình Hòa Bình... không biết ra sao? Đôi khi tôi tự thấy áy náy về những gì mà mình được hưởng thụ hơn họ! Tôi đem ba nắm đất về Nghĩa trang tỉnh là nhằm lưu danh họ trên hàng bia mộ, mà nếu không thì...!

Đồng và núi

Tháng 2.1962, tôi được điều động về Văn phòng Tỉnh ủy, học lớp vô tuyến điện (Morse). Tôi về cơ quan mới ngay cái đêm Giao thừa năm Nhâm Dần. Từ đây, cuộc đời tôi bước sang đoạn mới, sống xa dân, sống âm thầm ở những nơi tương đối

yên ổn, vì là cơ quan đầu não tỉnh mà, nghe qua cái tên ai cũng biết là cơ quan quan trọng nhất tỉnh, được bảo vệ nghiêm và yêu cầu an toàn cũng cao nhất. Tuy nói là tỉnh rút nhưng theo tôi biết chắc có sự tiên cử, giới thiệu của cậu Chín Kiên, chớ ai mà biết tôi để chọn, vì ông đang là cán bộ nghiên cứu Văn phòng Tỉnh ủy, và cái nghề điện đài – cơ yếu là loại bảo mật tuyệt đối nên lý lịch người làm việc này chọn kỹ nhất, có người bảo lãnh và cũng phải có văn hóa khá khá một chút. Tôi thấy mình có may mắn. Tôi nghĩ, mọi người thành đạt tất nhiên là do bản thân, nhưng không thể không có sự hỗ trợ nào từ người khác hoặc hoàn cảnh đẩy đưa mà ta hay nói là vận may.

Trạm giao liên Cây Gòn - Giồng Cát (Lương An Trà sau này) chỉ cách nhà tôi có vài ba cây số Vùng Giải phóng, mà suốt ngày ở đây tôi không dám về nhà thăm ba má, không dám chường mặt ra ngoài cho ai biết. Phụ trách trạm là chú Hai Thọ, có người con gái là chị Hai Hồng đang vào thăm cũng ở đó. Chiều 5.2.1962, tức chiều 30 Tết, các anh Năm Điền, Đâu... đến trạm vác gạo. Chú Hai Thọ nói: "Dẫn chú này về chỗ Tư Đen. Lính mới đó". Vì chập choạng tối nhìn không rõ mặt, lại thấy tôi hút thuốc, anh Năm Điền kêu tôi bằng anh, nhưng tôi không nói gì. Đến nhà, anh chia cho tôi đòn bánh tét không nhân ăn Tết. Anh chỉ chỗ tôi ngủ tạm ở cái sàn nhà bếp lót toàn bằng cây tràm cong queo "giò nai" rồi rải đưng lên cho êm, nhưng mặt sàn không bằng thì làm sao êm được? Sáng ra, thấy cái mặt con nít của tôi, anh Năm Điền kêu trời như bọng, vì để cho anh kêu tôi bằng "anh" suốt mười hai giờ qua! Đơn vị có số hiệu là Tổ Tư (4), theo thứ tự Tổ 1 là Văn thư, tổ 2 là Giao liên - Bảo vệ, Tổ 3 là Cơ yếu, Tổ 4 Điện đài, chỉ có sáu người gồm: Năm Tân, Sáu Bê, Hai Dân, Năm Điền, Tư Đâu, do anh Tư Đen (Quản Trọng Đức) lãnh đạo, cộng với tôi, Ba Dũng và Thanh mới vào nữa là chín. Cơ quan là chòi trại ở dưới tán rừng tràm mới phủ tàn, cách bờ kinh Cây Gòn - Giồng Cát chừng vài cây số; nói là nhà chớ nó như trại lợp của tôi ngày nào. Lớp học chỉ có ba học trò, là lớp vừa học vừa làm. Anh Tư Đen phổ biến vậy. Đồng trạm với tôi không lạ, nhưng nay thì lạ vì cơ quan mới mà là cơ quan quan trọng; người mới nhưng là người có học khá về chữ nghĩa hơn tôi. Mới học được mấy ngày thì xảy ra biến cố. Biệt kích đánh vào xóm Cây Gòn gần cơ quan, thiếu Sáu Đệ vào thăm chồng (chú Ba Tuyên ở Ban Tuyên huấn tỉnh) bị địch bắn chết, anh Đâu chạy lạc đến hai ngày mới về. Sau sự cố này, Thanh đi học Vô tuyến điện ở R (Trung ương cục – Miền nam), còn lại anh Ba Dũng và tôi. Tôi thâm nghĩ: "Số mình chắc dành để học nghiệp dư thôi, vì văn hóa mình thấp". Ngày đó chưa có khái niệm "học tại chức". Trước đó, anh Tư cũng mới mở xong một lớp với một học viên là anh Năm Điền. Có lẽ tôi là người nhỏ tuổi nhất cơ quan Văn phòng Tỉnh ủy lúc bấy giờ. Trình độ văn hóa, tôi cũng là loại thấp nhất. Về hoàn cảnh kinh tế gia đình, tôi cũng thuộc loại nghèo nhất. Tôi xác định ngay thân phận mình để có định hướng phấn đấu và ăn ở cho hợp với cái lẽ của mình.

Hồi ở Tám Ngàn, còn Việt Minh, cơ quan Thông tin tỉnh đóng ở gần nhà, tôi nghe tiếng morse các anh nhận tin, rồi tối tối theo các anh bơi xuống phát loa tin chiến sự. Tiếng morse nghe như tiếng chim. Vậy mà bây giờ tôi phải học nghe "tiếng chim" và gõ cho ra "tiếng chim" ấy. Lớp bàn chẳng có, dụng cụ chỉ có cuốn tập, cây viết và cái cần maníp với mấy cục pin vạt (pin xài rồi)... như đồ chơi trẻ con. Đúng là học như chơi. Mấy tuần lễ đầu, nghe "tiếng chim" là tôi bắt đầu ngáp. Học đến đạt

yêu cầu, ra tập sự làm việc rồi mà "con buồn ngủ" vẫn chưa buông tha. Ở đây, vừa học vừa làm là đúng nghĩa. Ngoài việc học, tôi chỉ tham gia lo cải thiện đời sống cơ quan, đi vác gạo cũng đi lòng vòng trong căn cứ (ở ngoài căn cứ, có bảo vệ vận chuyển). Ở Văn phòng Tỉnh ủy có hai bộ phận: điện đài và cơ yếu được bảo mật tuyệt đối, kể cả lính của hai bộ phận không được qua lại chơi với nhau. Điện đài còn ngặt hơn là không được ở xa mà cũng không được ở gần Thường trực Tỉnh ủy, vì sợ bị phát hiện tần số mà lần ra địa điểm.

Sau khi bị biệt kích, Văn phòng dời về Giếng Cá Phi - núi Dài Vạn Liên (tên trong sách sử là Ngọa Long Sơn, hay thường gọi là Núi Dài Lớn để phân biệt với Núi Dài Nhỏ còn có tên là Ngũ Hồ Sơn hoặc Năm Giếng). Núi Dài Lớn khởi đầu từ Vò đá bia bên Lương Phi (hướng Tây) chạy suốt qua Bến Bà Chi giáp với Núi Cấm (hướng Đông), thuộc xã Châu Lăng. Từ Ô Cạn ngược dốc lên gần đỉnh là Giếng Cá phi, Ban Tuyên huấn tỉnh đang ở đó. Văn phòng ở xung quanh lò ảng phía dưới, nước từ suối Ô Cây Nồi chảy xuống xói mòn thành lò ảng nối nhau. Tổ 4 chúng tôi ở ngay Ô Cây Nồi nhìn xuống lò ảng Văn phòng. Rừng nguyên sinh ở đây còn nhiều, xen kẽ là những trống trống có vườn chuối của dân. Khi ở đây thành đàn, chim hồng hoàng bắt khi con ăn là nguyên nhân của những lần đàn khi lớn, khi cha, khi mẹ cắn nhau cả ngày. Ở đây, chúng tôi ăn toàn nếp tịch thu của ông Đạo Sáu ở Lò Gạch, hồi ta nghi rồi bắt oan ông, trước khi tôi về tỉnh không lâu (bắt oan nhưng phải có tội, là lấy "nhiều vợ" mà toàn là vợ trẻ, và tội xây dựng Hợp tác xã "làm tùy sức, hưởng bình quân"). Tất nhiên, ông hưởng đặc biệt hơn nên bị ghép tội "bóc lột dân tìn đồ". Sau khi ta trả tự do, ông thường về ở Điện Rau Tần (Núi Cấm) gần chỗ chúng tôi (Văn phòng Tỉnh ủy cạnh chùa Phật Lớn), năm 1963. Được biết, ông Đạo Sáu ăn toàn là nếp. Cán bộ ta (ông Lâm Minh Thái) hỏi, ông nói là: "Nhường hạt ngọc trời (gạo) cho bá tánh". Có lẽ, vì vậy mà Hợp tác xã của ông trồng nếp nhiều lắm. Nghe anh em đi gặt nếp về kể lại như vậy. Lúa nếp ra hạt rồi, đem về ví bò trong lò ảng dự trữ, xay giã thủ công ăn dần; thỉnh thoảng tôi và anh Sáu Bê còn "sáng kiến" gói bánh tét nhân chuối. Chuối của dân ở đây thành vườn, nhưng vì sợ chông mìn nên họ bỏ không thu hoạch, Văn phòng ra lệnh cấm, chỉ có Tổ 4 chúng tôi và khi no nê. Tôi quen ăn nếp từ đó và không bao giờ thấy ngán như người không quen ăn. Nhân đây, nhắc lại nguyên tắc tổ chức Hợp tác xã (HTX) của ông: Mỗi HTX có một ngôi chùa bằng cây lá đơn sơ, nhưng là Trung tâm của HTX. Ruộng rẫy, heo bò... là của chung. Lao động tự nguyện. Lúa thu hoạch về, ví bò để quanh chùa, có lực lượng xay giã hàng ngày và cấp phát gạo cho từng nhà. Mỗi nhà tự lo thực phẩm, tự nấu ăn. Mỗi tháng, ngày 14 âm lịch, HTX làm heo, kho sẵn, bơi xuống đến dưới bến mức chia cho mỗi hộ bằng nhau cỡ một tô con gà, đủ một bữa ăn của gia đình. Cách ông làm bí ẩn, ta và địch đều nghi ngờ theo dõi, nhưng ông bám theo Cách mạng không rời. Tìn đồ từng làm đám ma giả cho ông, sau khi Ngô Đình Diệm làm Tổng thống ở miền Nam, nhưng không ai biết thật hư, kể cả khi ông qua đời lúc gần Giải phóng, cũng không ai biết thật giả và cũng không biết chôn ở đâu.

Văn phòng Tỉnh ủy do chú Tám Nhỏ (Tám Tráng) làm Chánh văn phòng. Ông là người nghiêm khắc, kỷ luật, tận tụy và cần kiệm. Văn phòng gồm văn thư và cấp dưỡng, phục vụ Thường trực tỉnh ủy; hai tổ Cơ yếu và Điện đài ở riêng, nhưng điện đài xa hơn. Riêng Đội bảo vệ và giao liên ở còn xa hơn nữa. Lúc ở Ô Cây Nồi -

Giếng Cá Phi, có điều kiện, nên hàng tuần, chiều thứ Bảy, tất cả (trừ người giữ trại) đều tập họp lại hội trường Văn phòng nghe sinh hoạt thời sự, công tác tư tưởng và nghe Sân khấu truyền thanh Đài Tiếng nói Việt Nam. Một lần, nghe vở tuồng chòi "Tiếng sấm Tây nguyên", tôi biết tuồng chòi hay, từ đó. Mấy tuần lễ sau, cũng đêm thứ Bảy, có vở tuồng "Dệt gấm", nhưng chiều đó, các anh đi cải hoạt trên Cai Tổng Đồng hái về một bó cần sa có nanh, tôi hút thử một liều để thử nhớ lại lần trước ở nhà tôi được người lớn cho hút và say như thế nào. Tôi bị say và "ngủ suốt", nên cũng không nhớ tuồng tích gì hết. Từ đó tôi mới biết cần sa độc hại cỡ nào, vì vậy mà xóm tôi, ai hút cần sa lúc đầu ăn ngon như "hạm" và lên ký cũng nhanh, nhưng rồi gây rút lại, mắc chứng tâm thần và phần nhiều là tự tử chết.

Ngoài hàng tuần sinh hoạt chung như vậy, mỗi buổi chiều, các Tổ cũng sinh hoạt, kiểm điểm: Đoàn-Công-Kỹ-Tiết, tự phê và phê bình ưu khuyết điểm từng người. Ưu điểm và khuyết điểm đều tự phong cho điểm rồi tập thể bình bầu bốn bậc: 1/4, 1/2, 3/4 và 1 điểm. Chưa có ai đạt 1/2 điểm ưu (+), thường là 1/4, nhưng khuyết điểm thì 1/2 điểm trừ (-) thì nhiều lắm. Nói lớn tiếng, làm động rùng thì 1/2 điểm trừ là chắc, hoặc đi cải hoạt mà "cải" nhằm mít, chuối của dân bỏ lại thành vườn hoang (vì bom đạn) thì 1/2 điểm trừ cũng là chắc! Chúng tôi không sợ bị điểm trừ vì chuối mít, vì chủ trương quá cực đoan. Ta không ăn, chim chuột cũng ăn hết, nên không lấy đó làm nặng nề. Phải nói, chú Tám quản lý con người quá chặt. Sau này, trưởng thành, chúng tôi ai cũng cảm ơn ông. Có chuyện như tiểu lâm, anh Ba Đức ở văn thư, có lần tự phê một mình: "Hôm nay tôi vi phạm quan điểm quần chúng, vì có chặt mít, chuối của dân ở Cai Tổng Đồng chạy giặc bỏ lại. Tự phong 1/4 điểm trừ". Trời đất! Lạy ông tôi ở bụi này rồi. Ông tự "kích hoạt" bom nổ chậm, bị chú Tám phăng ra làm cho tụi tôi ở các Tổ bị "dính miếng". Sau buổi kiểm thảo và bàn kế hoạch ngày mai là mục sinh hoạt bích báo. Bài nào cũng được chấm 1/4 điểm cộng để khuyến khích. Hôm tôi làm bài thơ "Mối thù Vĩnh Lạc" được chú Tám Tráng biết, chắc anh Tư Đen báo cáo, ông bảo tôi chép sạch lại rồi ông vô bao thơ bảo tôi mang đến chú Tám Hoa (Phó Ban Tuyên Huấn) đang ở chỗ Giếng Cá Phi. Bài được đăng trên Thông Tin An Giang hay Văn Nghệ An Giang gì đó, tôi không nhớ. Tôi rất phấn khởi. Lần đầu gặp chú Tám Hoa, tôi thấy ông có cái gì hơi hấp dẫn khác hơn những người mà tôi từng gặp. Tôi không ngờ lần ấy tôi "bén duyên" với viết báo, làm thơ nghiệp dư và sau đó làm lính cho chú Tám Hoa đến... mút mùa kháng chiến.

Học Morse nghe tuy khó nhưng cũng không đến nỗi nào, nhưng phát tín hiệu tuy dễ mà khó. Có người suốt đời hư tay, không đánh maníp được như anh Chín Lĩnh đi học ở R về, tâm sự đến làm thơ: "Ai có bước trên đường báo vụ/ Mới cảm thông maníp bị hư/ Nỗi lòng buồn te ngắt (-) tịch dư (.)...". Ngược lại có người khi mắc tai nghe vào, theo anh ta, tín hiệu "Tít (.) Te (-) mà nghe chỉ toàn hai tiếng "Má ơi!... Má ơi!". Lại cũng có người, cho đến khi chuyên nghề khác, cả nghe lẫn phát đều không làm được, như anh Tư Trang (Hồ Minh Tông), buộc phải chuyển qua học sửa chữa máy. Tôi may mắn không như ba trường hợp đó.

Ở yên tại Ô Cây Nôi - Giếng Cá Phi (Núi Dài lớn), khoảng tháng 3 hay tháng 4.1962 là mùa đìa, tôi và các anh ở các bộ phận khác được phân công xuống đồng tràm bắt cá làm khô, làm mắm... cho Văn phòng. Chúng tôi ở dã chiến trên một gò đìa có cây ô môi đầy trái chín đen, gần nhà in của Ban Tuyên huấn tỉnh, tại Giồng Bà

Thực, sau hậu Kinh Mới - Cà Na do Ngô Đình Diệm bắt dân các tỉnh lân cận đào bằng tay chỉ mấy tháng mùa khô vừa xong. Anh Hai Cừ, Tư Hiếu (Võ Hiếu) cán bộ nhà in có tới lui liên hệ, trao đổi với anh Năm Đoàn (cơ yếu) lãnh đạo toán tui tôi. Hôm khánh thành con kinh, cả bầy trực thăng "Sâu rọm" bay sát ngọn tràm dọc theo kinh, cuốn bụi tro đốt đồng mù mịt. Anh em tôi bất ngờ, không hiểu chuyện gì. Từ ngày có con kinh mới (dân còn gọi là kinh Ngô Đình Diệm), càng về sau việc đi lại giữa đồng và núi có cách trở, địch hay phục kích nên phải cảnh giác.

Về tình hơn nửa năm, tình cảm tôi và đơn vị mới bắt đầu gắn bó. Bởi sinh hoạt có pha mùi "công chức", ngày làm việc tám tiếng, nội qui, kỷ luật... nó có cái gì đó không ám áp bằng ở với dân, với du kích hay bám trụ vùng yêu sống, chết trong gang tấc mà tôi đã quen. Một ngày ở những nơi ấy cũng đủ để thân tình rồi. Tôi quen theo dõi thông tin, thời sự - chính trị qua radio, về đây không có, chỉ có một mình anh Tư Đen có cái Hitachi là duy nhất, thấy tôi thích nghe xã luận, bình luận (có người còn không thích), nói tôi là "cụ non", hoặc "Vạn sự thông". Ở nhà rồi vào cơ quan cũng vậy, sao ít người chịu, nhiều người ghét bàn về chữ nghĩa quá! Rồi tôi cũng quen cảnh đơn độc!

Đài Tỉnh ủy có nhiệm vụ chính là thu phát công điện qua mật mã (cơ yếu), nhưng cũng còn có nhiệm vụ là nhận thông tin từ đài GFM (Phân xã) của Ban Tuyên huấn Khu 8 bằng chữ rõ, nhưng không được phát, muốn hỏi xin phải qua điện mật, hoặc rà nghe theo các đài ở các tỉnh khác họ xin rồi mình điền vào chỗ mất, những chỗ mất như vậy thường do thời tiết nên cũng thường giống nhau, chúng tôi gọi là "vá tin". Cách làm này khá rắc rối và rất chậm trễ. Tôi tập sự Đài mật và cả Đài chữ rõ (Minh Ngữ); tập sự là mang ống nghe phụ, ngồi bên trái anh làm ca chính, có cuốn tập riêng để ghi nhận công điện hay bản tin, rồi đối chiếu đúng sai với người làm ca chính, xong hủy bỏ ngay. Thời gian tập nghe trên máy khá dài. Ở ngoài, nghe để học dễ một, vào máy nghe khó gấp mười lần hơn, nhất là thời tiết xấu, sấm sét nghe rào rào, máy của ta tự lắp ráp nên rất yếu, có khi phải gằn như nín thở để nghe, hoặc trùng tần số với một đài khác mà chúng tôi thường cho là "đài địch phá", phải có kinh nghiệm "nghe lòn" nhỏ nhỏ lờng trong tín hiệu ròn rảng của "đối phương". Mùa mưa ở đồng bằng, các đám mây tích điện là trên cây cỏ tạo nên sấm sét rền trời, dễ sợ; nhiều khi sét nổ gằn nhá lửa, đánh bật người khỏi bàn làm việc. Những lúc khó khăn như vậy, tập sự bị rút bỏ tai nghe phụ, đành ngồi chơi. Rèn luyện để nghe được khi khó khăn mới độc lập làm việc được; đằng này, hề khó thì bỏ ra nên tập sự lâu là vậy. Còn tập phát là khi có những bức điện ngắn hay tin vắn, thời tiết tốt thì trường ca cho mình phát tín hiệu (gõ maníp). Lúc đầu gõ chậm, chân phương, khi bên kia nghe được thì nâng dần tốc độ lên. Thường, người thạo nghề nghe và phát có thể đạt tốc độ lên 21-22 nhóm chữ mật trong một phút, nếu chữ rõ thì nhanh hơn nhận tin đọc chậm đài Hà Nội.

Nói anh Tư Đen là thầy, chớ thật ra các anh vào làm việc trước tôi ai cũng làm thầy chúng tôi cả. Hễ rảnh, họ đến nhíp maníp cho chúng tôi học. Đó cũng là cách để họ rèn luyện maníp. Tình hình những năm sau Đồng Khởi chưa phải ác liệt lắm, nhiều Vùng Giải phóng rộng liền xã, liền huyện, liền tỉnh do nhờ vào địa hình liền rừng, liền núi như Tịnh Biên - Tri Tôn, Tri Tôn - Núi Sập, hay An Giang - Kiên Giang. Tại Ô Cây Nồi - Giếng Cá Phi, chú Bảy Điện (thủ trưởng Vô tuyến điện của

Khu ủy Khu 8) về làm việc, đổi qui ước điện đài từ sử dụng tiếng Pháp sang tiếng Anh, (thí dụ tiếng Pháp CC là đồng ý, tiếng Anh thì OK, đánh nhanh hơn từ ZSF thành QRQ...). Ông kiểm tra kết quả học tập hai anh em tôi, chính chú gõ maníp cho chúng tôi nhận lần cuối với tư cách học trò. Được chú đánh giá là tốt. Vậy là...



tốt nghiệp (6.1962).

Ảnh: Chú Bảy Điện (giữa), Nguyên đứng đầu ngành VTĐ Khu ủy Khu 8 trong cuộc hội ngộ Cựu cán bộ kháng chiến toàn ngành Khu 8 tại Mỹ Tho ngày 28/12/1999.

Cũng tại đây, sau khi chú Bảy Điện về Khu, ngày 27.7.1962, địch càn vào Ô Cạn, bắn pháo lên núi. Khi pháo nổ qua đợt một, cây cối gãy đổ trên đầu, vì Tổ 4 ở trên đất liền không có công sự, còn Văn phòng Tỉnh ủy ở dưới lò ăng. Anh Tư Đen thấy tôi nhỏ và anh Tư Trang đang sốt rét, nên ra lệnh đi xuống lò ăng Văn phòng. Tôi quay lại thấy anh Đẩu hơi mất bình tĩnh, nên đề xuất anh Đẩu đi với anh Trang, còn tôi và anh Sáu Bê ở lại thủ máy móc, đề phòng bộ binh đến. Anh Sáu Bê và tôi nép vào hốc đá, dùng cái chén bẻ hai mà khoét thành một cái hốc đủ hai anh em núp vào vừa đủ cái lưng và nửa cái đầu. Nhưng qua loạt pháo đợt hai, chúng bắn tập trung vào khu vực Văn phòng; tan khói pháo, Kíp hốt hãi chạy lên báo Đẩu hy sinh. Như quán tính, tôi bắt chợt rờ lên đôi dép cao su anh Đẩu còn bỏ lại như rờ tìm cái gì..., sợ mất.

Tôi có cảm giác như còn lại hơi ấm! Anh Đâu hy sinh, Tiến bị thương nặng, nhiều người khác ở Văn phòng bị miếng đá nhỏ dính vào, sau này đều làm “thương binh”, được hết.

Anh Đâu quê ở Châu Phú, đang là cán bộ kỹ thuật Đài Phát thanh địch, nghe lời kêu gọi ra bung biên, mới về Tổ 4 trước tôi không lâu. Anh có 5/5 anh em đi kháng chiến, đi tập kết, có hai người đã hy sinh trước rồi. Anh hiền và chân thành, được mọi người quý mến. "Anh chết hồn anh được thanh thoi/ Đòi tranh ấp ủ nắm xương người/ Để lại bao tình thương với nhớ"/ Tập thể hôm nay vắng tiếng cười"... Đó là tâm tình của tôi với anh trong bài thơ khóc anh. Chị Điệp, người yêu anh sau khi nghe tin anh hy sinh đã thoát ly gia đình đi trả thù. Thù chưa kịp trả, chị bị chúng đi càn bắt được hành hình tại Ô Long Vĩ và chị đã hy sinh một cách trung liệt. Anh Út Hạnh (em anh Đâu, mà sau này tôi rất quan tâm khi anh gặp khó khăn "vấn đề nội bộ"). Hết một nhà hy sinh như vậy, nhưng khi nhìn vào, có đồng chí chỉ thấy một vài khuyết tật lặt vặt của một người. Chán thật!

Sau khi anh Đâu hy sinh không lâu, Văn phòng dời về Ô - Tà - Sóc thuộc núi Dài Vạn Liên hay thường gọi là Núi Dài lớn (xã Lương Phi huyện Tri Tôn).

Chương V

Ô - Tà - Sóc

Ô - Tà - Sóc là một thung lũng nằm giữa; ngược nhìn lên về hướng Tây có một khoảng đất khá bằng phẳng, có suối nước quanh năm là Ô Sinh hay còn gọi là Vườn Cai Tổng Đồng; từ đó nhìn lên nữa, có đỉnh cao nhất gọi là Vò Cờ (cao 554 mét so mặt biển); phía Đông đối diện là ngọn đồi nổi dài liền qua Núi Cẩm mà chúng tôi gọi là Đồi Cây Xanh. Thầy cai là người yêu nước, có con là anh Hai Sạt đi tập kết, chị Ba Si là Xã đội trưởng Lê Trì (liệt sĩ), lúc đương thời còn trẻ ông lên đây lập vườn, có rất nhiều cây ăn trái, kể cả sầu riêng, dâu, măng cụt... nên có tên như vậy.

Ô - Tà - Sóc hiểu nôm na theo nghĩa Khơ-me: Ô là khe (suối nước), Tà là ông (hoặc già), Sóc là tên riêng của người (Khe suối ông Sóc).



Ảnh: Trong một lần chúng tôi về thăm lại “Điện Trời Gầm” (chỗ đang đứng). Tôi và anh Hai Dân đang “nhớ” về hồi ấy.

Ở đây có nhiều lò ảng (hang động), nơi có nhiều đá lớn; lòng hang rộng và sâu nhất có tên đầy huyền bí là "Điện Trời Gầm", đặt Văn Phòng Tỉnh ủy (ảnh trên). "Lò ảng" là tiếng địa phương, chưa được giải thích. Sự hình thành là do quá trình nước mưa từ hai sườn núi chảy xuống lâu năm, đá lộ dần và chồng lên nhau. Đầu phía Đông - Nam là xã Lương Phi đối diện thị trấn Tri Tôn, lòng thung lũng cũng là lòng suối, toàn là hang động nối liền nhau chạy dài chừng khoảng 2 km lên hướng Tây -

Bắc là Ô Vàng (giáp xã Lê Tri). Dưới lòng hang động (lò ảng) sâu hàng chục mét là dòng suối nước ngầm, soi đèn pin tôi thấy nước trong như nước lọc, lấp lánh những hạt màu vàng mà dân hay gọi là "mạt vàng" hay "vàng chưa đến tuổi". Tầng lộ thiên phía trên bề mặt giáp bờ đất liền là dòng suối lớn khi chảy lộ thiên khi chảy ngầm quanh năm đổ ra hai đầu thung lũng. Rừng nguyên sinh ở đây gấp mấy lần bên Ô Cây Nồi (núi Dài lớn), nhiều cây to và nhiều chim thú như: khỉ, lợn nòi, rắn lớn như hổ mây (còn có tên hổ chúa), hưu, nai và chim lớn như hồng hoàng và cao cát... mà trong tỉnh ta chưa thấy ở đâu có nhiều như vậy. Câu chuyện "rắn hổ mây bằng cái khạp" hoặc "con rắn bò mòn miệng hang đá"... nghe rất ly kỳ, song chưa ai kiểm chứng được, nhưng chuyện con trăn hoặc con nưa ăn nuốt tươi con khỉ có cả sợi dây xích của Tổ 4 mà anh Út Khuynh chém chảy máu tưởng nó chạy luôn, dè đâu sáng ra mất khỉ, mất cả sợi dây xích là có thật. Còn chính mắt tôi chỉ thấy có một lần, ở gần hang Ban Tuyên huấn, con rắn chừng bằng cổ chân cất đầu cao chừng nửa mét chạy lướt trên thảm lá khô nghe rào rào, và một lần gần Ban An ninh Tỉnh ở Ô Vàng năm 1964, một con trăn hoặc rắn không rõ lắm có đường kính 20 cm làm sập mái che bằng ni - lon chỗ tôi và anh Sáu Bê ngủ. May là khi đó trời sáng, anh đang cuốn mùng còn tôi đang tập thể dục nên nhìn nó chui rúc nhanh vào hang sâu mà chết điếng trong mình. Cậu Chín Kiên, có lần, gặp nhiều con rắn hổ hèo hội tại chỗ sập cậu ở Văn phòng Tỉnh ủy gần gốc cây tung, vì thiếu đạm mà cậu "dững cảm", nắm đuôi đập vào đá chết hai, ba con to cỡ cườm tay, chúng không dám chạy ra mà bắt cặp làm tình với nhau trong hang sâu, phát ra tiếng "khu ... khu..." thật ghê rợn. May là có người trong cơ quan biết loại này không có nọc độc nên làm thịt nấu cháo bồi dưỡng cả cơ quan. Sang thế kỷ 21, có người ở Tân Châu còn mở trang trại nuôi rắn hổ hèo bán thịt.

Chim hồng hoàng có cái đầu giống như đầu chim phượng bằng đất nung thời Lý - Trần khai quật (tại số 18 Hoàng Diệu lúc xây nhà Quốc hội đem trưng bày). Còn chim cao cát nhỏ hơn, bằng 30% trọng lượng nhưng hình thù rất giống chim Hồng hoàng, hồi nhà tôi mới cất tại vườn bông của ngoại (năm 1955), gặp anh Bảy Danh bắn bằng ná thun gãy cánh một con trong vườn (trước cửa nhà tôi) mà sợ, vì nghe đồn là "chim của Bà" nên không dám ăn thịt, lôi bỏ ngoài đường, tôi tò mò ra xem nên rất rõ. Cả hai loại chim này đều ăn thịt và trái cây. Tôi thường thấy chim hồng hoàng bắt và tha rắn, khỉ, chim cu... đem về tổ trên ngọn cây. Đó là cây tung ở giữa Văn phòng Tỉnh ủy và Ban Tuyên huấn. Hồi mới về Ban Tuyên huấn, mỗi lần vác gạo hoặc giấy in vào ra kho hoặc đi lại sang Văn phòng Tỉnh ủy, chúng tôi phải chun qua một cái lỗ tròn cỡ 70 cm đường kính, đó là cái thẹo ở giữa rễ cây tung dựng đứng hình bánh lái ghe cao chừng gần hai mét. Nói thế để biết, cây tung cỡ như vậy tôi chưa từng thấy bao giờ. Còn chiều cao thân cây ước chừng ba mươi mét có hơn, là vì nó mọc ở dưới thung lũng, hai bên là hai sườn đồi với cự ly mỗi bên không quá 500 - 700 mét, khiến nó vượt cao lên để tìm ánh sáng. Từ gốc lên hơn phân nửa cây, cái cháng ba đầu tiên có dây chịu leo quanh thân um tùm nên cũng dễ cho người bám vào. Khó nhất, từ đó lên cháng ba kế tiếp khoảng 7 mét, chỉ có một sợi dây chịu bằng ngón chân cái bò lên nơi có cái bông to giữa cháng ba cây mà chim làm tổ. Ai biết cái ngọn dây nó bám phía trên nữa chắc cỡ nào mà dám nắm để bám leo lên? Vậy mà mấy anh em mình dám, mới kinh. Lần đầu, năm 1963, anh Ba Cao bảo vệ ông Tư An (Bí thư Tỉnh ủy) bắt cả con chim cha to bằng vịt Xiêm trống lẫn cả bầy ba con chim con của nó cũng to bằng vịt Xiêm mái. Lúc này, chim trống mới thay lông, chim con

mới ra lông mà ta gọi "chim ra ràng", cả cha lẫn con đều chưa bay được, nấu cháo ăn cả cơ quan. Lần thứ hai, vào mùa chim đẻ (năm 1964), thấy chim mẹ tha mồi về ổ, anh Ba Thọ nhà tôi rần rắc leo lên xem cho biết. Theo anh kể cũng phù hợp với tin đồn: Chim đẻ xong, con trống vào ấp, con mái ở ngoài, trét đất quanh miệng ổ rồi tha mồi về nuôi cha con nó. Sau khi chim trống ra lông, chim con đủ lông, chúng mới phá miệng bị trét đất, bay ra. Ba Thọ là người gan lì và có tính quân tử, lên xem chơi cho biết thôi, cũng như sau này cạy bom cay "nghiên cứu" (xem chơi) suýt đui con mắt. Còn tính quân tử là lúc thiếu đạm thịt cá mà không bắt tổ chim, vì theo anh tuy là tổ chim rừng nhưng người phát hiện đầu tiên là anh Ba Cao, là chủ "sở hữu". Tính cương trực hình như thường xuyên trong anh, cho đến anh già, mà tôi biết. Ngày nay chắc không có ai? Mấy ngày sau đó, anh Sành (Trung đội trưởng Đội bảo vệ địa bàn Tỉnh ủy) leo lên bắt tổ chim và anh trật chân khi ở độ cao khoảng 15 mét rơi xuống đá, nát hết bộ ngực. Từ đó, Đảng ủy liên cơ cấm: Ai leo, bị kỷ luật! Lửa chim ấy mới được ra với rừng xanh và trời cao, thật tuyệt! Và cũng từ đó về sau, bom đạn mỗi lúc một ác liệt. Nghe anh em nói lại, những năm 1970, máy bay F111 phóng một quả tên lửa bật nhào cây tung. Từ đó, loài chim này không thấy ở Bảy Núi nữa. Hồi ấy, máy bay B.52 và F 111A oanh tạc ở đâu đều có lệnh của Bộ chỉ huy Không quân chiến lược Mỹ, nên ta giải mật mã mà biết trước hoặc sau. Bây giờ, 50 năm sau, tại đó mọc lên một cây tung khác, nhỏ hơn nhiều, song ôm cũng không giáp, tôi cho là cây con của cây tung ngày trước.

Hồi ấy, có một lần, tình cờ chim hồng hoàng bay ngang làm rớt một con khi xuống ngay Văn phòng Ban tuyên huấn ở Ô - Tà - Sóc, tôi ra lượm lên, thấy con khi đã chết nhưng còn hơi nóng và mềm nhũn (các ống xương tay chân nó đều gãy); sẵn có cây cần của nhà bếp, tôi cần nó được một ký lô. Có lẽ, cái mỏ con chim này tôi từng thấy nó cắn bẻ ống tre lồ ô lõi con rắn cực độc có tên hổ tre hay còn gọi "Thanh trước xà" để ăn, nên con khi bị mềm xương cũng phải. Nghe nói cái lưỡi con hồng hoàng trĩ rắn độc cắn hay lăm, vì nó dám bắt rắn độc để ăn. Chúng tôi ăn "mót" thịt khi là mồi của chim, thật cũng tệ, nhưng đói mà! Khi là loài khôn một cách quý quyết (nhưng vẫn bị chim hồng hoàng giả ngu yên, khi hay tò mò rờ xem), bất thần bị chim quặp dính bay lên, để lại một bầy hỗn chiến suốt mấy ngày liền. Có lần, từ Ô - Tà - Sóc, chúng tôi về Ô Cây Nồi, lấy lúa giấu trong hang đi xay giã, đến hội trường Văn phòng chỗ sinh hoạt hàng tuần như đã nói, gặp một bầy khi ngồi vòng quanh bộ sạp tre mà chúng tôi hay ngồi họp, mỗi "em" cầm một cuốn Điều lệ Hội Nông dân Giải phóng của Ban Tuyên huấn in chưa kịp phát hành còn giấu cất (mà chúng lục thấy) rồi bắt chước ta "hội nghị" và cũng lép nhép miệng nói gì không biết! Gặp chúng tôi thành linh, chúng quăng tài liệu trắng hết, rồi bỏ chạy. Một lần, tôi và anh Sáu Bê đang ngồi trốn pháo từ Tri Tôn bắn vào; anh Sáu kêu tôi, nói nhỏ nhỏ: "Bảy Nhị này, tan pháo bắt con khi sau lưng mình đây nghe". Con khi tội nghiệp sợ pháo run lập cập, vậy mà vừa dứt loạt pháo đầu, nhìn lại nó đã chuồn mất. Thiên nhiên xưa phong phú là vậy, chiến tranh tàn phá ác liệt nhưng không hủy diệt hết rừng và muông thú, chỉ có con người mới phá sạch và diệt sạch như ta thấy, mà cho đến bây giờ không biết chừng nào khôi phục nguyên trạng?

Tôi nhắc lại chi tiết việc xưa, có thể bị chê là vụn vặt, nhưng sự thật về cuộc sống tuy nghèo khổ, đơn sơ mà thánh thiện trong một môi trường thiên nhiên sung

túc, trong lành và một môi trường xã hội thu gọn đơn sơ, tuy hạn hẹp vẫn đầy ấp tình người, chứa chan hy vọng! Điều đó hoàn toàn đối lập với môi trường thiên nhiên nghèo nàn mà xã hội đang sung mãn tẻ dối trá, bon chen và tàn nhẫn cùng với thị trường đầy ắp hàng hóa và vật chất nói chung, như hiện nay! Những ước mơ lãng mạn bay bổng ngày nào, bây giờ trở thành phù phiếm!

Cuối năm, tình hình động, Văn phòng rời Ô - Tà - Sóc đi về hướng Núi Cẩm. Không hiểu lạc đường hay thế nào, chúng tôi đành tạm ở dã chiến mấy ngày dưới thung lũng hẹp như lòng con suối nằm song song với Ô - Tà - Sóc về hướng Đông - Bắc, mà hàng ngày chúng tôi nhìn qua thấy rõ trong tầm mắt thường, chừng hơn 1 km đường chim bay, cũng có nghĩa là đối diện trận địa pháo ở Tri Tôn bắn thẳng vào như ở Ô - Tà - Sóc. Ngọn đồi này chưa nghe ai gọi tên, nhưng thấy cây cối xanh tốt (nguyên sinh) nên chúng tôi hay gọi "Đồi Cây Xanh". Thuở đi khai hoang hay trong kháng chiến, nhiều địa danh mới ở đồng bằng sông Cửu Long được đặt một cách ngẫu hứng hoặc ngẫu nhiên theo phương ngữ Khơ-me nên ý nghĩa không được phổ thông và đôi khi cũng thiếu nghĩa văn hóa. Tôi quan sát khi đi cải hoạc, thấy có hồ nước trong và dấu chân chim. Tôi làm bẫy gài và xé chiều đi thăm, bẫy dính con chim to và rất giống chim bồ câu, nhưng lại thấy không còn nước trong hồ. Hôm sau cũng buổi sáng, tôi lại thấy có nước, (thì ra nước lớn rông theo mặt trăng), kể cả nước trong lu mắm mà tôi quan sát được sau này khi ở Nê Thum (tự tôi phát hiện khi làm mắm cho cơ quan). Cơ quan ở không biết bao lâu, nhưng nguyên tắc là ở đâu cũng phải đào công sự. Đất ở đây rất cứng và đá nhỏ trộn lẫn như "bê - tông non" nên không đào được, tôi tháo cán con dao yếm làm bếp, dùng cái chuôi nhọn nạy từng cục đá, cả nửa ngày mà chỉ sâu và dài như "cái huyết" cạn. Vậy là, mới ba, bốn ngày mà chúng bắn vào đúng chỗ chúng tôi ở, may mà nó bắn chừng mười quả hơi gần, không trúng chỗ nằm, miếng pháo bay rào rào làm đứt cành cây trên đầu mà không ai bị sao cả. Hôm sau, chúng tôi đi gấp về hướng đã định. Chưa tới Chót Ông Cờn, mà chỉ mới hơn nửa đường đến đó, tạm ở một nơi tuy không có hang động nhưng rừng rậm sầm uất, lạnh thấu xương, áo quần ướt phơi không khô, nghe nói có nhiều thú và rắn lớn. Đêm đầu tiên, tôi và anh Năm Điền giăng võng ngủ gần nhau, nghe tiếng rột rẹt, rọi đèn bắt được một con trúc (con tê - tê) chừng 6-7 ký. Loại này khó trói, khó nhốt, tôi lấy cây đinh dài 10 cm, đóng vào cạnh đuôi nó, dùng dây dù giăng võng cột vào đó, treo lơ lửng trên cây xà ngang (Pa-ra-phích) tập thể dục, vậy mà nó làm sao đứt dây; nghe rột rạt tưởng là có con khác, tôi và anh Năm rọi đèn, thấy, bắt lại rồi làm thịt luôn cho chắc ăn. Mấy hôm sau, chúng tôi đi loanh quanh thấy một cái vùng hình tròn đê lên lá khô như dấu tích của rắn lớn nằm, ghê thật! Rừng Bảy Núi ngày xưa thật lý tưởng, đi đâu, chúng tôi cũng được rừng che chở và cung cấp thức ăn như măng, rau, chim, thú và cá nữa.

Thấy êm, chúng tôi quay lại Ô - Tà - Sóc, đi ban ngày, cặp sườn phía Bắc giáp Lê Trì nhìn qua núi Phú Cường. Trên đường đi, thấy rẫy vườn của dân cũng nhiều, chúng tôi chiến tranh chưa tới đây. Chúng tôi dừng lại nấu cơm ăn. Lần đầu tiên tôi biết vị ngọt của bột ngọt do anh Bảy Minh cho, nêm vào canh rau kim thất (rau tàu bay). Nước canh ngọt gần như nấu với cá, lạ miệng và rất ngon. Sau này, theo Liên Xô, người ta không cho bột ngọt nằm trong thực đơn mà nằm trong "y lệnh" của bác sĩ cho cán bộ Trung - Cao cấp, vì cho rằng chất glyu-ta-mít là "bổ não".

Về chỗ cũ. Chiều cuối năm, chúng tôi ăn Tết và cũng là liên hoan tiễn anh Tư Trang đi học Cơ công (lại ở R) vì lãnh đạo thấy anh không phù hợp với nghề hiệu thính. Giao thừa đêm 29 tháng Chạp, nhằm ngày 29.1.1963, tôi viết thư và làm bài thơ "Xuân về với người hiệu thính" thay lời tâm huyết kèm theo gởi thăm và hứa hẹn với chú Bảy Điện ở Khu 8, nhờ anh Tư Trang chuyển giùm. Đầu tháng 3.1963, tôi lại bị sốt rét. Lần này bị sốt rét, có y sĩ Bảy Minh (Bảo vệ sức khỏe của Văn phòng Tỉnh ủy) trị là rất yên tâm, nhưng anh chích Quinosérum cho tôi liên tiếp hai ngày, chích khi cũ đang bắt đầu, người ta gọi là "cũ nhồi cũ", nên tôi bị sốt rất cao, trên 40 độ. Tôi có kinh nghiệm khi "học lóm" với anh Năm Chinh (chồng chị Năm Kiêm) trước khi thoát ly, nên ngày thứ ba tôi đề nghị anh chích trước khi tôi bắt đầu lên cơn sốt độ hơn một giờ, kết quả là chặn được cũ. Vậy mà, cơn bệnh dây dưa cả mười ngày mới bình phục. Tôi có nhược điểm là bệnh hay rên, vì rên làm cho bớt khó chịu sao ấy, hay biểu hiện nhong nhẽo cũng nên. Tôi rất giống ba tôi về điểm này, chớ không như má tôi làm thính mà chịu đựng.



Từ trái qua: Các anh 2 Dân, Năm Tân, Sáu Bê, 7 Nhị, Tư Đen, 5 Điện, 3 Dũng.

Lịch sử bộ phận Vô tuyến điện của Tỉnh ủy An Giang ở Ô - Tà - Sóc mà tôi còn lưu giữ được là tám ảnh kỷ niệm đủ mặt anh em trong Tổ 4 lúc ấy gồm bảy người, như ảnh trên và đã in trong kỷ yếu Bưu Điện An Giang gồm (từ phải qua): Ba

Dũng, Năm Điền, Tư Đen, 7 Nhị, Sáu Bê, Năm Tân, Hai Dân. Tám ảnh do anh Lâm Thành Mỹ (cán bộ nhiếp ảnh của Ban Tuyên Huấn Tỉnh ủy) chụp tại Tổ. Sau này khi về ở Ban Tuyên huấn, anh là bạn vong niên thân thiết của tôi. Về sau, Minh cũng có một tấm ảnh đang ngồi làm việc tại Đài Minh Ngũ, năm 1969, ở căn cứ Vạt Lài, được in trong Kỷ yếu Bưu điện An Giang. Có lẽ, đây là tấm ảnh duy nhất hiệu thính viên An Giang đang gõ ma-níp phát sóng, mà là nữ hiệu thính!

Sau Tết, vào khoảng cuối tháng 3.1963. Tôi và anh Hai Tạo lại được phân công đi xuống đồng tràm làm khô, mướm tự túc cho cơ quan như lần trước. Cùng đi có các anh Năm Đoàn (cơ yếu), Sơn (Văn thư)... Khi xuống đồng tràm, có Hiền và Mun là lính trinh sát của Tỉnh đội tháp tùng theo tôi, mang theo một súng tiểu liên Thomsong. Hình như, đó là do Văn phòng bàn với Tỉnh đội hỗ trợ. Tỉnh ủy quản lý chúng tôi 100%, từ tư tưởng đến sinh hoạt, đi lại. Đó là nguyên tắc. Lần này chúng tôi đi sâu vào rừng tràm lớn, đầu ngang Đường Củi Trên, giữa Mũi Tàu và Giồng Cát, cũng gần Giồng Bà Thực. Chưa làm được gì, tình hình lại có động, nghe địch tập trung quân ở hướng Hà Tiên - Rạch Giá. Tư tưởng nội bộ có lo lắng, Hiền bỏ đi đầu hàng. Lúc này mà chân tôi bị nhiễm trùng vô cớ, sưng ngón chân út bên trái bằng ngón chân cái, mà dân gian gọi là bị "sâu tràm cắn". Đau nhức làm tôi rên và khi Mun cũng tôi đi ăn cơm trật chân té, đau quá tôi khóc. Tối dờn chỗ ngủ, đề phòng Hiền khai báo, tội nghiệp, cũng chỉ có Mun ra lưng lớn cõng tôi. Vậy mà khi về cơ quan, tôi bị anh Hai Tạo (Hai Dân) phê bình là "mất khí tiết", mới ngật! Ông dẫn thơ Tố Hữu, phê bình tôi khi sốt rét thì rên, khi bị đau chân thì khóc, nên lấy thơ làm chuẩn để qui kết, tôi đành chịu: "Khóc nhức, rên hèn, van yếu đuối". Hôm ngón chân bị nhiễm trùng, anh Bảy Thao (y tá của quân y) có đến xem, nói là bị "chín mé" (?), cho mấy viên Sulphamit và dặn uống nước nhiều, không thì bị sạn bàng quang, nhưng mùa này, ở đây, địa tát gần hết rồi, không có nước để uống, chỉ uống nước cơm sôi và nước nhiễm phèn cho đỡ khát. Vậy là đầu năm 1964, tại Ô Vàng, tôi bị sạn và tiểu ra sạn và máu thật! Anh Bảy Thao (quê ở Vĩnh Hanh, Châu Thành), mấy năm sau, nghe nói bị ta giết vì bị nghi là gián điệp. Cũng có "tin ngoài luồng": Vì trị bệnh cho con gái của lãnh đạo hậu cần tỉnh bệnh sốt xuất huyết chết nên mới có sự. Sau này, các cán bộ kỳ cựu kiến nghị và xác nhận đủ chứng cứ, tôi (lúc này làm Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang) đã làm thủ tục công nhận anh là liệt sĩ, an ủi cho gia đình anh và lòng tôi cũng yên ổn.

Cuối tháng Tư, đầu tháng 5.1963, địch ở Kiên Giang đưa bộ binh vào lấn dần từ Ngã ba Tám Ngàn - Vàm rây - Tri Tôn vào Mũi Tàu, cách nhà tôi 1 km. Chị Ba và các cháu Lệ, Bân, Khoe dờn ghe hàng lên Cây Gòn tạm lánh. Trước tình hình bị địch uy hiếp, tôi nhắn gia đình để biết tin nhà và bàn cách đối phó. Chiều ngày 2.5.1963, trong khói đốt đồng âm âm như màn sương, tôi cùng vài anh em ra bờ kinh Cây Gòn, xuống ghe hàng chị Ba. Cháu Lệ đang ẵm cháu Khoe. Bân và Khoe thấy tôi từ xa kêu rói rít: "Cậu Bảy!.. Cậu Bảy!...". Tội nghiệp cháu Lệ không cho em kêu lớn: "Đừng kêu, cung! Người ta nghe, bắt cậu mình!". Tình hình căng thẳng đến mức tội nghiệp, cháu Lệ mới 12 tuổi cũng cảm nhận được nguy hiểm đang chực chờ, đứa nhỏ nhất chào đời sau khi ba nó hy sinh mới có mấy ngày, nay mới hơn hai tuổi mà trong cảm xúc vô tư đã biết thế nào là sợ hãi. Ba không đi được, chị Sáu và em Gương vừa tới trước giây lát.

Nghe chị Sáu nói, ba má chắc sẽ bị địch lừa xuống Mũi Tàu bị qui vô áp chiến lược, còn chị bám ở lại cùng anh em du kích chờ xem tình hình ra sao. Trước đó, cơ quan Công trường tỉnh (chú Mười Thuột, chú Năm Nhung và anh Tư Be) có đề nghị ba má, xin phép cưới chị Sáu cho anh Hùng (nhân viên bảo vệ của cơ quan). Tình hình đang thất ngật, ba má thấy cảnh con gái ở trôi nổi, không yên tâm, nên quyết gả. Sau khi chia tay, một mình em Gương trở về nhà, tôi bản thân lo cho cha mẹ, và khi về chỗ ở còn làm thơ ghi lại cảm xúc buồn lúc chia tay, như cảm xúc một giai đoạn gia đình ly tán: "Nước xuôi dòng, xuống quay mũi hướng về/ Em ngó lại: "Chúc anh đi mạnh khỏe"/ Rồi dòng lệ từ từ lăn đôi khóe/...". Còn chị Sáu ở tạm chỗ chị Ba và khi: "Tôi nặng nề lê bước, nổi dọc ngang/ Chị lặng lẽ nhìn theo khi khuất bóng". Ban đêm đồng cháy, lửa rực sáng một vùng, từ xa nhìn thấy khói và ánh sáng chập chờn, buồn vô cùng. Địch cho máy cày vào khai hoang, phá vùng căn cứ. Chúng ta cảnh cáo và phá máy cày, gỡ lấy "con heo đầu" và lấy vỏ cát làm dép râu. Lần đầu tiên, tôi có dép râu bằng vỏ máy cày và xài cho đến Mậu Thân mới thay.

Rọc Xây, Tà Teng tuy gần nhưng không liền nhau, là hai vùng đất gò cao giữa đồng, đất có pha cát, mùa nước trung bình không ngập. Xóm nhà người Việt ở Rọc Xây, còn ở Tà Teng có xóm nhà người Khơ-me. Lúc này, địch chủ trương bung ra, có phi cơ, phi pháo, xe thiết giáp càn quét Vùng căn cứ (Vùng Giải phóng) Bảy Núi, gom dân lập áp chiến lược, đồng thời với hoạt động của địch ở Kiên Giang, như vừa nói. Trước tình hình ấy, Văn phòng Tỉnh ủy di chuyển khỏi Ô - Tà - Sóc tránh địch, xuống đồng tràm ở rừng càm, gần chỗ chúng tôi đang làm địa. Tổ 4 gặp nhau và chúng tôi còn tổ chức đào được một cái địa để năm sau có cá làm mắm, chủ động hơn nhưng rồi không bao giờ trở lại. Tôi là người nhỏ nhất mà biết đào đất bằng leng thùng (loại dụng cụ chuyên đào đất có nước xâm xấp rất hiệu quả) mà ở nhà tôi từng phụ tiếp với ba. Thường ngày, các anh trong Tổ hay nghi tôi "nói lố", nay thấy tôi đào đất như vậy, tỏ ra dè dặt hơn. Tánh tôi hay làm và thường là làm quá sức. Đào xong địa, tôi bị bẻ mình, muốn bịnh luôn, nhưng tuổi trẻ cũng dễ lướt qua.

Chị Sáu tôi, sau khi thoát ly gia đình, được cơ quan tổ chức lễ thành hôn với anh Hùng rồi cũng vào công tác ở Xưởng may quân trang tỉnh. Tôi biết, trước đó, chị có tình cảm với anh Dương (cán bộ của Kiên Giang), nhưng có gì đó bất đồng mà ba chưa chịu. Sau vụ đó, ba má tôi định gả cho một người ở Lung Lớn - Kiên Lương, hẹn ngày cho họ đến nhà, tôi và má bơi xuống đi Sà Tón mua sắm ít đỉnh đồ làm đám. Mới vừa tới Đường Cui Trên, cách nhà hơn ngàn mét, tôi nghe tiếng ba kêu văng vẳng; khi dừng lại chờ, ba nói chị đòi tự vận, không ưng. Tôi và má đành quay lại. Sau này, thấy chị khổ quá, khổ vì chồng, vì con và cả đời chị là người luôn lo cho cha mẹ, cho cháu Minh Hiền mà hy sinh, nhường nhịn hết cho anh chị em trong nhà. Vì xót cho chị mà tôi thường ta thán: "Số gì mà tận cùng, tận cực vậy?!". Hôm lễ tuyên bố chị Sáu, tôi không có dự, do hoàn cảnh. Nhưng sau đó, anh chị có đến tôi. Chị đưa cho tôi cái đồng hồ đeo tay đã cũ (hiệu Orien, loại lên dây thiêu) và một cây đèn pin 3 bằng ngón tay cái. Cái đồng hồ, có lẽ, của anh Hùng, tôi không nhận, nhưng cả hai anh chị nói quá, vả lại tôi bắt đầu vào làm việc tập sự nên cũng cần biết giờ giấc, nên mới nhận. Trước khi cơ quan tôi trở lại Núi Dài, chị Ba, chị Sáu có đến thăm một lần nữa, nhờ đó biết tin gia đình, ba má bị buộc phải dỡ nhà gom vô áp

chiến lược, chỉ còn lại giàn lá thốt lốt treo lơ lửng phân và mây căn chồi làm rầy, sáng đi chiều về.

Khoảng cuối tháng 5.1963, mùa mưa bắt đầu. Chúng tôi lại trở về Ô Tà Sóc. Tình hình lúc này khá căng thẳng, sau khi đóng đồn, gom dân lập ấp chiến lược tại Mũi Tàu, đồng thời địch cũng đóng đồn ở Ba Som (Mương Trâu), đối diện với đầu kinh Bến Cây Dầu giáp kinh Mới (nay là trụ sở xã Vĩnh Phước), để ngăn núi và cắt đồng, giữ sườn cho đồn và áp chiến lược Mũi Tàu (Kiên Giang), các đồn ở Lạc Quới, Vĩnh Thông và căn cứ quân sự Vĩnh Gia (An Giang). Việc ba tôi buộc phải vào áp chiến lược Mũi Tàu, sau ngày Giải phóng, anh Mười Trị có viết lại câu chuyện và sao y hai bài thơ của ba in trong "An Giang Kháng chiến tập 5".

Đài Minh Ngữ

Cuối tháng 6.1963, địch lại càn quét núi Dài, chúng tôi dời về Núi Cẩm. Đêm ấy, cuối tháng 5 âm lịch, trời tối như bung, cách nhau trong gang tấc mà không thấy nhau. Chúng tôi dùng ánh sáng lân tinh từ cây mực, quẹt lên ba lô người trước để không bị lạc nhau. Chúng tôi bỏ lại Trùng Mây mà có lần "tạm trú", qua khỏi Chốt Ông Cờn, Bến Bà Chi, lên Núi Cẩm từ sườn phía Tây. Giữa hai núi là một khoảng đất hẹp chạy dài từ Châu Lăng qua An Cư - Lê Trì (mà nay là Hương lộ 18), lác đác có ruộng bậc thang của người Khơ - me còn trơ gốc rạ cũ.

Núi Cẩm còn có nhiều nghĩa khác nhau để thành danh, nhưng nghĩa là "cắm thẳng đứng" có thể là bất hư truyền. Bước lên sườn núi chưa bao xa, bắt đầu dốc dựng đứng, nhìn lên thấy nó sừng sững như bức tường thành vĩ đại. Mọi người bắt đầu thở nghe tiếng. Mấy ngày sau trở lại vác gạo, tôi vác 30 kg lên dốc mệt đến nôn ói ra hết. Một lần khác, gặp con trúc (tê tê) mà không bắt được, vì thấy động nó cuộn tròn mình lại như trái banh và lăn lông lốc xuống chân núi không tài nào chạy theo kịp. Nói thể để hình dung độ dốc của núi lớn cỡ nào. Nếu ở núi Dài có nhiều ve và mò cắn hút máu để lại dấu cắn lâu lành và ngứa kéo dài rất khó chịu, thậm chí có người bị sốt cao, thì ở núi Cẩm có con vắt cắn mà ta không hay, chùng nghe ngứa ngứa thì là... nó đã no máu người và chỗ vết cắn máu ra rỉ rỉ rất lâu. Tội nghiệp chị em phụ nữ, vì "áo quần quá kín", nên khi bị vắt cắn, thấy máu mới phát hiện, nó cũng no rồi. Bọn con trai chúng tôi nói chơi hơi vô duyên: "Con gái ở đây bị ve, mò, vắt... hết rồi!", nhưng cũng kịp thấy nói như vậy là xúc phạm chị em nên tuy không ai phê bình rồi cũng tự dẹp.

Thực hiện nguyên tắc bảo mật, anh em Trạm giao liên (Tổ 3) ở núi Phú Cường, các anh ở bảo vệ như anh Kịp, Út Khuynh và tổ Văn thư như anh Ba Đức, Lưu Hiếu (Tur Sơn)... vác gạo chuyển từ Phú Cường vào; chúng tôi là điện đài, cơ yếu ở vòng trong, vác chuyển từ chân núi lên cơ quan. Thỉnh thoảng, Văn phòng nhờ dân ở núi Phú Cường mua cá tra kho giùm rồi giao liên mang về, đến chúng tôi thì nó rã ra như cá bị rửa nấu canh rau. Vậy mà sau khi được chia ra cho mỗi tổ, có nước có "cạn" cá, chúng tôi thêm muối, nước, đường và bột ngọt vô... ngon như ăn đấm.

Cơ quan chúng tôi ở gần Chùa Phật Lớn. Chùa bằng cây lá, nhưng có tượng Phật Thích Ca ngồi Thiền, to nhất so với cốt tượng ở các chùa ở đây nên mới có tên Phật Lớn, chớ cũng cỡ bằng người thật mà so bây giờ thì các tượng khác lớn hơn nhiều; nhưng có điều bom pháo địch bắn phá nát chùa mà tượng Phật không bị vết đạn nào, thì mới lạ. Nay tượng vẫn còn tại chùa. Từ chùa nhìn lên hướng Tây, có Vồ Bò Hong, cao 710 mét so mặt biển, cao nhất đồng bằng Cửu Long. Đứng tại đỉnh vồ nhìn thẳng đứng xuống, thấy rõ chân núi mới biết dốc ở đây không có độ lồi là bao nhiêu. Từng có mấy cặp tình nhân, vì ngang trái, lên đây gieo mình xuống vực này mất xác. Tôi từng lên đây gài bẫy gà rừng hoặc hái rau, xăn măng tre.

Tuy chạy giặc nhưng cơ quan lúc nào cũng tràn ngập sinh khí, tình hình êm thì sinh hoạt văn nghệ thứ Bảy, hàng tuần vẫn duy trì. Tại đây, chúng tôi được xem một đêm diễn kịch cây nhà lá vườn nói về phong trào Phật tử đấu tranh chống “độc tài gia đình trị Ngô Đình Diệm”. Anh Ba Cao mấy ngày cần mẫn làm chiếc xe bằng cây mây thất giống, có bánh xe bằng cây mây uốn tròn, rất ấn tượng. Anh Năm Tân (Phan Quang Hàm, tổ 4) đóng vai Thích Quảng Đức mặc cà sa ngồi trên xe do anh Ba Cao cũng trong vai một nhà sư đẩy xe ra và đốt lửa thiêu. Quá hay! Từ đó, anh được anh em kêu chết danh "Năm Thầy Chùa", còn các anh lớn gọi "Thầy chùa Tân". Tại đây, ngày 04.7.1963, đám tuyên hôn của chị Võ Thị Vân (cán bộ Phụ nữ) và anh Võ Đại Nhân (cán bộ "Mùa thu" tăng cường ở Tổ cơ yếu) được cử hành rất vui vẻ.

Ngày 17.7.1963, tôi và anh Sáu Bê được phân công tách Đài Minh Ngữ về Ban Tuyên huấn Tỉnh ủy. Trước đó một ngày, Sáu Hội và mấy anh em về học lớp tại chức (khóa 3), sau lớp anh Năm Điền và lớp tôi mới vừa xong. Hôm ấy, tôi và anh Hai Dân (Hai Tạo) câu cá "dây dục" (hay còn gọi cá "tràu cứng" (?), như cá lóc nhưng chỉ lớn bằng ngón tay cái, hoặc cá đực lớn lắm chỉ bằng ngón chân cái - vây kỳ ửng màu đỏ), ở theo suối, hồ bom cặp sườn núi lên vồ Bò Hong. Sau nhiều tuần ăn măng tre mạnh tông kho muối chấm lá tàu bay (kim thất) xót ruột, hôm ấy chúng tôi ăn một bữa cơm có cá tươi chiên ngon miệng thay cho tiệc liên hoan như thường thấy lúc yên ổn. Việc ai đi Đài Minh Ngữ để về Ban Tuyên huấn, tôi biết các anh bàn nhau cũng nhiều và cũng khó, vì đi Đài độc lập phải là người giỏi, mà là Đài tách ra đầu tiên nữa. Song cũng tế nhị và tâm lý: Ai cũng cho rằng Đài Minh Ngữ không quan trọng và rất nguy hiểm, vì nó là của hệ Thông tấn xã, phát chữ rõ, trước mắt không có không sao, mà có thì địch dễ biết ở đâu, sẽ bị đánh phá. Cuối cùng, anh Sáu Bê (Chi ủy viên) chắc phải gương mẫu chấp hành, chớ kỳ thực, chuyên môn anh chưa cứng, còn tôi là tập sự có thể trội hơn anh Ba Dũng một chút, kể như người có nghề kha khá để thấy phân công như vậy hợp lý và cũng làm anh Sáu yên tâm.

Về Ban Tuyên huấn, đài Minh Ngữ được phép phát sóng chữ rõ. Ban Tuyên huấn ở chòm dầu cổ thụ, sườn núi phía trên suối Cây Dầu, đối diện Chùa Phật Lớn lưng chừng dốc lên vồ Bò Hong. Vậy là thông tin từ An Giang ra cả nước đã được hòa mạng: "nghe" và "nói", chớ không như trước chỉ có nghe mà không nói được. Bắt được liên lạc với Khu, hai anh em tôi mừng vô kể. Đài Khu 8 có tên GFM, đài An Giang có tên GFB. Về cơ quan mới, lạ người, lạ cảnh, hai anh em tôi chuyên môn còn yếu nên rất đoàn kết, cố gắng để hoàn thành công tác và hòa hợp được với mọi người, mà người ở đây có vẻ trí thức và "đường lối" lắm, nên anh Sáu luôn nhắc tôi phải thận trọng. Thấy anh em tôi giữ bí mật của Đài theo nguyên tắc, nhiều người tò mò,

có người tỏ ra xa lạ. Riêng Ba Thạo, Hai Ngoan và mấy cô ở Văn phòng tỏ ra thiện cảm. Anh Mười Trị quan tâm theo dõi và hơi "dần mặt" các cô gái, làm cho tôi hơi khó chịu. Nhưng tôi biết có người xem thì mình sống và sinh hoạt cho xem. Vậy thôi! Có lẽ, nhờ vậy mà tôi vẫn là tôi cho đến cuối đời. Với người có tuổi và trong hàng lãnh đạo Ban, có chú Ba Sao là tôi có thiện cảm trước và cho đến phút cuối cùng của chú ngót gần 50 năm sau, khi chú nhắm mắt xuôi tay, tôi mới rời bàn tay lạnh lẽo của chú. Ấn tượng tình cảm lần đầu với chú là hôm đi vác gạo, chú vẫn vác như anh em, nhưng chỉ vừa sức. Chúng tôi vác từ dưới chân núi phía Vồ Đầu lên cơ quan ở Ô Cây Dầu gần chùa Phật Lớn, nhưng vẫn phải theo đường mòn vượt dốc như lần từ núi Dài mới qua. Có lẽ, chỗ này ít dốc nhất hay sao nên ai cũng phải đi, nhưng với tôi nhớ hoài lần vác gạo đầu tiên ở cơ quan cũ mà bị nôn ói, nên các lần sau này không để cho mệt lã như vậy nữa. Khi lên nửa lưng chừng sườn Núi Cẩm, trời tối và khuya, ai cũng mệt. Chú Ba bảo anh em tìm chỗ đất hơi bằng, nằm ngả lưng, hừng sáng hãy đi; tìm hoài không có, đành ngủ đứng dựa lưng vào vách núi 40 độ vậy. Khổ nổi, khi muốn ngủ thì chân tay và toàn thân mềm nhũn ra, không làm sao mà kềm cho khỏi nghiêng đổ. Tôi có sáng kiến: Tìm chỗ có cục đá to để bệ tì đôi chân, để chú Ba vào giữa, tôi và Ba Thạo hai đứa hai bên kềm nhau trong thế "liên hoàn", ngả lưng vào vách núi ngủ, cũng ba xồn ba xục, rồi trời sáng leo dốc đi về nhà. Chú quan tâm chúng tôi và chúng tôi phải quan tâm lại, là đúng, chớ không như các cán bộ khác. Ông tên thật là Huỳnh Văn Khoe (tên thứ hai là Huỳnh Tông Bá), còn cái tên Ba Sao như ông giải thích với tôi là vì ông hay quên nên đặt để biết cái nhược điểm bản thân mà khắc phục. "Ba Sao" có nghĩa Là sao (là cái gì)? Tại sao? và Phải làm sao? Ông nói chơi chơi mà với tôi thì tự rút ra bài học, như là quá trình tư duy để hiểu vấn đề đúng như bản chất của nó mà không bị hiện tượng lừa gạt: Là sao (như thế nào?), là câu hỏi để tìm hiểu toàn bộ hiện tượng, tức phải hiểu biết đầy đủ quá trình, sự việc, sự vật, con người. Tại sao? Là hỏi để tìm nguyên nhân. Và, phải làm sao? Là hỏi để tìm cách xử lý, là lô-gích tư duy và cũng là thái độ trách nhiệm. Tôi hay lý sự, vậy thôi, chớ không biết với ông còn có ý nghĩa gì nữa, chớ việc ông đặt tên để đừng quên không có kết quả, vì cả cơ quan, ông là người nổi tiếng quên. Hồi ở Ô - Tà - Sóc, có lần trước mặt tôi, ông thay quần dài nhờ cô Thảo vá giùm; khi kéo xuống, ông chột chột với: "Trời đất! Không có quần lòng!". Lần thứ hai, sau khi tắm chiều, ông mặc quần áo vào mà quên rút cái khăn đang vắn ra mà mặc quần chùng bên ngoài cái khăn, vậy mà ông đi tìm: "Cái khăn rằn màu xanh của tao, đứa nào chơi giấu, tao sẽ kỷ luật!". Ông quạu cho bản thân hay quên, nên nói vậy thôi, chúng tôi hiểu. Và ông như sự nhớ và vạch lưng quần ra, rồi cười ngất; "Đu... quạ, nó đây nè!". Chúng tôi nhìn theo tay ông đang lôi cái khăn ra mà cười ôm bụng, nhất là mấy cô gái đang có đủ mặt chờ ăn cơm chiều.

Tôi rất thích những người có nhiều câu hỏi, như chú Ba nói, hỏi để khỏi bị làm, hỏi để học... khác với tánh "Tào Tháo đa nghi". Trả lời được cho người hỏi cũng là dịp mình được học. Sợ nhất là người không biết hỏi và người hay cả tin. Những người như vậy thường thất bại!

Chương VI

“*Bước ngoặt*”

Cuối năm 1963, Ban Tuyên huấn cùng các cơ quan Tỉnh ủy dời từ Núi Cẩm về Ô - Tà - Sóc. Đây là lần thứ ba, còn hai lần trước, khi ở Văn phòng Tỉnh ủy, tôi cũng có mặt tại Ô - Tà - Sóc. Lúc mới đến, Đài Minh Ngữ đặt tại hang giữa đường, từ Văn phòng Ban xuống nhà bếp gần suối. Tại đây, chúng tôi có những ngày sống vui và đẹp, vì tình bạn mới giữa tôi với Ba Thọ, Hai Ngoan, Út Bình, anh Hai Cừ, anh Bảy Mý... cùng Ban Tuyên huấn, gặp lại bạn và thắt chặt thâm tình cùng Sơn và làm quen với Sạ (bảo vệ cô Hai Bé, là bạn mới ở Mặt trận tỉnh). Các bạn gái như Út Thảo, Thắm, Thúy mới đầu dè dặt rồi cũng thân tình và biết giữ gìn khoảng cách như các chú lãnh đạo nhắc nhở hàng ngày.

Đầu tháng 8.1963, sau khi bị qui khu, thấy không an tâm vì em Gương đã 16 tuổi (tuổi dậy thì con gái), do anh Tư thu xếp chỗ công tác, ba má đồng ý và má đưa em Sương tận nhà anh Năm Hà ở Thới Sơn (bạn công tác chung quân báo huyện với anh Tư Đào). Từ đó, anh Tư bố trí người đưa qua núi Phú Cường rồi vào công tác ở Xưởng sản xuất vũ khí (Công trường) liên huyện Tịnh Biên - Tri Tôn (lúc này ở chỗ Điện Cây Xoài nhìn lên), do anh Hai Lê lãnh đạo. Điện Cây Xoài, nơi có ông bà Năm là ba má và con gái (tên Tám Đẹp), em ông Bảy Hồ là cán bộ đang hoạt động ở quê nhà xã Long Sơn huyện Tân Châu. Ông bà lên lập nghiệp, tu hành ở đây cũng khá lâu. Chị Đẹp có chồng là anh Dũng, cả hai đang cùng công tác ở Công trường liên huyện. Điện Cây Xoài như một xóm nhỏ hiện lên giữa rừng núi, vườn tược lâu năm và những ô rẫy bậc thang theo lòng suối cạn có nước quanh năm; bên đường trồng cải xà-lách-son rất tốt, nhà và hang đá liền nhau như am cốc tu sĩ ta thường thấy, nên qua lại cũng thấy ấm lòng, không như xóm nhà ông Bảy Quém giáp giữa lò ảng và vườn cây ăn trái dưới đất bằng bên Ô - Tà - Sóc có vẻ hoang vu, huyền bí hơn. Tôi thường qua lại đây nên biết tí mĩ vậy và lấy chỗ này "làm dấu mốc" đo đường, vì nó ở khoảng giữa đường từ Giếng Cá Phi qua "Điện Tay-lo", gần Văn phòng Tỉnh đội. (Sở dĩ gọi tên Tay - lo là vì có cục đá to nằm bên vệ đường gần Tỉnh đội mà ta đã viết khẩu hiệu lên đó: "Đã đảo kế hoạch Stay - Tay-lo", kế hoạch bình định miền Nam trong 18 tháng, nên anh em kêu thành danh luôn). Lúc này, nghe đồn cô Sáu (trước ở Văn phòng Núi Sập chung với tôi như đã kể) mới vào "tái ngũ" đang ở làm thư ký Văn phòng Tỉnh đội với tên mới là Hồng Liêm. Hồi ấy, tin liên quan đến phụ nữ trong cơ quan, đơn vị là đối tượng săn đón và lan tỏa rất nhanh trong cánh đàn ông con trai mà

chúng tôi nói với nhau là "đáng vóc hao mòn vì bị đàn ông ngó nhìn nhiều quá", hoặc "nhìn nhau lâu rồi cô nào cũng thành tiên nga hết" và tin tức về những cô "nổi trội" cũng có phần bị "bội thực", thậm chí là đầu mối của những câu chuyện của đàn ông, như để bù đắp cho họ trong hoàn cảnh thiếu và thêm kinh niên "chất đàn bà"? Đàn ông như vậy cũng ứng với cảnh "ba bà bảy bếp", như thường thấy vậy thôi.

Hình như, tôi tỏ ra ngoan lắm sao đó, mà về cơ quan mới có hơn hai tháng, được cử làm Bí thư Chi đoàn và được kết nạp Đảng Lao động Việt Nam tại Ban Tuyên huấn Tỉnh ủy ngày 11.10.1963, trước hơn số anh em đồng lứa có thâm niên mấy năm hơn tôi ở cơ quan này. Lễ kết nạp tại hang làm việc của Đài Minh Ngữ ở giữa đường, từ bếp ăn lên Văn phòng làm việc của Ban, do anh Hai Cừ (Chi ủy viên) chủ trì, anh Sáu Bê và Ba Lê là người giới thiệu.

Việc vào Đảng của tôi, lúc đầu, tôi dùng dằng còn chưa muốn vào vì vấn đề bất hòa của Liên xô, Trung Quốc và các Đảng Cộng sản thế giới, cũng như tôi hay quan tâm tới sự thiếu trung thực, sanh hoạt thiếu gương mẫu, mà đặc biệt là bịnh giả dối mà tôi dần phát hiện ở một số ông lãnh đạo. Có lần, tôi nói riêng với Hai Ngoan, Ba Thạo là hai người thân nhất: "Mấy cha cán bộ ở đây quan liêu quá. Đứa nào nhận mua đồ ăn hay làm cái gì có tính cá nhân giùm họ là mất lập trường". Hai Ngoan thường được phân công phụ tiếp với chú Năm Mai Chóng đi tiếp liệu, mua hàng hóa, thực phẩm cho cơ quan từ Ô Cạn - Ba Chúc về. Chuyện vậy mà lộ ra, ông Tám Hoa kêu tôi hỏi và phê bình có tính phủ đầu, nên tôi cứ làm thinh. Từ những mục sở thị, tôi cho rằng cán bộ Đảng viên là lãnh đạo không hoàn toàn tốt như trong "gương chiến đấu" hay như mọi người bình thường khác, thậm chí có cái như tính trung thực và tinh thần lao động (tay chân) rất thua người bình thường. Từ suy nghĩ đó, khi được anh Hai Cừ nói: Ý chỉ bộ sẽ kết nạp tôi vào Đảng Lao động Việt Nam và bảo tôi làm đơn nhưng tôi làm thinh, sau đó, tôi nói riêng với Hai Ngoan là: "Tao không vô Đảng đâu". Vậy mà Ngoan không nói gì với tôi, lại đi nói với cậu Chín Kiên. Cậu viết cho tôi mấy hàng trên khổ giấy tập và rộng chưa quá 5 cm: "Cậu có việc cần gặp cháu liền". Đang cùng anh em cơ quan đi xay lúa giã gạo ở Ô Cạn, được thư, tôi về liền trong ngày. Đêm ấy, tôi đến chỗ Văn phòng Ủy Ban Mặt trận Giải phóng tỉnh của cậu ở giữa Ban Tuyên huấn và Văn phòng Tỉnh ủy. Đầu tiên, cậu rất tế nhị, hỏi xa hỏi gần để biết lý do, chùng nghe tôi nói xong, cậu từ tốn giải thích: "Tại mầy thần thánh hóa Cộng sản và cán bộ Đảng viên, rồi đụng thực tế trái ngang mới thất vọng. Đó là chuyện thường. Đảng có lý tưởng cao siêu, còn Đảng viên là con người cụ thể, cũng ăn, cũng ở... như người phàm; vào Đảng là vì lý tưởng, muốn thực hiện lý tưởng phải đấu tranh, trong đó có đấu tranh trong Đảng cũng rất phức tạp và ác liệt; vả lại, nếu không là Đảng viên thì không ai giao việc gì nhiều và quan trọng cho đâu; muốn phục vụ dân, phải làm được nhiều việc và cả việc lớn. Vậy, chỉ có thể, phải vào Đảng mà thôi!". Nói đến đây, tôi sực nhớ, hỏi lên núi Dài Lớn tìm bộ đội để tòng quân, tôi mới biết: Họ chỉ thu người do địa phương giới thiệu, tối thiểu là Thanh Lao; Đảng viên thì bắn trung liên và súng liên thanh tự động, còn đoàn viên chiến sĩ thì súng trường, mã tấu. Và tôi cũng nhớ câu bác Chủ Cự nói với ba tôi mà ông hay nhắc: "Nhân hư đạo bất hư". Tôi đồng ý với cậu và về làm đơn ngay. Cậu còn nói thêm: "Cháu còn chưa thông triết học biện chứng, cậu sẽ lần lượt tranh thủ giảng giải cho cháu như là bồi dưỡng ngắn hạn". Đêm ấy, hai cậu cháu tôi thức đến gần sáng, hết chuyện "lý tưởng"

với tôi đến chuyện gia đình, kể cả quan điểm hôn nhân tương lai. Cậu nói: “Còn chiến tranh 25 – 27 tuổi, trong hòa bình thì đến 30 tuổi lấy vợ là phù hợp”. Về tiêu chuẩn cậu nói: “Lựa vợ phải tương đồng về sức khỏe, ngoại hình, trình độ học vấn, tiết hạnh và gia thế. Tương đồng có nghĩa là không được tham lam chỉ biết đòi hỏi mà bản thân mình lại không ra gì, hoặc có đòi hỏi thì bản thân phải phấn đấu vươn lên cho tương đồng. Ngoài ra vấn đề phong cách, ăn, mặc,...cũng đừng xem thường. Vì ngay cái chuyện ăn mà người thích cái này người không thì bữa cơm thành tẻ nhạt!”. Lần đầu tôi nghe một cán bộ Đảng nói về chuyện cưới vợ mà không nói trước hết về lập trường, quan điểm làm tôi rất thích thú và chú ý. Từ đó, khi rảnh rỗi, tôi hay sang nghe cậu nói chuyện. Những lần như vậy hồi đó trong bạn bè hoặc người thân với nhau người ta gọi là “gặp gỡ tâm tình”. Tôi không thấy cậu đi học ở đâu dài ngày nhưng sao thông tuệ đến mức tôi rất ngưỡng mộ và cũng rất thần tượng! Cậu hay nói nhiều về nhân sinh quan khí tiết của người Cộng sản, cùng với "kho sách" của Ban Tuyên huấn hồi ấy, tôi lục được và đọc mê mết tác phẩm: "Thép đã tôi thế đấy", "Tình bạn vĩ đại và cảm động", "Con đường sắt", "Chiếc khuy đồng", "Ruồi Trâu"... cùng với thời gian và thực tiễn cộng hưởng, tác động đến nhận thức, tư tưởng và lập trường... của tôi một thời với mức độ khác nhau.

Những câu "kinh nhật tụng" của các nhà kinh điển, của Staline, của Mao, Lưu... một thời, đối với tôi, đều có ý nghĩa tinh hoa, cho dù sự thật bên trong có như thế nào, nhưng với tôi lúc bấy giờ đều có giá trị tu dưỡng cá nhân, tuy cũng nhiễm tả khuynh, cực đoan, xem "tư tưởng là thống soái"... Bấy giờ đọc lại, tôi thấy có những cái mà tôi rất mắc cỡ; nhưng cũng phải thôi, tuổi trẻ khát khao Cách mạng, muốn "xây dựng Thiên đường trên mặt đất" như lý tưởng Cộng sản, thì phải tìm và nghe lời "thánh nhân", thậm chí có khi "tam sao thất bản" từ sổ tay ghi chép hoặc lời nói lại của cán bộ "Mùa thu", rồi diễn đạt theo ý muốn dốt nát của mình... Vì vậy mà phong trào Cách mạng ở những nước công nghiệp lạc hậu hoặc thuần nông thường xảy ra tệ sùng bái lãnh tụ đến mức thù ghét; kịch tính và bi kịch như “Cải tạo tư tưởng”, “Cải cách ruộng đất và tổ khổ”, “đấu tố”, “Cách mạng Văn hóa”, “Cách mạng đại nhảy vọt”... là bằng chứng!

Tôi tiếp cận ít nhiều lý thuyết chuyên chính cực đoan và bị đầu độc từ rất nhỏ, nhất là khi nghe đài Bắc Kinh những năm Cách mạng Văn hóa nhưng cũng lại được lãnh đạo Ban Tuyên huấn phân công nghe Đài và nhận tin (morse) của các đài Anh, Pháp, Mỹ... mà ta gọi là "Các thế lực thù địch" qua chuyển ngữ của Thông tấn xã Việt Nam, nên tôi không bị nghiêng về một phía, ít bị nhiễm "Tả - Hữu khuynh", mà còn tự hào về khả năng "phản vệ", biết tự cân bằng tinh thần, tư tưởng. Song về tình cảm, hình như tôi có phần hơi giống "Ruồi Trâu"!

Tôi như con cá mắc lưới: Khi đến gần lưới thì chờn vờn, lui ra, bơi vào... và cuối cùng lụi thật xa, lấy hết tốc lực đâm đầu vào lưới, rồi vùng vẫy, nhưng càng vùng vẫy càng bị lưới quấn chặt vào thân mình, hết thoát! Tôi chần chừ không muốn vào, chùng vào Đảng rồi tự nhiên hưng phấn và cảm thấy mình "trưởng thành" hơn, tự nhiên phải gương mẫu, phải giữ uy tín... “Bước ngoặt” đời tôi chuyển một cách êm đềm như vậy đó. Nếu như bây giờ mà nhìn, có lẽ, lúc ấy tôi đã "sửa tướng" làm "người lãnh đạo", vì Đảng viên là lãnh đạo mà. Nhớ hôm thực hiện nghị quyết của Chi đoàn mà tôi là Bí thư, để kết nạp Sáu Tài; vì bảo mật chỗ ở cơ quan, tôi phải một

mình ra Ô Vàng, làm cái chòi bằng cây sặc và lợp lá chuối, có cờ Đảng hẳn hoi, đón Sáu Tài đang ở Đoàn Văn công bên Điện Cây Xoài qua để làm lễ kết nạp. Buổi lễ chỉ có hai người mà không thiếu bất cứ nghi thức, nguyên tắc nào của lễ kết nạp Đoàn. Ngày xưa, nói đến Đoàn Thanh niên Lao động là đã thấy nó thiêng liêng rồi, chớ chưa nói tới Đảng. Mọi thứ, bây giờ, chẳng còn ra làm sao! Bây giờ nghĩ lại, hồi đó, tôi có cái gì khờ khạo chánh trị và cực đoan như kẻ tự kỷ, song có cái hay là "sự hy sinh ấy" chỉ thiệt cho cá nhân tôi mà thôi, còn cái lợi là tôi "có vốn" để không sợ ai. Cho đến về hưu, có lần bạn bè gợi ý tôi nên sống thoái mái, thư giãn; tôi trả lời: "Con gái tôi đã "phong thánh" cho tôi rồi, thôi để vậy đi!"

Sau khi vào Đảng Lao động không lâu, một hôm cũng tại Ô - Tà - Sóc, qua Thông tấn xã Giải phóng (LPA), tôi nhận bản Tuyên bố thành lập và Điều lệ của Đảng Nhân dân Cách mạng Việt Nam ở miền Nam do ông Nguyễn Văn Linh làm Tổng Bí thư, còn ông Võ Chí Công là Đại diện Đảng trong Mặt Trận, tôi cũng bù luôn. Nhưng điều quan trọng, tự nhiên tôi thấy mình vào Đảng Lao động có ý nghĩa quang vinh, khác hơn Đảng Nhân dân Cách mạng, và có nghĩa vụ phải cố gắng học tập, làm việc, sống chân thành, dũng cảm trong chiến đấu và thận trọng trong quan hệ để xứng đáng sự tin cậy của mọi người đối với một Đảng viên như tôi. Đại hội IV đổi tên Cộng sản, rồi Mặt trận Dân tộc Giải phóng không còn... Tôi thấy buồn buồn, nhưng vẫn tự hào cái tên Lao động của mình, và ngày 20 tháng 12 của Mặt trận Giải phóng miền Nam. Lý tính Cách mạng và tình cảm Cách mạng, đôi khi, không song hành là vậy. May là... sau Mùa Xuân 1975, nó mới xảy ra!!!

Trở lại hồi ở Ô - Tà - Sóc. Ngày 11.11.1963, Ngô Đình Diệm bị đảo chánh, phong trào lại bùng lên mà từ Trung ương cục có chủ trương gọi là "chớp thời cơ", cán bộ Ban đờc cử xuống phong trào hết, chỉ còn người làm chuyên môn như văn thư, in ấn, điện đài. Tin tức cũng cho hay, nhân Diệm bị đảo chánh, bị ta bao vây uy hiếp, nên đồn Mũi Tàu và đồn Mương Trâu (Ba Som) đều bỏ chạy. Dân ta phá ấp chiến lược Mũi Tàu và ba má tôi lại về đất cũ. Tôi rất mừng và yên tâm công tác.

Do sợ địch phát hiện, Tỉnh ủy lệnh cho Đài Minh Ngữ dời xa ra ngoài. Ngày 22.11.1963, hai anh em tôi dời ra Ô Vàng ở lưng chừng dốc phía trên Văn phòng Ban An Ninh Tỉnh ủy (tiền thân Công an tỉnh). Các anh lãnh đạo ở đây đều rất dễ hòa nhập như anh Huỳnh Mạng (Chánh văn phòng, con bác xã Suôi là bạn thân của ba tôi hồi 9 năm), anh Hai Toàn, Thanh Ba... (cán bộ); chú Tư Phúc, Hai Trường An, Năm Chấn là cán bộ lãnh đạo (những người cao tuổi nhất, có lẽ, cũng khoảng trên 40 tuổi). Ở đây, chúng tôi nhờ cô Tạo (con chú Mười Tồn) nấu cơm và nhờ hai em Tăng và Thành (liên lạc của văn phòng An ninh) đem cơm lên tận hang cho chúng tôi. Két (cán bộ văn phòng, là anh của Bình), tôi mới quen mà cũng đã thân tình. Tôi thấy như mình đang ở đậu nhà bà con vậy. Tại đây, tôi lại bị sốt rét, do tập thể dục sáng sớm mà gắng sức nên bị cái lạnh của gió bắc đầu mùa xâm nhập. Tôi nhờ Két xuống Ba Chúc mua thuốc Quân Y Sanh, tự trị. Tuy chận được cơn sốt nhưng ăn không được, nhìn cơm hoặc cháo do cô Tạo nấu đem lên, tôi không tài nào nuốt vô. Tôi xin phép anh Sáu Bê cho tôi về Ban xin thuốc bồi dưỡng, nhưng đâu có thuốc gì. Tôi lại chỗ cậu Chín Kiên, cậu lấy đậu nành tự tay sấy khô làm thực phẩm bổ sung khi bữa cơm nào ăn thiếu đạm. Ông nói, nó có chất thịt bò, bổ lắm. Ông còn chỉ cho tôi chỗ rấn hồ hèo bò lên đệm ông ngủ và đã đập chết mấy con rấn đó như thế nào, mà tôi đã kể.

Chiều đó, tôi xuống Đài II của anh Năm Điền và Mun ở phía dưới Ban Dân y. Đang ngồi trên cục đá ven đường trò chuyện với Mun, nhìn băng quơ, bỗng thấy ông Bảy Cụt (tiếp liệu Văn phòng) đang quảy một gánh chùng năm, bảy con gà giò về Văn phòng Tỉnh ủy. Thấy gà, tự nhiên tôi thèm thịt gà nấu cháo xé phay. Tôi không có đồng nào dính túi, chỉ có cái đồng hồ mà chị Sáu cho. Tôi kéo gánh chú Bảy lại và thủ thỉ: "Tôi bệnh mấy ngày nay không ăn được, thèm gà quá. Chú đổi cho tôi con gà với cái đồng hồ này". Ông nhìn tôi trân trân. Tôi nói lại: "Thật tình mà, chú Bảy". Rồi ông đưa cho tôi một con gà trống giò chùng hơn một ký và tôi lột cái đồng hồ trao cho ông. Tôi thoáng buồn và thấy mình có lỗi với chị, nhưng tôi rất sợ chết vì sốt rét nên ráng bồi dưỡng cho có sức vượt qua. Tôi đem về chỗ cậu Chín Kiên. Nghe tôi nói đầu đuôi, ông lật đật bắc nước sôi làm gà và nấu cháo thêm củ hành tiêu và tiêu thật nhiều, cho tôi tắm bồ. Ông xé thịt đùi, ức gấp cho tôi ăn và ngồi nhìn, làm tôi chạnh nhớ má những khi tôi bệnh ở nhà một tay má chăm sóc. Tôi ăn ngon quá, căng bụng, và khi đứng dậy bị choáng váng, người lão đảo, cậu phải đỡ tôi. Tôi trấn an cậu: "Không sao, do mấy ngày nay bụng xẹp lép, nay ăn no đột xuất nên choáng nhẹ thôi". Tôi ăn rồi cậu mới ăn. Đêm ấy, tôi ngủ lại với cậu, sáng ra thấy khỏe rõ ràng và trở lại Ô Vàng.

Tôi và anh Sáu Bê ăn Tết Giáp Thìn, 1964, tại Ô Vàng. Cơ quan an ninh cũng vắng vẻ. Đúng là một cái Tết buồn, và tôi làm thơ để ăn Tết vậy. Trong mấy bài thơ ngắn cảm xúc bất chợt, có bài "TẾT!" như sau: "Tết về chi hỡi, Tết ơi/ Gọi lòng chiến sĩ xa quê nhớ nhà/ Tết ơi, lòng luống xót xa/ Lo gì cho Tết túi ta không tiền/ Tết về dạ luống ưu phiền/ Tuổi thêm thì có vui riêng bao ngày?/ Núi rừng đã rộ hoa mai/ Gọi lòng ta, hận căm hoài chiến tranh/ Khói mù vùi dập tóc xanh/ Ta thề xây đắp mùa xuân thanh bình" (13.2.1964 - Mồng Một Tết Giáp Thìn).

Sau Tết hơn một tuần, tình hình địch có động quân, chúng bắn pháo lớn vào hướng Ô Cạn và phía trên lưng chùng núi theo các lò ảng. Cấp trên nhận định, địch có thể càn quét trên núi. Đài Minh Ngữ tập trung về Văn phòng Ban để cùng di chuyển. Về Ban, nghe Ba Thạo, Bảy Mý kể: Chiều tối hôm qua, các ông Sáu Mạnh, Chín Kiên bên Mặt trận cùng với chú Ba Sao, Bảy Mý, Ba Thạo... bên Tuyên huấn phân công canh gác. Mới chập choạng tối, các ông tôi thấy có bóng người từ hướng Ô - Tà - Sóc đi ra Ô Vàng, khi ngang suối nước phía dưới nhà bếp Ban Tuyên huấn, các ông bóp cò súng tự chế, nhờ đạn lép, có người phát hiện ra anh Ba Hà Giang (Trưởng đội địa bàn bảo vệ Tỉnh ủy). Trời ơi suýt chút nữa thì...!

Chúng tôi tập trung và khởi hành, khoảng hơn 17 giờ chiều, vì ngại địch chặn ở hướng Châu Lăng - Lương Phi, nên đi về hướng Lê Trì - Ba Chúc, cặp theo chân núi, qua Ô Cạn về đồng tràm. Khi ra đến Ô Vàng, chú Ba Sao phát hiện bỏ quên khẩu súng Klíp-xây bắn đạn chì (nhiều viên bi tủa ra) của nước ngoài sản xuất mới lãnh nên rất quý. Ban dừng chân hội ý. Cuối cùng các chú quyết định phải có người trở lại giữ khẩu súng và ở chờ, cơ quan cử người trở lại. Đám thanh niên tại tôi ai cũng xung phong, cuối cùng Ngoan được chọn ở lại. Chia tay Ngoan, tôi rất xúc động. Tôi lần trong túi được hai đồng và lấy cái khăn mùi xoa gói lại, nhét vào túi Ngoan. Tiền thì để làm gì biết rồi, nhưng cái khăn làm gì tôi cũng không biết, nhưng trong sâu xa tôi muốn nêu... có bề gì thì chúng tôi cũng có cái gì để nhớ hoặc nhận biết nhau! Sau này nghe Ngoan kể lại, cũng ly kỳ lắm, nhất là khi trở lại phát hiện không có hột quẹt lửa,

Ngoan đã thông minh tìm trong tro bếp còn chút tàn lửa và từ đó thổi lên đốt đèn nhiều cây, liên tục giữ lửa cho đến khi chúng tôi về. Có người viết bài, đăng Văn nghệ An Giang qua tự truyện Ngoan viết, sau Giải phóng.

Đoàn di tản đi về hướng đồng tràm, qua kinh Mới. Giữa đồng, nhìn núi Dài bỏ lại sau lưng, rừng cháy lan một vùng rộng gần hết sườn núi phía Ô Cạn nhìn lên Giếng Cá Phi, nơi mà mùa khô năm 1962 tại Ô Cây Nồi - Giếng Cá Phi chúng tôi chữa cháy rất vất vả. Anh Bảy Sửu bị thương do chính mũi dao găm mới bén nhọn được trang bị phòng chống chó béc – giê, mà khi cầm chung với cành cây để dập lửa vướng vào bắp vế bên phải như bị thương miếng bom. Hôm nay rừng cháy, do pháo có phốt-pho lân-tinh, gặp mùa khô nên cháy rất dữ. Có những cây đã ngã chết khô bị cháy từ gốc tới ngọn, hiện nguyên hình nằm dài bên sườn núi như cây đèn cây không lồ. Lửa sáng một vùng trời, núi Dài ẩn hiện chập chờn phía sau vàng ánh sáng ấy, nhìn thấy có phần ghê rợn chiến tranh. Nghe người lớn thì thầm với nhau: Ông Năm Trần (Tỉnh đội phó phụ trách hậu cần) đã hy sinh và chú Mười Thuột bị thương cụt giò hôm qua ngày 25.2.1964 (13 tháng Giêng Ấl). Cảnh này pha thêm tin ấy không khéo dễ hoang mang, nhưng chúng tôi tạm yên tâm vì mình đã bỏ lại phía sau tất cả, chỉ trừ hình ảnh Ngoan âm thầm làm lủi một mình trong hang lạnh! Chúng tôi vào cánh rừng Tràm Cửa nối qua Giồng Ba Thực và Giồng Cát. Tại đây, các bộ phận tản ra cát trại ở dọc theo bìa rừng làm việc và chờ đợi. Không có giặc càn, hơn hai tuần sau, thấy yên, có lệnh trở lại Ô - Tà - Sóc. Gặp lại Ngoan, chúng tôi mừng khôn xiết! Dịp này, chú Ba Tuyên (Đỗ Cập Đệ) cùng một số người nữa đi về B1 - Péc-chay; và chú Đệ không trở lại bao giờ (nghe nói ông có vợ (tái giá) và sau đó nghe nói đi chiêu hồi)! Năm 1976, khi xuống công tác ở Long Sơn, trong cuộc nói chuyện tình hình với cán bộ xã, tôi có gặp ông, hình như ông chiêu hồi nhưng không có khai báo nên cũng không bị truy cứu.

Khoảng tháng 4.1964, nhân mợ Út vào thăm, cậu Út nhờ bác Năm Tồn (nhà gần nhà bác Tư Văn mà ba và tôi quen hồi làm lợp), nhân bác xuống Tám Ngàn, cậu nhắn ba trước và hẹn tôi cùng em Suong xuống gặp nhau đón thăm. Mợ Út đã vào trước, anh em tôi đến sau, và đợi qua một ngày rồi không thấy ba lên. Từ sau khi ta phá ấp chiến lược, ba má trở về; không có tin chính thức, tôi rất nhớ và lo. Sáng hôm sau, cậu Út mua ở đâu hai con vịt Tàu hết để bị thải loại, ốm và nhẹ, bảo tôi bắc nước làm thịt, ăn cơm rồi trưa về. Hai anh em tôi đang ngồi vật lông vịt mà rất buồn, vì chắc ba không lên. Bỗng, cậu Út nói "Ai in là... anh Ba!". Nhìn ra đường thấy ba quay một đùm chuột đi từ phía Bến Cây Dầu (nhà bác Tư Văn) ngược lên Bến Bò. Cậu Út kêu, ba quay lại, và cha con gặp nhau mừng vô kể. Ba nói lên từ chiều qua, nhưng vì do bác Năm Tồn báo tin trễ và khi đi đến Mương Trâu thì gặp mưa và trời tối quá nên ở lại ngủ nhờ trại của dân. Không mừng, un muỗi, thức tới sáng luôn. Sáng ra, thấy người ta thăm rập có chuột, ba mua hết một xâu. Vậy là suốt buổi sáng và trưa hôm ấy, cha con tôi sum họp vui vẻ. Ba cho hay đã về ở yên chỗ cũ, khôi phục lại cơ sở làm ăn như xưa. Chị Ba đã vào công tác tại xưởng may quân trang tỉnh, ở nhà nay chỉ còn có ba má, em Định và hai cháu Bân, Khoe. Trước đó, cháu Sơn (con chị Ba) cũng đã vào Quân y tỉnh chỗ anh Tám Bình, Năm Đình, Năm Huỳnh học cứu thương và công tác được một thời gian rồi. Anh em tôi được tin nhà, vui mừng

không kể xiết. Xế chiều, ba về, anh em tôi cũng về lại cơ quan. Cậu, vợ Út ở lại về sau.

Đầu mùa mưa năm 1964, theo lệnh trên và theo hướng dẫn của Ban An ninh tỉnh, chúng tôi dời về ở gần Trại tạm giam của tỉnh ở đồng tràm Tráp Sẻ. Trại do chú Năm Râu và chú Mười Tồn lãnh đạo. Phước (sau này là đại tá Phó giám đốc Công an tỉnh), lúc ấy, là Đội trưởng bảo vệ và quản lý phạm nhân (là con chú Năm Râu mà tôi quen) và liên hệ hỗ trợ công tác bảo vệ cơ quan Đai. Lúc đầu, Ban Tuyên huấn phân công tạm thời anh Tư Xê và Ngoan làm "Bảo liên" (Bảo vệ kiêm giao liên). Thời gian này, do sự mai mối của các cậu và các anh ở cơ quan, chị Ba tôi tái giá với anh Trần Thanh Quế (Huyện ủy viên Tri Tôn). Đám tuyên hôn tổ chức tại Bến Cây Dầu, trước đám cưới anh Tư Đào. Anh Tư Be, Mười Thành Công (anh rể bà con với anh Ba Nhân - chồng trước chị tôi) là những người chủ trì tổ chức lễ. Đám được tổ chức tuy đơn sơ nhưng cũng trang trọng, tôi có tham dự.

Ngày 31.7.1964, anh Tư Đào cũng làm lễ thành hôn tại Ô Cạn, nhân hội nghị Huyện ủy Tịnh Biên bế mạc. Có má, chị Năm, chị Sáu, tôi và các cháu đến dự. Sau khi làm lễ, liên hoan xong, pháo từ Tri Tôn bắn vào ngay chỗ làm lễ, miêng bay vèo vèo mà không có công sự chi cả. Cũng may là không có ai bị làm sao. Sau đó tôi nghe nói, vợ anh Hai Tân là cán bộ Công trường huyện, thấy cơ quan mượn nôi chén linh kinh nên báo cho địch là "có Hội nghị Huyện ủy" (Ý là để bảo mật, các hội nghị ngày ấy đều gọi là "đám giỗ", vậy mà còn bị lộ). Bản án được thi hành mấy ngày sau đó. Chiến tranh là vậy đó!

Tại Tráp Sẻ, cũng trong tháng 7.1964, tôi bị một trận sốt rét mà nhật ký còn ghi: "Đã bảy ngày đau nằm rũ rượi/ Không cơm không cháo nước cầm hơi/ Mà cảnh chiến tranh đầy ác nghiệt/ Bảy ngày đau chạy bỏ hết bốn ngày/ Nước ngập đất đồng bùn lầy lội/ Hối chân chân bước hết muốn lên/ Sờ tay lên mặt, ôi nóng bỏng/ Trời nắng chang chang cũ (sốt rét) đang hành"... Sự thật bốn ngày là vì... chúng cho máy bay quần đảo do thám và cho trực thăng bắn thăm dò, dọn bãi mấy ngày đầu, tôi đang cơn sốt mà vẫn phải lặn nước, mới nguy. Cái may, chúng bắn vu vơ nên cũng không gây thiệt hại. Ngày cuối cùng, chúng đổ quân bằng dù. Sáng sớm, khi nghe tiếng máy bay Dakota rền một phía trời, tôi bước ra hiên trại, nhìn về hướng núi Cô Tô, một đàn máy bay to bụng như bầy cá he bay rất thấp qua đầu tôi về hướng Hà Tiên. Cách phía trong chỗ tôi ở chừng 5-6 km, bỗng chúng rơi những chám tròn từ trong bụng máy bay rồi nhanh chóng bung dù. Đó là hướng đi của Trường Đảng tỉnh (có tên Trần Phú) ở gần Rọc - Xây. Phước dẫn gần chục phạm nhân tản ra ngoài tránh máy bay và đề phòng bộ binh cản tới. Để bảo đảm an ninh, phạm nhân đều bị còng một tay vào một sợi xích, ba người vào một, tôi bám theo Phước vừa để nương tựa vừa cũng quan sát giúp Phước quản lý phạm nhân. Họ tội gì, ở đâu, tôi không biết, nhưng nhìn họ bị còng trói mà cũng lặn hụp trong đồng nước như mình, một hoàn cảnh mà hai số phận, gieo cho tôi một ấn tượng về thân phận con người, cho đến bây giờ. Tôi bị sốt rét bỏ ăn, nhờ có Ngoan chăm sóc chu đáo, cũng an ủi. Tôi nhớ, hồi ở nhà bị sốt rét uống Quân Y Sanh chặn được cũ, tôi nhờ Ngoan lên Ô Cạn mua và cắt được cũ. Thuốc này có vị đắng kinh khủng, cũng có thể là bột Quinine không chừng, nên mới hay như vậy. Sau này, mấy lần tái phát sốt rét, tôi vẫn dùng Quân Y Sanh.

Trở lại trận càn, bọn lính dù đổ quân và rút đi ngay trong ngày. Chiều lại, gặp chú Sáu Tố, chú Hai Thanh Niên lãnh đạo lớp học trên đường đi ngang qua chỗ tôi, về Ban Tuyên huấn ở Ô - Tà - Sóc thông báo mới biết tin tức chính xác. Các ông cũng không xác định được là chúng có thông tin và chủ mưu đánh úp cơ quan hay thực tập đổ bộ đường không một cách ngẫu nhiên, mà có một toán lính phát hiện nhà bếp, kho gạo của trường nhưng không bung ra theo dấu tìm người, không nổ súng, thật cũng lạ? Rồi chúng hấp tấp kéo ra ngoài trắng trổng, lên trực thăng rút lui, bỏ lại một đống dù đã gấp gọn. Qua trận này, anh Hồ Hoàng Lĩnh đi học morse ở R mới về, được bên anh Tư Đen tăng cường về cho Đài Minh Ngữ. Hôm anh về cùng anh Tư Xê, đồng nước mưa chum lờ xuống, lờ bộ nên phải lội nước, chỗ khởi gối, chỗ dưới ống quyển. Sau khi tắm rửa xong, anh Tư Xê khều tôi ra nói riêng: "Không biết sao mà ông nầy trên đường về với tôi, nói chuyện nghe hình như không muốn về đây và tỏ ra xem thường các anh lắm!". Tôi làm thinh, chớ biết nói gì, vì anh Sáu và tôi không được báo trước vụ tăng cường này. Ban lại rút Ngoan đi học và tăng cường một bảo liên mới. Bảo liên mới hóa ra là cậu Hưng (em của Mun, ở nhà tên Đen) cùng xóm tôi, thân với bên ngoài tôi, nên tôi kêu má Hưng bằng dì Năm (Lệ) như bà con xa vậy. Hưng lấy tên mới là Tâm. Còn Mun vào học sau tôi và đang ở chỗ anh Năm Điền tập sự. Ngày 18.8.1964, Ngoan đi học sắp chữ ở tỉnh Long An cùng anh Hai Cừ, Tư Đức... và ngày 20.10.1964, chúng tôi cũng được lệnh dời về ở gần Ban tại Xóm Thúng xã Lương Phi (giải phóng từ hồi mới Đông Khởi) mà tôi từng "đi tắt" tìm bộ đội để đầu quân hơn ba năm trước. Về ở nơi đất bằng, xóm nhà cũ của dân đã tản cư là một bước lớn mạnh của Cách mạng địa phương. Chúng tôi thấy phấn khởi lắm. Tấm ảnh mà anh Bảy Mỹ chụp tôi, anh Năm Tân và anh Chín Lĩnh được in trong kỷ yếu Bưu điện An Giang sau này là vào thời điểm đó. Tiểu đoàn 512 sau khi tái bố trí biên chế và tăng cường vũ khí thành một tiểu đoàn đầy đủ trước đó (tháng 3.1964), tổ chức lễ ra mắt gần chỗ tôi ở, có Bí thư Tỉnh ủy (Tám Chũ - người Bến Tre) đến dự. Tiếng hoan hô, hạ quyết tâm dậy trời, mặc dù trước đó mươi phút, một chiếc do thám "Ba đuôi" (Skây-mô-hóc) bay lượn qua rất thấp; tuy lo, nhưng ai cũng phấn khởi trước sự lớn mạnh của bộ đội tỉnh nhà. Từ đó, tiểu đoàn 512 còn có phiên hiệu 364 (tháng 3.1964) mà khi viết sử "Truyền thống tiểu đoàn" ngót 50 năm sau đó, cuộc tranh cãi lấy phiên hiệu nào mới ngả ngũ.



Ảnh tháng 10/1964: Anh 9 Lĩnh và anh Năm Tân (giữa) bên VTĐ Tỉnh ủy ghé thăm. Ảnh do anh Bảy Mỹ chụp trước nhà dân tản cư ở Xóm Thúng, nơi chúng tôi đặt Đài Minh Ngữ.

Tại đây, tháng 10.1964, có một kỷ niệm: Số là tôi nhận bài thơ "Hãy nhớ lấy lời tôi" của nhà thơ Tố Hữu về Anh hùng Nguyễn Văn Trỗi mà tên "Trôi" hay "Troì", hoặc "bao đang" hay "bao đạn" là gì?... mà tôi và anh Sáu Bê mò mẫm, lăm chằm thật buồn cười. Do nhận từ Thông tấn xã Việt Nam - Hà Nội, không bỏ dấu mà tỉnh không có liên lạc trực tiếp Hà Nội để hỏi. Phải mấy ngày sau, nghe đài Tiếng nói Việt Nam mới biết chắc. Một cái chết có sức lay động mạnh vượt lên trên cái chết: "Tên anh đã chói ngời trên báo Đảng".

Tháng 1.1965, chúng tôi lại dời về đồng tràm Nê Thum, điểm cũ của Xưởng sản xuất vũ khí thô sơ của huyện Tịnh Biên (B4), gần đội bảo vệ của Xưởng sản xuất vũ khí của tỉnh do Tư Thạnh (bạn học cùng quê) làm Tổ trưởng. Anh Hai Thạnh người quê Đa Phước làm Đội trưởng. Vì là chỗ ở cũ của Công trường B4 nên nhà trại còn khá nguyên vẹn, nhất là cái nền đất mà các anh đắp cao khỏi mặt nước làm chỗ đặt ống bê rên vũ khí rất tiện lợi. Chúng tôi di chuyển bằng xuồng từ Lương Phi xuống, thấy cơ ngơi gần như còn nguyên vẹn nên chỉ cải tạo sơ sơ là ở, rất ngon lành. Gần chỗ chúng tôi là Đìa Ôi rất nổi danh, nay là chỗ ông Hai Chùa cùng con trai tên Quang đang đóng chốt trên ngọn tràm, cạnh gò đìa có mấy cây ô môi từ xa dễ nhận biết. Nơi đây, những năm 1957 (?) Ngô Đình Diệm càn quét diệt Giáo phái Hòa Hảo, từng xảy ra trận chiến đấu rất nổi tiếng lúc bấy giờ giữa lực lượng võ trang Kiên Giang dưới danh nghĩa Quân đội Hòa Hảo ly khai với phiên hiệu "Tiểu đoàn Thanh Long" và "Tiểu đoàn Ngô Sở" gây cho địch nhiều thiệt hại. Địch sử dụng sân bay dã chiến ở Nhơn Hưng mới xong giai đoạn một, đường băng bằng đất lu lèn chớ chưa cán đá hoặc láng nhựa, nhưng vì là mùa nắng nên máy bay độ thám "đầm già" L.19 đã lên xuống được, phục vụ cuộc hành quân ấy. Sau đó bỏ không một thời gian, rồi một hôm có chiếc L.19 tương tự hình dạng nhưng màu sơn dân sự của người Pháp, do bị hỏng hóc, đáp xuống một đêm (có lính đến gác) rồi bay về Nam Vang. Khi Đồng Khởi lên, tôi và anh em bà con mình ra phá như phá nhà, chớ có gì đâu mà lịch sử Đảng bộ Tịnh Biên - Nhơn Hưng (hình như một người viết) tả nghe khá "thời sự".

Cảnh nhà tôi

Sau khi từ áp chiến lược Mũi Tàu về nền nhà cũ, ba má dọn dẹp dựng lại nhà cửa, tuy không nguyên vẹn như xưa, nhưng tạm ổn. Thịnh thoảng tôi có về thăm. Cơ quan tôi ăn Tết 1965 Ất Tỵ, khá đầy đủ, một phần nhờ ba má tôi tiếp tế cho vịt, gà. Song, trong tôi vẫn nặng nề nỗi buồn lo cho cha mẹ, vì còn giặc thì còn lo, nhất là cho người già và trẻ nhỏ.

Tôi còn lưu giữ bài thơ "Tết nhà tôi" tả cảnh nhà: "Đã trót 5 năm Tết quê nhà/
Đầu xuân nghe chớ sửa xa xa/
Đường quê cỏ mọc, sông buồn chảy/
Dưới rặng tre quen có ngôi nhà/
Leo lắt đèn chong, mỏng làn hương/
Thầm nghe lời khấn của mẹ hiền/
Ba đang nghĩ ngợi thời dĩ vãng/
Không đong hết được nỗi lo buồn/
Chỉ có thể thôi, chỉ mấy người/
Ông bà, hai cháu, một em thôi/
Mà trót năm năm trong khói lửa/

Cô quanh nhà tôi vắng tiếng cười/... ". Tết 1965, nhà chỉ có ba má, em Định và hai cháu Bân, Khoe. Chị Ba và cháu Lệ công tác ở Quân trang tỉnh (bí số 159). Sau khi tái hôn với anh Mười Ly hơn một năm, sau Tết ấy, chị cũng xin giải ngũ về nhà, trở lại ghe hàng như trước để lo cho hai cháu Bân, Khoe và chuẩn bị sinh cháu The. Cảnh chị bây giờ là một gia đình riêng. Chị về, ba má cho em Định vào ở chung với Lệ ở Quân trang cho có dì cháu với nhau. Anh Tư Be, chú Mười Thượ là lãnh đạo hậu cần tỉnh, chú Năm Nhuận là lãnh đạo trực tiếp Công binh xưởng (Công trường - bí số 158), anh Tám Bình, Năm Huỳnh, Năm Đình... Quân y tỉnh (157) và Hồng Dân, Tư Lang... Quân trang (159) đều là người được ba má tôi rất tin tưởng và các anh cũng rất trân trọng ba má và gia đình tôi. Những năm nhà tôi ở đây gần như là tiền trạm của ba đơn vị này, và như chỗ bà con ruột thịt với các anh.

Cảnh nhà tôi đông khách ở dài ngày, ngắn hạn như hồi kháng chiến chống Pháp. Tình người đồng chí hướng trong kháng chiến là vậy đó. Chị Sáu tôi vào Quân trang tháng 5.1963 và thành hôn với anh Hùng, tháng 10.1964, sanh cháu Trang rồi cũng giải ngũ về nhà với ba má. Anh Sáu Hùng, lúc này, đã về công tác ở Trại giam của tỉnh với chú Mười Tồn. Một lần, tôi về nhà thăm, gặp gia đình bác Năm Thoi từ Nhơn Hưng được Huyện ủy Tịnh Biên gọi tá túc nhà mình, tôi thật cảm thông và rất trân trọng tâm lòng vì nước và tài võ nghệ cao cường của bác. Số là, sau Tết Ất Ty (1965), Chi bộ và Đội du kích Nhơn Hưng khoảng năm, sáu người, có chị Út Nhân (Bí thư) và đồng chí Hòa (xã đội trưởng) đang bí mật họp ở nhà bác, bị mật báo, thành lập một trung đội dân vệ do tên Mạn và tên Thông chỉ huy, bao vây và tiến hành lục soát. Trong tình hình đó, bác Năm nói như ra lệnh: "Tụi bây theo lệnh tao, khi nào tao biểu bắn hãy bắn!" Bọn lính tràn vào, bác ngăn lại đôi co kéo dài thời gian để tính kế. Khi tên lính khoát tấm màn che cửa buồng, bác vừa đá tên lính ngã sấp, giựt khẩu các-bin của hắn vừa la: "Bắn...!". Rồi bác đeo khẩu các-bin, vừa cấp nách đưa cháu ngoại trai nhỏ nhất, vừa chạy vừa đá ngã gục mấy tên nữa. Các anh em du kích nổ súng, bung ra, vợ chồng chị Ba và chị Hai cũng hai cháu gái nhỏ thoát khỏi vòng vây lửa của địch một cách an toàn. Chỉ có đồng chí Hòa bị thương nhẹ ở chân, ta diệt được mấy tên và lấy được mấy súng, có khẩu các-bin chiến lợi phẩm đầu tiên của bác Năm. Cả nhà, một già, ba trẻ, ba đứa con nít và nửa tiểu đội du kích thoát khỏi lưới lửa của cả trung đội hỏa lực, đã thương mấy tên lính, tước lấy được một súng, không ai thương tích gì, cũng là hy hữu. Nghe bác kể như xem phim. Tôi lặng thinh há miệng và nhìn bác, hình như ông nghĩ là tôi không tin, rồi ông nói: "Mày có tin tao cú cái mặt ghé đầu này lưng không?". Tôi chưa kịp trả lời, ông nắm cánh tay tôi, tôi có cảm tưởng như xương tôi nát ra, đau điếng. Thật tình một cú ra đòn không cân xứng với tấm thân gầy còm, hom hem của ông không quá bốn mươi ký! Tôi tin ông võ nghệ cao cường thật, và ba tôi cũng xác nhận như vậy. Sau khi gia đình bác chạy khỏi địa bàn, chúng đem xe đến khấn tận nhà cửa, tài sản. Một gia đình nông dân bậc trung đang sung túc, có ăn có để, chốc lát tay trắng! Ba má tôi đùm bọc gia đình bác Năm một thời gian. Xứ tôi người lâm cảnh ấy nhiều lắm, không ai kể công. Vậy mà sau Giải phóng, huyện đề nghị tuyên dương bác Năm là Anh hùng lực lượng vũ trang thì được ở ngoài (Trung ương) trả lời là: Không ở biên chế đơn vị nào nên không được! Và mấy năm sau, ông qua đời tại quê nhà, trong cảnh không nhà. Chán thật!



Ảnh Lâm Thành Mỹ: Xóm Thúng tháng 10/64.

Đầu tháng 6.1965, anh Sáu Bê chuyển công tác. Việc cân nhắc giữa tôi và anh Chín Lĩnh, ai sẽ thay anh Sáu là rất khó khăn. Anh Chín Lĩnh (Hồ Hoàng Lĩnh) sinh năm Nhâm Ngọ (1942), lớn hơn tôi ba tuổi, học phổ thông trên tôi năm đến bảy lớp, vào Đảng trước tôi mấy năm và từng là Đảng viên dự bị nhưng lại là Bí thư xã. Đặc biệt, anh học Morse ở R trước khi tôi học tại chức ở tỉnh, cả năm. Theo đề cử của anh Sáu Bê mà tôi biết, chỉ có hai lý do: Vì tôi thu và phát tín hiệu tốt, lãnh đạo cơ quan được anh em chịu hơn. Tôi rất thông cảm cho anh Chín và ái náy cho việc tôi được đề cử. Ông Ba Tín (Sáu Kiên) Thường vụ Tỉnh ủy, Trưởng Ban, ông tám Hoa (Phó Ban) mời về Ô Tà Sóc phổ biến: Tôi làm Bí thư chi bộ, Trưởng Đài Minh Ngữ. Quyết định này như là một ngoại lệ, vì nhìn vào danh sách trích ngang, không ai mà không chọn anh Chín. Đài lúc này còn lại chỉ có bốn người, hai báo vụ và hai bảo vệ. Chi bộ còn ba người: tôi, anh Chín Lĩnh và anh Tư Xê (bảo vệ).

Sau khi anh Sáu Bê về quân khu, ngày 8.6.1965, tôi tranh thủ về thăm ba má. Chị Tư Đào về nhà sanh đứa con trai đầu lòng, hôm ấy là ngày ăn đầy tháng cho cháu được ông nội đặt tên Minh Tân; tôi trở lại cơ quan, tôi ngủ không yên, như có cái gì lo lắng trong lòng. (Vì có hiện tượng lạ là ở đồng tràm từ hồi nào chưa có nghe chim cú kêu. Vậy mà khuya ấy, con chim cú đậu rất gần đầu mùng tôi kêu mấy tiếng trong đêm, nghe rợn người. Hồi ở nhà, nghe má tôi nói : "Cú kêu mặc cú, xôi thịt quý thần ăn", nghĩa là Cú hay báo "điềm xui" để người ta sợ mà cúng quảy). Sáng ra, mới mờ trời, Tư Thạnh lội nước lồm bồm, ghé ngang báo tin: "Cháu mày chết rồi, hồi tối". Tôi choáng váng! Tôi nghiệp, anh chị mất đứa con đầu lòng. Thương ba má ngoài lục tuần mà chưa có cháu nội, mới có mụn cháu nội trai thì đã sút nội! Mấy hôm sau, tôi lại tranh thủ về thăm để an ủi ba má và chị. Linh cảm một cái gì bất an với gia đình, nên tôi đề nghị anh Tư Xê cùng đi, nán lại một ngày, phụ với tôi đào cho ba má một cái công sự chữ "L". Rồi tình hình có biến động, giặc có âm mưu đánh phá Vùng Giải phóng. Hôm đi công tác, từ Văn phòng Ban ở Ô - Tà - Sóc về mới tới Bến Cây Dầu khoảng tám, chín giờ sáng, ngày 9.7.1965, thấy một chiếc L.19 chỉ điếm, ba chiếc Skarayder oanh tạc hướng nhà mình, lòng tôi quặn thắt. Về cơ quan, chưa kịp biết tin, chiều lại, cũng một L.19, 3 Skarayder tiếp tục oanh tạc như buổi sáng. Anh em Công trường tỉnh thông tin cho hay: Nhà mình bị ném bom! Nhà cửa tan nát hết. Ba má và tất cả đều bình yên và đã chạy ra Lò gạch - Lương An Trà. May mà có cái công sự mình đào, đợt ném bom đầu tiên, ba má xuống ẩn tránh, bị chúng phóng bốn trái rốc-kết cách bốn vách hầm không xa mà ba má vẫn bình yên. Các chị Ba, Tư, Năm, Sáu và các cháu... một số phải lặn dưới kinh. Lúc này, bác Năm Thoi và chị Hai và thằng con trai ở đâu không nhớ; tại nhà tôi, nghe nói còn vợ chồng chị Ba Trang và cháu Điềm (con chị). Mấy ngày sau, chúng lại ném bom một lần nữa, như vậy, nhưng mọi

người di tản ra xa hết. Tàn cuộc, ba về đêm có tất cả 97 hồ bom hoặc rốc-kết quanh nhà. Nhà bị bom cháy sạch mọi thứ, kể cả quần áo, mùng mền. Một cuộc đánh đôi mà bên nào cũng lỗ đậm. Ba đợt máy bay với chín lượt chiếc với cả trăm quả bom và tên lửa với cơ nghiệp gia đình tôi cháy rụi, nhưng được cái lời nhất là ba má tôi và cả chục sinh mạng con người trong gia đình và người thân của tôi được toàn vẹn thân thể. Ba má gom góp số gà vịt, trừ mấy con bị thương rồi chết rất tội nghiệp, lên ghe chạy ra Lò Gạch (xóm nhà tín đồ ông Đạo Sáu) tá túc. Từ sau 1945, ba lúc nào cũng thủ sẵn xuồng hoặc ghe để phòng khi có tản cư, đã thành kinh nghiệm. Sau trận bom, chị Tư về cơ quan. Tạm thời ba má ra ngoài Lò Gạch cất chòi dưới bên nhà anh Hai Nghè (tín đồ Đạo Sáu). Ở nhà có nuôi con mèo Lươm rất khôn, hồi nhà bị qui vô áp chiến lược nó không theo, cứ bám nền nhà cũ mà thoát được thợ săn và chó săn ở đây, mới tài, sau bị bom nó vẫn còn sống; ba thấy vậy đem vô gởi cho tôi nuôi giùm em Định, vì Định thương nó lắm. Vậy mà anh em có người không thông cảm, nói xa nói gần; một hôm, tôi đi công tác, dặn Tư Xê và Tâm ở nhà làm thịt nó đi, đừng cho tôi thấy. Tội nghiệp em Định, khi đến thăm tôi, nó khóc quá trời! Sau đó, anh Mười Ly biết tôi ham nuôi chim thú, gởi cho một cặp gà rừng. Trời đất, ham thì ham, nhưng nó bay như chim, toàn ở đợt tràm thì làm sao? Chỉ khi nào rải gạo trên nền đất lò rèn cũ không ngập nước, nó mới xuống ăn. Thấy vậy, lúc ba má về ở Nhơn Hưng, tôi gởi về, một thời gian sau, nghe nói nó bị mấy tay giàng thun xú tôi bắn chết! Những chi tiết vụn vặt này như làm cho cuộc sống căng thẳng, khô khan ngày ấy bớt cực đoan, đơn điệu phần nào, nên tôi nhớ mãi.

Nghe ba kể lại, tôi mới hiểu thêm lý do vì sao nhà tôi bị nó đánh đậm như vậy? Số là hồi địch chuẩn bị đóng đồn, lập áp chiến lược, ba biết không còn cách nào khác nên đã chủ động cho bà con trong xóm đồn tre nhà mình, trước khi chúng ra tay đồn tre làm rào, làm chông quanh áp chiến lược như thường thấy ở một số nơi. Ba là người có tuổi trong vùng, nói năng trôi chảy. Tên Thiếu úy Vân (Đồn trưởng) lân la "dân vận", ba cũng tỏ ra nhiệt tình "quân dân". Một hôm, y ta mời ba nhậu. Vào tiệc, y nói vui: "Ông già Sáu gan thật, dám vạch c. cho máy bay xem!". Ba tôi xác nhận đúng, vì hôm về chăm sóc rẫy trồng ở đất nhà cũ, ba đang đứng "tè"... thì chiếc L.19 chết tiệt quần đảo, ngó nghiêng xem động tịnh, bảo vệ bọn đồn trú. Chắc là nó thấy ... Rồi tên đồn trưởng bất ngờ tuôn ra: "Ông Sáu ơi! Tôi biết ông rồi! Con ông theo Việt Cộng hết và làm lớn lắm!". Ba tôi không chối, nhưng cũng nói cho qua: "Ở đây lâu mà không vậy, làm sao ở được?". Từ "vậy" mà ba tôi nói như nhiều người thường khi dùng, nhưng cái hay là như không phủ định mà cũng không xác định, song tên Thiếu úy vẫn hiểu "đúng vậy" mà không tăng tính đối đầu. Cũng có thể từ thông tin ấy mà sau này, khi rã áp chiến lược, gia đình tôi về nền cũ dựng nhà chòi lủ khủ như "áp chiến lược" thu nhỏ để đủ chỗ ở cho người trong nhà và cả những bà con tản cư như gia đình bác Năm Thoi, nhiều nhất vẫn là những trại để nông cụ, phân bón, mắm muối... Và tên Đồn trưởng biết "Các con ông già Sáu là cộm cán của VC v.v..." nên chúng cho rằng ném bom như vậy là "chính xác", cũng có lý của nó.

Địch lúc rày thường dùng phi cơ trinh sát bắn phá vùng căn cứ. Em Định và cháu Lệ sau 5 ngày phép đi với Ba ra Lò gạch thăm chị Ba, chị Sáu và ngày 4/12/1965, có giang anh Bảy Trường ở Công trường B4 về, ghé thăm tôi, tôi giữ anh ở chơi, còn mấy đứa nhỏ chờ người cơ quan đến có giang về. Chưa kịp bày "tiệc" liên

hoan, khoảng 4 giờ chiều, một chiếc L.19 bay trên đầu, quần đảo một vùng rộng rồi xiết dần vào "rừng cấm", cách chỗ tôi trên một cây số, bắn vu vơ mấy loạt liên thanh và phóng hai quả rốc-kết rồi mới chuẩn. Ngày hôm sau, cũng vào khoảng 4 giờ chiều, một chiếc L.19 cũng quần đảo và bắn chỗ rừng cấm như ngày hôm qua. Thế là mình ăn cơm tối hơn một chút. 19 giờ 30, trăng đã sáng ngập đồng nước mênh mông, mình đưa hai đứa nhỏ đến trạm bảo vệ để có giang vè đơn vị. Thấy tình hình không bình thường, nước đang ngập sâu, mình không ngủ được, vì ở tràm chôi, có thể từ máy bay địch không chú ý nhưng do thám mặt đất dễ phát hiện, và nếu bị đánh biệt kích dễ bị thiệt hại hơn, đó là nhược điểm. Đêm ấy, có toán anh em Quân y B7 (Châu Thành) đi về Quân y tỉnh (157) lạc đường, mình cho anh Tư Xê dẫn, đưa anh em đến đầu đường cái. Cho đến hết chiến tranh, tôi tự hào là mình có "kiến thức du kích", chọn chỗ ở không bao giờ bị địch nghi ngờ và không bị chúng bắn vu vơ như thường thấy.

Việc anh Sáu Bê về khu, hình như Ban chưa yên tâm Đài Minh Ngữ hoàn thành nhiệm vụ, nên có đề nghị Ban Tuyên huấn Khu 8 chi viện thêm báo vụ mà tôi không hay. Ngày 11.12.1965, Tuấn đến, vài ngày sau rồi phát biểu, tôi mới vỡ lẽ: "Đài mạnh như vậy mà nói làm không nổi, kêu tôi về chi viện!" Tuấn còn trẻ, chưa vợ, đẹp trai, gan dạ, siêng năng, thẳng tính. Tôi như thêm sức mạnh. Lúc này, ngoài việc liên lạc trực tiếp thường xuyên với đài Khu 8, một ngày hai phiên, phiên chung cả mạng và phiên liên lạc riêng, chúng tôi còn mở phiên liên lạc trực tiếp với Giải Phóng Xã - LPA (Thông tấn xã Giải phóng miền Nam), mỗi ngày một phiên và nhận "tin xanh" của các hãng thông tấn thế giới qua chuyển ngữ và phát lại của Thông tấn xã Việt Nam (DKP) từ Hà Nội. Hàng ngày hoặc cách một ngày, giao liên mang trực tiếp về Văn phòng Ban ở Ô - Tà - Sóc. Tôi cố gắng hoàn thành nhiệm vụ là vì danh dự và cũng vì nghĩa cử của anh Sáu Bê. Càng về sau, hiểu ra, tôi càng biết ơn anh! Có lẽ, tôi làm Trưởng đài Minh Ngữ khá đặc biệt, vì thâm niên hơn mười năm (1965 - 1976). Trong thời gian đó, có nhiều khi vừa làm hiệu thính viên, vừa làm phóng viên và biên tập viên rồi kiêm luôn Trưởng Tiểu ban Thông tấn - Báo chí và Thường trực Đảng ủy Ban Tuyên huấn.

Thấy tình thế không thể về lại Tám Ngàn, ba sắp xếp cho má, chị Sáu về lại Nhơn Hưng, còn ba rời xóm Lò Gạch vô rừng tràm cát trại ở gần cơ quan với tôi. Chị Ba cũng trở về Nhơn Hưng, cất nhà trên nền cũ đất của ba má, như hồi trước khi anh Ba thoát ly. Gia đình bác Năm Thoi cũng vào bìa rừng gần cơ quan tôi cất trại tạm trú, chờ thời cơ. Thỉnh thoảng, tôi chống xuồng đưa ba qua trại bác Năm tâm sự đỡ buồn và ngược lại. Đó là mùa nước nổi 1965, khoảng tháng 9, tháng 10. Hoàn cảnh gia đình tôi và bác Năm lúc này đúng là "bèo dạt, mây trôi!". Nhân đang lúc nước lên, ba vào ở gần cơ quan với tôi, gom giàn lợp cũ sửa sang lại được đâu mấy chục cây, đặt lợp đường ven, bán cá kiếm tiền sống lây lất chờ thời. Đặt lợp cá cũng không có bao nhiêu, ba tính về Đường Củi Giữa mấy bận, nhưng vì không có ai về ở nên đành thôi. Má và chị Sáu lúc này đã về Nhơn Hưng ở tạm. Cuối tháng 12.1965, ba ra Lò Gạch cất trại ở chờ thời cơ.

Có Tuấn đảm đang công tác chuyên môn rất tốt, tôi rảnh rang nên thường hay tháp tùng với anh Út Thành và em Tiến (con cậu Hai Quới ở xóm Bún) đội bảo vệ của Công trường đi săn rắn hổ mang. Chúng tôi nhờ anh em Công trường rèn cho bộ chia và câu bắt từ lò so điểm hỏa của những trái bom tạ, bom tấn của Mỹ, nên rất tốt.

Tháng 11, ở đây nước dâng cao, gần như "đỉnh", sau "đỉnh lũ" ở Châu Đốc hơn một tháng, rấn các loại không chỗ bám. Khi gió bắc về, tất cả các loại rấn ăn mỗi có máu nóng đều lên cây hết, chúng cuộn mình trong những lùm dây bông bông rậm rạp, nhất là vào buổi sáng có gió bắc non se lạnh; chúng thường nằm phơi trên đọt trà để tắm nắng sớm, nên rất dễ phát hiện. Nếu thấy động, chúng tụt xuống nước mất tăm. Người có kinh nghiệm cho hay: Nó xuống nước nằm tại chỗ, không đi đâu. Sau đó, tôi thử dùng chia xom chỗ nghi nó chém về và bắt được mấy con. Nhờ quen nên dạn dĩ hơn, ngày nào đi săn về cũng có, ăn hoài cũng ngán. Chúng tôi không có thuốc phòng chi cả, nhưng vì ham quá nên bất chấp hiểm nguy. Nghe người ta nói, sợ nhất là rấn hồ con chùng bằng ngón tay ngón chân, vì nhỏ khó thấy nên ta dễ bị cắn và vì nó nhỏ khó kiếm mỗi vừa miệng nên ít ăn, nọc độc vô biên, ai bị cắn khó thoát chết. Mỗi khi gặp rấn, tay tôi cầm chia mà run không cầm được nên thường đâm không trúng, con rấn theo cây chia mà tuôn thẳng xuống người mình. Mấy lần bị như vậy, tôi hốt hoảng nhảy ùm xuống nước. Một hôm tôi nhìn lầm, tưởng rấn hổ đất nên mới đâm được một con rấn hổ mang chúa mà dân đi săn thường gọi là hổ mây, vì màu da mới lột của nó vàng óng như trái mây núi, loại dây rừng dùng thắt giồng gánh thường thấy thời đó trở về trước. Loại này hung dữ và cực độc. Tôi và Tư Xê căng con rấn từ đầu đến lái chiếc xuống lườn mà tôi đang đi, dài đầu hơn bốn mét, nặng đầu gần chục ký. Tôi nhớ anh Hai Cừu và anh em Nhà in Cờ Hồng đang ở Ô - Tà - Sóc cực ăn, mà chuyện này hơi cá nhân, không dám phân công ai, một mình tôi mang con rấn đã làm rồi, chống xuống về núi và vì tính từ bến nước lên núi đi đường tắt nên bị lạc, đến nơi hơn 21 giờ. May là không vướng bom râu của Mỹ hay chông, lôi của ta gài. Lại "đi tắt đón đầu", bài học này xem ra khó học mà học được cũng khó hành đối với người có tánh hay nôn nóng như tôi. Đêm ấy, chúng tôi gồm anh em Văn phòng Ban và Nhà in có hơn mười người, vui quá là vui, nhậu hết con rấn và cũng ói hết ra ngoài. Thời chiến mà, biết sống chết khi nào, có dịp vui, anh em không còn chừa gì cho ngày mai hết!

Tình hình chiến trường càng lúc càng thẳng, một số cán bộ chiến sĩ giao động. Anh Sáu Hùng bỏ ngũ về ở với ba; một thời gian sau, cháu Sơn bị sốt rét cũng về đây... Mỗi lần ghé thăm ba ở cái chòi trống hoác ở Lò Gạch, lòng tôi nom nớp lo, buồn. Lo nhất là... nếu địch đổ quân bằng trực thăng, hai tay này chỉ có chết hoặc bị bắt! Cháu Sơn do bị sốt rét kéo dài, ngày 26.12.1965, tôi mượn tiền cơ quan cho cháu hai mươi đồng uống thuốc, nhưng thấy không cắt được cứ nên trong chuyến công tác ngày 5.1.1966 về Ban, hôm sau trở về ngang nhà, tôi quyết đưa cháu vào Quân y Tĩnh Biên đang ở đồng tràm phía sau Giồng Cát gần đó để nhờ điều trị. Nước đã giựt, nhưng còn lờ bộ lờ xuống, nên tôi phải dìu cháu lội nước rất vất vả, mà cháu thì đang cơn sốt. Đường đi bùn lầy, nửa nước nửa khô; hướng trên núi, máy bay oanh tạc; trên đầu, máy bay đang thả truyền đơn trắng trời, kêu gọi chiêu hồi. Truyền đơn được phun ra từ sau đuôi máy bay như phun khói đặc có lộn; tôi lại nhớ hồi chín năm chống Pháp, lúc nhà tôi đang ở Đường Củi Giữa, chiến tranh sắp kết thúc, máy bay Dakota cũng thả truyền đơn trắng trên cánh đồng vừa mới cháy còn đầy tro bụi, mình đi nhặt về nộp cho người lớn, chớ không biết nó nói gì. Một cảm giác bất hạnh do chiến tranh trùm lên hai cậu cháu tôi lúc này. Đến Quân y, gặp ngay lãnh đạo là ông y sĩ Chín Trung (anh của vợ Út - Chín Kiên), nhưng vì cháu Sơn không đang trong tổ chức nên khó được tiếp nhận. Hồi ấy, không có đơn vị gốc giới thiệu, không đi đâu, ở

đâu mà ai tin cả. Tôi rất biết ơn cô Hai Bé, vì tôi biết trước cảnh này nên nhờ cô viết giấy giới thiệu mới được nhận vào điều trị. Cô Hai tuy là Hội trưởng Phụ nữ tỉnh, nhưng là người uy tín, trong tỉnh ai biết cô đều rất nể trọng. Ba má tôi và cậu Chín Kiên đều rất quen và xem cô như người thân. Cháu Sơn, sau khi hết bệnh ra viện, trở về đơn vị cũ.

Tết Bình Ngô, 1966, ba ăn Tết quanh hiu ở đây trong căn chòi trống trơn. Ngày 01.2.66, trước giỗ ông nội (13 tháng Giêng Âm) một ngày, mình bắt cá lóc gỏi về cho ba cúng nội. Hôm sau mình về. Không hiểu sao ngày ấy giấc giã như vậy mà không quên, bây giờ phải ghi vào giấy mà còn không nhớ các ngày giỗ kỵ. Tệ thật! Chắc già rồi! Bữa đó, má, chị Sáu có vô. Cúng mà không có nhang để đốt. Nhật ký còn ghi: "Rất giản dị. Dưới mái chòi lợp rạ, cúng không nhang nhưng, có lẽ, tấm lòng là cao quý, nếu hồn người có thật, nội sẽ về chứng kiến ở đây". Anh Hùng đã chịu nghe và chuẩn bị trở về đơn vị. Nhẹ được một gánh. Ba quá khổ vì ông rề này rồi. Chuyện nhà lúc rày cũng như tình hình chung của địa phương, nghĩa là rắc rối đủ thứ, đáng buồn. Cái chính, không làm gì ra tiền trong hoàn cảnh không đi đâu được. Gia đình tôi hỏi ấy: Ở chỗ không bom đạn thì phải vào tù; ở tự do thì bị đạn bom và càn quét, tránh hai chỗ đó thì... chết đói! Cha con tôi chỉ cần bình yên, có thể làm và sống được, không cần ai cho. Liên hệ lại bây giờ, hình như chương trình xóa đói giảm nghèo của Nhà nước làm không biết bao giờ mới rảnh tay?!

Sau Tết, 1966, ba trồng dưa hấu vạch rạ ở ngoài Lò Gạch. Đất phèn, thiếu phân bón khử phèn, thiếu nước tưới... vì không tiền, không có phương tiện, chỉ có lòng quyết tâm, nên không kết quả gì cả. Sau này, khi học trường Nguyễn Ái Quốc ở Hà Nội, nghe ông Bí thư huyện Quỳnh Lưu báo cáo điển hình tại trường, ông nói: "Đảng bộ và nhân dân Quỳnh Lưu với mo cơm quả cà và tấm lòng Cộng sản đi lên Chủ nghĩa Xã hội"; còn ông Tố Hữu thì: "Đồng bào dân tộc thiểu số Tây Nguyên không nhận đất chia mà đề nghị để chung, làm ăn chung. Thi vị quá, từ Cộng sản nguyên thủy lên Cộng sản văn minh". Hồi mới nghe, tôi đã nghi ngờ; còn giờ thì "bó tay chằm com (botay.com)"!

Không hiểu sao, đang yên ổn, không có tin địch động quân, mà ngày 17 và 18.2.1966, lần đầu tiên máy bay B.52 ném bom liên tiếp xuống Vồ Đá Bia - Núi Dài - Lương Phi. Từ trại tôi ở Nê Thum, lúc này mới 5 giờ sáng mà đã nhìn rõ hình thù ba chiếc "sừng trâu", thấy nó đang ở hướng Núi Cô Tô mà bom đã nổ ở Núi Dài. Ghê thật! Nhưng sau đó, được biết, cả hai ngày ném bom không có ai sao cả, chỉ có chú Ba Vũ (Dương Thừa Vũ) té gãy xương tay, chú Hai Thanh Niên u trán vì tới miệng hang mà không vào được do hơi bom nhồi liên tục, không giữ được thăng bằng. Mình mở Đài Sài Gòn, nghe nói: "Phản lực cơ khổng lồ B.52 oanh tạc căn cứ VC, cách Châu Đốc 40 cây số về phía Tây Nam...", "Oanh tạc đường tiếp liệu và kho quân nhu VC miền Tây tỉnh Châu Đốc...". Trật lất, tại Vồ Đá Bia không có ai ở hết, vì nó là vồ, giáp đường ô tô thời ấy, nên bọn do thám mặt đất đoán mò "đường tiếp tế" vậy thôi!

Nhân dịp thường xuyên ra vô, qua lại Lò Gạch gặp cánh Trường Đảng tỉnh lúc này ở đâu bên núi Cô Tô, tôi hay gặp các chú Sáu Tố, Sáu Phú, Hai Thanh Niên cũng qua lại vùng này, hoặc thỉnh thoảng gặp nhau ở Ban. Trong số quen, tôi biết có chị Năm Màu (con chú Ba Khoa ở Lò Gạch) đang làm cấp dưỡng cho Trường Đảng. Các

chú gợi ý, cấp chị Mầu cho anh Tư Xê. Ban hỏi ý tôi, tôi đồng ý, vì tôi thấy cũng "người tám lạng, kẻ nửa cân". Lúc này đang mùa nước, tôi giăng lưới trần tự túc cho cơ quan, dính cũng nhiều. Cuối tháng 2 đầu tháng 3.1966, đám tuyên bố được tổ chức tại gia đình ở Lương An Trà, tôi và anh em có dự, cơ quan cho một con trần nhất (loại I) góp với gia đình làm đám.

Đông Tháp Mười

Ngày 7.5.1966, về Văn phòng Ban, được thư triệu tập của anh Tư Đen (Trưởng tiểu ban Vô tuyến điện Tỉnh ủy) cử mình đi học lớp cơ công ở Khu 8 với anh Năm Điền. Mình rất mừng vì được biết thêm để tự sửa chữa máy móc khi cần. Lúc này Đài ở ổn định bên cạnh đội bảo vệ của Công trường tỉnh tại Nê Thum; về chuyên môn, có đồng chí Tuấn mới tăng cường; còn ba vẫn bám được ở Lò Gạch - Lương An Trà nên cũng tạm yên tâm. Tôi lật đật quay về ngay trong đêm để thu xếp việc cơ quan cho kịp lên đường.

Sau khi làm xong bước chuẩn bị, phân công giao việc của Đài cho anh em ở lại, ngày 12.5.1966, tôi về Văn phòng Ban ở Ô - Tà - Sóc làm thủ tục và liên hoan chia tay với bạn bè ở đây, nhất là anh em nhà in. Thật là có phần ăn, hôm ấy nhà in gài bẫy dính con chồn, nên buổi nhậu chia tay thật là rôm rả. Anh Hai Cừ, Hai Ngoan, Bình... và anh em Văn phòng, mỗi người một ít, cũng có đến trên 300 đồng để mình làm "lộ phí", không nhận không được vì tình cảm, vả lại, không nhận thì không có gì để tiêu vặt, nhất là hút thuốc! Chúng tôi xuất phát từ Trạm Giao bưu tỉnh tại Ô Sình chiều 13.5, đoàn khách đông đến hàng chục người. Rời chân núi Lê Trì đoạn gàn (chùa) Watlân, trời nhá nhem tối. Tự nhiên tôi nhớ, cũng đoạn này, cách đây 5 năm, đội du kích xã Nhơn Hưng đưa đoàn dân công tải hóa chất cho Công binh xưởng tỉnh về ngang cánh đồng này, lúc 14 giờ, trong cơn mưa, không ngờ mưa tạnh sớm "bày lưng", bọn Khơ-me khăn trắng (Samsary) phối hợp lính đồn Phô-Thi (Ba Xoài) rượt chúng tôi chạy về núi Phú Cường. Tôi chạy hụt hơi, tụt sau đội hình có nửa cây số, suýt bỏ mạng vì bị một viên đạn của chúng bắn trở qua tấm ni-lon màu xanh tôi đang che mưa như mục tiêu di động mà tôi có nhắc ở trên. Đang miên man nghĩ ngợi chuyện cũ, cả đoàn mấy chục người suýt lọt vào bẫy lựu đạn gài của du kích Lê Trì, rồi bất ngờ phía trước mấy trăm mét, không hiểu có gì mà bộ binh địch nổ súng rộ lên, rồi cối, rồi pháo và pháo sáng... từ căn cứ Vĩnh Trung bắn qua. Cả đoàn đành quay về trạm xuất phát.

Chiều hôm sau lại lên đường. Lần này cũng như hôm qua, tự nhiên tôi nghĩ sẽ gặp cái gì đó khi đi theo đường cũ, nhất là mới có thông tin từ anh em Giao bưu: Trục

thăng có cách đánh đường dây ban đêm rất mới như dân đi soi ếch, tức chúng cho trực thăng đứng một chỗ trên cao vừa tầm mắt rồi dùng đèn pha soi tìm dấu vết. Kinh nghiệm qua nhiều lần đụng độ địch hoặc gặp rắc rối, tôi tin mình có "giác quan dự cảm" hay "giác quan thứ sáu" gì đó. Quả nhiên, đến đoạn ngang đôn Phô-Thi như năm năm trước, có tiếng trực thăng từ hướng Vĩnh Trung, Giao bưu ra lệnh tản thừa ra, đề phòng bị "soi". Nhìn bốn bề toàn lúa mùa mới lên chừng nửa đầu gối, không có gì nguy trang, tôi bồi hồi. Và chúng soi thật, soi đoạn giữa chỗ chúng tôi và đôn Phô-Thi. Chúng tôi tranh thủ chạy nhanh vào núi Phú Cường mới yên tâm, rồi qua các xã Thới Sơn, Nhơn Hưng, vượt kinh Vĩnh Tế trong đêm, lên đất Campuchia, ven theo biên giới đến B2 mới tạm nghỉ mấy ngày ở chỗ Thị ủy Châu Đốc; lúc này, chú Năm Bình (Trần Văn Võ) làm Bí thư. Chúng tôi lại theo Giao bưu lần lượt qua sông Hậu - B3, đến B1 và ra chợ Vĩnh Xương, mất non một tuần lễ.

Trên đường từ sông Quạ Kêu đến B1 - Vĩnh Xương, chúng tôi đi trên đất Campuchia, ven theo biên giới. Thấy nhiều tốp dân công Việt kiều đều là thanh niên trẻ trung, đẹp đẽ... đi tải đạn, tải thương phục vụ bộ đội Khu và Tỉnh. Đêm 19.5.1966, ta đánh đôn Ngã Ba Đình xã Khánh An - huyện An Phú, lập công mừng thọ Bác, nhằm mở Vùng Giải phóng xuống nội địa. Ngồi nói chuyện với các anh từ mặt trận về, có anh chắc là cán bộ từ đại đội trở lên, có súng ngắn K.54, ngồi nói chuyện chiến đấu mấy ngày qua rất hấp dẫn. Tình cờ, mình phát hiện cánh tay trái của anh máu thấm qua vải áo. Hỏi ra, anh mới vạch cho xem vết thương phần mềm trên khuỷu tay. Nghe nói, đây là bộ đội chủ lực Khu 8 - Tiểu đoàn Gi-Rông. Nhưng những ngày còn lưu lại Vĩnh Xương, trận đánh kết thúc, mà ta không đạt yêu cầu. Lúc này mới biết là không phải Ghi-Rông mà là Tiểu đoàn 267 của Khu 8 mới thành lập.

Chợ Vĩnh Xương nằm sát ranh biên giới, đồn lính Hoàng gia Campuchia cũng sát chợ nên lính Sài Gòn không từng đến. Có lẽ, chánh quyền hai bên thỏa thuận ngầm để cho yên ổn, kiếm tiền sướng hơn. Cho đến trước ngày thống nhất đất nước, nghe người ta nói là ở Miền Nam Việt Nam, chỉ có chức Quận trưởng Tân Châu tỉnh An Giang và Quận trưởng Quận 5 Sài Gòn là có giá mua cao nhất. Nói thế để thấy nơi đây tuy là chợ đường biên, nhà cửa cũng như ở nông thôn, nhưng hai bên qua lại mua bán, là đầu mối buôn lậu giữa Nam Vang - Sài Gòn nên rất sung túc vì có "hòa bình" và do đó cũng phức tạp vô cùng. Ở đây, có mặt đủ các thành phần: Chánh quyền và quân đội Hoàng gia, cán bộ chiến sĩ Giải phóng là khách qua trạm hoặc của huyện Tân Châu tới lui, kể cả số bỏ ngũ, bỏ chiến trường và nhất định là không thiếu tình báo của Mỹ - Sài Gòn. Lần đầu ra chợ, sau chỉ mới năm năm sống miệt mài với núi rừng, đồng bãi, tuy là chợ nông thôn biên giới, nhưng tôi ngỡ nhìn người ta ăn mặc, sinh hoạt là lạ và cảm thấy mình quê quê như mười năm sau đó tôi về lại phố phường xứ tôi. Trạm Giao bưu ở Tân Châu (B.1) là của tỉnh nhưng mới giao về cho Khu 8, đôi bí số M. 25 gồm hai bộ phận: Bộ phận du kích ở trong Cù, bộ phận công khai ở ngay chợ, do anh Tám Minh phụ trách tổ chức đưa đón khách qua lại sông Tiền ban đêm, khá an toàn. Tại đây, chúng tôi dừng chân ba bốn ngày, trạm gởi chúng tôi ăn ở nhà bà con Việt kiều. Anh Năm Điền tỏ chức móc vợ lên thăm không được, thấy anh buồn buồn, tôi cũng không biết chuyện gì, mãi nhiều chục năm sau anh mới kể hết nội tâm, nội tình anh lúc ấy. Còn về trạm công khai ở Vĩnh Xương, sau này, nghe nói: Khi ta giúp Pôn-pốt giải phóng một vùng rộng lớn, năm 1971,

chúng bí mật thủ tiêu anh Tám Minh; vậy mà Trung ương vẫn bảo ta kêu nó là "bạn", nhưng mà "bạn xấu!". Thật không hiểu nổi!

Qua sông Tiền, qua sông Sở Thượng, đến trạm nằm gần bờ sông (trên đất miền Nam Việt Nam). Hôm sau đi tiếp đến sông Sở Hạ (sông Trăn), con sông tách ra từ sông Sở Thượng chạy cặp theo biên giới, chúng tôi vào đất Việt Nam đoạn Sâm Sai. Con sông cạn, nước đục ngầu, mùa này địa nhiều, cá ít. Đứng trên bờ cách mé nước chừng một mét, khoảng mười phút có hơi người là địa bắt đầu quơ vôi lên khỏi mép nước tìm mồi có mùi máu, ai trông thấy cũng lạnh tay, lạnh chân. Câu "địa lội như bánh canh" là đây (!). Bờ phía Campuchia đông khô trống trải, nhà dân xa xa chen trong rừng cây xanh của phum sóc, ban ngày họ chăn thả trâu bò xuống tận bờ Bắc kinh Sở Hạ. Bờ bên phía Việt Nam cũng khô khốc, cằn cỗi, xa xa mới có chòm me nước (me keo), tre hoặc chuối và nhà dân lưa thưa. Hai anh em tôi được Giao bưu đưa đến "nhà khách", là một cái trại lá trông hoác bốn bề. Có lẽ, là trạm dừng chân tạm nên không nghe gọi bí số của trạm. Họ phổ biến: "Ở đây, tự lo cơm. Lấy củ khô đốt nấu rồi cắt củ tươi trả lại cho khách đến sau. Chiều mai cơm xong lên đường". Nói xong họ quày quả đi và không quên quăng lại cho cây lưỡi hái cùn chấu để cắt cỏ. Lúc này đâu khoảng 15 giờ, vừa qua một cơn mưa rào, đất ngấm nắng bốc nhiệt lên theo hơi ẩm mưa vừa rưới qua làm không khí ngán ngạt, oi oi khó chịu. Bên cạnh trại là nhà của một chị chừng trên 30 tuổi, trông có vẻ lam lũ, cằn cỗi với hai đứa con chừng năm, bảy tuổi. Chị đang giã gạo. Chúng tôi lân la hỏi tình hình vùng này, địch ta và tình trạng cái "nhà khách" này của giao bưu. Chúng tôi tắm xong và chuẩn bị nấu cơm bằng những cái nồi sứ quai méo miệng, còn củ khô như trạm "lý thuyết" nhưng đâu chẳng thấy, chúng tôi lại thấy mấy tấm lá vách dùng lẻ loi phát phơ, mấy miếng vạt tre làm giường ngủ cây mát cây chừa ..., xứng đáng làm mồi lửa cho hả giận mấy tay này "gạt" chúng tôi. Và tôi đã hiểu lý do cái trại này bốn bề trống không, là vì sao. Tôi không lấy củ khô đốt (vì không có) nên cũng không phải cắt củ tươi để trả. Thời kháng chiến, trên các cung đường giao liên, khách và trạm có cái gọi là "mâu thuận" dần dần không dứt: Khách thì tứ phương, đi đường đã mệt nên hay đòi hỏi, thường là xin củi, nước mắm, thức ăn..., không được thì hay rủa sả chuyền lao thành câu: "Trên Trời, dưới Trạm". Anh em Giao bưu, nghề họ tuy là đi đưa đón khách, nhưng cũng là con người, cũng chịu cực và chết chóc như khách, thậm chí hơn nữa, vì họ đi tới đi lui năm này qua năm khác thành qui luật, "hồi đường" dễ bị lộ, dễ bị đánh phá, lơ mơ là chết; còn khách, hết đoàn này đến đoàn khác, phía trước họ còn có cơ quan đơn vị để đến, để nghỉ ngơi. Có người cho rằng, trạm ở "bí mật" với khách là không tốt và đôi khi có người có thái độ hoặc hành động quá trớn với anh em trạm, nên họ nói khách là "Ông Trời". "Trên Trời" có "Ông Trời". Vậy là huề. Ai cũng cực khổ như nhau, nhưng ai cũng nghĩ mình là cực nhất, nên mới có cái gọi là "mâu thuận", vậy thôi. Chị hàng xóm thấy chúng tôi, có tình cảm thế nào, mà đem qua cho một chén mắm sống làm bằng các loại cá tạp. Thật cảm động! Nhìn cảnh nhà và hai con của chị, chúng cách nhau chừng vài tuổi, nhếch nhác, tôi rất ái ngại. Tôi chiết ra năm đồng gọi là cho các cháu và tặng chị chai dầu Nhị Thiên Đường phòng khi gió máy cho các cháu, như tỏ lòng biết ơn một người nghèo tốt bụng.

Anh Năm Điền từng sống vùng này hồi kháng chiến chống Pháp, nghe anh hay kể lúc ở Sa Rài đi học với thầy giáo Thi, cũng trên cánh đồng này và môi tình đầu của

anh này nở như hoa đồng nội đầu mùa, nghe cũng thú vị lắm. Có lẽ, hồi đó tuy là vùng kháng chiến nhưng không bị địch càn quét, đạn bom ác liệt như bây giờ. Còn nay, do địch đánh phá quá ác liệt nên cái khổ của tự nhiên, tức cái “bất lợi thế so sánh” của vùng đây khắc nghiệt này tăng lên cấp số nhân. Đang lóng nhóng chờ Giao bưu, hai anh em tôi nhìn xuống trung tâm Đồng Tháp Mười yên lặng trong ánh hoàng hôn rồi bảo nhau: "Đây là Đồng Tháp Mười rồi!"

Trời sụp tối, đúng hẹn Giao bưu đến dẫn chúng tôi đi. Họ phổ biến trước: “Chúng ta đi qua địa hình đồng trống, như ban ngày các anh thấy. Nhưng lúc này địch tăng cường đánh đường dây ta vào ban đêm bằng trực thăng soi đèn. Do đó đi phải kỹ và khi có trực thăng phải bình tĩnh tản ra, ngụy trang cho khéo. Nếu nó đổ quân, tìm chỗ “chém vè”. Cách chém vè là nằm sấp, trườn ngược hai chân ra phía trước, hai tay chõ mình theo hai chân, cách đoạn thì dùng tay khóa cổ lấp dấu, để địch có đứng gần khó phát hiện”. Quen ở rừng tràm và hang động ở núi mà nghe phổ biến như vậy thật tình chúng tôi cũng rất hoang mang. Nhưng ai sao mình vậy!

Đến kinh Hòa Bình, thấy nhà dân khá nhiều, vó càng giăng giăng theo kinh nên cũng yên lòng. Dân sống được, ta sống được. Ở đây, mùa này, muỗi đĩa nhiều mà cá cũng nhiều. Nghe nói trạm này ký hiệu M 55, đóng ở xã Vĩnh Châu này mà không biết ở đâu, họ đưa chúng tôi vào nhà khách, bốn bê là nước, rồi đi mất. May sao gặp anh Tám Bình đi học bác sĩ trên R về, đến trước chúng tôi, đang chờ về tỉnh. Mừng lắm! Gặp anh, tôi nhớ lần gặp trước ở quân y B2, cách đây đã năm năm, anh cũng trên đường đi học quân y sĩ ở R về ngang, góp ý cho anh Lưu Nghĩa chỉ huy tôi điều trị rất có kết quả ca nhiễm trùng hoại tử của cậu Út Đực và chú Sáu Thâu bị đạn xuyên phổi. Sau khi hỏi thăm sơ qua tình hình tỉnh nhà, anh phổ biến ngay cho hai anh em tôi kinh nghiệm đối phó với trực thăng mà anh kẹt ở đây mấy chuyến rồi, nên rất rành. Anh nói: “Tôi ngủ đưng bện quần mà chỉ vận khăn thôi. Khi nó đến thì mình tháo khăn ra, khi nó bắn thì mình lặn xuống nước, nó đi thì lên vận khăn lại. Một đêm có khi nó bắn ba, bốn trận, quần đâu mà thay”. Anh ra bộ làm tôi hết lo sợ mà phát cười. Anh diễn đạt: “Nó bắn đại liên cực nhanh, nghe tè... tè...tè...như trâu đái, rồi phóng róc - kết cũng nối đuôi nhau nghe tòn...ton...tòn ton...tòn ton... Có khi nó còn thả lính xuống xác nhận coi có ai chết không, hoặc ban ngày thì móc cánh én nhà dân rồi kêu trình giấy căn cước v.v...”. Và đêm đó, nó làm thật như anh nói, nhưng cách chúng tôi khá xa. Sáng hôm sau, anh đi rồi, giao liên chồng xuống đến đưa hai anh em tôi đến gởi nhà vợ chồng chú Ba bên bờ kinh Hòa Bình. Nhà chú Ba hình như là cơ sở đầu mối của trường, chú chừng bốn năm chục tuổi. Nhà chỉ có chú thiêm và đứa con gái tên Út chừng hơn mười tuổi. Chú có chiếc vó cật (vó càng), kéo được cá rất nhiều, mà toàn là cá ngon và rất to như cá trê vàng, cá lóc, cá sặc bổi... Chú cho ăn cơm không tính tiền, bù lại hai đứa tôi phải ngồi sòng tu-lơ-kho với hai ông bà, còn Út thì được phân công nấu cơm, ăn xong tiếp tục “chiến đấu” không nghỉ trưa. Chúng tôi đánh, tất nhiên là “có nghề” hơn, nhưng vì dân vận, mà còn vì “cơm - cá vận” nên hễ thắng một thì chúng tôi thua hai, canh làm sao đến khi nghỉ để ăn cơm mà còn thua một hoặc hai bàn thì ăn mới ngon miệng. Tâm lý cờ bạc ai cũng muốn ăn, cán bộ có ông cao cấp còn có biểu hiện cay cú vì thua mà. Vui lắm! Vui đến quên cái “món trực thăng”. Được chú thiêm bồi dưỡng cho mấy ngày, trường cho người đến rước. Trường tọa lạc, hình như, ở xã Tân Công Sính, thì phải. Tân Công Sính là

tên anh du kích hy sinh, tên gốc của vùng này là Gáo Đồi (có lẽ, giữa đồng có hai cây gáo vàng to sừng sững giữa trời nên gọi vậy chăng?)

Chúng tôi không hình dung, Trường là một cái nhà lá có vách kín đáo, chừng 40 m² và mấy cái trại nhỏ hơn xung quanh. Tất cả đều phơi giữa trời như các xóm nhà dân rải rác trong vùng. Cả thầy và trò chừng hai mươi người, có vài học viên của tỉnh Kiến Phong quen với anh Năm Điền hồi chín năm kháng chiến, nên cũng an ủi. Chúng tôi đến, mới hay trường khai giảng đúng một tháng rồi (1.5), ngày 6.6.1966, anh em tôi mới nhập vào lớp, học nối theo. Phần đầu là đại cương, đã qua, chúng tôi nối vào phần hai, học về nguyên lý vận hành của đèn điện tử 3A4, 3Q4... và mới nhất là về Transitor rồi đến phần sơ đồ máy và lắp ráp máy thu phát sóng Vô tuyến điện. Chỉ có một thầy giáo duy nhất, anh Nghiễn. Thời gian chỉ còn một tháng, nhưng có đến gần ba mươi ngày trực thăng quấy rầy không yên; bởi đúng vào thời điểm địch mở chiến dịch đánh theo hành lang biên giới và Đồng Tháp Mười, khu vực căn cứ Khu ủy Khu 8. Ngày nào cũng vậy, cứ vào giờ học sáng là vừa học vừa để một tai nghe ngóng tiếng trực thăng từ hướng thị xã Mộc Hóa bay lên. Khi chúng bay về hướng biên giới rồi hoặc bắn phá xa xa thì cứ học, có lần vào khoảng 3 giờ chiều ngày 16.6, tôi đang sốt rét rất nặng. Anh Năm Điền bảo tôi chui xuống công sự nước ngập ngang ngực, đang đắp mền mà còn run, xuống nước run muốn sập hàm, hai hàm răng cắn chặt mà vẫn khua nghe lập cập; tôi mặc kệ, trèo lên miệng công sự... và chuyển qua sốt, mê man. Chúng bất ngờ quân đảo khu vực trường, bắn đại liên và đổ quân cách chúng tôi “chém về” chừng 500 mét, nghe súng bộ binh nổ như bấp rang, các anh ra lệnh di chuyển về hướng Bắc Đông, chúng tôi đâu biết hướng nào, tôi cố bò sau anh Năm Điền. Thấy mất tôi, một mặt năn nỉ anh em chờ, một mặt anh bò trở lại tìm tôi. Anh kêu nho nhỏ: “Nhị ơi!... Nhị ơi!..”, làm sao tôi nghe được, và khi anh gặp thì thấy tôi nằm phơi giữa trời, không một cọng cỏ che thân, mê man, nói lảm nhảm. Khi tôi tỉnh, anh kể lại. Có lẽ nhờ Trời Phật, Tổ tiên che chở nên trực thăng bay sát đọt cỏ mà không thấy, trong khi đó đồng chí Phó ban An ninh tỉnh Kiến Tường cách chỗ chúng tôi vài trăm mét, chém về rất kỹ mà bị bộ binh chúng phát hiện bắn chết.

Ở đây, học viên chia tổ nấu ăn, ngoài giờ học, chúng tôi đi dặm củ chuột, không có chuột thì ăn tương xào dầu là thường xuyên. Chiều, cỡ 17 giờ, muỗi bắt đầu dậy ô, chỉ có nước vô mừng. Đầu hôm là cao điểm muỗi hoạt động, chúng bay loạn xạ nhưng tập trung có quầng, xung quanh chỗ có hơi người, cũng như đĩa tìm hơi máu, cánh muỗi bay phát ra tiếng “o...o...”, rất rõ. Đúng là “muỗi kêu như sáo” là đây (!). Tôi từng sống “Rừng U Minh có tiếng muỗi nhiều”, nhiều đến mức mà ông nhạc sĩ nào đó đưa vào mở đầu của bài hát hồi chống Pháp và tôi còn thuộc, nhưng thua xa ở đây, mới kinh chớ! Tôi và anh Năm giảng hai mừng kề nhau, đốt đèn trong mừng để học thêm, học bù cho ban ngày bị trực thăng chi phối. Muỗi tập trung giữa hai vách mừng, vì có nhiều ánh sáng và nhiều hơi người nhất, nên dày đặc là muỗi, cánh chúng gần như chạm vào nhau đến mức bay rất chặt chội. Tôi dùng miệng hà hơi qua vách mừng, dụ nó bu lại đen như ở ong ruồi nho nhỏ và rồi kêu anh Năm đưa bàn tay lên phối hợp, vỗ vào bàn tay tôi bên này, làm chúng chết dính xác đen trên vách mừng. Thật gớm! Đã chui vào mừng rồi thì không dám chui ra, cho dù đi tiểu. Để khắc phục, chúng tôi phải lấy ca ăn cơm làm phương tiện “vận chuyển” nước tiểu

của mình rồi cẩn thận vén mùng hắt mạnh ra ngoài. Cửa mình mình chịu, cũng không sợ bằng sợ muối vào mùng thì vô phương đuổi ra. Lần đầu không biết, chui ra chui vào một lần mà thức soi đèn đốt hoài mà không hết muối. Tình cảnh vậy mà chúng tôi học đạt kết quả bất ngờ, tự vẽ thuộc lòng sơ đồ máy và lắp ráp máy thu phát, đạt yêu cầu. Lần đầu tiên học về Transistor rất hấp dẫn, tiếc là vì còn mới quá, nên có khi chúng tôi hỏi thầy cũng bí và nói kiểu hơi mạng lệnh, dễ mịch lòng: "Các đồng chí đừng đi sâu vật lý". Anh Năm Điền ra ngoài căn nhà: "Đi sâu... cũng biết con khi gì mà nói!". Tài liệu học, tôi còn giữ, cho đến bây giờ.

Địch đánh phá liên tục, giằng dai cả tháng, đến mức anh Năm Cang (Trưởng xưởng Vô tuyến điện, ở nơi khác, nhưng là hiệu trưởng trường), từ khai giảng đến bế giảng không đến trường được. Có lúc thấy tình hình căng thẳng quá, anh Năm bàn với tôi bỏ học quay về. Tôi cũng rất sợ địa hình trống trải, không quen như anh, nhưng thấy anh em người ta ai cũng rất tự nhiên nên tôi can anh là không nên, vì không chỉ là danh dự cá nhân mà còn là uy tín của tỉnh. Người ta sống được, mình sống được. Anh em trong lớp học có lẽ phát hiện anh Năm "không ưa" cái loại trực thăng này nên đặt cho anh tên "Ông Năm bành bạch". Tuy họ kêu không chánh danh, chánh diện, nhưng tôi cũng nhột vì mình cũng nhát như anh thôi. Trực thăng đánh ngày, đánh đêm chưa đã, thì... đúng 23 giờ ngày 29.6, chúng dùng máy bay B.57 (loại cánh dơi) ném bom Trạm xá xã Vĩnh Châu vào lúc nửa đêm, chỗ trường tôi nghe rất rõ, rất lớn, đến mức hơi nó giựt mà mình cảm nhận được. Đó là "bom trộm" (tức bom tọa độ). Ba người dân, trong đó có một nữ y tá tử thương. Ban đêm, dân tản cư ra đồng tùm tùm nhau ngủ trên ghe, trên xuồng, thật nheo nhóc. Cũng ngày 29.6, lần đầu tiên máy bay Mỹ ném bom Thủ đô Hà nội. Tình hình càng lúc càng khó khăn ác liệt, cho nên ngày 8.7, khi vừa học xong, chúng tôi không chờ được hiệu trưởng để nhận bằng chứng nhận tốt nghiệp. Anh Năm Điền còn nói: "Bằng vàng" tao cũng không chờ nói gì đến "Bằng chứng nhận"! Hai anh em tôi nhận lại hồ sơ cá nhân, giấy giới thiệu và lật đật ra trạm M.55, theo Giao bưu trở lại nhà chú, thiêm Ba. Mới cách nhau một tháng mà nước nổi mênh mông, tình hình xấu hơn, địch đánh phá kiểu mới ác liệt hơn. Đêm ấy, chú thiêm và cô Út đi rồi, còn hai anh em tôi ngủ, cũng lạnh lưng, nhưng rồi một lúc sau nghe tiếng xuồng khua. Tôi hỏi: "Ai?" và nhìn ra thấy chú và em Út, mỗi người bơi một chiếc xuồng. Tôi hiểu ý mà không cầm lòng được, phải khê thốt lên: "Trời ơi!". Chú lên tiếng: "Lúc đi quên chừa lại cho anh em mấy chiếc xuồng, rui có gì, làm sao? Đừng tiếc gì của cải, cứ bảo đảm tánh mạng các cháu là chú mừng rồi!". Nói rồi, chú cột để lại cho chúng tôi một chiếc xuồng, còn cô Út sang xuồng chú trở ra đồng. Chúng tôi cảm động nhìn nhau, anh Năm Điền nói: "Dân tốt với mình quá, biết khi nào mình có dịp trả ơn này?!". Từ nhà Chú Ba và Trạm M 55, chiều 9.7, hai anh em tôi lên đường, đến 23 giờ mới đến Trạm M44 ở sông Sở Hạ (Sông Trăng). Tình hình động, chiều 10.7, lại đi tiếp mười bốn tiếng đồng hồ mới đến trạm nghỉ. Trên đường giáp mặt với Tiểu đoàn 267 rút từ An Giang về Khu. Hôm mình đi học ngang B3, gặp họ đến mở chiến dịch Khánh An - An Phú. Họ chiến đấu giằng dai cho đến nay mới trở về Khu. Chiến dịch Khánh An, mở cửa vào địa bàn An Phú không thành, nhưng được rút lui xem ra rất hăng hái. Còn mình được về quê mà đi như lết. Tệ thật! Đến trạm, chân mình sưng vù lên, đi vo gạo cách 100 mét mà nghỉ chân đến bốn bận. Tại đây, giao liên cho mình ngủ nhà một người vừa chết vì bệnh lao, cách mới ba ngày. Ghê thật, nhưng biết tìm chỗ nào? Đây là vùng giữa hai sông

Sở Hạ và Sở Thượng, giáp biên giới Campuchia. Ngày 11.7, lại đi tiếp, không được nghỉ, đi qua bung rạch lạnh cóng, địa đèo nhọn nhót, kinh hoàng, nhưng không thể la làng như mấy em được. Đến M100, gần bờ sông Sở Thượng, có mồi đỡ khổ hơn. Gặp một nông dân đi đổ trùn, cho hai con lươn bằng ngón tay cái kho với nước mắm lên mùi "xỉn" của Trạm, vậy mà ngon vô kể. Chiều 12.7, mình lại lên đường, đến Trạm Giao bưu đặt ở xã Thường Phước, gặp anh Tám Bình và anh Hùng bảo vệ Tỉnh ủy cùng về tỉnh. Đúng là có duyên với anh Tám Bình trong chuyến đi học này, cả hai bạn đi về đều gặp nhau. Nghỉ một đêm ở đây, chiều 13.7, theo giao liên ra bờ sông Tiên, cũng ở đoạn mà tôi sang sông bạn đi. Tại đây, được tin một đại đội tân binh Sô 52 ở quân trường Chi Lăng khởi nghĩa về với Cách mạng, mình rất vui. Sau khi sang sông, anh Năm Điền tách ra ghé chợ Trời (Vĩnh Xương), ở lại "móc" vợ. Đến trạm M.25 (căn cứ B1) khoảng 12 giờ đêm, anh Tám Bình cũng tách ra Mương Vú, ở lại chờ "móc" vợ và sẽ về sau bằng xuồng. Còn tôi, ở lại trạm một chuyến để dưỡng sức, chuẩn bị lội nước qua những cánh đồng phía trước. Chiều 17.7, từ M25 theo giao liên về trạm T203. Tại đây, được tin chú Hai Thọ bị B52 hy sinh ở Bụng Ông Địa - Ma Thiên Lãnh - Ô - Tà - Sóc, mình xúc động làm thơ thương tiếc chú, người Đảng viên Cộng sản năm 1930 mà lần đầu mình gặp tại Giồng Cát - Cây Gòn hồi Tết Nhâm Dần, 1962, khi về Văn phòng Tỉnh ủy học Vô tuyến điện mà có cảm tình ngay vì phong cách dân chủ và giản dị của chú. Có lẽ, do học vắn ít mà chú không được cất nhắc lên cao, nhưng Tỉnh ủy lại rất tin tưởng. Ngày 19.7, đang ngồi viết nhật ký, làm thơ nhớ chú Hai Thọ, giao liên về, trong số khách có anh Hai Lưu Nghĩa và bạn cũ cùng quê là Bình đi học quân y sĩ mới về. Có lẽ, hai người cùng học nên cùng về. Anh Hai Nghĩa nhiệt tình, kêu mình về chỗ anh; nhân kết chuyến giao liên, mình và Bình đến cơ quan anh (Quân y B2) ở chơi đến bốn ngày.

Ngày 25.7, từ T203, mình tháp tùng cùng một bộ phận Tiểu đoàn 512 (D512) có anh Hai Nam (Chánh trị viên chỉ huy) đến Trạm T202 (ở B2) để đi về Bảy Núi; còn Bình ở lại chờ liên lạc với gia đình. Đến giữa đồng Long Tiên - Qua Kêu giáp với ngọn Cái Hàng, gặp anh em đại đội 52 đi ngược chiều nhau trên đường về quê Bến Tre. Thì ra anh em là dân cùng một xứ, bị địch càn quét Vùng Giải phóng bắt lính úp bộ, quen biết nhau và cũng là dân "Xứ Dừa truyền thống" nên dễ vận động cùng hành động. Trên đường, mưa suốt, áo quần và cả ba lô ướt sũng, gần sáng mới đến giồng Tà Muôn.

Giồng Tà Muôn là một giồng đất cao không ngập nước, cách biên giới bốn đến năm cây số, nối liền với các núi phía Campuchia, nhiều đoàn của ta qua lại hay ghé nghỉ tạm qua ngày hoặc qua đêm mà thôi. Mưa dầm và muỗi như ong, không có chỗ mắc võng hoặc giăng mùng, vậy mà các anh em mình ngủ ngon lành, còn mình thức đi lòng vòng và đập muỗi. Lần đầu mình mới được gặp anh Hai Nam (Bí thư Huyện ủy Hà Tiên), trẻ nhất tỉnh, chưa có vợ. Anh có vóc dáng liên lạc, đẹp trai, vui tính và đôn hậu. Anh là ngôi sao của tỉnh đang lên, nên chỉ nghe tiếng lành. Mới rờ trời, gặp lính Hoàng gia Campuchia đi tuần biên giới. Họ nói chuyện cũng tử tế, không cho bộ đội đi ban ngày. Vậy là tôi cùng anh Thiết (giao bưu) tách ra đi trước về trạm. Vì không có chuẩn bị nên không com nước gì, bụng đói, dầm mưa đi về hướng Vĩnh Gia, Vĩnh Điều để đến trạm. Trạm ở không cố định nên không gắn với địa danh nào cụ thể lâu dài được. Dọc đường đói quá, tôi liêu mạng gặp dân Campuchia đang cày

đất, xin cơm ăn. Do bất đồng ngôn ngữ nên nói chuyện toàn ra dấu. Vậy mà hiểu. Bà vợ ra hiệu bảo chúng tôi chờ chòng bà đang cày đất nghỉ tay vào cùng ăn. Trước khi ăn, bà dùng tay bóc một miếng cơm và một miếng thịt gà để trên cục đất cày rồi lầm thầm vái ông Tà. Họ quen làm vậy. Hai anh em tôi đói quá mà không dám ăn nhiều vì họ đem theo cho hai người thôi. Tráng bao tử lấy lại sức, chúng tôi "O-cuôl" (cám ơn) rồi đi tiếp. Điều đáng chú ý, cuối tháng 7 (giữa tháng 6 Âm), nước sắp bắt đầu lên đồng phía bờ Tây sông Hậu, nhưng bên phía Tây Lộ 2 (Lộ đứt) Campuchia giáp với xã Lạc Quới, Vĩnh Gia, đất đang cày chờ cấy. Càng đi về hướng Sóc-Chuốt - Hà Tiên, đất càng cao. Ghi nhớ này rất có ích cho tôi sau này, khi quản lý ngành Nông nghiệp - Thủy lợi của tỉnh.

Đến Trạm ở trên đất Campuchia, đoạn Vĩnh Gia hay Vĩnh Điều gì đó, có nhiều gò và lùm cây cách nhau không xa, nghe trong người mệt mỏi, ê ẩm hết. Nghỉ một đêm, chiều ngày 27.7.1966, mình lại lên đường đến bờ kinh Vĩnh Tế. Chuyến này mình lại nhận diu một ông bộ đội không biết bơi, với súng đạn, ba lô linh kinh nên rất mệt. Thường ít ai dám diu người không biết bơi, họ sợ mà bầu vào mình... nếu có bề gì thì thường là chết cả hai. Đến Ô Cạn, cảnh vật đổi thay do bom pháo làm ngã cây cản đường, bứt lồi. Đến 12 giờ đêm, về đến Trạm. Sáng 28.7, về đến Văn phòng Ban Giao Bru ở lưng chừng dốc lên Ô sinh và về Ban cùng ngày. Đến Văn phòng Ban, gặp chú Tám Hoa, mới hay, cách đây hai ngày, Tâm về rước Nghĩa, cơ công của Tiểu ban Vô tuyến điện Tỉnh ủy xuống đơn vị ở đồng tràm Nê-Thum sửa máy, trên đường trở lại Ô Tà Sóc, thay vì đi đường Bến Cây Dầu, nhưng Nghĩa có đặt dân đan một chiếc đệm ngủ nên phải đi ngang lò gạch Lương An Trà, không ngờ lọt vào ổ phục kích của thám báo, bị bắt không kịp trở tay. Chú Tám bảo tôi tranh thủ về thu xếp đối phó, đề phòng anh em chịu không nổi tra tấn, sẽ khai báo. Trong khi chờ anh em ở Đài về Ban giao tin tức để tháp tùng về theo, tôi qua gặp anh Tư Đen báo cáo chuyến đi và tranh thủ đến nhà in thăm anh em. Đúng là một lần đi học làm thợ Vô tuyến điện mà học được thêm về lòng yêu nước, sự gan dạ anh hùng, sức chịu đựng gian khổ chết chóc của nông dân và anh em cán bộ mình; học kinh nghiệm nghe và đối phó với trực thăng, và nhất là "tốt nghiệp" được kỹ thuật "chém vè" dưới cò như Thổ Hành Tôn "độn thổ" trong truyện Phong Thần. Sau này, xem phim "Cánh đồng hoang" của đạo diễn tài ba Hồng Sến quay đúng cảnh cánh đồng Kiến Tường - Mộc Hóa và cảnh trực thăng hoạt động đúng như cảnh tôi vừa kể, nhưng có khác là giữa đồng nước, không "độn thổ" được thì anh giao liên Ba Đô cho con anh "độn thủy" để tránh đạn trực thăng.

Ngày 1.8.1966, tôi và anh Tư Xê lội nước về đến đơn vị, quá nửa đêm. Anh em đã bỏ điếm đi đâu hết, chỉ còn con mèo nghe tiếng chủ nó chạy lại mừng quần quít, kêu meo meo thật buồn. Tôi vào bếp, đưa tay Chuối vào tro thấy nóng và khều tro thấy còn vài tàn lửa. Tôi nhận định: Anh em vì cảnh giặc di dời tạm gần đây thôi. Hai đứa tôi ngủ tại trại mà cũng phải thao thức đề phòng, nên gần như không ngủ. Sáng ra, anh em quay về, mới biết là đã dời tạm qua chỗ Quân trang (Xưởng may quân phục) của Tỉnh đội gần đó. Mãi sau này mới biết: Tâm giữ khí tiết đến cùng, bị tra tấn chết đi sống lại mà không khai báo; còn Nghĩa chỉ giữ được lúc đầu, nhưng sau đó, chúng tách riêng hai người; rồi làm thế nào mà Nghĩa chẳng những khai báo

hết mà còn phản bội lại bạn tù. Tôi về Ban báo cáo tình hình và được lệnh dời Đài về Ô Tà Sóc. Anh em ai cũng mừng!

Về Ô Tà Sóc, mình được dự chỉnh huấn (chỉnh Đảng) và kiểm thảo Đảng viên. Hôm đó cũng 5 giờ sáng, ngày 20.8.1966, lần thứ hai B.52 ném bom ở An Giang, nhưng lại là sườn phía Tây núi Cô Tô. Tin cho hay, sau ném bom trên núi, một trung đoàn bộ binh càn qua các xã Cô Tô, Ô Lâm, An Tức dưới chân núi, chúng đi ngoài trống nên không đụng với ai. Nói chung, ba chiếc "sừng trâu" ném bom và bộ binh càn qua, không có ai sao hết. Chiến tranh ở xa thì đáng sợ thật, nhưng lâm trận rồi cũng có rủi may, như ta thấy vậy. Hôm ấy, có mợ Bảy vào Ô - Tà - Sóc thăm cậu, tôi có đến thăm và biết tin nhà cũng tạm ổn.

Em Định và cháu Lê đang công tác và học tập ở Xưởng may quân trang yên ổn thì xảy ra chuyện không hay. Số là tên Hồng (nhân viên ở đây) có thái độ sàm sỡ với cháu Lê, bị cháu phản ứng, cơ quan kiểm thảo và kỷ luật Hồng. Hay tin, ba tôi lật đật nhấn đem hai đứa về nhà. Chuyện xảy ra khi mình đi học sắp về. Sau khi về, ngày 17.9.1966, cùng lúc mình nhận ba thơ của chú Mười Thướt, anh Tư Nê, anh Tư Thanh, gửi thơ trần tình vụ hai cháu về nhà và nhận trách nhiệm với mình, thật là tình cảm! Mà ba mình cũng quá nóng vội, chuyện cũng thường thôi, chưa có tác hại gì lớn mà làm cho anh em khó xử. Cháu Lê về, theo chị Ba ở riêng, và từ đây, năm bảy năm sau cuộc đời cháu rẽ sang hướng khác!

Ba má và em Định còn nương náu ở xóm Đạo Sáu, chị Tư có bầu lần thứ hai. Anh Tư đưa chị về, định vào Quân y B4 gần đó để sanh, nhưng lúc này máy bay quần đảo nhiều, ba sợ nên để chị ở chỗ ba má chờ sanh trong tình cảnh không còn con đường nào thoát. Cả nhà tôi không ai có giấy căn cước. Ở đây là vùng ta - địch không ai kiểm soát hoàn toàn. Sống tự do hay ở tù, hay chết... là nhờ vào số phận may rủi. Ngày 18.1.1967 (mùng 8 tháng Chạp năm Bính Ngọ), chị Tư chuyển dạ. Nhờ anh Hai Nghè có xuống nhà, liều mạng chớ ra cầu Cây Me, tứ bề là địch, để sanh. Đi chưa đến nơi, đã sanh. Ba má tôi lính quỳnh. Ba la làng lên: "Bà con ơi! Có người đẻ rớt!". Bà con trên bờ kêu vào, có nữ hộ sinh "Bình định nông thôn" cắt rốn và làm vệ sinh giùm rồi quay lại nhà anh Hai Nghè. Mấy ngày sau, anh Mười Ly cho người liên hệ báo phải đi, kéo bị tui Bình định bắt. Vậy là ba má bỏ hết về Nhơn Hưng. Sau này, chị Tư và ba má kể lại: Về Nhơn Hưng, ba má đưa chị Tư về nhà cô Tám Liên ở Vĩnh Ngươn; cô Tám sợ, không dám chứa; xuống nhà cô Tám (bà con với chị Tư phía trong đó một đỗi) để chị và cháu ở đó, má về Nhơn Hưng mấy ngày mới trở ra, thấy bà này cũng sợ quá nên bồng chống nhau về Nhơn Hưng. Hôm về, không dám đi đường xe từ Nhà Neo ra lộ Núi Sam mà lội tắt; đang mùa gặt lúa, đồng tuy khô nhưng gặp những đoạn lung sâu, má và chị phải đội đồ mang theo và cả cháu Minh Hiền trên đầu mới không bị ngập ướt. Lính đồn gần đầu bờ, bỏ ống dòm thấy, họ phát loa kêu dừng đi nữa, để họ chống xuống ra rước. Rước vào đồn, họ hỏi han, cho uống nước trà gừng cho bớt lạnh (đúng với tình người); rồi má và chị mới ẵm cháu ra xe về Cầu Sắt, lội tắt về nhà chị Ba (lúc này đang ở trên nền nhà cũ đất của ba má như hồi trước khi tôi đi). Mới về đến nhà chị Ba, gặp tên Trước con mợ Tư Tỉnh gần nhà tôi ở xóm chùa Cây Trôm; hấn đi bộ đội rồi ra chiêu hồi, hấn lảng vãng để ý. Thấy vậy, má đưa chị Tư và cháu ra nhà chị Tư Nê (con bác Sáu Túc, ba vợ chú Sáu Cừ) ở bờ kinh đỗi diện bờ Bắc kinh Vĩnh Tế. Lại gặp một tên chiêu hồi khác quen mặt, chị quay

lưng ra ngồi cho cháu bú, kéo dài thời gian, mà hẳn cứ ngồi lì ngoài cửa chờ nhìn tận mặt để xác nhận. Lợi dụng khi hẳn bước ra ngoài, chị Tư ẵm cháu chạy đại qua nhà chị Năm Kiềm ở gần đó, vào buồng trốn, tối lại về nhà chị Ba. Thấy tình hình không yên, cháu Minh Hiền mới hơn một tháng, anh Tư nhấc má đưa chị và cháu vào Cây Gòn - Giồng Cát thăm để rồi rước chị Tư đi về căn cứ. Cháu tôi phải xa mẹ, dứt sữa từ đó, để gắn bó số phận gieo neo cùng ông bà nội. Hôm ấy, tôi cũng có mặt chứng kiến cảnh chia ly đau đớn này. Sau khi má ẵm cháu đi rồi, chị và anh Tư cũng về núi Dài; chị vừa đi vừa khóc, làm tôi cũng mũi lòng. Nay đọc lại nhật ký, như còn thấy những dòng nước mắt này!

Chị Sáu đang ở Nhơn Hưng cùng ba má và em Định. Chị có cháu Trang ba tuổi và mới sanh cháu Phấn, tháng 3.1967. Nay có Minh Hiền về, cả nhà có đến bảy người, trong đó có hai miệng còn bú! Ba má cực khổ không lường. Má vừa nuôi cháu Minh Hiền bệnh triền miên, vừa phải thức đêm làm bánh cho chị Sáu và em Định đi bán. Hôm nào có tiền lời mua được hộp sữa Ông Thọ, cả nhà mừng lắm. Mỗi lần cháu đói, má hoặc em Định chạy lo nấu nước bằng lá dứa khô, chớ đâu có bình thủy chứa nước sôi? Nhiều bữa không tiền mua sữa cho cháu, phải cho bú thếp (hết của cô Sáu lại uống nước cơm sôi; có bữa, ông nội ẵm cháu ra đón đường mấy người phụ nữ Khơ-me đi chợ, hỏi ai có sữa xin cho cháu nội bú thếp; nghe em Định kể, có chị cho bú một vú, bảo chừa về cho con ở nhà một vú! Chuyện như tiểu lâm mà cười ra nước mắt!). Nghe em Định kể: Khi cháu biết ngồi, vẫn còn thèm sữa, hôm nào, cô sáu mua được hộp sữa, cháu mừng ra mặt và ôm chặt hộp sữa trên tay. Khổ là vậy, nhưng ba má tôi lại mạnh dạn cho em Định vào chiến khu. Tuy bị gom vào ấp chiến lược chùa Cây Trôm, cùng với gia đình vợ Bảy, vợ Út Mật, dì Năm... ba má tôi là chỗ dựa cho Chi bộ - Du kích xã (chị Út Nhân, anh Hùng Cru, Tám Cam...). Đến Mậu Thân, phá ấp chiến lược, tự tay đốt nhà, rồi ba má bồng chống lên Vạt Lài - Vùng Giải phóng, ở đến chiến tranh Đông Dương nổ ra, lại tản cư về ở Thoại Sơn, trên một chiếc ghe nhỏ làm đầu mối giao liên cho Thị ủy Long Xuyên đến ngày Giải phóng. Còn gia đình bác Năm Thoi cũng phân tán đi đâu tôi không rõ, song đến ngày Giải phóng đều còn nguyên vẹn.

Anh em tôi đi làm Cách mạng trong hoàn cảnh cha mẹ tản cư, chạy giặc như đèn cù, trong tay không có một cái gì để sống, kể cả thẻ căn cước là cái "hồn sanh" mà cũng không có. Chỉ có cái khuôn bánh tằm và bàn chà bánh lọt là vật bất ly thân của má. Nhờ nó mà sống đến Ngày Thống nhất! Điều đó nói lên công lao trời biển của ba má và sự phấn đấu của anh em tôi về tình cảm, tư tưởng, ghê lắm, nghĩa là ngoài chuyện sống chết của bản thân, thì... ngày đêm dằng dặc nỗi lo lắng cho cha mẹ và chị, em cháu ở nhà trong tình cảnh như vậy

*

Đài Minh Ngữ về Ô - Tà - Sóc là bất đắc dĩ. Chúng tôi phải dời tới, dời lui hai ba lần, do bị "ta phát hiện ta" la quá trời, sợ ở gần lây bom pháo cho họ. Ngày 1.1.1967, mở thêm Đài thu nhận tài liệu từ Hà Nội (NBC). Lúc đầu, Tuấn về ở gần Văn phòng Ban để chỉ nhận (không phát sóng), ngày 10.3, cử Lĩnh thay Tuấn. Cuối cùng Đài Minh Ngữ lên ở phía trên lưng chừng sườn núi giáp với Đỉnh Ô Vàng – Cai Tổng Đồng, phía dưới gần nhất là Nhà in Cờ Hồng, qua một đoạn đường đất đi xuống

Văn phòng Ban và tới điện Trời Gầm – Lò ảng sâu và rộng nhất, nơi Tỉnh ủy và các ngành đã ở từ mùa khô năm 1963 đến nay. Tết Đinh Mùi 1967, chúng tôi ăn Tết ở đây cùng Nhà in rất vui. Ngày 23 âm lịch, tôi và anh Hai Cừ đến Nghĩa trang xã Ba Chúc tảo mộ cho các em: Tuyết, Hoàng, Hùng (?) (nhân viên Văn phòng và Nhà in Cờ Hồng) bị bom hy sinh trong khi đang đi vắc giấy ở Ô Cạn. Mới đây mà ba em đã xa cách chúng tôi hai năm rồi. Nhìn ba nấm đất bị gió mưa bào mòn, lụn xuống, lòng tôi rộn một nỗi buồn thương cho cả ba tâm hồn trinh trắng mới bước vào tuổi đôi mươi mà đã tức tưởi ra đi. Nhớ nhất là em Hoàng (con chú Năm Cối) mà tôi quen thân từ hồi ở Văn phòng Huyện ủy Núi Sập, với những câu nói ngây thơ, thật thà đến mức cười; nhớ em Tuyết (cháu cô Bảy Vải) ngày nào ngơ ngác nhìn rừng núi trên đường tôi dẫn đưa từ Ô Vàng về cơ quan ở Ô - Tà - Sóc... Niềm tiếc thương và nỗi căm thù trong tôi lại sôi lên cùng lúc.

Rừng núi ở Ô - Tà - Sóc còn sầm uất, âm u lắm. Trước và sau Tết vẫn lạnh hơn bất cứ ở đâu trên núi Dài này. Nhân đi công tác ở đồng trà, thấy dây cứt quạ nhỏ lá, tôi nhổ cả gốc gửi về phơi khô và đào củ hà thủ ô, dây đổ trọng trên núi cũng phơi khô, thêm mấy cái yếm rùa vàng mà tôi hay cất giữ nấu cao với một ký đường cát cho dễ uống và cũng là bảo quản thuốc không thiu để gửi về cho ba má. Thuốc này chủ yếu là bổ âm cho bà và ông đều tốt. Sau này, khi qua sông Hậu, sông Tiền, hề có dịp là tôi nấu thuốc cao với các món như vậy để dành, hề có dịp nhờ ai được thì gửi về cho ba má. Trừ khi ở chung, hoặc sau năm 1975 ở gần nhau, không hiểu sao nhà đông anh chị em mà khi xa cách lâu ngày, trong tôi lúc nào cũng cứ nhớ có ba má, chị Sáu và cháu Minh Hiền nhất, nhớ một người là nhớ hết bốn người.

Khi học xong chưa có thời giờ thực tập như đã nói, ra trường về cơ quan nay được ổn định, tôi và anh Năm Điền đến chỗ Năm Ròm gần Văn phòng Tỉnh ủy, thực hành lắp ráp được bộ máy thu phát tín hiệu loại xì-nen để báo cáo. Chiếc máy mới ráp như máy của chúng tôi đang sử dụng, tuy đơn giản đến mức không còn đơn giản hơn, nhưng lần này có cái mới là chúng tôi được học và ráp máy thu xài transistor thay cho bóng điện tử nên rất nhẹ pine, nhẹ mang vắc, còn máy phát vẫn xài đèn điện tử với nguồn điện 180 volt. Được thủ trưởng Tư Đen “thử nghiệm thu” đánh giá đạt yêu cầu, nên cũng rất phấn khởi.

Vừa ổn định sinh hoạt vài tháng, Tuấn được lệnh Khu gọi về. Tuy chung sống không đầy năm mà tình cảm Tuấn với chúng tôi thật chan hòa và trong sự bịn rịn với Tuấn, không chỉ của Đài mà cả Văn phòng Ban, nhất là anh em Nhà in từng gắn bó với anh em ở Đài. Thật lòng mà nói, Tuấn là một cán bộ tôi chưa thấy có khuyết điểm trong thời gian chung sống và công tác, nếu chỉ nói riêng tính chân thành và tinh thần xung phong làm việc khó thì chúng tôi ít ai bì.

Tuấn đi rồi, chiều mùng 8.4.1967, tôi cùng anh em ở Nhà in và Văn phòng Ban kết hợp với bên Văn phòng Tỉnh ủy đi tát đìa, bán cá kiếm tiền gây quỹ, làm khô mắm tự túc cho cơ quan. Tôi đi, còn Chín Lĩnh một mình, phải nhờ anh Tư Đen cho anh Năm Điền qua tiếp. Chú Tám Hoa có lần phê bình tôi bỏ chuyên môn đi lao động hoài, như đã nói. Chúng tôi vào rừng cấm Đồng Cơ - Rọc Xây - Hà Tiên là ổ cá, mà hồi mùa nước, cách đây mấy tháng, chúng tôi cũng từng đến đây giăng lưới trăn, lưới cá... mà rừng cấm là rừng tràm già, cổ thụ trên đồng đất nê địa, ít người lui tới.

Những cái đĩa do dân đào có rất nhiều cá, nhưng do cắm để làm căn cứ, không cho dân vào nên cá càng dồn về nhiều hơn. Người ta thường chọn nơi có rọc lung, đất thấp dễ tụ cá, để đào đĩa. Mỗi cái đĩa có hình dạng ngang chừng bốn đến năm mét, dài khoảng mười đến mười lăm mét, sâu chừng một mét rưỡi đến hai mét, vừa đủ sức người tát cạn nước bằng gàu dai, bắt hết cá và gánh về nhà trong ngày để cá không chết. Những cái đĩa nước ngọt và sâu toàn cá lóc trên nửa ký-lô-gam/con, một cái đĩa có thể được năm đến mười gánh, mỗi gánh trên bốn mươi ký. Họ bắt toàn cá lóc dài từ hơn 30 phân trở lên, số dưới cỡ đó và các loại khác còn lại bỏ hết, nếu nước mới mà không có phen, chúng tiếp tục sống đến năm sau.

Năm ấy, đĩa trúng mùa, chúng tôi đào hầm rộng lại, chờ tát thêm đĩa bắt thêm nhiều cá cho vừa một chuyến buôn của lái ở Rọc - Xây vào cần. Rồi một buổi chiều mưa bất ngờ, nước ngập hết chỗ ngủ, chỗ nấu cơm; chúng tôi tùm tùm nhau che ni-lon, nghĩ rằng mưa đầu mùa sẽ qua nhanh, để ba lô, ruột tượng gao, súng lên đầu gối ... chờ! Mưa vừa tạnh, tôi và các anh lật đật đi ra thăm cái hầm làm "kho tạm" chứa cá. Trên đường, thấy nước ngập lấp xấp đường đi, với kinh nghiệm đã qua, tôi biết cá đi hết rồi! Dù dự đoán không sai, nhưng trước mắt hiện ra vẫn làm tôi bị sốc và kêu lên: "Trời ơi!". Một đàn cá lóc mỗi con trên dưới một ký, sắp hàng chạy ngược nước đường mòn từ hầm chứa cá lên tìm đường xuống lung đĩa theo quán tính. Tôi hô lên: "Đập chết làm khô!". Anh em, mỗi người, kẻ đòn gánh, người khúc củi, đập nghe lộp... bộp... Và cá lật ngửa trắng bụng dài theo đường; chúng tôi gom về cả gánh. Số trong hầm còn lại không còn bao nhiêu. Thất vọng! Chúng tôi xẻ cá làm khô, ngày sau, ngày sau nữa, trời vẫn mưa, cá bị dòi đục, đành bỏ hết. Chỉ có số được muối mắm đã làm trước thì còn mang về cơ quan được một ít; còn cá khô hư hết, công toi! Riêng tôi, thấy cá lóc to và nhiều quá nên làm cá chà bông, hy vọng sẽ gửi được về nhà cho cháu Minh Hiền. Cá lóc có đặc điểm là cá lớn, mỗi con từ nửa ký trở lên, ở đĩa lớn, sâu và nước ngọt, gần như không lộn cá nhỏ hơn. Các nhà văn, nhà làm phim vì muốn ca ngợi cái ưu đãi của thiên nhiên nên nói "lật gốc trầm lên là bắt cá lóc ký", đó là nói cho vui, vậy thôi!

Qua mười lăm ngày cực khổ, ngày 22.4, chúng tôi buồn thiu quảy gánh đi về! Và cũng sáng ấy, máy bay B.52 lại dội bom Núi Dài và Núi Tô (lần thứ ba ở An Giang), nhưng vì nóng lòng lo cho cơ quan, anh em tôi đi đại về trong đêm. Trên đường đi, pháo địch bắn như bấp rang để yểm trợ cho bọn đóng trên các cao điểm núi Dài mà chúng tôi không biết, cứ vệt cây do bom pháo làm đổ la liệt cản đường mà đi, may là không ai bị sao cả. Gần sáng, chúng tôi về đến cơ quan, ôm súng cùng anh em ra phòng thủ. Địch lúc này ở trên các cao điểm: Cai Tổng Đồng, Vồ Cỏ Sả... Chúng tôi gồm tự vệ cơ quan: Nhà In, Đài Minh Ngữ, Văn phòng Ban và Văn Phòng Mặt trận tỉnh (Xạ - bạn tôi)... chỉ có năm sáu cây súng trường "Áp Bắc" của Liên Xô mà chịu cả một cánh phía trên Nhà In (là cánh sườn của Tỉnh ủy). Có hôm, được đội Địa bàn (Bảo vệ Tỉnh ủy) tăng cường một tổ ba người, có súng ga -răng, các-bin thấy cũng âm lung. Vậy mà khi địch mò xuống cách tôi chừng hai mươi mét, nhìn qua kẽ lá, thấy người và nghe cả hơi thở hỗn hển của nó. Nếu bắn là có thể diệt địch, nhưng lộ điểm thì khó an toàn, nên phương châm mà cũng là lệnh trên: "Nó không thấy mình thì không bắn, để cho êm". Sau này, nghe Mao Trạch Đông nói: "Mỹ không đụng đến

ta thì ta không đụng đến mi", tôi bật nhớ chuyện chúng tôi chống càn và xem ra "Nhà Cách mạng số một thế giới" ấy cũng chỉ núp lùm kiếm ăn mà thôi!

Chương VII

Thơ – mo – mút / Tức – Dụp

Được Tiểu đoàn 512 về chi viện, chúng tôi mừng quá. Khi Năm Hồng Hưng (Chánh trị viên Tiểu đoàn) dẫn một bộ phận lên thay chúng tôi, kiểm tra thấy "lực lượng và hỏa lực" của chúng tôi anh ta lắc đầu le lưỡi. Hồng Hưng ở nhà tên Thành, là con thứ 5 của cậu Tư Bình ở Xóm Mới gần nhà tôi, hình như có bà con xa và tôi là vai anh. Gặp lực lượng mạnh và có súng bén, chúng tôi rất yên tâm.

Ngày 28.4.1967, trong khi địch vẫn còn trên các cao điểm, Tỉnh ủy nhận định, địch sẽ càn quét lâu nên chủ trương tách mỗi cơ quan một bộ phận đi trước xây dựng căn cứ mới ở núi Cô Tô. Ban kêu tôi một mình mang máy làm việc cùng Thường trực Ban và một bộ phận Văn phòng (Thắng) đi tiền trạm qua Núi Tô làm việc. Khi ra giữa đồng Lương Phi giáp với Xóm Đạo Sáu (Lò gạch), đoàn dừng chân nghỉ để ăn cơm. Tôi mang máy móc, gần 200 cục pin đèn loại I, đồ dùng cá nhân... nghĩa là đây một cái bong bột. Sau khi ăn xong, cột miệng bao lại rồi, chuẩn bị đi, tôi lấy tay sờ tìm chung quanh chỗ tôi ngồi lần cuối xem có để quên gì không? Chưa yên tâm, tôi nằm xuống và lăn mình như con trăn áp trứng chửa cháy cứu ổ trứng mà tôi thấy, để xem có cán lên vật gì không? Cách này không thể sót được. Bong, tôi lăn lên một vật nghe cộm dưới lưng. Thì là cái ống tai nghe. Trời đất! Mồ hôi tôi vã ra. Nếu không làm vậy, khi đến nơi lấy gì để nghe mà liên lạc? Đi như đi chơi vậy thôi. Trách nhiệm là lớn, còn kỷ luật tất nhiên là nặng rồi, nhưng tôi không sợ vì kỷ luật là hậu quả của thiếu trách nhiệm mà thôi. Bọn tôi thường có câu: "Ừ tai - chai đất, công ít - tội nhiều". Hễ có sự cố như máy hư, mất liên lạc bất thường hay đàm thoại bằng "cột" mật hoặc tiếng lóng chữ rõ mà có sơ suất thì dễ bị nghi ngờ lắm, dễ bị đem lý lịch ra "soi" lắm! Kể lại dài dòng với ý tôi muốn nói rằng: Trách nhiệm sinh ra ý thức và ý thức là chủ đạo của thành công hay thất bại, trong tình hình không bình thường. Kinh nghiệm nhỏ mà quan trọng lắm, vì nó nâng cao khả năng tự hoàn thiện của người lao động mà.

Qua một đêm vất vả, chúng tôi đến Tức - Dụp. Văn phòng Tỉnh ủy ở chỗ Văn phòng Huyện ủy Tri Tôn nhường cho. Ban Tuyên huấn tỉnh ở chỗ Ban Tuyên giáo Tri Tôn. Nhưng ngày 29.4.1967, có lệnh của Tỉnh Ủy: Ban Tuyên huấn phải dời qua

Núi Lớn (Cô Tô) tạm ở điểm Đoàn văn công dưới chân Núi Lớn liền một dãy với Mặt trận - Dân vận, Dân y tỉnh cũng đến đây trước tôi. Tại đây, tình cờ gặp Hoài Trung (em anh Hoài Nam) là lính trinh sát tiểu đoàn 512, đến thăm vợ ở Dân y, là bạn thân tôi như Vũ Sơn, mà Vũ Sơn đang là cán bộ Dân vận. Ba chúng tôi ngồi uống với nhau một "chầu" rượu cuối cùng với Trung, tại cục đá to gần chỗ Dân y, để rồi sau Mậu Thân, Trung hy sinh! Từ chỗ ở tạm gần Dân Vận, tôi và Thắng đi dọc trên hướng lưng chừng núi lớn. Chỗ này cũng có hang động, tuy không như Ô - Tà - Sóc, Túc - Dục, nhưng cũng khá yên tâm. Chúng tôi lo dự trữ lương thực cho Ban. Hôm xuống kinh 14 vác gạo, cánh đồng Sóc Triết ngập nước mưa chum sâu quá gối, đường lầy và mưa rỉ rả kéo dài gần suốt ngày mà công trên lưng 30 ký gạo, tôi bị treo xương sống; lên tới chân dốc núi chỉ còn nước bò, gạo sang ra anh em vác tiếp. Ngang chỗ du kích Ô Lâm, có đám hỏa táng một anh du kích người dân tộc, củi đuốc khó tìm lại bị ướt, họ đốt lập dập khói um trời đất, mùi thịt người khen khét tỏa ra. Anh em đồng đội toàn người Khơ-me vây quanh, uống rượu "lấy trớn đuổi ma", thỉnh thoảng bắn một phát súng chỉ thiên như đưa tiễn người quá cố và cũng như để tự trấn an tinh thần. Về nhà, gặp anh em chữa cơm có thịt chó, mùi thịt ram khói còn vương trên miếng thịt, tự nhiên tôi liên tưởng... rồi bỏ ăn. Con đau sống lưng hành hạ tôi cả tuần, nuộc thịt cặp sống lưng bên trái no lên như bị sưng, đau thâm trầm. Tôi phải tự trị bằng cách mua lươn nấu với đậu đen ăn lạt, đậu ba lần là khỏi. Bài thuốc này ai chỉ cho tôi khi bị đau lần trước, nhưng nhẹ hơn, mà phải nấu với con rùa nhỏ bằng bàn tay mới hay hơn, nay không có rùa tôi "tự chế" thay lươn vào. Không biết thuốc hay, hay trời nuôi mà hết bệnh. Về sau, nó thường tái lại khi tôi mang vác nặng hoặc đứng ngồi sai tư thế. Hôm còn đang đau, chú Tám Hoa từ Ô - Tà - Sóc đi qua sau, vừa đến. Tôi đau quá, hỏi ông, vì biết ông từng làm y sĩ thú y cho Pháp: "Có khi nào thận sưng mà nổi cộm lên, rờ biết không chú?". Ông cười: "Cái thận nằm sâu bên trong, nếu nó sưng mà rờ biết chắc mày không còn". Một hôm, ông xuống Ô Lâm, chiều về gánh một gánh xoài sống nặng trĩu. Ông nói: "Thấy bà con dân tộc bán rẻ, mua và mượn luôn cả thùng, gánh về cho anh em ăn chơi". Trong cơ quan, có lẽ chỉ ông là người có tiền và ông cũng là người rộng rãi, thương cấp dưới hơn nhiều người khác mà tôi biết. Với tôi, ông vừa là thủ trưởng, tuổi bậc cha anh, là bậc thầy, nhưng trong sự hiểu biết thì ông truyền lại cho tôi như với bạn. Ông tâm sự chia sẻ với tôi, cả chuyện riêng tư, mà lãnh đạo thì xem như là bí mật. Duy chuyện ông có một con riêng ở Tây Ninh, khi Giải phóng, tôi mới biết. Hồi ấy, chỉ biết rằng thiếu trước khi lấy chú là con gái của một địa chủ khai minh ở Sa Đéc, ở với ông không con. Vậy mà Cẩm Sườn (con một cán bộ cùng Ban, tánh nó ngang tàng khó trị), nói: "Ông Tám Hoa có con trai riêng". Trúng phóc, vậy mà tui tôi nói nó ba trợn, nói càng. Em này, Mậu Thân ra bộ đội, rồi cũng hy sinh. Đúng là lý lịch, đòi tư của mấy ông cán bộ cao cấp nhà ta có Trời mới biết đâu là sự thật, ngay cái họ, tên và tuổi cũng treo ngoe với sự thật, cho tới chết.

Tuấn về Khu được tháng, thì ngày 11.5.1967, trong phiên tôi làm việc, gặp Tuấn trên sóng GFM, mừng quá. Tiếp sau đó, Tuấn gởi thơ về thăm và còn gởi cho tôi hai cái rắc pin mà Tuấn biết tôi rất cần. Tôi hỏi âm cho Tuấn và rồi từ đó về sau bật tin nhau; đến sau này, nghe Tuấn hy sinh ở chiến trường Mỹ Tho. Tấm ảnh Tuấn tặng tôi vẫn còn trẻ mãi tuổi hai mươi! Tuấn có người yêu, có lẽ, cũng mới chớm thôi, tên Hải ở Nhà in Lý Tự Trọng của Khu 8. Tôi nghe loáng thoáng vậy nên cũng không truy ra, chỉ thêm nặng lòng người còn ở lại.

Chú Tám Hoa lại có lệnh kêu đi hội nghị hay tập huấn gì đó ở R, chú Hai Thanh Niên trực Ban Tuyên huấn. Tôi vừa mới hết đau lưng, có lệnh của Tỉnh ủy: Cả Ban Tuyên huấn dời xuống đồng trà. Chú Hai kêu tôi đi tiền trạm lo cất trại, vác gạo dự trữ ở phía hậu Giồng Cát – Lương An Trà. Vừa mới làm nhà trại và kho xong, ngày 28.5.1967, tôi và anh Mười Thành ở nhà in đi lo mua gạo, trên đường từ Cây Gòn – Giồng Cát về, lạc đường và mắc mưa suốt đêm, phải ngủ tạm tại trại của dì dưỡng Mười Đền (em ruột má tôi, là dân ở xóm Cây Gòn - Giồng Cát tản cư vào rừng trà). Chúng tôi không áo quần thay, phải trần như nhộng và quần bằng những cái bao bàng đã qua đựng lúa xốt xốt cho đỡ lạnh, thức đập muỗi chờ sáng. Về đến nơi, lại được lệnh dời qua cánh đồng Ô Lâm đối diện Cây Gòn - Giồng Cát cất trại mới. Tôi mơ hồ Cách mạng sắp xảy ra cái gì quan trọng lắm. Chúng tôi cất trại gần con đường vận chuyển vũ khí về Miền Tây – Khu 9 (hay còn gọi T3) mà không hay, khi phát hiện các tốp vận tải qua lại ngày đêm, tôi mới biết. Dân công hầu hết là nữ, tuổi đời đôi mươi, mười tám. Họ đi "phá đường" như đường cộ xe trâu mà không sợ máy bay chi cả. Hèn nào, khi bị địch phản kích sau Mậu Thân, đường dây này và cả hệ thống kho tàng, vũ khí bị địch đánh phá tới bời, đến nỗi anh Trung úy nội tuyến Trương Văn Quang thấy mà xốt ruột và "mất lửa". Tại đây, em Thành (con chú Hai Quang - em của Thắng ở Văn phòng Ban) vào công tác. Tôi rước cậu ta từ kinh 14 về, mới lần đầu mà có ngay kỷ niệm: Số là tôi chống xuống cho cậu ta ngồi, vì dân chợ búa mới vào rừng mà. Trời mưa, sợ ướt cái nón ni chị tôi mới mua cho, nên gởi cậu ta ngồi trùm ni-lon, giữ dùm. Vậy mà về đến nơi, cái nón mất đầu không biết. Tôi buồn vì tiếc công của và tấm lòng chị tôi, chớ ở đồng ở bung mà đội nón ni cái gì, cho thiên hạ cười! Về cơ quan, mấy ngày sau, Tư Thắng dạy cậu ta làm cá rô non (cá rô tấm tích), chỉ mổ bụng lấy ruột ra, để vẩy rửa sạch kho sả ớt ăn rất ngon, nhưng hôm ấy lại kho mắm, vì đông người, nhưng cậu ta mổ bụng còn sót một số con. Khi Tư Thắng ăn, kêu lên và nói như rành lắm: "Anh biết mày mổ nặn ruột ra không hết nên đặng đặng phải không?". Nhìn con cá còn nguyên, chướng bụng đầy mỡ và hơi, tôi bật cười cho hai anh em dân chợ và từ tốn chỉ cho họ thấy những con còn nguyên là những con nổi lênh bênh trên mặt nước chớ không chìm. Chuyện vặt vãnh vậy, chớ nó cũng là cuộc sống.

Đầu tháng 12.1967, Trường Thiếu sinh quân thuộc Ban Tuyên huấn tỉnh từ biên giới B3 (An Phú) về tăng cường cho các đơn vị, cơ quan. Các em hầu hết đều tuổi 14, 15, nam thì ưu tiên cho bộ đội, nữ chủ yếu về Ban Tuyên huấn. Trong số này có Phượng, Thu Hà, Mẫn... ở Văn phòng Ban, Trọng Ni, Phó... về chiếu phim, Ngọc Hà, Diệp, Thu... về Đoàn văn công, thầy Nhân Quyền về Giáo dục. Ở đây không bao lâu, có lệnh về Túc Dụp, gần Văn phòng Tỉnh ủy.

Túc Dụp lúc này như "Tỉnh lỵ" thực thụ: Tỉnh ủy, các cơ quan trực thuộc, bộ đội tỉnh về đây cùng Huyện ủy và các Ban ngành, lực lượng võ trang huyện Tri Tôn đều dồn về ở một ngọn đồi có đường kín không hơn một kí-lô-mét. Việc sinh hoạt, đi lại, nấu ăn... gần như công khai. Và máy bay địch cũng tha hồ oanh kích tự do; nhất là máy bay đi oanh kích ở đâu, còn thừa bom và rốc-kết, khi về ngang đây đều tuôn xuống cho bằng hết. Còn pháo từ Tri Tôn gần như ngày nào cũng có bắn vào đây, thành lệ. Anh em ngán nhất là pháo "mồ hôi", mà có người còn gọi là "pháo đĩ" (bắn chỉ một phát, không có qui luật, mà theo anh em kể lại rằng số gái mại dâm theo pháo

thủ, hứng chí thế nào mà xúi bắn cho vui và bắn vào tọa độ chết thì sợ gì, khỏi xin phép). Các cơ quan trọng yếu của Tỉnh về được huyện, ưu tiên nhường chỗ tốt. Ban Tuyên huấn và Đài Minh Ngữ vừa mới về ở được một tuần lại bị “đuổi” vì sợ cái Đài của tôi một phần và còn vì mật độ cơ quan đóng ở đây cũng quá dày đặc. Ban phân công tôi, anh Ba Thọ và anh Năm Đức đi dọn chỗ mới. Chúng tôi đi về hướng Đông - Đông Nam, qua khỏi khu vực Kho hậu cần Tỉnh đội do anh Mười Xem đóng chốt ở đó. Đến cuối đèo ngọn đồi giáp với núi Lớn mà chúng tôi tự đặt tên là "Kẹt Cản Đước"; nhưng sau này, gặp ông chủ đất hỏi, mới biết hang chúng tôi ở có tên là Tho-mo-mút, tiếng Khơ me có nghĩa là “Hòn đá trước mặt”. Chỗ này chưa từng có ai ở, có lẽ, không dám ở, vì nó giáp đất bằng và gần sát con đường lớn xuyên ba xã: Từ thị trấn Tri Tôn qua An Túc - Ô Lâm đến Sóc Triết; khỏi chân Túc Dục, đoạn chùa Cụp-Lun, qua một chòm dầu cổ thụ đã xác xơ vì bom đạn, ngoặt về cuối ngọn đồi có hình yên ngựa, giáp với núi lớn (Cô Tô), tới một dãy hang động liền nhau từ đất bằng lên gần đỉnh. Một dòng nước suối chảy ra từ đó và miệng hang cũng mở ra. Điều kiện cần để sống là có nước và có hang động để tồn tại trước bom đạn, là đủ. Nhưng nguy hiểm là bị địch phát hiện thì rất khó bám trụ lâu. Nhưng đó lại là cái mà tôi chọn: Ở những nơi mà đối phương nghĩ rằng ta không dám ở thì an toàn nhất, nhưng như vậy rất phiêu lưu, chỉ cần sơ sót nhỏ là bị lộ. Nhất là sợ bọn gián điệp, thám báo mặt đất. Điều này thuộc về chủ quan, dễ khắc phục hơn. Cho đến ngày Giải phóng, tôi luôn chọn chỗ ở theo cách nghĩ như vậy nên không bị đánh phá bao giờ: Ở đồng tràm thì ở chỗ tràm con, ở đồng cỏ thì chọn nơi lầy thực. Nhờ vậy mà ngay như tại Tho-mo-mút, chúng tôi ở yên từ lúc mới đến, khoảng cuối tháng 6.1967 đến năm 1971, tuy năm 1968 chỉ còn một bộ phận ở giữ hậu cứ, để đại bộ phận sau Mậu Thân trở lại, tức là ở một nơi lâu nhất chưa từng có, suốt hơn ba năm, kể cả lúc địch đánh phá ác liệt nhất. Có lần, năm 1969, cơ quan còn ít người mà tiểu đoàn “Trâu điên” gồm toàn lính tuổi 16-17 đến cách miệng hang chừng 50 mét còn dựng súng ba cây chụm đầu làm một để rảnh tay nghịch chọi đất vào nhau cười chí chóc trước họng súng của du kích cơ quan đang im lặng, hồi hộp, chờ đợi... Chúng tôi là “lính triều đình” nên trong bảo vệ cơ quan có phương châm: "Nó không phát hiện được ta thì ta đừng chọc nó". Nói thế để thấy yếu tố bất ngờ là bí quyết cho tấn công; chính cái làm cho địch không ngờ lại là bí quyết an toàn nơi trú đóng. Ở đây, tất nhiên có bị máy bay, pháo từ Tri Tôn bắn phá, thậm chí rất ác liệt, kể cả việc chúng ném bom hơi cay xuống chiến trường Bảy Núi lần đầu tiên cũng tại đây, nhưng tất cả là đánh phá theo kiểu "chà mù", hễ chúng đánh đồi Túc Dục có bị lầy, là không sao tránh khỏi. Nhưng căn bản là địch không ngờ chúng tôi ở nơi địa hình “bất lợi” như thế này, nên không ác liệt bằng bên Tỉnh ủy, lò ảng tuy sâu nhưng những tảng đá to hơn nhà lầu làm lộ rõ mục tiêu cố định. Nghĩa là... tôi tìm cái an toàn trong “không an toàn”, dưới con mắt người cầm quân.

Tại đây, ngày 01.10.1967, lần đầu tiên máy bay phản lực ném bom cay. Tôi nghe hơi máy bay cắm xuống mà không nghe bom nổ, chỉ nghe một tiếng động lớn tuồng như máy bay bị cắm đầu xuống đất nghe cái "hực". Tôi la lên: "Nó rút rồi". Nhưng vài giây sau, một làn khói màu hồng lan tỏa từ ít đến nhiều, từ cay cay đến cay sè và nghẹt thở. Tôi la lớn lên: "Bom cay! Lấy dụng cụ phòng độc ra". Nói vậy chớ lúc này tôi cũng không biết tôi để cái khẩu trang và lọ A-mô-nhắc ở đâu. Kêu "Đái!...Đái!...", mà có đái ra cây, chớ làm gì có nước? Mấy em Đoàn văn công có sáng kiến giăng mùng chun vô, còn chúng tôi lấy khăn thấm nước dưới suối bịt mắt

bị mũi chịu trận ở ngoài quan sát, sợ bộ binh vào nhân lúc ta bị hơi cay. Coi vậy mà không sao. Tiếng cười, tiếng hát lại vang lên. Đoàn văn công mà. Anh Ba Thạo, sau bị bom cay, gặp một trái nhỏ chưa nổ, vậy mà anh dám cạy ra xem nó ra làm sao? Và nó nổ nghe cái "xịt" chớ sao, nhưng lại xịt vào mắt anh. Anh xuống suối nằm úp mặt xuống rửa hơi cay. Vậy mà không đui, về còn kể lại cười chơi. Trời ơi, đúng là Ba Thạo mà!



Ảnh: Ba Thạo, Bảy Nhị, Minh...tại Thơ-mo-mút 1968 – 1969.



Thơ-mo-mút – Tức Dục. Đài Minh Ngữ đặt trong lò ảng - sau lưng (ảnh) anh 9 Lĩnh - từ 8/67 đến tháng 02/1968 và từ tháng 8/1968 đến 9/1969.

Tại đây, chúng tôi sống những ngày gian khổ nhưng có lẽ vui nhất, vì đi đứng rất thuận lợi, không phải leo dốc, lò ảng cực khổ, bom pháo thì thỉnh thoảng mới bị lây lan nên ở rất lâu; cơ quan sung túc hơn mọi lúc vì bị lây cái không khí "tiền Mậu

Thân". Tháng 9.1967, một đợt thanh niên cơ quan lên đường ra bộ đội, Mười Thành, Phong (mù), Bình (ngủ), Tư Xê, Ba Lê... đều là dân cốt cán của Ban tình nguyện đi, nhưng sau Mậu Thân có người đi không về như Mười Thành, Thanh (ty), Phong (mù), Nhân Quyền... người về không toàn vẹn thân thể như Tư Xê, Bình, Ba Lê... Lần cuối cùng tôi gặp anh Mười Thành là sau khi ra Tiểu đoàn rồi anh có về ghé thăm anh em cơ quan. Đêm đó tôi và anh thức suốt gần đến sáng tâm sự. Vì anh bị vợ bỏ phải đem con là cháu Bên vào, hồi bên Ô - Tà - Sóc, khi bị càn mới nhờ người đưa nó về nhà. Nay anh không có mừng, vống, khăn gì ráo... hình như bị cái gì đó mất sạch. Tôi đưa cho anh mỗi thứ một cái duy nhất, mà ai cũng phải có bù cho cái anh bị mất. Anh còn chần chừ vì biết rằng tôi không còn gì, nhưng tôi nói rằng tôi ở yên một chỗ và còn có nhiều người lo cho. Anh yên tâm.

Sau đợt anh em ra bộ đội, chúng tôi làm việc phải nhiều hơn, đêm đêm còn phải đi tải súng đạn từ mé chân núi giáp với đồng nước về kho Tỉnh đội, chỗ anh Mười Xem. Ban lúc này tập trung cán bộ các bộ phận đi phong trào về Văn phòng tập huấn công tác rồi lại đi, nên rất ôn ào và cũng có phần phức tạp về quản lý. Tôi tuy chỉ là Trưởng Đai, nhưng lại là Bí thư Chi bộ Đai, Đảng ủy viên Ban, được Ban giao nhiệm vụ quản trị việc ăn ở, bảo mật và bảo vệ cơ quan, nghĩa là làm nhiệm vụ hành chánh của Thường trực cơ quan. Tình hình đó cũng nảy sinh tư tưởng cò kè, ganh tị, đâm hơi của một vài người, nhưng tôi xem như không có gì mà chỉ lấy tâm lòng trung thực và hành động gương mẫu ra đối đãi. Trong chiến tranh gian khổ, ác liệt, cái hơn nhau mà ta gọi là "uy tín" là có sợ chết, sợ cực, có nhường phần và có dám làm thay cho anh em khi cần hay không? Tôi chọn cái thiệt thòi và trung thực trong đối xử với anh em; chọn hiệu quả công việc và mưu trí với địch để bảo toàn lực lượng... làm "cái giá cạnh tranh". Cấp trên có khi không biết nhưng tập thể hiểu là được.

Không hiểu cán bộ hai mùa kháng chiến, có người từng kinh qua Phó Ty thông tin hay Huyện ủy viên thời chín năm chống Pháp... mà nay về làm cán bộ Ban, sinh hoạt trong tầm trách nhiệm chăm lo và bảo vệ của tôi. Tôi thật thà và cũng thẳng thắn tâm sự với họ: "Tôi biết các anh, các chú là đàn anh về tuổi tác, bậc thầy về học vấn - kiến thức và thuộc hàng "lão thành" Cách mạng, nhưng vì lý do nào đó Đảng điều về đây, tôi không quản lý chuyên môn các anh, các chú, nhưng tôi có trách nhiệm quản lý sinh hoạt ăn ở đi lại và bảo vệ, bảo mật. Tôi không sợ cực, không sợ chết..., chỉ sợ không được hài lòng. Do đó có gì cần thì góp ý phê bình, tôi rất biết ơn, còn nếu để bụng mà nói sau lưng tôi thì tôi cũng không để dạ"! Từ khi tôi tâm sự như vậy, mấy tay hay "thọt" cũng không dám mượn mấy vị này mà làm khó tôi. Tôi có anh bạn thân trong cơ quan là Ba Thạo (Trần Phú Thạo - Trưởng đội chiếu phim); anh vui tính, ngay thẳng và trung thực. Anh hay đâm hơi mấy cô quản lý nhà bếp là "kiết", không dám mua gì cho anh em ăn, mà cách anh nói dễ cười mà cũng dễ "tức yêu" lắm. Tôi là người có trách nhiệm, tôi hiểu: Tiền sinh hoạt phí có mấy đồng, chủ yếu là để mua gạo, muối, đường, bột ngọt, là hết. Anh cũng biết, nhưng cảnh thiếu, thèm đủ thứ nên cà rờn cho vui mà. Tôi các có vận động anh em bầu người quản lý nhà bếp và hè nhau bầu anh. Nhậm chức mới hai ngày, anh chia bột ngọt, đường mỗi thứ ra thành 60 gói nhỏ tẻo và hàng ngày phát cho trực nhật nấu bếp mỗi thứ hai gói cho hai bữa ăn. Chấm hết! Còn lại, anh rủ tôi và anh em đi cải hoạc rau, măng rừng,

thỉnh thoảng ban đêm xuống phum bắt cóc, nhái hoặc giảng câu ếch... xem như bồi dưỡng.

Ở đây bom, mìn, lựu đạn gai, bom râu cái lép, cái do đơn vị khác của ta gai chồng lên nhau, đi lạnh giò lấm; còn pháo từ Tri Tôn bắn vào không chừng; máy bay đi oanh tạc đâu về ngang, nhất là máy chiếc L.19, còn bom, rốc-kết dư bao nhiêu đều xả hết xuống hết. Dựa vào thể hang động chúng tôi cũng không vừa, khi nào thấy L.19 quần đảo chúng tôi vác súng trường Liên Xô mà chúng tôi tin là bắn xuyên xe bọc thép M.113 ở Ấp Bắc - Mỹ Tho nên còn có tên gọi là “Súng trường Ấp Bắc” ra bắn máy bay. Lần đầu “tham trận”, ngủ đêm sáng dậy tôi nghe đau như bã vai bên phải mới biết sức giựt lùi của nó mạnh đến cỡ nào. Có hôm, sau khi tôi và Ba Thạo đồng loạt nổ súng khi chiếc L.19 cắm đầu phóng hỏa tiễn, thấy khói phụt sau đuôi, mừng quá la ãm lên: “Trúng rồi!”, nhưng một trái rốc-kết nổ điếc tai sau lưng, may là cách một tảng đá to như cái nhà, miếng đạn rốc kết bay rơi lộp độp. Hú hò!

Hiểm nguy là vậy, nhưng anh Ba Thạo hăng hái kéo tôi theo anh đi cải hoạc, có lúc gần như là mỗi ngày. Vì thấy nguy hiểm quá nên tôi cũng không kêu ai đi cùng. Vất vả nhất là đào củ khoai từ rừng, thứ này một bụi có rất nhiều củ, nấu canh ngon như khoai ngọt, khoai mỡ. Sở dĩ nó còn là vì ít ai dám đào, kể cả heo rừng là loại phá vô địch nhưng cũng chừa thua vì bộ gai của nó đơm quanh cuống củ và rễ, mà gai thì dài chừng 4 – 5 cm, sắc nhọn và thông như cây "lông nhím" các bà có búi tóc, xuyên qua dép râu rất dễ dàng, nên đi qua chỗ có nó cũng rất lạnh bàn chân, lính đi càn mang giày bố đế cao su mà còn phải sợ. Khoai đào về đập dập cho nhào ra, nấu với nước lã, nêm muối bột ngọt là xong món chính. Chú Tư Minh (nguyên là Phó Ty thông tin Long Châu Hà thời chín năm), lớn tuổi nhất, ăn với món này riết chịu hết nổi, rên và trách yêu: “Thạo ơi, tao vái mày đau, bệnh cho tao nhờ!”. Rồi anh có sáng kiến rủ tôi đi lượm da bò về ăn. Số là dưới Phum Wat-Thệt có một tay người Khome, thỉnh thoảng có làm thịt bò bán trong xóm, nghe ai nói hôm nay có làm bò là anh rủ tôi đi cùng. Ông bán thịt hỏi: “Đặt trước mấy ký?”. Anh nói: “Chưa đâu”. Hai đứa cà rà như chờ ăn chực, đến khi ông ta đem cái da bò quăng ra ngoài hàng rào, anh lật đặt lấy độn vô bao, loại bao bột mì dùng để đựng đồ mang trên lưng như ba-lô mà chúng tôi đang xài phổ biến, rồi vác chạy cời cời, thấy mà rơi nước mắt! Về nhà, bắc nước sôi cạo lông, đốt lửa thui cho có mùi bò ram rồi luộc sơ qua, xắt nhỏ ra, nấu với lá vang và nước cốt dừa khô... ngon như... ăn thịt bò. Vui lắm! Nhưng mà cũng chỉ ngon được một bữa; phần còn lại kho để bữa sau ăn cũng chỉ ngon được một bữa nữa; sang ngày thứ ba, nôi da bò kho biến thành nôi a-dao, nuốt hết vô.

Sau ngày nước nhà Thống nhất, tôi trở lại nơi đây thăm sớm nhất, và rất nhiều lần, nhìn dấu tích cũ như nơi đặt bếp còn vết lọ, bồn chứa nước mà tôi và anh Ba Thạo xây bằng đá để lãng nước nấu ăn không bị sạn cát thay cho mức nước trực tiếp từ suối lên, bên trên miệng bồn có chữ "7N" và con số "67" (7N 67 - Bảy Nhị, năm 1967) mà tôi khắc làm kỷ niệm vẫn còn rất rõ. Chỗ tôi ngồi làm việc còn một cái chân bàn làm bằng cây tầm vông, còn mấy khẩu súng trường Ấp Bắc của Liên Xô và cái máy VTĐ không còn xài tôi giấu lại trước khi đi thì không còn. Ngày làm Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, tôi quyết định làm con đường lãng nhựa nối liền với Khu di tích của Văn phòng Tỉnh ủy bên Túc Dục với ý nghĩ: Hôi ấy, ở Túc Dục không chỉ có mấy cơ quan như vậy, mà còn có các đơn vị ở đây phục vụ Tỉnh ủy như: Ban

Tuyên huấn Tỉnh ủy, Ban Tổ chức Tỉnh ủy, Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy, Đảng ủy liên cơ, Đoàn văn công và Tiểu ban Giáo dục tỉnh... Cái nhược của ta là khi nhớ lại thành tích công lao, ta thường chỉ nhớ các “Ông lớn” mà quên dân và các “Ông nhỏ”. Đáng trách!

Ngày 07.12.1967, má đưa em Định vào Xóm Đạo Sáu, anh Ba (Mười Ly) nhờ người đón đưa về cơ quan tôi. Tôi báo cáo lại Ban và Tỉnh ủy, Thường trực Tỉnh ủy và cũng đang là Trưởng ban Tuyên huấn (chú Tám Hưng) kêu tôi đưa em qua công tác ở Văn Phòng Tỉnh ủy. Về Văn phòng là nơi lãnh đạo mẫu mực, có con chú Tám Tráng (Chánh văn phòng) cùng lứa tuổi với Định nên tôi rất yên tâm. Thỉnh thoảng em qua thăm tôi bên Thơ-mo-mút mà chúng tôi hay gọi là "kẹt cần đước" (?). Em xa ba xa má nên mỗi lần gặp tôi, tuy là anh, nhưng chắc nó có cảm tưởng như có hình ảnh và hơi ấm của ba má hay sao mà nó rất quyến luyến tôi, thật tội nghiệp. Vậy mà gần một năm sau gặp lại, em khoe với tôi là được tặng thưởng một Bằng khen và một giấy khen về công tác chuyên môn và tham gia chống càn.

Tại Thơ-mo-mút, chúng tôi nhận tài liệu phát từ Hà nội qua NBC thuộc hệ Thông tấn xã Việt Nam. Tác phẩm "Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng, vì độc lập tự do, vì CNXH hăng hái tiến lên" của đồng chí Lê Duẩn do một mình tôi nhận đầy đủ tại đây. Không hiểu sao, tôi đọc thấy bài "hay quá" và gần như thuộc mấy nội dung lớn: Ba dòng thác Cách mạng, Bốn mâu thuẫn thời đại và hai nhiệm vụ chiến lược... Và lấy làm lưng vốn cho các cuộc hội thảo hay thuyết trình những chủ đề có tính thời sự.

Mậu Thân – Mừng hự!

Trước Tết âm lịch, cán bộ Ban xuống phong trào gần hết, chú hai Thanh Niên trực Ban, phân công tôi cùng số anh em còn lại làm báo xuân và văn nghệ xuân. Ban lúc này đang ở Thơ-mo-mút, tuy còn lại ít người nhưng rất vui vì không khí chung đang như rục rịch cái gì đó!

Trong kháng chiến, Ban Tuyên huấn lo báo xuân hàng năm là dịp rộn rịp nhất, thể hiện sự trưởng thành của phong trào và bản thân cơ quan Tuyên huấn. Bài vở thì các anh viết, tôi chỉ tập hợp và bổ sung một số bài như tổng kết năm, làm thơ. Tôi, anh Hai Cừ (Phạm Hồng Cừ), Tư Đức, Hai Ngoan, Phước đều là dân nhà in, lo

trình bày, phân trang tờ báo. Nhà in lúc này vẫn còn ở đồng tràm Ô Lâm. Toàn bộ trang đầu là bài xã luận, chạy chữ ba màu làm nền (là màu cờ Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam), có điểm cảnh mai vàng... Và đây là lần đầu tiên báo Quyết Thắng An Giang in bằng chữ chì do các anh Nhà in Cờ Hồng đi học được từ Nhà in Phan Văn Mãng ở Long An về và tự tay anh Hai Cừ thiết kế, đóng chiếc máy in ru-lô-à-pi.

Báo Xuân phát hành xong, chú Tám Hoa về. Ngày 29.12.1967, ông chủ trì phổ biến công tác khẩn cấp qua lời Hiệu triệu của Khu ủy Khu 8 chuẩn bị cho Mậu Thân. Ngày 12.01.1968, Tòa án quân sự vùng IV của địch kê án tử hình hai anh Nguyễn Minh Hùng (Út Đường) và Nguyễn Ngọc Mẫn (Mười Thành) đội biệt động Long Xuyên bị địch bắt ngày 30.4.1967 trước đó. Mấy hôm sau Tòa kê án, chú Tám Hoa đi họp báo bên Thường trực Tỉnh ủy (Tức Dục) về, bảo tôi viết một bản Tuyên bố của Mặt Trận Dân tộc Giải phóng tỉnh kêu gọi chánh quyền Sài Gòn dừng thi hành bản án đối với hai chiến sĩ yêu nước. Khi viết, tôi liên tưởng câu chuyện du kích Vê-nê-du-ê-la bắt một Đại tá Mỹ đòi đổi mạng cho anh Nguyễn Văn Trỗi năm xưa, nên có đoạn: "Nếu Chánh quyền Sài Gòn không dừng thi hành bản án thì người của họ đang trong tay chúng tôi sẽ bị trừng trị, trả thù". Bản thảo ngắn gọn rõ ý, tôi đọc thông qua chú Tám trước, để ông còn thông qua thường trực Tỉnh ủy. Ông hỏi tôi: "Có tù binh nào không mà đổi". Tôi nói: "Làm gì có tù binh, nhưng trại giam tỉnh thường xuyên có tội phạm là tình báo, chỉ điểm. Chúng làm sao mà biết được ta còn đang giam giữ những ai. Đây là một thủ thuật làm tăng giá trị bản tuyên bố". Sau khi được duyệt, tôi cũng là người phát văn bản này từ hang Thơ-mo-mút (Tức Dục) lên Thông tấn xã Giải phóng (LPA) và Đài Phát thanh Giải phóng phát ngay. Bản án được đình chỉ và hai anh bị chúng đày ra Côn Đảo, đến hiệp định Paris, trao trả tù binh mới về, còn sự thật kết quả của lời tuyên bố tác động cỡ nào thì không ai biết được; nó như chuyện thả cá ra sông vậy. Sau này, đọc hồi ký của một số người, thậm chí trong Văn Hóa lịch sử số 103 – 10.2013, thấy nói: "Địch kê án tử hình..., Trung ương can thiệp đòi xử tử hai phi công cấp tá của Mỹ nên địch đày hai người đi Côn Đảo". Tôi đã có bài viết nói lại việc này hai lần rồi, và sẵn đó "đính chánh" tin ta truyền miệng rồi viết thành hồi ký là "Ngọn đồi Tức Dục - Phóng viên phương Tây đặt tên là "Ngọn đồi 2 triệu đô-la" chớ không phải "2 tỷ" như anh em mình nói. Lúc đó, đô la có giá lắm, một trái đại bác 105 ly chỉ có 80 USD. Nếu bom đội trị giá 2 tỷ thì ngọn đồi ắt banh chành, còn gì?" Vậy mà thỉnh thoảng tôi vẫn thấy có người cứ viết "hai phi công cấp tá" và "ngọn đồi 2 tỷ USD". Hình như có quan niệm rằng: Thiệt hại nhiều sinh mạng và tiền bạc của địch thì thắng lợi Cách mạng càng lớn, hay sao ấy. Kết thúc chiến tranh, theo thống kê của ta, Mỹ chết cả nửa triệu người; nhưng khi về hưu, một lần đến Washington, tôi chạm tay lên bức tường ghi danh lính Mỹ chết ở miền Nam Việt Nam thì ra... chỉ còn lại 10% con số ấy. Nước Mỹ rất sợ nói dối. Còn tôi rất buồn là không biết bao giờ ta mới công bố được con số bộ đội, đồng bào ta hy sinh qua các cuộc chiến tranh, bao người chết oan trong "Cải cách ruộng đất"...

"Sự thật", "chính xác" và "kịp thời" là linh hồn của thông tin, tức là uy tín. Nếu không có những số liệu chính xác thì có thể "lách" bằng ngôn ngữ trừu tượng ám chỉ, nhưng sự kiện thì phải là sự thật. Ta hay nói ầu quen miệng và dân họ cũng rất tinh ý chớ không "kém dân trí" như có người tưởng. Khi còn làm báo tỉnh, tôi thường nhắc

anh em lời dân hay nói “Nhà báo nói lão ăn tiên” để răn mình, nhưng nói cách nào đó mà không “nói lão” thì làm sao? Điều này, tôi từng kể lại trong hồi ký ngắn “Tôi làm báo” nhân kỷ niệm Ngày nhà báo vài năm trước mà báo An Giang đã đăng bốn kỳ.

Sáng ngày 30.01.1968, chú Tám Hoa đi họp bên Tỉnh ủy về trông có vẻ tất bật, xăng xái lắm. Ông kêu anh Hai Cừ (từ Nhà in ở dưới đồng tràm mới về theo lệnh ông trước đó) và tôi, cùng ông ra Châu Đốc. Tôi mang cả cái Đai nên rất nặng, anh Phó là tân binh Việt kiều Campuchia được phân công tiếp tôi mang vắc pin dự phòng (150 viên pin con Ó loại I) và một khẩu AK bảo vệ Đai. Chúng tôi được lệnh trễ, đi trễ hơn đại bộ phận một ngày, nên không ai đưa đường. Trên đường đến trạm giao liên T.204 ở đồng tràm Vĩnh Gia, nước tuy cạn nhưng nhiều chỗ lún sụt rất sâu. Tôi mang nặng nên bị lún quá gối, có chỗ ngang háng, nghe khớp gối kêu tướng gậy chân mà vẫn không thấy đau. Ông Tám Hoa có tánh hài hước, thấy cảnh này nói như để quên cái khó: "Tạo hóa rất công bằng, ai không tin thì thử nghĩ: Người ta sinh ra nếu không có cái "chàng ba", mà như "cây chày tia" thì bị gặp bùn thê này sẽ lún đến lút đầu còn gì? Còn nếu cái lỗ mũi mà quay ngược lên trời thì chứa nước mưa sặc chết!" La lét, chuyện trò... khi mặt trời sắp lặn, cũng đến Trạm. Lỡ chuyện, không ai đưa, gặp một đồng chí trinh sát bộ đội cũng đi theo đơn vị ra Châu Đốc đang lúng túng. Vậy là chúng tôi quyết định tự lực qua Vĩnh Tế để ra mặt trận cho kịp giờ G. Bốn người chúng tôi và anh trinh sát, gồm ba súng ngắn, một AK và một carbine (của đồng chí trinh sát) tự lực qua kinh Vĩnh Tế. Rủi sao ông trinh sát này không biết lội nên tôi qua sông rồi phải trở lại dìu anh ta, như lần hồi tháng 8 năm 1966 đi học cơ công về cũng dìu một ông khách không biết bơi, nên không hy vọng nhờ cậy được gì ở anh bộ đội này. Lúc chúng tôi ra giữa sông, súng ở Châu Đốc rộ lên, pháo sáng rực trời, một chiếc máy bay trinh sát “3 đuôi” bay rà dọc kinh Vĩnh Tế, chúng tôi quá phấn chấn, không biết lo sợ gì cả. Lúc này là 2 giờ sáng mừng 2 tháng Giêng Tết Mậu Thân (30.1.1968 - lịch Vạn niên). Đến giồng Tà Muôn (Campuchia) đầu hơn 4 giờ sáng. Chúng tôi gặp đoàn anh Năm Đình, chị Chín Vân... đi học quân y sĩ, các anh chị có cảm tưởng đi thì cứ đi, nhưng chắc là không đến trường vì Giải phóng miền Nam đến nơi rồi. Chúng tôi vượt qua chặng đường từ đó, cặp theo biên giới, qua quốc lộ 2 Campuchia đoạn trên Lộ Đứt giáp thị trấn Tịnh Biên rồi thẳng ra Châu Đốc, giữa ban ngày. Đi qua các đồn lính bạn Campuchia, họ đưa hai ngón tay chữ V lên và nói tiếng Việt giọng lơ lớ: "Về làm Tỉnh trưởng Châu Đốc"!

Đi không nghỉ, tôi mang nặng nên đuối sức dần, mồ hôi đọng thành muối từ áo quần đến quai dép. Đến gần Bàu Cò, tôi tụt lại sau cùng, cách đoàn cả cây số. Chú Tám Hoa đứng lại chờ tôi, rồi ông lấy cái bao đựng máy tôi đang mang, trao cái ba lô nhẹ tung của ông cho tôi, rồi động viên tôi: “Ráng tới xóm, mua đường cho mày ăn vào là lầy sức lại, mày bị mất muối, mất đường nhiều quá rồi!”. Tôi đang mang nặng bỗng dung mang nhẹ làm người mất thăng bằng, đi khênh khạng rồi một cảm xúc bất chợt làm tôi bật khóc, vì cái tình thủ trưởng đối với tôi. Ra đến căn cứ B2 (gần ngọn Cái Hàng - Campuchia) hơn 4 giờ chiều, tôi giăng ăngten, mở máy bắt liên lạc ngay với GFM và LPA, đưa tin chiến thắng của quân dân An Giang, nhất là mặt trận trọng điểm Châu Đốc. Liên lạc thông suốt, tôi nhẹ người, quên hết mọi vất vả đã qua. Tôi làm việc chỉ có một mình một Đai, nên trực 24/24, ăn nghỉ tại chỗ và thức trắng năm ngày đêm liền. Hết thuốc hút, tôi phải "rút ruột" gởi chị Tám Thủy nhờ đi bán dùm

cái võng ni-lon mà má tôi chắt mót tiền còm mới mua gói cho để mua thuốc hút mà nghĩ rằng mình sẽ nằm giường chiếu nay mai, nhưng không dè nằm đất thêm bảy năm nữa. Nhưng dù sao cũng khá hơn một số cơ quan đơn vị khi lên bờ thì bữa xuống, khi nhỏ trại hành quân thì đập nôi... rồi sau đó kê lại như chuyện tiểu lâm. Cũng vui!

Ngày 4.2.1968, Chín Lĩnh và anh em trong Túc Dụp ra chi viện. Mừng vì công việc trôi chảy, được tăng viện. Đùng một cái, ngày 19.2, đang ngồi hội họp, gặp Dũng (Tây lai) đi ngang, đưa thư của Ngoan báo tin: "Câu Út hy sinh ngày 9 hay 10.2, gì đó?". (Sau Giải phóng, năm 1983, tôi đi tìm hài cốt của cậu, trực tiếp gặp bà chủ trại ruộng kể lại: Cậu và các anh em đã ngã lưng ngủ quên tại trại của bà gồm: Cậu, anh Hòa Bình (y tá), anh Khuyến (xã đội trưởng Vĩnh Hanh) và em Việt (người Hoa ở Nam Vang mới tòng quân vào Ban Tuyên huấn tỉnh vừa mới tăng cường về Châu Thành). Đó là vào khoảng 4 - 5 giờ sáng mùng 5.1 - Mậu Thân tại cánh đồng xã Vĩnh Nhuận). Không khí hồ hởi ban đầu như chùng xuống. Trong khi ta say sưa với cao điểm II, cao điểm III với nhiều tổn thất thì đồng thời địch cũng "trở đòn" thọc sâu đánh phá hành lang kho tàng, căn cứ và vùng Giải phóng làm ta bất ngờ và không kịp trở tay, thiệt hại còn nặng nề hơn. Lực lượng Cách mạng miền Nam (chủ yếu là người tại chỗ) tổn thất chưa từng có.

Cùng ngày 19.2, tin buồn cậu Út hy sinh đột ngột đến làm mình đau khổ, cùng lúc phát hiện mất 800 đồng tiền quỹ của Ban. Không hiểu sao mà tiền và con gái cơ quan, ông Tám Hoa hay giao cho tôi quản lý, trong khi tôi không có chức năng gì cả? Có lúc tôi nghĩ, như chuyện tiểu lâm hay chuyện lao với nhau hình ảnh "chó giữ lúa", vậy thôi. Họ biết mình không ăn, nhưng cũng không cho ai ăn, mới giao. Tôi quản lý tiền cho Ban Tuyên Huấn, sau này có Minh làm thủ quỹ đến ngày giải phóng. Và đúng là họ không làm! Song bây giờ mất số tiền quá lớn, biết tính sao? Tôi thì thầm báo lại anh Hai Cừ. Tội nghiệp, anh hít hà cho tôi và bí mật theo dõi, chỉ trong mấy giờ đồng hồ, phát hiện có dấu hiệu khả nghi qua mua sắm ăn uống trên Cái Hàng (xóm Campuchia). Anh kêu Phó (cậu theo bảo vệ tôi và Đài), nói chuyện riêng. Phó thú nhận và khóc rất đáng thương. Ngay trong đêm 19.2, sau khi làm việc phiên cuối, tuy khuya nhưng tôi vẫn tranh thủ đến chỗ cậu Bảy (Ba Thanh) để báo tin cậu Út hy sinh. Ngồi nói băng quơ một hồi, vấn thuốc liên tục... tôi mới nói nên lời. Cậu thù người ra rất lâu, không phản ứng gì. Người từng trải với chết chóc, trận mạc có đức tính như vậy đó. Bốn/tám anh em trai của cậu đi kháng chiến và 3/4 đã hy sinh, nay chỉ còn một mình cậu dẫn dắt cháu con trên đường Cách mạng!

"Hôm qua, ngày 03.5.1968, chú Tám Hoa phổ biến: Thường vụ Tỉnh ủy giao thêm nhiệm vụ là nhận tin Tham khảo DKP do Thông tấn xã Việt Nam chuyển ngữ từ các hãng thông tấn phương Tây như Roai-tơ, AP, AFP... phát từ Hà Nội, dùng để lãnh đạo tham khảo".- "Ngày 5.5 họp Chi bộ, tôi và anh Chín Lĩnh đứng tên giới thiệu chị Tám Thủy và làm lễ kết nạp cho chị cùng một lúc tại Văn phòng Ban với anh Trường Cừu. Tôi cảm thấy hoàn thành nghĩa vụ với chị, vì là người hiểu và thông cảm chị nhiều nhất mà tôi không làm được việc này thì thật đáng trách".- "Ngày 12.5.1968, vừa phổ biến quyết định của Ban cho mấy em Phương (chị của Nga), Thu Hà và H. (không nhớ là ai) học morse. Sau khi phổ biến nghị quyết, tối hôm đó tôi suy nghĩ nhiều: Vì lợi ích của Đảng, mình không thể tình cảm tiểu tư sản mà bỏ qua nên

*mạnh dạn đề nghị thay đổi cho Minh vào học. Hình như Hà nghe lóm được ý kiến của mình nên buồn rất dữ" - (Trích nhật ký) * H. là Hồng Nhật (vợ 3 Ph. sau này) .*



Trường Thiếu Sinh Quân về Ban Tuyên Huấn. Ảnh từ phải qua: Thầy giáo Xuân Tư. Học viên: Phương, Minh, Thúy, Lệ, Thu Hà, Thanh, Phượng và Thầy giáo Trường Cửu.

Vì thành phần và trình độ của Minh có điều kiện hơn. Việc quyết định của lãnh đạo Ban hình như có "hơi quen biết" số con em có nhà ở Pẹc-chạy mà mấy ông hay ghé qua. Còn Minh tuy là "con gà nòi" nhưng ít ai thân với gia đình. Còn tôi nặng về thành phần, lý lịch.



Ảnh năm 1964 lúc 12 tuổi.

Năm 1968 Minh mới 16 tuổi (sinh 20-8-1952), nhưng do nhỏ người nên cái dáng còn nhỏ hơn, nhưng được cái là trước khi vào học Trường Thiếu sinh quân của Tỉnh, năm 1961, Minh thi đậu trong số 500/5.000 thí sinh toàn tỉnh Châu Đốc vào lớp Đệ thất Thủ Khoa Nghĩa, nhưng vì là “Con em V.C” nên không được học, bị gián đoạn một lúc rồi ông nội mới làm lại khai sanh lấy tên “bố mẹ” là người bà con bên ngoại gốc Bắc và tăng lên 1 tuổi để học lớp Tiếp liên, năm sau thi lại, nhưng vì đứt đoạn khá lâu, học không nổi nên bỏ học, làm giao liên công khai của Thị ủy B2 (Châu Phú-Châu Đốc) từ những năm đó.



Ba mẹ của Minh.

Trực tiếp lãnh đạo Minh, ngoài “cán bộ gia đình” là ba, mẹ, cô dì còn có ông Tư Kinh - Bí thư HU. Ngày tôi đi kháng chiến, cả xã tôi chỉ có vài người đậu Đệ Thất và ra Châu Đốc học, với số người này tôi trân quý họ lắm, họ vừa học giỏi vừa có ăn có để mới học được. Trường Thiếu sinh quân Tỉnh đóng ở giồng Ông Tám - Vạt Lài, Minh ra trường cùng một lúc với Lê Máy, Thu Hà, Phượng... là do yêu cầu của tình hình và được đưa về Ban Tuyên huấn như nói trên, nhưng Minh lại về Ban Tổ chức Tỉnh ủy ở phía trên hang Thơ-mo-mút của Ban Tuyên huấn, được phân công về thị xã Long Xuyên. Minh về Long Xuyên đóng ở đồng tràm Kinh 14 được mấy ngày, thấy lạ người lạ cảnh nên buồn và xin trở lại Châu Đốc. Minh về Châu Đốc rồi về Sa Đéc rước mẹ mới vừa ra khỏi nhà tù Thủ Đức lên B.2, thăm ba cũng mới vừa ra khỏi nhà tù Côn Đảo mấy tháng trước. Tại đây, gia đình Minh đề nghị với Tổ chức: Cả nhà ai cũng ở tù địch rồi (có 5/6 người làm Cách mạng chống Pháp, chống Mỹ bị tù đày), đó là chưa kể ông Cố là cụ Vũ Hoàn bị đày biệt xứ vào Nam những năm 1920, mà sau đó cụ Nguyễn Sinh Sắc cũng bị đày biệt xứ vào tá túc trại ruộng của cụ ở Ba Thê - Thoại Sơn (theo tài liệu mật thám lưu trữ), được ông Trường Chinh xác nhận là Cách mạng Tiên bối; ông nội Minh là Đảng viên năm 1930, bị tù Bà Rá chung với các ông Trần Văn Giàu (bạn tù) Phạm Hùng,... Bản thân Minh, năm 1961, cũng từng bị nhốt Ty Chiêu hồi hết mười ngày do bị tên Bé Dũng chiêu hồi nhìn mặt, nhưng nhờ không có tài liệu hay bằng chứng... Nay, nếu để Minh đi CK (giao liên công khai) thế nào cũng sẽ ở tù nữa. Vậy nên Minh được Ban Tổ chức cho về Ban Tuyên huấn, khoảng đầu tháng 4.1968, trong "Cao điểm 3" - Mậu Thân. Lớp học Morse chỉ có hai em, nhưng Phương học mới mấy ngày xin về phép ở Pec-chay (Campuchia) rồi ở nhà luôn. Vậy lớp còn Minh là học viên duy nhất.

Xem lại Nhật ký ngày 12.5.1968 ghi:

"Kể từ đầu đêm Tổng tấn công lần B này (đêm 4 rạng 5.5), mình bận tít tít. Chiến thắng của ta hết sức oanh liệt nhưng cũng hết sức ác liệt. Đến nay Sài Gòn vẫn còn vững vàng trong tư thế chiến đấu và chiến thắng, dù địch có phản ứng điên cuồng, thương vong quân chúng không phải ít. Riêng tình ta cũng vậy, đặc biệt một

bộ phận chống phản kích tại lộ Cây Trâm, chỉ có 9 - 10 đồng chí mà diệt cả trăm địch... để bảo vệ cho thương binh và lực lượng rút về từ mặt trận Châu Đốc. Từ chỗ hậu cứ tỉnh ở trên ngọn Cái Hàng (Campuchia) nhìn xuống biên giới, thấy rõ người cáng thương hoặc diu nhau... túa lên, cố vượt qua Kinh Vĩnh Tế đoạn Nhà Neo - Bài Bài, lên biên giới. Trục thẳng có bầy, quần đảo và phóng rốc- kết đuôi theo. Nhưng phải thừa nhận rằng chúng cũng biết tôn trọng đường biên giới lúc này. Ai thoát được qua thì xem như đã sống".

Anh em mình hy sinh rất nhiều, bộ phận án ngữ hai đầu lộ bảo vệ gần như hy sinh hết! Anh Ba Lê (cán bộ của Ban) mới ra bộ đội cuối năm 1967 cũng bị thương nặng trận này.

Hết Tổng tấn công lần A với ba cao điểm, đến Tổng tấn công lần B nối tiếp bắt đầu từ đêm 4, 5.5.1968. Nhưng càng tấn công càng thiệt hại nặng nề hơn, địch đã gia tăng cảnh giác và rút kinh nghiệm cách đánh của ta không thay đổi vào thành phố, đồng thời chúng thọc sâu vào Vùng Giải phóng và hậu cứ ở rừng núi... mà ta không cảnh giác nên thiệt hại này càng nặng hơn. Điển hình, đường vận chuyển vũ khí của T3 - Miền Tây Nam Bộ (mà phân trên tôi có kể) là chỉ một nhánh đi qua cánh đồng Ô Lâm mà vô tình tôi xây dựng cơ quan ở gần và rồi khi phát hiện ra, sợ bị vạ lây nên dời đi. Lực lượng này toàn là nam nữ Thanh niên xung phong mới toanh, biết gì đâu mà cảnh giác, như anh em bộ đội miền Bắc sau này có câu thể hiện thiếu kinh nghiệm và tính tự nhiên như liều mạng: "Đường ta ta đi, việc ta ta làm. Mặc nó!". Số này, sau bị đánh tróc lên núi (lớn) Cô Tô, bị bom pháo, nhất là bị sốt rét (dân đồng bằng không quen bệnh này) nên chết rất nhiều, nhiều cô mê sảng, trần truồng chạy ra phum sóc hoặc chết trong hang động... rất thương tâm! Có một số cô đầu quân về An Giang, sau là cán bộ của huyện, tỉnh.

Trong lúc thoái trào, ngày 19.6.1968, Trung úy Trương Văn Quang (Chỉ huy trưởng biệt khu Phổ Đà - Ba Chúc) "khởi nghĩa". Tôi được phân công tổ chức lễ "đón rước nghĩa binh" và làm lễ công nhận Đảng viên chánh thức cho anh dưới cờ búa liềm (mượn của Đảng ủy Liên cơ) hân hoan, rồi tôi cũng đưa tin về cuộc khởi nghĩa ấy lên Thông tấn xã Giải phóng và Đài Phát thanh Giải phóng. Có dịp ngủ chung với anh tại trại của tôi, anh tâm sự, kể lại âm mưu và hành động của Mỹ - Thiệu lúc này, và thiệt hại của ta mà chính anh mục kích. Anh là sĩ quan (Thiếu úy) loại giỏi, phải thay đổi lý lịch, con đường đi vào thành và vào quân trường rất gay go mà vẫn vượt qua, được Mỹ đào tạo và bí mật đưa ra vĩ tuyến 17 xây dựng căn cứ A Sầu, A So gì đó với hệ thống ra - đi theo dõi bầu trời Bắc Việt và chuẩn bị đưa Biệt kích ra miền Bắc. Anh nói thật: "Sau Mậu Thân không thành, tôi không tin là mình sẽ thắng. Nhưng Đảng kêu phải khởi nghĩa trở về để gây tiếng vang, hỗ trợ cho Cách mạng lúc thoái trào thì tôi chấp hành nghiêm chỉnh". Nói là "khởi nghĩa" cho rôm rả, chớ chỉ có anh Quang và anh Bảo là hai nội tuyến của mình cùng một tiểu đội trinh sát của tỉnh do anh dàn cảnh đem vào ngày trước đó nhân chuyến hai anh đi làm việc ở Trại Ba Xoài, khi về ngang Lê Trì, hơn 10 chiến sĩ trinh sát tinh thông ấy đóng vai "lính Trung tâm tăng cường" nhập vào, theo anh về ém trong Đặc khu. Trước giờ nổ súng, tên Lác chiêu hồi đánh hơi nghi vấn, bị anh Quang chủ động điều đi "phục kích VC" ở cua Chín Cho gần chùa Ông Chín - Ô Cạn. Trước khi hành động, anh gọi pháo Vĩnh Trung bắn vào tọa độ ấy mấy loạt. Vậy mà mấy "ông thầy lịch sử Đảng" của

tình ta viết trong Văn hóa – Lịch sử, rằng "Diệt cả một liên toán biệt kích (khoảng một đại đội)". Đúng là "ngu ngày quen mắt!". Anh còn kể cho tôi nghe: Nếu là sĩ quan tốt nghiệp trường võ bị, ra trường nếu không nhận làm CIA thì phải chấp nhận có cận vệ hoặc vợ lẽ là CIA, thì mới được chúng tin. Cận vệ thì có thượng sĩ Bảo là Đảng viên ở Bến Tre, do ta cài vào. Vậy là anh chấp nhận có vợ bé là CIA. Hôm ra ngoài làm kế hoạch với anh Võ Khắc Sương, vừa mới thay ông Ba Mì làm Tỉnh đội trưởng (vì ông Ba Mì không tròn nhiệm vụ chỉ huy trực tiếp mặt trận Châu Đốc), anh có báo cáo với ông Năm Sương: cô vợ bé của anh là CIA mà anh đã ở với nó có bầu, nếu khởi nghĩa thì anh phải diệt nó, không thì nó diệt anh. Có lần ta công đồn Phở Đà, nó liệng lựu đạn vuốt mặt không kịp. Đúng là ác ôn. Vậy nên ông Năm Sương chủ trương cho anh tìm cách «điều» nó đi Châu Đốc để an toàn cho đứa bé vô tội đang trong bụng kẻ ác. Thật vẹn toàn! Chị Kim Sa có viết vở kịch "Tín hiệu màu xanh" với bút danh Hoàng Anh Chi, nói về sự kiện anh Quang khởi nghĩa. Sau này, trong lúc học chung lớp chánh trị Nguyễn Ái Quốc ở Hà Nội 1977 - 1979, tôi nghe anh Huỳnh Chí Thiện (Trung úy pháo binh khởi nghĩa ở Tâm Vu - Trà Vinh) cũng nói về mối quan hệ giữa sĩ quan Sài Gòn và CIA, tương tự như Trung úy Quang nói với tôi. Tệ hơn anh Quang, anh Thiện "khởi nghĩa" chỉ có một mình và phát đạn Colt 12 đầu tiên làm hiệu lệnh cho bên ngoài phối hợp là anh bắn tên cận vệ mà anh cho là CIA!

Hết ba cao điểm mà tình hình không sáng sủa lên chút nào, tình chủ trương rút trở về núi Tô - Tức Dụp. Nhật ký tôi (còn giữ) ghi:

"Ngày 25.7.1968: Cuộc hành quân từ hôm 1/7/1968 đến nay vào miền Tây tỉnh Châu Đốc, địch chưa đạt được mục đích, nhưng làm ảnh hưởng nhiều đến sự di chuyển của chúng tôi. Quân đội bạn làm khó không ít. Hàng chục con người nằm không ăn... mình rất sốt ruột... »

Những ngày dòn lại trên đất bạn, chúng tôi phải đối phó với quân đội K xua đuổi khá vất vả. Đoàn văn công kẹt ở giồng Tà Muôn, anh Mười Trị bị bọn lính K. đánh đập, các em văn công trốn chui trong các lùm, chịu trận. Đại bộ phận kẹt ở B.2 vẫn không sợ gì hơn. Hình như họ (K) có chủ trương xua đuổi dọc tuyến biên giới, phối hợp giữa Mỹ - Sài Gòn và Khăn Trắng ở miền Nam càn quét các xã chung quanh núi Cô Tô, có nhiều đợt B.52 và các loại máy bay ném bom khác yểm trợ, các cụm pháo quanh Bảy núi châu vào, bộ binh, xe thiết giáp lội nước càn đi quét lại các xã Ô Lâm, An Tức, Cô Tô... gây tội ác với đồng bào Việt - Khơ me. Chúng thẳng tay đốt nhà, hãm hiếp phụ nữ, xé xác trẻ con... Có gia đình năm người bị chúng giết sạch. Dì Mười Đền (em ruột má tôi) cùng hai con gái từ một tuổi đến em Hồng hơn mười tuổi đều bị giết và quăng xác chung xuống giếng ngay ngày đầu càn quét (11.7.1968 nhằm ngày 16.6 Mậu Thân).

Ngày đi hăm hở bao nhiêu, ngày về nghe nặng nhọc bấy nhiêu. Nhưng có cái hay để mà sống là không có cuộc hội nghị hay học tập nào nói ta có bị thất bại cả, cho dù tạm thời, mà toàn là "Ta thắng, địch thua", có người đăm hơi nói thêm "Địch lừa, ta chạy!" rồi cười cho vui chớ không sợ... Đêm mừng Một rạng mừng Hai Tết, khi lội ra giữa kinh Vĩnh Tế thì nghe súng nổ tấn công Châu Đốc như kèn xung trận; còn hôm nay cuối tháng 7.1968 nhưng lại là đầu tháng 7 âm lịch, cũng là đêm không trăng, chúng tôi vượt qua kinh Vĩnh Tế để trở về, nhưng vừa tới bờ kinh chưa kịp qua

thì gặp giang thuyền địch vừa chạy vừa bắn vãi hai bên bờ như rượt đuổi. Chúng tôi qua kinh không bơi lội như lần trước mà có xuồng dân đưa, hình như là giữa ấp Vĩnh Lạc. Rút lui là buồn, nhưng được an ủi là về lại hậu cứ từng có nhiều kỷ niệm còn hơi ấm. Xa nhau đúng sáu tháng, gặp lại các anh Đội chiếu phim và những người giữ căn cứ, mừng vui không xiết, nhất là anh Ba Diệc, trong khi bị địch càn lớn như vậy, không thuốc, thiếu gạo... anh lại bị sốt ác tính, vậy mà không chết, nhưng đầu thì rụng tóc. Ba Thọ cùng chịu chung với anh những ngày ấy hay kể lại cảnh Ba Diệc bị mê sảng, kêu la: "Đừng giết tôi!. Đừng giết tôi!...". Trong khi đó, địch ở ngay trước miệng hang Ban Tuyên huấn. Bọn "Trâu điên", mới 15, 16 tuổi, chụm súng ba cây làm một ròi rử nhau chọi đất chơi trước mặt các anh em mình. Anh em phải nhịn cho yên chỗ ở. Anh Út Bé cũng bị sốt rét, run muốn sập bộ sạp tre hội trường, khi chúng tôi về thì anh cũng vừa mới hết, ăn cơm bằng thau, chớ ăn chén sợ không kịp, hết cơm!

Ngày 5.8, chú Sáu Sơn (Hồ Chí Sơn) thôi làm Trưởng Ban Tuyên huấn, sang công tác khác. Tính từ trung tuần tháng 6.1968, chú nhận chức đến thôi chức chuyển công tác chừng hai tháng. Có lẽ, chú là người ở chức vụ này ngắn nhất. Và cũng có lẽ, do chú chỉ mới là Tỉnh ủy viên, chưa phải Thường vụ như qui định thông lệ. Hôm gặp chú và Út Trung (cận vệ), đều là người quen thân từ hồi ở Thoại sơn, năm 1961, nhất là quen thân với cậu Chín Kiên, nên thấy chú tình cảm mình cũng như được bù đắp. Song biết chú chưa phải là Thường vụ, tôi nghĩ, chú sẽ ở Ban không lâu. Và hôm nay là sự thật. Chú lại đi, khi Mậu Thân không đạt mục đích Giải phóng, càng thêm buồn. Chú Tám Hưng (Bí thư Châu Đốc) về thay.

"Ngày 29.8.1968, sau bốn ngày làm cử (sốt rét) nay ăn chưa ngon vì không có gì ngon để ăn, công việc đang dồn ứ mà anh Chín Lĩnh tay maníp lại bị hư, mình phải cố gắng giải quyết thật vất vả, đến ngày 10.9 mới cơ bản hết việc, thở phào! Anh Tư đã chuyển công tác về Tỉnh đội. Lâu ngày gặp lại, anh ốm và xanh nhiều quá. Về Tức Dụp một thời gian, Minh đã hoàn thành việc học và vào tập sự. Anh Tư Đen lại tăng cường thêm Quới và Hưng cũng vừa mới học xong lớp tại chức, chín người ở chỗ anh, như tôi học trước đây". (Trích Nhật ký).

Mùa mưa kèm theo sốt rét rừng, hết tôi tới Phượng. Tôi nghiệp, Phượng là con gái thành thị, bệnh trong hoàn cảnh này thật vất vả, ai mà không thông cảm. Vậy mà các chú hay để ý lắm, thấy anh Ba Nhu chăm sóc Phượng một cách lặng lẽ như nấu cháo, rửa chén... cho Phượng, cũng để ý. Thật tình, nếu là tình yêu được vậy, quý còn gì bằng. Tôi thấy người đời quá ích kỷ!

Bảy Núi lần cuối

Có điện kêu tôi mang Đai về B3 (Vạt Lài - An Phú) để chuẩn bị cho đợt đưa lực lượng xuống Vùng O - Thánh địa Hòa Hảo - huyện Phú Tân (thành lập sau này, lấy mốc thời gian từ tháng 12 năm 1968).

Ngày 11.10.1968, tôi và Quới đi trước, anh Chín Lĩnh bình đột xuất nằm lại đi sau với đại bộ phận. Chúng tôi có giang đi cùng một xuồng với anh Tạ Hồng Trang (cán bộ Ban Kinh tài tỉnh). Tôi rời khỏi Thơ-mo-mút (Tức Dục) lúc trưa. Khi vừa gần đến bến xuồng, bất ngờ bị một thanh tre do miếng pháo làm tét ra rất bén nhọn đâm vào mu bàn chân phải rất sâu và gãy ngang nằm luôn dưới da nổi giồng lên rất đau. Tôi không ngờ, đây là lần cuối cùng trong chiến tranh, tôi không còn trở lại Bảy Núi. Trên đường đi, hết thuốc hút (thuốc gù), nhờ anh Trang có thuốc mà lại là thuốc thơm ARA hiệu con Két đỏ của Campuchia sản xuất, mình xin hút ké đỡ ghiền, thật là ái ngại, nhưng ghiền quá cũng không còn tự trọng là gì. Dù sao cũng còn hơn mấy tay ghiền xì-ke ma-túy, lên cơn dám liều mạng giết người để có tiền hút!

Trên đường ngang B2 (Châu Phú), đồng nước mênh mông. Nhìn những chòm cây phát phơ trên mặt nước, mình cũng kịp nhận ra những nơi mà mình ở suốt mấy cao điểm Mậu Thân vừa qua, lòng buồn ngùi xao xuyến nhớ lại như đã lâu rồi. Đường đi thuận tiện, hầu hết đi ban ngày trên đất bạn, nên chỉ bốn năm ngày sau thì đến Vạt Lài, nhập vô bộ phận Nhà in đã đến trước. Gặp lại anh Hai Cừ, Tư Đức, Hai Ngoan, Thu Hà..., rất mừng. Khi chú Tám Hoa về, Văn phòng Ban và Minh Ngữ tách ra vô Búng Bình Thiên gần sông Thạnh Hòa ở nổi theo Văn phòng Tỉnh ủy và các cơ quan. Chỗ chúng tôi hạ trại nằm trong khu vực lòng ống rạch của sai-viên đã đấu giá với chánh quyền Campuchia. Nước lúc này bắt đầu xuống, cá dòn về nhiều vô kể. Từng đàn cá tra, cá bông... đi qua, xanh nước, thấy nôn ruột mà không biết làm sao. Hôm mới dựng hội trường Văn phòng, tôi đang ngồi chẻ lạt, nhìn xuống nước lấp liếm đáy dạ sần, một con cá bông đường kính chừng 30 phân, thả trôi theo dọc dưới dạ sần. Tôi lật đật lấy cái móc đang cầm trên tay, xuống đầu dưới, tay trái nắm cành cây búng treo mình ra ngoài, tay phải cầm cây móc vót giờ cao vừa tầm sức mạnh, nhắm vào giữa đầu con cá bỏ đôi một cái cật lực nghe "Bốp!" Con cá lật ngửa ra, tôi nhảy xuống định vớt lên, nhưng nó kịp trở xấp mình lại và tấp vào tôi nhưng không trúng rồi lượn nhẹ nhàng xuôi theo dòng nước, để lại ba bốn cái vảy to bằng cái khu chén ăn cơm. Lúc này, tôi nhìn lại, thấy cái búa bửa củi nằm cạnh chỗ tôi ngồi mà tôi đã thấy trước nhưng nghĩ rằng cái móc vót cũng dư sức chém nó chết rồi; sự hối tiếc càng tăng thêm, nhớ mãi. Một lần khác, tôi vi phạm qui định, lén giăng lưới bắt cá trắng cải thiện. Sự thật là anh em ăn cực quá mà cá thì dưới sần trại đầy hết, giăng vài chục mét lưới cũ bắt toàn cá linh, cũng chẳng là gì. Nhưng sai viên họ sợ cá gập lưới không chịu xuống lòng ống, đi tuần, cuốn đem vô văn phòng méc với thủ trưởng. Ông Tám Hoa kêu mình lên net cho một trận, làm mình ê mặt, như kẻ ăn trộm! Thấy ở đó mâu thuẫn với dân, Ban chủ trương dời về gần chỗ Văn phòng Tỉnh ủy cặp Đường Thét về Cỏ Thom. Về đây giăng lưới bắt cá không sao, vì nó ngoài "lòng ống" rạch, cá tuy ít nhưng bù lại, cóc nhiều vô cùng.

Tại chòm vùng ngay ranh giới hai nước Việt Nam - Campuchia, liền với Vùng Giải phóng xã Khánh Bình tiếp giáp, chúng tôi xây dựng nhà trại, công sự khá kiên cố.

Ngày 20.11.1968, Quới và Hưng được đưa vào tập sự. Cả hai còn rất yếu, phải cố gắng thêm. Minh vào tập sự trước, có nhiều tiến bộ". (Trích Nhật ký)

Ở đây, pháo địch từ Đồng Ki - An Phú hay bắn dọc theo đường biên phía Việt Nam hoặc xuống Vùng Giải phóng Khánh Bình. Thông thường, muốn đi đâu, đợi qua khoảng bốn, năm giờ chiều mà chúng hay bắn thành qui luật - chúng tôi gọi là "giờ linh", mới xuất hành. Chúng tôi ăn Tết Kỷ Dậu, 1969, tại đây và tổ chức đám tuyên hôn cho Năm Lợi với Thủy ở Văn công cũng tại đây. Hôm ấy, tôi và anh Ba Thạo ra khúc sông ấp 2 Khánh Bình quăng lựu đạn bắt được con cá mè hôi chừng năm ký và vài con cá mè vinh bằng bàn tay xòe, đủ làm một bữa tiệc cưới, rất vui.



Ảnh: Ba má tôi và anh em cơ quan Ban Tuyên Huấn đón giao thừa Kỷ Dậu (1969) tại nhà ở Vạt Lài. Từ bên trái qua: Má ẵm cháu Minh Hiền, chị Sáu tôi, em Định, anh Ba Thạo và cháu Trang, anh Năm Đức, Chín (em Năm Đức), anh Tư Đào và Ba tôi.

Tại đây, sau Tết 1969, có một sự kiện không quên là lúc đi rửa chén sau bữa ăn sáng, tình cờ nghe chú Tám Hoa và chú Sáu Tổ nói với nhau về tôi. Ông Sáu Tổ là ủy viên Ban nói: “Đồng chí này có lý lịch rất tốt, thực tiễn chiến đấu thể hiện rất trung thành, sao có chuyện làm lộ bí mật, mà bí mật gì mà lộ?” Họ không kêu tôi tường trình chi cả. Tôi giật mình và rồi rất buồn, vì hai ngày trước, có bản tin chiến thắng từ vùng O mà anh em đang viết chưa kịp thông qua, tôi đang liên lạc với Đài Minh Ngữ Khu 8 – GFM, tôi nói sắp có tin chiến thắng, đón nhận và phiên liên lạc sau đó tôi phát bản tin như đã hẹn. Hồi Mậu Thân tôi cũng hay làm như vậy để kịp phát tin lên Đài phát thanh Giải phóng. Vậy mà không hiểu sao, họ suy nghĩ ra nông nổi vậy? Thật tình, tôi là người làm việc rất khó tính, ai phát tin hiệu nghe không rõ thì tôi mời họ ra, ngôn ngữ điện đài dùng cốt QEM là yêu cầu thay người đối tác để người giỏi hơn vào – gọi tắt là “đuổi ra”, nên rất dễ tự ái. Có lần trong cao điểm Mậu Thân, Bé

Tu (trưởng đài GFM) là nữ báo vụ giỏi, than với tôi qua liên lạc chữ rõ: “Ai anh cũng “đuôi” hết, chỉ còn một mình tôi làm việc với anh thôi!” Không lẽ, ở đời có người tiểu nhân hại người đến thế sao? Chiến tranh là vậy, tôi không nhờ cái lý lịch tốt cũng chưa chắc yên thân!



Ảnh: Minh và chị Ba Huệ (Tu Ngọc) tại Vạt lài: Tháng 3/1969.

Sau đó không lâu, cũng vào một buổi sáng mùa xuân 1969, khoảng 7 giờ, sau khi ăn cơm xong, Minh đứng trước hiên trại trò chuyện với chị Ba Huệ. Tôi từ trong nhìn ra, thấy Minh đã dậy thì con gái như thu hút tôi, nhưng tôi kịp vội gạt ra khỏi đầu. Không hiểu sao, quanh tôi có rất nhiều nhân viên nữ trẻ, đẹp nhưng tôi chưa bao giờ có cảm giác xao xuyến như với Minh vừa mới xảy ra, âu cũng lạ! Rồi có đoàn kiểm tra sức khỏe cán bộ nữ, nghe các chú nói với nhau là họ báo cáo lại sức khỏe của các chị em đều tốt, tuy cũng cá biệt. Riêng Minh nằm trong số sức khỏe và tiết hạnh đều tốt. Tôi nghe như có sức hút mới mạnh hơn, vì tôi rất quý người con gái như vậy nhưng vẫn im lặng! Im Lặng nhưng không xao lãng. Tôi làm bài thơ tỏ tình vu vơ, mơ hồ những trái ngang linh cảm được và ghi vào ruột quyển Nhật ký, sợ ý khó thấy và nếu có thấy cũng không biết ai tỏ tình cùng ai? Bây giờ tôi mới đề tựa bài thơ:

TÌNH TRONG TƯ TƯỞNG

“*Tình yêu nở trong anh ai bảo muộn?*

“*Anh thấy còn quá sớm đây em*

“*Khi em vừa đến tuổi vị thành (*)*

“*Và anh chỉ đôi mươi xuân lẻ (**)*

“*Anh thấy trước mỗi tình chung thủy đó*

“Sẽ có bao nghịch cảnh phủ phàng (***)
 “Trải đường đời ai bảo chẳng gian nan
 “Có thắng lợi nào không vinh quang nhỉ?
 “Anh cầm tay em một người đồng chí (****)
 “Nghe mệnh mang phôi phôi tình yêu!
 “Anh muốn chuyên cho em với số lượng nhiều
 “Trí sáng suốt tình thương yêu lòng dũng cảm
 “Đủ để vượt qua bao hố thẳm
 “Cũng như anh hôm nay đang ở đoạn đường này
 “Sức vẫn còn và hồn vẫn đang say
 “Cùng các bạn vượt đêm dài giông tố
 “Trong cuộc đấu của Việt Nam ta đó
 “Mà anh đi từ thuở tuổi mười ba
 “Ngày vinh quang ắt chẳng còn xa
 “Hạnh phúc chúng ta cùng ngày vui chung đó”.
 “Đêm nhớ em, Xuân 1.969”.

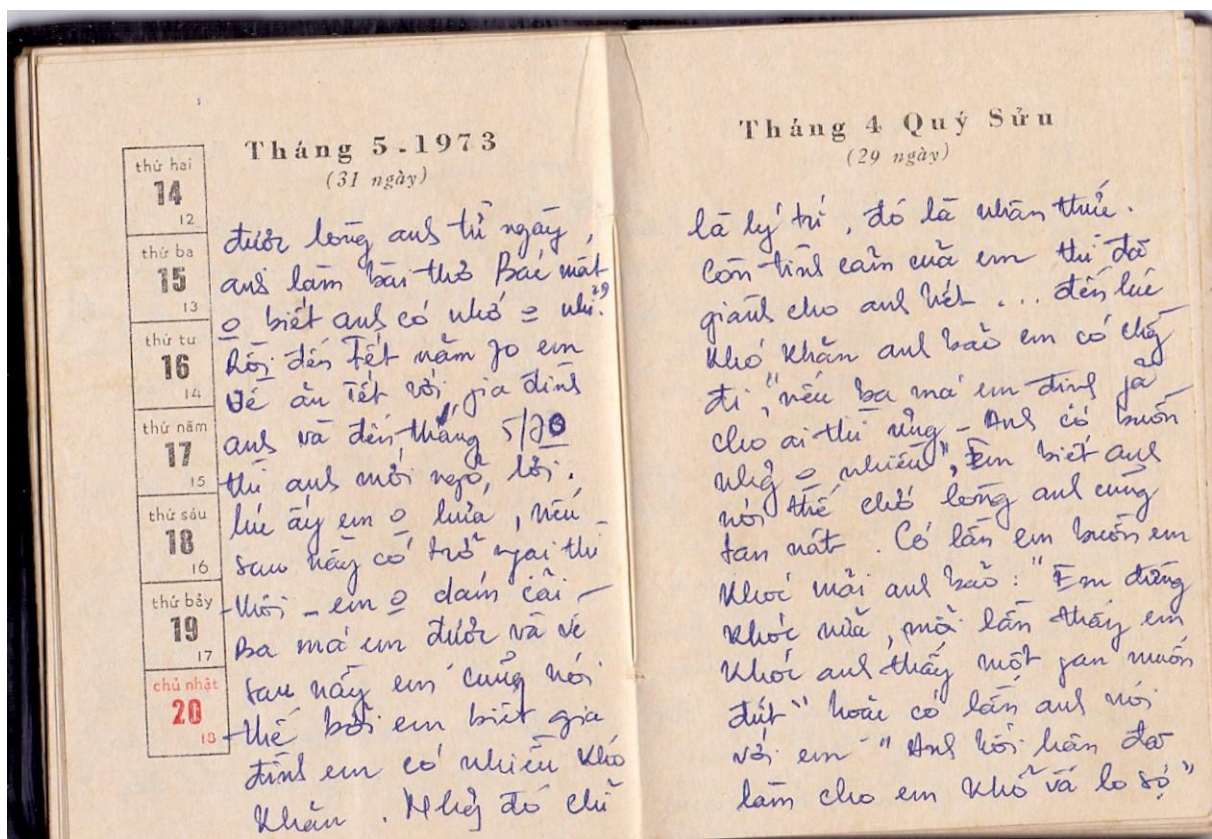
(Tình yêu nó trong anh cái bạn em)
 Ở đây anh qua đời đây em
 Khi em là một tuổi bé thơ
 Và anh chỉ là một người
 Anh thấy trời xanh tím tím
 Có biết bao người anh
 Trên tay anh cái bạn em
 Có thấy lời nói ở Việt Nam
 Anh cầm tay em, một người
 Nghe mệnh mang phôi phôi
 Anh muốn chuyên cho em
 Trí sáng suốt, tình thương
 Đủ để vượt qua bao
 Cũng như anh hôm nay
 Sức vẫn còn và hồn
 Cùng các bạn vượt
 Trong cuộc đấu của
 Mà anh đi từ thuở
 Ngày vinh quang ắt
 Hạnh phúc chúng ta
 Đêm nhớ em - Xuân 1969



Bút tích: “Đêm nhớ em” - Xuân 1969. Ảnh: Minh tại Vạt Lài 10-3-69’

(*) 17 tuổi. (**) 24 tuổi (***) Sui gia bất xứng tuổi tác (****) Cầm tay trong mơ.

Cũng tại đây, sau đó khoảng năm hoặc sáu tháng, mùa nước nổi năm 1969 ngập sâu quá vơi, phải đốn tre làm nhà sàn cao ba đến bốn mét mới vượt nước, vậy mà những lúc sắp đỉnh lũ, gặp con nước rong (Rằm, Ba mươi âm lịch) mà nay hay gọi là triều cường, mỗi đêm phải kê kích sàn nhà lên cả tấc nên chúng tôi cũng có sáng kiến dùng "con quay" tháo ra và nâng sàn lên, cột lại rất nhanh, rất chắc chắn. Tại đây, một buổi trưa vắng người, chị Tám Thủy (Lâm Việt Thủy) tự nhiên nói một câu bất ngờ: "Bảy Nhị, sau này cậu cưới Minh đi, nó vào ở chung với mình lúc còn con nít, mình biết rõ nó còn rất trong trắng". Tôi bối rối, nạt ngang: "Đừng nói bậy mà". Chị còn phân tích này nọ thêm nhưng tôi đang lúng túng, không để ý thêm nữa, song lại có một cảm giác là lạ chen vào. Mà cũng lạ thật, tự nhiên thì không có gì, nhưng sau cái cảm giác mấy tháng trước, nay nghe lời của chị Tám Thủy: "Cưới Minh đi!" như tiếng "sét giữa trời quang". Nhưng cũng từ đó đã nhen nhóm trong tôi những làn sương mỏng, tích tụ dần thành những áng mây của tình yêu để có mưa dầm hạnh phúc hay bất hạnh là tùy! Tôi bắt đầu để ý Minh. Hình như người ta gọi đó là "duyên nợ"! Từ đó về sau, tôi và chị không nhắc lại chuyện này, song tôi lại không quên lời chị "xúi". Đọc những dòng Nhật ký 16/10/73 dưới đây mới biết Minh đã có "đôi cảm" và để ý tôi rất "đôi xứng" từ đầu 9/1969: "Em đã đọc được lòng anh từ ngày anh làm bài thơ Bác mắt không biết anh có nhớ không nhỉ? Rồi Tết năm 70 em về ăn Tết với gia đình anh và đến tháng 5/70 thì anh mới ngỏ lời....".



Tại đây, chú Tư Hoàng và tôi, nhân danh Đảng ủy Ban đứng ra tổ chức đám tuyên bố cho anh Chín Lĩnh và chị Mai (con nuôi nhưng mà cháu ruột của thiêm Tám Hoa). Mọi tình chung thủy này đến hồi xuống mới có trục trặc, do thiêm chưa đồng tình, nên lễ tuyên hôn hai ông bà không chịu, mặc dù tôi và chú Tư hết lời năn nỉ.

Qua sự kiện này, anh Chín bắt đầu có tình cảm với tôi hơn. Tại đây còn có một sự kiện không quên xảy ra. Đó là vào khoảng 9 giờ ngày 2.9.1969, tôi đang nhận bản “tin xanh” từ Thông tấn xã Việt Nam (DKP), tự nhiên nghe họ phát một tràng tín hiệu “tít...tít...tít...” lâu chừng nửa phút. Tôi có kinh nghiệm, đó sẽ là có tin không bình thường hoặc sự cố máy móc. Rồi cái gì đến đã đến. Tín hiệu chậm và rõ khác thường: “Tin về sức khỏe Hồ Chủ Tịch...”. RPT (lặp lại) hai lần. Tôi có linh cảm cháng lạnh, nước mắt tuôn, không lau cạn. Xong bản tin, tôi đọc lại làm thâm trong nức nở và vội bơi xuống sang chỗ chú Tám Hoa. Gặp tôi, ông hỏi «Cái gì vậy?». Tôi nói trong nghẹn ngào: “Bác Hồ mất rồi”. Ông nhận bản tin từ tay tôi, liếc vội qua, rồi nói: “Mới bình, mà sao mày nói chết”. Tôi trả lời gầy gọn: “Hồi nào đến giờ, không lẽ Bác không bình, nhưng lần này thông báo bình là để cho đồng bào, chiến sĩ tiếp nhận cái tin mà không ai dễ chấp nhận để khỏi quá đột ngột”. Nghe tôi nói, ông cũng dư suy đoán hơn tôi, nhưng ông làm tĩnh để còn lãnh đạo. Ông dặn tiếp tục theo dõi chặt Đài Trung ương, rồi ông lật đặt xuống xuống bơi qua chỗ Bí thư Tỉnh ủy. Hôm sau, buổi phát thanh đầu tiên, Đài Tiếng nói Việt Nam đọc Cáo phó của Trung ương, Quốc hội, Chính phủ về Bác qua đài ngày 3/9. Buổi làm việc sáng, tôi nhận Cáo phó, Di chúc Hồ Chủ Tịch và các ngày tiếp theo là các văn kiện về Lễ tang, đều một mình tôi nhận. Suốt thời gian cả tháng trời, các hãng truyền thông trong và ngoài nước đều tập trung đưa tin, tiêu sử, tư liệu... về Hồ Chủ Tịch và dư luận quốc tế ca ngợi, tiếc thương Người. Nguyễn Cao Kỳ đúng là tay "Cao bồi - Hiệp sĩ", đề nghị Thiệu cử người ra Hà Nội dự lễ tang; nếu Thiệu OK, tôi không biết Đảng và Chính phủ ta xử lý tình huống này ra sao. (Theo tôi, Kỳ thắng Thiệu 1 – 0, ở điểm này!)

Lúc này, bộ đội chủ lực từ miền Bắc vào đông lăm, đóng quân đầy cả cánh đồng. Cơ quan tôi thường huy động chị em phụ nữ đi hái rau muống đồng đang lúc vượt nước rất ngon, tặng bộ đội. Hôm 3/9, tin Bác qua đài, máy bay L.19 bay từng từng trên cao, phát tin tác động, kêu gọi chiêu hồi. Anh em bộ đội khóc gào nghe thảm thiết, không còn sợ lộ bí mật đóng quân chi cả. Từ đó về sau, hể đến ngày 3.9, ngày Trung ương công bố Bác qua đài, tôi đều có cách làm phù hợp với hoàn cảnh để tưởng niệm Người, như làm lễ giỗ. Đến ngày Giải phóng thì làm giỗ hẳn hoi, cha mẹ tôi còn tại đường nên tôi thờ Bác chung với bàn thờ Tổ Tiên, vì nghĩ rằng người xứng đáng. Đến sau này, khi công bố lại Bác mất ngày 2.9, tình cảm tôi tự nhiên bị hẫng hụt. Nếu chỉ vì tâm lý tâm linh của thời điểm Bác mất mà công bố sai sự thật còn có thể chấp nhận được, nhưng sau này, nước nhà thống nhất mà định cho qua «cua» luôn, không dính chính là cách hành xử đối với Bác và với đồng bào, chiến sĩ cả nước là bất kính. Tôi rất buồn!

Kinh Vĩnh biệt

Tang lễ Bác xong, có yêu cầu đưa một Đài lễ của Minh Ngừ đi chiến trường Bảy Núi. Chú Tám chỉ đạo tôi cử anh Chín Lĩnh và Quới đi. Tôi không đồng ý: “Anh

Chín Lĩnh mới cưới vợ, chuyên môn anh chưa đủ sức đi Đai độc lập, tôi đi”. Ông nói: “Nó làm sao đảm đang nổi việc ở nhà?” Tôi nói: “Minh, Hưng đã làm được việc, nếu có gì trục trặc thì còn có gánh anh Tư Đen bên Văn phòng Tỉnh ủy chi viện”.

Tôi và Quới chuẩn bị lên đường. Chú Tám kêu tôi lại đưa 50.000đ, loại giấy xanh mệnh giá 500 đồng có hình Trần Hưng Đạo còn khá mới. Chú nói: “Tỉnh ủy vét túi, nhịn ăn còn có bấy nhiêu. Anh Mười (chú Mười Đức) chỉ huy mặt trận và bộ đội ở Bảy Núi đang thiếu gạo, thiếu thuốc mà người thì đông, thương binh thì nhiều. Mây ráng gặp và báo cáo lại anh Mười”. Cùng đi với tôi có các đồng chí ở Văn phòng Tỉnh ủy, có bề dày hơn tôi, sao Tỉnh ủy không giao. Tôi tự thấy nhận nhiệm vụ này rất thiêng liêng, hơn cả trách nhiệm mang Đai đi chiến trường.

Sau khi bàn giao công việc, lãnh tiền sinh hoạt phí và tiền của Tỉnh ủy gửi, chờ ngày hôm sau lên đường. Tôi tranh thủ về nhà thăm ba và cũng để báo tin tôi đi công tác. Lúc này mùa nước đang ở mức đỉnh, má, chị Sáu và các cháu đã về Nhơn Hưng đề phòng giặc nhân cơ hội nước cao tràn, bỏ. Căn nhà đơn sơ nép mình dưới lùm tre giữa xóm Vạt Lài, cách đường biên chừng 100 mét, tôi bước vào thấy trống hoang, nhưng từ miệng công sự chữ A mà tôi và anh Tư mới đào ngay trong nhà trước đó mấy bữa, có ánh đèn hắt lên. Tôi cất tiếng: “Ba ơi!”. Ba lên tiếng nghe thăm thẳm từ trong lòng đất, ai yếu bóng vía cũng phải hồi hộp. Ba xách cây đèn dầu lửa bằng cái chai thủy tinh cắt hai đầu để che gió, từ từ chui lên khỏi công sự. Hai cha con ngồi nói chuyện trong không khí âu lo: Má, chị Sáu và các cháu về vùng địch có an toàn không? Làm gì để sống? Tôi đi, ba ở một mình thế này, khi ương yếu, giặc giã thì làm sao? Những câu hỏi không có câu trả lời, trong lòng tôi rối bời và buồn thăm thẳm, còn ba thì bình tĩnh như không: “Con đi ráng giữ gìn, đừng lo gì cho ba hết. Ở đây, bà con anh em sao, thì ba vậy!”. Ông rót một ly rượu từ chai tôi mới mua, hớp một cái rồi trầm ngâm tiếp. Thấy thương ba quá. Lục hũ gạo, thấy không còn mà tôi thì bắt lự. Hiểu ý tôi, ba nói: “Không sao, ba còn lo sống được, chỉ lo cho mẹ mày và mấy đứa nhỏ về dưới thôi”. Tự nhiên tôi có cảm giác bồn chồn. Cảm giác này thường có với tôi như dự báo trước khi xảy ra chuyện không lành. Kinh nghiệm mà tôi rút ra và gọi đó là “linh tính”. Và thật tình, tôi có hồ nghi, trận này có đi không về. Kinh Vĩnh Tế lúc bấy giờ nổi tiếng với cái tên "Kinh Vĩnh biệt". Trước khi đi, tôi gửi hết đồ đạc không quá cần thiết, kể cả sổ tay, nhật ký, tập thơ tôi làm lúc vui buồn lại cho Minh, như gửi cái gì... mà không nói trước được. Những thứ này tôi chưa từng cho ai đọc, không hiểu sa, lúc này, tôi thấy hai chúng tôi có sự tin cậy nhau như là một. Sau một lần duy nhất gợi ý của chị Tám Thủy, tôi rất tự nhiên như không có gì, còn Minh thì vẫn rất vô tư, nhưng sự thật thì “giác quan thứ sáu” của chúng tôi hình như đã cộng hưởng và lúc này tự nó phát tín hiệu mà chỉ có tôi mới cảm nhận được từ trong sâu thẳm.

Ngày 1.10.1969, tôi và Quới đến cơ quan Hậu cần tỉnh, gặp anh Hai Hiếu Liêm (Tỉnh đội phó phụ trách hậu cần). Anh nói: “Đường về Bảy Núi căng thẳng lắm, bộ đội chủ lực đang ở Thới Sơn bị thương vong nhiều mà không đưa được lực lượng qua kinh Vĩnh Tế cứu viện. Giang thuyền nó "hàn" bít chặt cả con kinh. Thôi mày về đi, thông đường tao cho hay. Còn sợ Tỉnh ủy đánh giá, tao viết thư báo cáo với các anh, không sao đâu”. Tôi cũng báo lại anh: “Chú Mười Đức (Chánh ủy Mặt trận Bảy Núi) đang hết tiền, hết gạo, hết thuốc cho thương binh. Ở nhà, chúng tôi ăn cháo với bông

súng hoặc ăn độn với bắp, khoai... Tỉnh ủy vét còn 50 ngàn, đưa tôi đem vô cho chú Mười. Tôi sẽ chờ, chừng nào bộ đội qua được, tôi theo qua".

Đến trạm Giao bưu tỉnh tại B.2, phía trên Châu Đốc. Trạm là cái chòi bằng ni-lon che mưa cặp vào cây gáo lêu nghêu giữa đồng nước, có mấy dề cây điên điên nổi phát phơ cặp vào cho bớt phần trống trải với miếng vạt tre chừng hơn 10 m², vừa là bếp, vừa chỗ cho khách tá túc, còn anh em trạm thì tản ra ở trên xuồng như cái trại lưu động. Bộ đội chủ lực miền Bắc ở theo mấy chòm điên điên nổi lênh bênh trên mặt nước ngập sâu hơn bốn mét, nấu cơm bằng củi ướt khói um trời, vậy mà quân đội Sài Gòn từ cao điểm Núi Sam nhìn rõ mồn một nhưng không làm gì, phải nói là cho đến chiến tranh Đông Dương nổ ra, họ chưa lần nào đưa quân vượt biên hoặc đánh phá mục tiêu của ta trên đất bạn; chỉ có một lần duy nhất là đầu năm 1961, Bé Dũng chiêu hồi dẫn lính đột kích lên đây, chớp nhoáng rồi rút. Tôi ở biên giới nhiều năm, nhiều điểm, từ giồng Tà Muôn giáp xã Vĩnh Gia đến căn cứ B.1 xã Phú Hữu và xã Vĩnh Xương, đều như vậy.

Giao bưu dẫn chúng tôi theo bộ đội đặc công chủ lực qua sông từ đoạn Nhà Neo đến Nhơn Hưng, cả ba đêm đều đụng địch phục kích chặn lại. Chúng tôi là khách, chỉ được nhờ chỗ nấu cơm; tối ngủ, quán mền nằm co trên xuồng; riêng Quới, ngồi co ro suốt sáng. Tôi may mắn được chia phần mắc võng trên cây gáo. Anh em ở trạm bực bội khách ở hoài chưa đi nên thái độ cũng không được lịch sự cho lắm. Tôi và anh Bảy Xuân cũng rất sốt ruột cho tình cảnh này. Ngày thứ tư, 8.10.1969, các anh lãnh đạo Giao bưu phổ biến: "Theo chỉ đạo của anh Hai Hiếu Liêm, tối nay chúng ta tự lực, mở đường mới vào sâu Vĩnh Gia, qua kinh. Đường này mấy tháng rồi ta không đi, chắc hết 'hôi' rồi". Xuồng Giao bưu dẫn đoàn hôm ấy gồm đồng chí Chín Nam (cấp Đại đội, Phó ban Giao bưu tỉnh, Phó Ty), Hai Hùng (cấp Trung đội Trưởng) và Bình, Vân (đều là cấp Tiểu đội Trưởng). Phía khách, ngoài xuồng của chúng tôi gồm: Bảy Xuân (đài trưởng), An (cơ công Đài mật Tỉnh ủy), Hai Hữu, Hoàng Việt (cơ yếu Tỉnh ủy), tôi và Quới (Đài Minh Ngử của Ban Tuyên huấn) cùng một cán bộ Tài vụ Huyện ủy Tịnh Biên có giang về Ô Cạn. Xuồng của bên Khối Vận tỉnh có các chú: Tô Sĩ Hồng, Tám Thái (binh vận), Hai Cồn (dân vận),... Đến gần giữa đôn Giồng Chanh và Lộ Đứt, nhìn xuống thấy chợ Tịnh Biên xa xa, anh em Giao bưu dừng lại nói: "Năm chưa chắc tình hình, đề nghị lùi lại, hôm sau". Tôi và anh Bảy Xuân hội ý trong đoàn xong, đề nghị Giao bưu kiên quyết đi luôn. Anh Chín Nam nói: "Nếu vậy, đề nghị xuồng mấy chú ở lại, còn hai xuồng tiếp tục đi". Tôi đề nghị các chú gom sào cho chúng tôi, còn các chú dùng dầm bơi trở lại, vì lúc này nước quá cao, cỏ bị tróc gốc nên rất trơn trượt, dễ bơi. Các chú đồng ý. Chúng tôi chia tay, mấy ông lớn tuổi thường là xoay trở khó khăn mà đã quay lại, đoàn chỉ còn hai xuồng, rất gọn nhẹ, nên rất hy vọng.

Lúc đến Lộ Đứt (đoạn trên Trạm liên hợp cửa khẩu bây giờ chừng 500 mét), chúng tôi kéo xuồng qua lộ. Nước phía bên xuồng lấp ló bờ lộ, phía dưới đầu mũi xuồng mực nước hụt sâu, chiếc xuồng chúi mũi găm xuống nước, tôi phải đưa vai vào nâng mũi xuồng lên không để nước tràn vào xuồng, vậy mà không khỏi ướt sũng đạn đẻ phía trước. Tôi nghĩ thầm, chắc con lộ lại sắp đứt vì áp lực trên nước quá mạnh, chênh lệch giữa trên và dưới độ chừng có đến cả mét. Hình ảnh này minh họa rõ nhất lời đồn lâu nay về ý nghĩa cái tên Lộ Đứt. Và tôi nhớ mãi..., để đến năm 1997, tôi đề

xuất và đưa các anh Nguyễn Công Tạn, Nguyễn Văn Hiệu, Sinh Huy, Hồ Chín, Sáu Thượng... đến xem, để chủ trương xây cầu cạn thoát lũ hiện nay, sau khi kinh T.5 (Võ Văn Kiệt) vừa mới thông tuyến.

Trước khi qua kinh Vĩnh Tế, em Quới (Trần Văn Quới) đề nghị dừng lại ăn cơm. Tôi nói: “Sang kinh Vĩnh Tế rồi ăn, sẽ ngon hơn”. Tôi còn thi vị hóa bằng câu nói vui: "Chúng nó (địch) đâu biết đêm nay có đoàn "Việt cộng" an toàn qua kinh Vĩnh Tế". Vậy là chúng tôi vượt qua kinh. Trời tối, đưa bàn tay ra trước mặt không thấy, nước bốn bề lạnh lẽo, cỏ chìm đầu hết. Xuồng Giao bru chống trước, xuồng chúng tôi sát theo sau. Tôi ngồi trước mũi bơi với khâu các-bin lên đạn sẵn trước mặt, chống sau lái là ông bạn tài vụ Tịnh Biên tên Tâm. Xuồng đang êm ái rẽ nước, tự nhiên tôi thấy xuồng trước ngừng chống và dùng tay quạt lùi xuồng lại; biết động, tôi chống cây dầm cho xuồng dừng lại, nhưng Tâm chống lái không biết, thấy nặng cong lưng chống sào mà còn hỏi: “Cái gì vậy”. Lúc này, hình như sau cơn mưa hồi chiều, phía bên Bảy Núi thỉnh thoảng trời chớp sáng lằng nhằng yếu ớt, nhưng cũng vừa đủ tôi nhận rõ chiếc tàu sắt loại giang thuyền, loại đậu dưới bến Hải quân bây giờ cạnh bờ hồ Nguyễn Du và tiếng mở khóa súng nghe cái “cóc” cùng dáng tên xạ thủ hụp xuồng, rồi tiếp theo là đạn đại liên cực nhanh vãi ra như trấu cùng với tiếng nổ liên thanh như tiếng xay lúa rào rào. Pháo sáng bật lên bên be xuồng, tôi ngoái nhìn lại: anh em đều rạp người xuồng tránh đạn, không còn ai bơi và xuồng cũng đã quay lái ngược về phía địch, tôi vội nhảy xuồng đeo người núp vào mũi xuồng, vừa ngửa người thả tàu, vừa dùng hai chân chèo ngược về phía sau lái. Nhưng lúc này xuồng đã bị bể, nước tràn vào từ phía sau, anh em mỗi người chụp một bọc ni-lon gói đồ để sẵn làm phao cứu sinh, còn súng thì chìm theo xuồng không lấy kịp. May là nước cạn, chùng ngang lưng quần, hợp với tư thế "thả tàu" vừa để tránh đạn, vừa di chuyển nhanh ra xa tầm hỏa lực. Đạn bay tề tề trên mặt nước, có lúc tôi nghĩ cái mũi và cái trán của mình cũng dễ trở thành chỗ hứng đạn. Lúc này hai chiếc trực thăng từ căn cứ Vĩnh Trung bay lên nhưng bay lạc, lần quàng hướng Ô Cạn – Ba Chúc mấy vòng, trong khi đó, có lẽ tình cờ, hai chiếc “ba đuôi” – Skaymohoc bay trở tới, quần đảo thả pháo sáng và bắn trọng liên xuồng.



Ảnh Bảy Mý: Vạt Lài, tháng 3/1969.

Từ trái qua: anh Ba Thạo, Quới và tôi.

Khi trực thăng bay lên trận địa và tiếp theo là pháo từ căn cứ Vĩnh Trung bắn lên cặp đường biên, chúng tôi đã vào sâu đất bạn. Chúng tôi lạc nhau, chỉ còn ba đứa: Tôi, Bảy Xuân và Hoàng Việt. Chúng tôi lên núi Tà-Ô, trời sáng rõ. Lúc này khoảng

3 giờ sáng ngày 9.10, kiểm lại: máy và pin vẫn còn, súng mất hết, tiền của Tỉnh ủy (do tôi cột chặt vào lưng) tuy ướt nhưng vẫn còn nguyên. Chúng tôi tìm chỗ ẩn mình, phơi đồ ướt, chôn mấy lốc pin PRC 10 bị ướt hư, nhìn xuống kinh Vĩnh Tế thấy gần như là mỗi con mương xuống có thể qua lại được là một chiếc giang thuyền đậu phục. Dưới đồng phía Campuchia tìm mãi không thấy một chiếc xuống mà cũng không thấy dân làng văng trên đồng giăng câu lưới hay cắt cỏ như ở Việt Nam. Thất vọng! Chúng tôi thấy đói và tự trách mình không nghe lời Quới nên ăn cơm trước khi vượt qua kinh. Trưa trưa, nghe có tiếng người đi, hình như là để tìm kiếm. Chúng tôi cảnh giác đề phòng, có thể phe mình mà cũng có thể là lính Campuchia. Đúng là họ đi tìm chúng tôi, mà theo chúng tôi biết: lực lượng ở đây là phe “Khăn trắng”, từng chống lại Hoàng gia, sau khi qui thuận, tướng Lonnon bố trí đám này ven biên giới Việt Nam vừa có thể hòa hoãn với phía Sài Gòn, vừa đánh bật lực lượng “ở đậu”, tiện cả hai. Đêm ấy, chúng tôi quyết định đi về hướng Hà Tiên để đến Sóc-Chuốt mà anh Bảy Xuân đã có lần đến nhưng đi không nổi vì đói, lúc đầu còn được cỡ 1.000 mét thì mệt, nghỉ. Cự ly ấy cứ rút dần lại, chừng trên dưới 100 mét là ngồi lì một chỗ rồi ngủ thiếp đi không hay; khi giật mình thức dậy, chúng tôi đâm hoảng, vì tới sáng sẽ không đến đâu, còn có thể bị bắt. Chúng tôi quay lại chỗ cũ, mệt và đói lã, lăn quay ra ngủ. Hôm sau, quan sát không thấy xuống và cũng không thấy dân xuống đồng, chúng tôi thất vọng đi tìm nhà dân xin cơm ăn. Khoảng 6 giờ tối, chúng tôi tiếp cận một nhà gần chân núi, thấy một người đàn ông đang ăn cơm một mình và một con chó bên cạnh. Chúng tôi có đưa ra phương án: Bí mật đột nhập vào nhà tìm thức ăn, nhưng ngặt nỗi không ai biết làm “đặc công” và cũng chưa từng trộm cắp, nên đành chọn cách đàng hoàng hơn, nhưng cũng rất nguy hiểm, vào nhà dân xin cơm.

Sự xuất hiện của chúng tôi lập tức dậy cả xóm, bởi ngôn ngữ bất đồng, phải nói to và biểu lộ bằng cử chỉ. Lúc này, 18 giờ 30 ngày 10.10. Năm phút sau, có tự vệ mang súng đến chia vào chúng tôi, trối lại. Chúng tôi bị bắt ngờ, không kịp và cũng không còn sức lực nào phản kháng, vì hai ngày hai đêm rồi, trong bụng toàn là rau cày cừa rừng mà chúng tôi ăn sống nên vừa đói bụng vừa xót ruột kinh khủng. Trong lúc bối rối, lại xuất hiện một anh trung niên nói tiếng Việt rành rọt, tự xưng “Tùng là lính Isarác – Việt Minh, nói để các anh an tâm: Không chết đâu, phải thảng trước còn bọn “Khăn trắng” ở đây thì các anh sẽ không còn; bây giờ, các anh sẽ được dẫn giải về Nam Vang thôi. Tôi bảo đảm vậy”. Họ đưa chúng tôi lại văn phòng ấp. Họ đang tụ tập ăn Tết; hèn nào, ban ngày ngoài đồng không một bóng người. Họ dọn cơm lên, toàn là thức ăn lễ Tết của họ, cá thịt bánh trái ê hề. Anh em tôi bảo nhau, ăn chừng vài muống cơm thôi, sợ bị sặc cơm, vì đói lâu. Thật tình là vậy, mà cảnh này thì nuốt sao vô? Tôi thèm thuốc quá, hỏi xin thuốc hút. Họ đưa thuốc đang quán hút bằng lá trâm bầu, tôi hít vô là sặc, chịu không nổi. Tôi ra hiệu, phải thuốc ARA – “Con Két đỏ” của Campuchia hút mới được. Họ chạy mua về cho chúng tôi đầu bốn, năm gói “Con công đỏ”, cũng tạm được. Họ xích ba anh em tôi chung một dây lòi tói, mỗi lần đi tiêu là cả ba cùng đi. Hồi nào tới giờ, nói khơi khơi với nhau “Xích xiềng nô lệ...” nên đầu hiệu nó khô là thế nào, còn bây giờ mới “giáo đầu” đã thấy... Bảy Xuân và Hoàng Việt đều hút thuốc rất ít vì không nghiện, còn tôi đêm đó đốt hết hai gói “Con công đỏ”. Chúng tôi thức trắng, còn họ cũng thức sáng đêm chong đèn măng-xông để canh giữ chúng tôi và đánh bài chờ sáng. Sáng ra, họ giải chúng tôi đi bằng xe ngựa ra quận Phnomdanh (Việt kiều mình kêu là Gò Tà Lập). Tới nơi, gặp

Hai Hữu ra “đón mừng”. Thì ra... Hữu bị bắt liền sáng hôm sau, do một mình bị lạc, ngũ sát đồn Campuchia mà không hay, được đối xử tử tế hơn ba đứa tôi. Tôi nói với anh Bảy Xuân: “Anh thấy người ta có cái số không? Hữu, nó có số sướng”.

Ở quận, chúng giam chúng tôi trong cái lô-cốt do Pháp xây nay bỏ không. Tôi, tôi tìm đường trốn. Anh Bảy Xuân can: “Đồng nước mênh mông, nó bắt lại lần nữa, mày chết với nó”. Tôi ngủ, tôi toàn mơ nói thành lời (mớ) tính chuyện trốn đi. Anh nói: “Không nói chuyện đó nữa. Mày ngủ mớ, nó mà biết được, mày tới số”. Thấy Hai Hữu còn cái radio, tôi và anh Bảy Xuân bàn: “Bán chia tiền ra anh em mượn xài, còn sống về trả lại”. Hữu nói giữ để nghe. Chúng tôi không tin giữ được vì tiền của Tỉnh ủy tôi mang bị nó lấy mà có biên bản gì đâu. Bảy Xuân hơi giận lấy nói: «Để cho mày nghe đi!»

Ba ngày sau, bốn anh em tôi được áp giải đi, ai cũng phẫn khởi vì chắc chắn là được lên Nam Vang, gặp đại sứ mình đến lãnh. Nhưng đến Takeo, họ đưa anh em tôi vào khám. Đây là khám tạm, có song đứng bằng gỗ tròn cỡ cây cột nhà rất chắc chắn và cũng rất thoáng khí dễ chịu, đúng là nhà tù của các vua chúa ngày xưa ta thấy trên phim ảnh còn sót lại đây. Xa trông như khám tù thời trung cổ, gần thì nó giống như cái chuồng bò, nên có tên "Khám chuồng bò", người Campuchia kêu là "Cúc-crôn-cô".

Bách nhật tại tù

Hôm chúng tôi "nhập khám" cũng là ngày ở biên giới có chuyện nổ súng giữa ta và Campuchia; phía bạn, Thiếu úy Nôl chết. Tên phụ trách khám là một Trung sĩ già. Hấn vào nhận tù mới. Nghe “Việt cộng”, hấn vừa chửi vừa cầm ba ton đánh anh em tôi. Tội nghiệp anh Bảy Xuân nai lưng đỡ đòn nhiều nhất, chúng tôi mỗi đứa chỉ một gậy. Vừa đánh, hấn vừa chửi “Choi-me Việt cộng”, mà không hiểu vì sao?

Sau này mới rõ, hôm chúng tôi đụng tàu Mỹ, đồng chí Chín Nam bị thương, chạy lạc lên Sóc rồi mất tích. Đồng chí Bình (Tiểu đội trưởng) lội nước về đến Ô Cạn. Còn đồng chí Hùng (Trung đội trưởng) cùng đồng chí Quới và An chở đồng chí Vân của Giao bưu bị thương, ngang Giồng Trâm, từ trong đồn chúng bắn đồng chí Hùng chết rớt xuống nước bỏ xác lại, đồng chí Vân đang bị thương trúng đạn chết luôn, đồng chí Quới bị đạn xém cháy lưng nhưng đem được xác đồng chí Vân về đến trạm Châu Phú, nơi chúng tôi xuất phát! Có lẽ, vì vậy mà hôm sau anh em mình không kèm được, khi bị khiêu khích, mới nổ súng, làm chết tên Thiếu úy Nôl. Chú Ba Tình và các đồng chí Ban biên giới phải một phen trần thân, suýt mất mạng khi nhận nhiệm vụ đi giảng hòa với chúng. Được tin chúng tôi mất tích, anh Tư Đào nóng ruột vì tôi, nên xin phép Tỉnh đội, vận động thêm mấy anh em trinh sát của Tỉnh đội, bên Ban Tuyên huấn duy nhất chỉ có anh Ba Thọ xung phong cùng đi vào Tà-Ô, nơi

chúng tôi bị bắt, để tìm kiếm. Khi anh vào, chúng cũng giải chúng tôi đi rồi và cũng may là không gặp lực lượng Campuchia!

"Chuồng bò" là khám tạm, giam tù chưa có án. Chung quanh toàn là "song gỗ" tròn như cây cột nhà, có lớp thép gai đóng chặt bên ngoài. Khám tuy lợp to, nhưng núp dưới tán cây cồng nên không đến nỗi nóng bức như thường thấy. Trong khám có mười người, toàn người Việt, chỉ có một tên là Khome đỏ và một tên Khơ-me Khăn trắng. Nhưng thái độ tên Khơ-me đỏ rất hậm hực, ngược với tên Khăn trắng có thiện cảm với người Việt, vì hắn sanh ra ở Trà Vinh. Đồng chí Cỏn (giao liên trạm T204) ở nhà tương chết trong một trận bị phục kích ở kinh Vĩnh Tế đã làm lễ truy điệu, là người tù lâu nhất ở đây. Nhưng hỏi năm tháng thì đồng chí không nhớ, bởi đồng chí mắc bệnh "đao" nhưng hơi nhẹ. Chúng hỏi cung, đồng chí khai lung tung, chúng đánh một trận đòn gần chết, rồi chúng kết luận là người đãng trí nên "nuôi ở tù".

Trông chờ được áp giải lên Phnôm-Pênh mỗi mòn. Bạn tù toàn là người Việt, ngoại trừ tên "Khơ me đỏ" và tên "Khơ me Khăn trắng" cũng là tướng cướp người Trà Vinh đã bị bắt lần này là lần hai, theo như hắn thú nhận với tôi. Thương cho chú Năm ở xã Mỹ Hội Đông (An Phú) và các con cùng lối xóm, bốn người đi nôm cá qua đất Campuchia mà bị bắt giam ở đây trước chúng tôi. Minh (con rể dì Tư mà tôi sẽ nhờ tới) là dân Việt kiều làm ăn thiếu thuế hay sao đó bị nhốt trước chúng tôi, cùng hai người thanh niên miền Bắc di cư 1954 vượt biên nói là trốn lính. Chúng tôi nói chuyện khào với nhau giết thời gian, cũng đỡ buồn. Chỉ có bốn anh em tôi bị còng, được Cỏn phục vụ cho chuyện vặt vì không đi lại được. Nhìn con gà mái của tên sếp khám mới lột ổ khi chúng tôi vào, gà con nở ra và lớn dần lên theo ngày tháng như thấy bè dầy của nỗi buồn mất tự do. Có đêm mơ nhớ nhà, nhớ cơ quan và không hiểu sao lại có cả nhớ Minh và cái buổi sáng mà tôi thấy Minh thành thiếu nữ cách đây mấy tháng và lời chị Tám Thủy nói trước khi tôi lên đường mấy tuần lễ... Đúng là rạo rức và bực bội như... tù muốn xô lồng!

Ngày ngày, tôi đi lãnh cơm bên khám lớn, gặp và làm quen với một tên tù làm y tá cho nhà lao. Hắn tên là Hăngsarét, nói tiếng Việt như người Việt, nhận kết nghĩa anh em với tôi. Tôi thấy hắn có ý đồ nhưng tôi cứ tranh thủ để xin thuốc Nivaquin (trị sốt rét) cho đồng chí Hữu. Cơm lãnh nhiều, nhưng tên sếp khám không cho ăn no. Hắn nói, hắn lo tiền để lãnh nhiều cơm về cho heo ăn. Chúng tôi phải nhường cho heo và thay nhau hằng ngày đến nhà rửa chuồng heo cho hắn. Mà cơm tù, khỏi nói cũng biết nó tệ như thế nào, và tên sếp khám lại không cho rửa cặp thùng thiếc gánh cơm, để thiệt dơ cho tù góm mà không ăn, dư dành cho heo. Nghe đâu chế độ ăn của tù mỗi ngày là 5 Ria/người, nhưng ăn chưa đến 1 Ria, vì nhà thầu và tên xếp khám chặn ăn hết. Một hôm, tên HăngSarét rủ tôi đổi nhẫn kỷ niệm. Má tôi có làm cho tôi chiếc nhẫn vàng 18, đâu một chỉ để đeo phòng thân. Nhẫn của hắn là Inox, hắn nhiệt tình đến mức không thể từ chối, vả lại tôi muốn "nhờ cậy" hắn chuyện thuốc men "lâu dài". Tôi đồng ý với điều kiện cho tôi thêm 10 viên Nivaquin và 5 Ria. Hắn đồng ý. Thuốc đưa cho đồng chí Hữu, còn tiền tôi kẹp với cái thư tôi viết trên vỏ bao xi măng gửi về Tỉnh ủy để báo cáo lại tình hình và nhất là "danh sách" (mà tôi đại dốt có "sáng kiến" khai với chúng) để ở nhà biết mà lo liệu cho chúng tôi. Tôi cũng báo cáo đồng chí Cỏn còn sống và bị giam ở đây từ lâu rồi. Tôi nhờ dì Tư (má vợ của Minh) có bà con với chú Mười Bình (Ban biên giới) mang về cho chú. Tôi dặn dì lấy

tiền mua thuốc hút 3 Ria. Ngụ ý còn 2 Ria, nếu bà trở lại đưa thuốc và tiền thôi, bà nhiệt tình thật và bà đã làm đúng vậy, tôi yên tâm và tin chắc thư sẽ tới tay chú Mười và tới Tỉnh ủy, bởi tôi hết hy vọng được gặp Đại sứ của nước mình, vì chúng không nói năng gì đến và mấy lần tôi tính vượt khám mà anh Bảy Xuân không đồng tình. Ngay cả khi tôi viết thư, anh cũng không tán thành. Tôi viết và ký tên anh mà không cho anh biết. Sau này, đồng chí Hoàng Việt mỗi lần nhắc lại, còn nói: “Không có cái thư đó, không biết tụi mình ra sao?”.

Thấy mọi đề xuất của mình không được anh Bảy chấp nhận, tôi thật thối chí nhưng vẫn đề xuất: “Tôi sẽ chọn cho mỗi người một cây còng thật rộng (vì chỉ có chúng tôi tới ngủ bị còng). Nếu khi nào thấy hình Sihanouk bị hạ xuống là rút chân ra mà chạy”. Nhưng vì Hoàng Việt không cất kỹ, bị tên Khome đồ giựt trên tay, còn chửi thề nữa chớ. Tôi nói vui với Hoàng Việt: “Tụi tao chuẩn hết, để mầy ở lại”, bởi tôi nhận định: Chỉ có Mỹ mới tổ chức lật đổ Sihanouk. Bốn anh em tôi chỉ có Hoàng Việt là đoàn viên, mới 16 tuổi. Còn ba người đủ điều kiện lập Chi bộ. Ngay từ đầu, Hữu có đề xuất, tôi nói chắc không lâu, nên thôi. Thật tình, nếu lập Chi bộ, anh Bảy Xuân phải là Bí thư, nhưng sau trận đụng giặc và qua thái độ anh ứng xử từ lúc xuống chìm cho đến dài sau này, tôi không muốn lập Chi bộ sợ bị anh ràng buộc phi lý mà mình không chấp hành thì là vấn đề kỷ luật. Sau này, khi về Ban Tổ chức Tỉnh ủy kiểm thảo, ông Hai Hạp (Phó ban) cật vấn, tôi cũng chỉ nói lý do: Tưởng mau về; chớ ý thật thì giấu luôn không ai biết; mà nếu có Chi bộ thì chuyện anh không cho tôi viết thư mà tôi viết là vấn đề kỷ luật rồi. Đến giờ tôi vẫn thấy tôi quyết định vậy là đúng và Hoàng Việt ủng hộ tôi.

Ở nhà được thư tôi, mừng lắm. Ba đồng chí Hữu đang là Bí thư Tỉnh ủy (mới thay chú Tư An). Tỉnh ủy chỉ đạo ông Hai Hiếu Liêm và Ban biên giới đi quan hệ với Campuchia lãnh chúng tôi về. Nghe đâu, tỉnh phải tốn một khoản cần thiết, chúng mới hứa; và hứa là làm. Bốn anh em tôi về trước, đồng chí Cồn về sau ít ngày. Số còn lại, sau đảo chánh, chúng giết hết, mấy chục người. Nghe câu chuyện này, hôm đánh vào Takeo, đồng chí Năm Đường đã “rắn” tên xếp khám “tra thù”. Hồi đó nghe chuyện hồi lộ, tham nhũng, lạ lẫm, tưởng chế độ Sihanouk, Nguyễn Văn Thiệu mới có, mà có đến mức Sihanouk lên Đài nói: “Cha nghe con cháu than phiền quan chức của cha ăn hồi lộ. Cha có cho điều tra, đó là sự thật, nhưng không cho nó ăn - nó không làm, để cha bảo nó ăn ít lại, vừa vừa thôi”. Nghe thật khôi hài, nhưng bây giờ gẫm lại: Ông này làm chính trị giỏi thật. Không nói trị tiết nọc tham nhũng hoặc “đẩy lùi” như ta hay nói, mà không làm được, dân sẽ hoài nghi. Còn ông nói vậy mà dân nghe, dân tin, bởi quan chức của ông có ăn thật, ăn nhiều, nhưng ăn tới đâu làm tới đó, vẫn còn khá hơn ta bây giờ có kẻ ăn quịt, không làm. Nhân nhắc lại việc này, tôi xin nói lên suy nghĩ của tôi về ông Hoàng thân Sihanouk: Tuy tánh tình của ông hay bất chợt, khó lường, nhưng bao giờ ông cũng lo cho dân tộc Campuchia và là Vua nhưng ông sống khá là trong sạch, không hề tham nhũng, ngày ông bị lật đổ, tiền mặt ông chỉ có 2 triệu Ria. Với Việt Nam, ông rất tốt, là người ơn của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, nếu ông không cho chúng tôi đùm đậu trên đất Campuchia, và nếu quân Mỹ và quân đội Sài Gòn không tôn trọng Luật pháp Quốc tế thì làm sao chúng tôi tồn tại cách đường biên giới mấy trăm mét và thậm chí sâu trong đất Campuchia hàng chục km và còn hơn thế nữa từ những năm 1960 cho đến khi ông bị

Lon-non lật đổ đầu năm 1970. Sau này, có thời gian suy nghĩ lại, tôi thấy chúng ta nên thành thật biết ơn ông và nhân dân Campuchia anh em. Bọn Pôn-Pốt là "đồng chí" được ta giúp tận tình, mà chỉ sau không đầy ba tháng khi Vùng Giải phóng của chúng được mở ra (1970), thì chúng giở trò phản phúc, giết cán bộ, bộ đội ta cướp súng, đuổi xô ta về miền Nam. Ngay thái độ cộc cằn thô lỗ của tên "bạn tù" Khơ me đố đối với chúng tôi thì đủ biết bản chất chúng là vậy. Đúng là bọn "hai mươi chín ngày"!

Hôm tên sếp khám kêu chúng tôi ra, có người dẫn đưa về biên giới phóng thích, chúng tôi vừa mừng vừa lo: Lo là không thấy đại diện của mình, không biết chúng giở trò gì đây. Trước ngày thả chúng tôi, hai thanh niên người Bắc và Minh (rê di Tu) được ra trước. Chỉ còn mấy người dân đi nô m cá và anh em bộ đội chủ lực miền Bắc mới bị bắt sau này kẹt lại. Còn cũng được tỉnh lãnh về sau tôi mấy ngày, những người còn lại vừa kể, nghe nói, sau khi Lon Non đảo chánh, chúng "xử" hết. Nhớ lại mà tôi còn đau. Về đến gò Tà Lập, nơi hơn hai mươi năm trước, ba tôi, và ba tháng trước, tôi cùng anh em bị nhốt ở đây. Mừng và lo tăng lên gấp mấy lần. Bà con Việt kiều ở đây nghe thông báo, đến thăm đông lắm. Trong đó có ông Ba Quốc nhìn bà con với ba tôi, gần lắm. Ban đêm, các ông lãnh gác thay cho chúng để nói chuyện với chúng tôi. Khác hơn lần mới bị bắt, chúng không cho ai đến gần. Bà con lãnh nuôi, cho chúng tôi ăn phủ phê. Còn tiền chế độ ăn của chúng tôi bọn chúng lấy. Đã hai ngày trôi qua không thấy nói gì. Đến ngày thứ ba, chúng nói: "Cho người đem hình các anh đi xuống biên giới, gặp toàn bộ đội người miền Bắc, không ai nhận ra mấy anh. Vậy chiều nay, chúng tôi sẽ đưa các anh xuống biên giới phóng thích". Tôi bàn với anh Bảy Xuân xin bà con, chiều nay, cho mỗi người một đòn bánh tét hoặc vài ổ bánh mì đem theo, phòng đói. Sợ đói quá rồi! Khoảng 3 giờ chiều, đang ngồi nhìn lơ mơ ra đường, anh em có người còn nằm lim dim. Chợt thấy anh Hai Ân – quen gọi "Thiếu úy Ân" để giao dịch với bạn Campuchia, từ ngoài đi vào. Tôi rơi nước mắt. Anh em ôm nhau, mừng rớt rít. Anh cho biết tình hình quan hệ biên giới đang rất căng thẳng. Anh ngại không dám đi. "Nhưng chú Ba Tình nói đây là lệnh, mày không đi thì kỷ luật". Bữa cơm chiều đó, bà con tiễn chúng tôi rất linh đình, ấm cúng. Tôi không ngờ đó chính là "lễ giỗ" sớm mà bà con làm cho chính họ, bởi sau chúng tôi về một thời gian ngắn, Lonol đảo chánh Sihanouk, số bà con này bị chúng giết gần hết, một ít thoát thân được theo Cách mạng.

Anh Hai Ân bao xe lam chở năm anh em cùng một người của họ áp tải, đưa về giồng Bà Ca. Từ đó chúng tôi lội bộ về trạm Giao bưu, mà ngày 8.10.1969, chúng tôi xuất phát ra đi. Gặp lại anh Hai Thuận, Năm Thành lãnh đạo Trạm, mừng vui khôn xiết. Các anh cho biết: Hồi chiều, đi lấy được hài cốt anh Hai Hùng về rồi, còn chờ cải táng. Vậy là chuyến đi của chúng tôi mười người, còn bảy, trong đó Giao bưu hy sinh hết ba, còn một, điện đài cơ yếu bị thương một, ở tù bốn. Ra tù, chúng tôi còn đem về thêm được đồng chí Cơn mà cứ ngỡ đã hy sinh. Vậy là lời được một người. Còn người bị thương là em Quới; sau Giải phóng, chúng tôi có làm thủ tục xác nhận em bị thương, mà cho tới giờ này gặp lại thì... vẫn không làm được! Chuyện trái ngang như vậy trong chiến đấu, gọi là "tại chiến tranh"; còn gần 40 năm trong hòa bình, mà còn như vậy, tôi không biết gọi là tại cái gì?

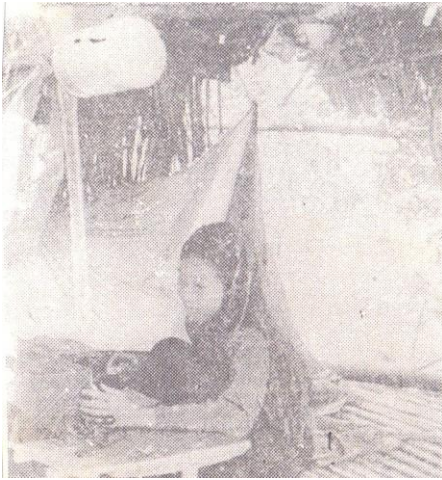


Ba tôi và Ông bạn người Campuchia, hai nhà cách nhau đường biên vài trăm mét, thân nhau, gặp nhau hàng ngày. Ông bị pháo địch ở Đồng Ky An Phú bắn lên chết trước tôi ở tù về đâu non một tuần lễ - Sài Gòn bắt đầu gây hấn cho âm mưu mở rộng chiến tranh mà tôi không nghĩ tới (Ảnh ở Vạt Lài)

Sáng hôm sau, 20.1.1970, chúng tôi theo Giao bưu về tỉnh. Trên đường đi gặp anh Chín Lĩnh, Hưng, Ba Nhu, Xuân Tư đi công tác về Bảy Núi. Riêng anh Chín Lĩnh và Chín Hưng đi Đai GFB2 theo kế hoạch mà hơn ba tháng trước, tôi và Quới đi thất bại. Sơ bộ hỏi thăm, biết anh em ở nhà bình yên và vẫn còn ở chỗ cũ. Ngang Vạt Lài, tôi tạt vào nhà, trước khi về cơ quan. Lúc này con trăng 13 tháng Chạp sáng lành lạnh trong tiết Đại hàn dễ chịu, từ ngoài nhìn thấy đèn trong nhà, ruột gan tôi nôn lên, vừa chạy lúp xúp vừa kêu: “Ba ơi! Ba ơi!”. Ba tôi bước ra nheo mắt, che tay ngang mày rồi la lớn: “Bà ơi, thằng nhỏ... nó về nè! Thằng Nhị, nó về nè!”. Má tôi lính quýnh, từ trong mừng, ẵm cháu Minh Hiền bước lẹ ra, ôm tôi! Rồi ba giục má nấu cơm, có sẵn thịt heo (do pháo An Phú bắn lạc qua xóm Campuchia làm bị thương) ba mua xẻ thịt chia nhau với lối xóm và còn phơi khô. Hôm bị bắt, rầu ăn không được; nay về, mừng quá, ăn cũng không vô, vì món ăn tinh thần lớn hơn là vậy. Dịp may, có anh em Thông tán đi mua đồ ghé nhà, mình thắp tùng về. Cơ quan vẫn còn ở chỗ cũ. Tôi đến bên mừng anh Tám Lai đánh thức, anh khoát mừng thấy tôi la lớn: "Bảy Nhị về rồi, anh em ơi". Tin tôi về lan nhanh, anh em đều thức hết, chong đèn uống trà trò chuyện đến gần sáng. Ngày tôi đi, nước lên ngập đồng, nay nước xuống vừa ráo mặt đất. Chưa đầy bốn tháng. Còn thời gian ở tù nhằm tính mới tròn 100 ngày mà ngỡ như xa xôi lắm! Hèn chi người ta nói: “Nhứt nhứt tại tù...” còn mình đến “bách nhật!...”. Trong lúc hàn huyên, tôi để ý thấy Minh thỉnh thoảng nhìn tôi cười cười toại nguyện. Tôi chợt nhớ lời chị Tám Thủy nói cách đây khoảng năm tháng, rồi tự nhiên lòng thấy xôn xao. Sáng hôm sau, Phượng (em gái út tôi) từ Văn phòng Tỉnh ủy qua thăm, gặp Minh rù rì trò chuyện gì không biết, vì hai người cùng tuổi, bạn thân nhau. Tôi xin phép cơ quan về nhà trọn một ngày, và xin cho Minh cùng đi với em tôi cho có bạn. Hôm ấy là một ngày hạnh phúc, sau 3 tháng 10 ngày bị giam cầm, giờ được tự do. Chúng tôi ăn với gia đình được hai bữa cơm ngon lành, vì cái mừng đột ngột chi phối qua rồi, bây giờ là niềm vui đoàn tụ, riêng tôi còn có niềm vui của hy vọng đang hình thành với Minh mà chưa thành lời. Phượng còn kêu tôi hỏi riêng: “Anh với nó có gì không mà khi anh bị mất tích nó buồn bực, hai đứa em gặp nhau tâm sự

thường lắm”. Thế là thêm một thông tin nữa củng cố quyết tâm của tôi, tiếp tục tìm hiểu và chờ đợi.

Ảnh: Phượng em tôi và Minh bạn thân nhau từ trước khi tôi bị Campuchia bắt.



Ngày tôi còn ở tù, Minh đã vào làm ca chánh.

Về thấy công việc ở nhà vẫn trôi chảy, anh em ai cũng trưởng thành. Anh Tám Lai là cán bộ Ban Tuyên huấn Tân Châu, về cơ quan mấy tháng thì tôi đi công tác, nay về gặp lại, tưởng như thân quen lâu lắm rồi. Chỉ có anh Bảy Mỹ (Lâm Thành Mỹ, cán bộ nhiếp ảnh) chuẩn bị ra bộ đội. Bởi yêu cầu gấp rút xây dựng lực lượng, nhất là cán bộ biết tiếng Campuchia, trên dự báo tình hình Campuchia có thể biến động. Nhưng anh cũng có tâm sự riêng nên mới phải bỏ nghề nhiếp ảnh mà anh rất thông thạo. Đêm chia tay, chúng tôi gồm Ba Thọ, Sáu Tài, Năm Danh, Hai Cừ, Tư Đức... góp tiền mua rượu tiễn đưa anh tại chòm sậy phía sau Vạt Lài, gần Giồng Ông Tám. Lúc tâm sự, anh nói riêng với tôi: “Nếu mày có ở nhà, tao không đi. Bây giờ chuyện đâu đó đã được quyết định rồi”. Anh giao máy móc, phim ảnh tư liệu lại cho đồng chí Ngoan vừa mới học nghề để thay anh. Anh ra đi và không bao giờ trở lại. Trong trận chiến giằng co tại chi khu Sa-Âng tỉnh Cần-đan sau đó độ nửa năm, anh là Chỉ huy trưởng Đại đội, hy sinh không lấy được xác. Mãi đến sau năm 2000, trong một lần viếng nghĩa trang liệt sĩ tỉnh theo thông lệ có những ngày lễ lớn, tôi phát hiện ra mộ anh vừa mới được Đội K.93 của tỉnh đội An Giang qui tập, nhưng bia mộ ghi đơn giản: Liệt sĩ Bảy Mỹ. Tôi mừng quá và gặp Ban quản trang, ghi rõ họ tên lý lịch và tên thường dùng để khắc lại tấm bia, và dặn anh em chú ý chăm sóc mộ anh vì anh sống độc thân, gia đình không biết còn ai hương khói. Lần sau tôi đến đốt nhang, thấy đã có sửa lại tấm bia như tôi nói. Có lần, tình cờ viếng mộ anh, thấy có người đèn ngòi bên mâm lễ vật, hỏi ra mới biết đó là chị ruột của anh. Tôi rất mừng vì có chị và con của chị thờ cúng, cũng đỡ phần lạnh lẽo hương hồn anh, nhưng sau đó, nghe anh em nói lại, chị của anh nghèo lắm, nhà không ra nhà để có chỗ thờ phượng anh cho đàng hoàng, tôi điện thoại nói rõ sự tình và nhờ Chủ tịch Châu Đốc giúp đỡ. Sau đó không lâu, tôi được điện thoại của cháu anh, báo tin nhà mới làm xong và có lời cảm ơn. Tôi rất vui vì góp phần làm được một việc để ấm lòng người quá cố vì nước hy sinh và cũng chính là làm cho tôi được an lòng mà sống những năm còn lại.



Ảnh: Vạt Lài, tháng 3/1969. Anh Bảy Mỹ (đứng) cùng Ba Thọ, Bảy Nhị (ngồi) - Ảnh tháng 3/1969.

Nhân khi hài cốt của anh được đưa về Tổ quốc, tôi có viết một bài về anh đăng trên tập san Văn hóa - Lịch sử tỉnh, vừa tưởng nhớ anh vừa bảo vệ những bức ảnh lịch sử mà anh để lại "Đội nữ pháo binh Châu Đốc 1968"... đã trở thành biểu tượng. Đặc biệt, tấm ảnh anh Sáu Từ Khi, đặc công tỉnh đang ốp trái mìn định hướng FT vào vách đồn mà anh "chộp" được ở cự ly gần trong ánh chớp đèn plát rất hy hữu và cũng rất nguy hiểm mà anh rửa và in ra rồi khoe với tôi, nay đã thất lạc. Chỉ có tấm ảnh anh bộ đội thổi kèn chiến thắng Dốc Bà Đắc, năm 1962, còn ở trong tâm trí tôi. Tôi nhờ họa sĩ Dương Đình Chiến tái hiện bằng tác phẩm điêu khắc, đặt đúng nơi hơn 40 năm trước mà Lâm Thành Mỹ (Bảy Mỹ) đã ghi lại trong khoảnh khắc: Dốc Bà Đắc đi vào lịch sử. Anh có tài chụp ảnh chiến sự, còn chụp ảnh "tài tử", nhất là ảnh của mấy cô thì không ra sao nên cũng ít tốn phim của cơ quan. Tôi trân trọng ghi lại đôi dòng này để tỏ lòng thành kính và cảm tình sâu sắc với anh, cũng như anh đã từng sống chân thật và sống nặng lòng vì đời, cho dù cuộc đời anh quá ngắn ngủi và ra đi nhẹ nhàng như cơn gió thoảng!

Sau Tết Giáp Thân, 1970, tình hình biên giới có mùi không ổn, tỉnh chủ trương dời dân các cơ quan về nội địa, chúng tôi dời từ chòm vừng trên đất Campuchia về Vùng Giải phóng Khánh Bình bờ Bắc sông Bình Di, tổ chức phát đất trồng rẫy ở ấp giải phóng Tắc Trúc xã Nhơn Hội giáp Khánh Bình. Tháng 3.1970, Lon-Non thúc ép quốc hội Campuchia truất phế Quốc trưởng Norodom Sihanouk, chiến tranh lan ra ba nước Đông Dương, Campuchia không còn là "đất thánh". Đầu tháng 5.1970, lực lượng võ trang tỉnh mở chiến trường B giúp bạn xây dựng lực lượng, đánh bọn Lon Non mở Vùng Giải phóng rộng lớn, từ biên giới lên tận chi khu Sa - Ang, cách thị xã Tà-Kha-Mau, thủ phủ tỉnh Candal chừng vài chục km. Các cơ quan của tỉnh cũng hút theo bộ đội mở mặt trận mới. Trước Lon-non đảo chánh, cơ quan dời từ đất Campuchia về vùng giải phóng bờ Bắc xã Khánh Bình, sau khi ta giúp bạn đánh lên thì Văn Phòng Tỉnh ủy và các cơ quan Tỉnh đội, An ninh, Biên giới (ngoại vụ)... có

bộ đội bảo vệ về đóng tại Bung Lich, đối diện Lò Gò (Ăng-ko-bô-rây). Chúng tôi được lệnh ở phân tán và trong tư thế cơ động.



Ảnh Phương Ngoan: Hàng sau từ trái qua: Bảy Nhị, Tư Thắng, Út Bình, Dũng (Tây lai), Út Việt, 10 Quang. Hàng trước: kể 10 Quang là Sơn, Dũng (con Út Việt) và...? Từ các bộ phận quanh Tỉnh ủy “Di tản” mới đến Lò Gò.

Chương VIII

“Chiến dịch Cứu Long I”

Tách Văn Phòng Tỉnh ủy ở Bung Lich, các cơ quan: Tuyên huấn, Tổ chức, Kiểm tra, Dân vận - Mặt trận, Dân y, một bộ phận của Giao bưu, Đoàn văn công, Giáo dục, Nhà in Cờ Hồng... chiều ngày 14.5, từ bến đò Núi Tiệp (đối diện với Bung Lich), theo hướng dẫn của cán bộ Bảo vệ căn cứ, chúng tôi di chuyển về cánh đồng Lung Nhạn.

Trên đường, trăng mùng Mười mờ mờ dễ chịu, nhưng cả đoàn phải nghỉ nhiều vì ông Năm Mạo (tôi gọi bằng cậu là ở chỗ quen biết và nhà gần nhau hồi ở đường Củi Giữa - Kinh Tám Ngàn vùng Việt Minh, trước 1954) bị bệnh xơ gan cổ trướng, bụng phình to đau nhức. Tội nghiệp vợ Hai và em Vân gánh, mang đồ đạc theo sau các đồng chí bảo vệ, khiêng cậu trên cáng đi trên đồng cỏ rậm rạp không có lối mòn, cứ vấp ngã không thôi. Thấy vợ khóc, tôi cũng chạnh lòng nhớ ba má, chị Sáu và các cháu tôi, giờ này cũng từ Vạt Lài chạy giặc nhưng không biết ở phương trời nào!?

Lung Nhạn là một cánh đồng cỏ cao khỏi gối, rộng mênh mông, xa xa là những lùm đé, sậy rậm rạp cao khỏi đầu người nằm giữa sông Thạnh Hòa và sông Long Tiên thuộc Campuchia, giáp xã Vĩnh Hội Đông huyện An Phú, nơi chúng tôi dừng chân ở tạm, cách biên giới với Việt Nam tính đường chim bay chừng năm cây số và cách núi Lớn trên đất bạn cũng chừng năm đến bảy cây số. Ai cũng cảm thấy “lạnh lưng” vì đã quen ở có núi, có rừng.

Sáng hôm sau, 15.5.1970, tôi mở máy liên lạc, máy phát bị hư, phải lấy máy dự phòng thay thế. Nguyên tắc là phải luôn luôn có máy dự phòng, nên sáng 16.5.1970, ăn cơm xong tôi mang máy về văn phòng Tỉnh ủy ở Bung Lich, nhờ đồng chí Năm Ròm (bộ phận Thông tin) sửa chữa và nhân đó, các chú ở nhà cũng bảo tôi gặp Thường trực Tỉnh ủy để xem có chỉ đạo gì không. Người tôi gặp đầu tiên là anh Bảy Minh (y sĩ bảo vệ sức khỏe Tỉnh ủy). Anh hỏi tôi: “Bộ mày không hay gì sao mà đi đâu lang bang vậy?”. Tôi ngỡ ngác thấy ai cũng balô gọn gàng, trong tư thế chuẩn bị hành quân. Anh nói tiếp: “Sáng mai tụi nó đánh lên đây nè”. Tôi lật đật đến gặp chú Hai Lý (Lý Chí Nam), đang Thường trực Tỉnh ủy và cũng là Trưởng ban Tuyên huấn. Chú phổ biến: “Ngày mai, địch đánh lên hai mũi: Một mũi gồm một sư bộ binh, một trung đoàn xe bọc thép, có máy bay, phi pháo yểm trợ đánh xuyên qua điểm này. Mũi thứ hai, cũng lực lượng tương tự, sẽ đánh qua cánh đồng Lung Nhạn. Trên các sông Tiên, sông Hậu, Thạnh Hòa, Long Tiên đều có tàu chiến yểm trợ bộ binh đánh ngược lên, vào sâu Vùng Giải phóng của bạn để giải tỏa cho TaKeo và Sa - Ang. Bây giờ, đồng chí về báo lại các anh bên đó, tùy nghi quyết định việc bố phòng, ăn ở, đối phó. Tình hình yên, Thường vụ sẽ thông báo sau”. Nghe xong, tôi lật đật chạy đến gặp anh Năm Ròm, xin mấy bóng đèn điện tử phát sóng (3A4) và mấy món lật vặt nữa. Dù đã cột đồ vào mình để chuẩn bị hành quân, anh phải tháo ra và mở cái ruột xe hơi đã cột chặt hai đầu, lấy mấy món cho tôi theo yêu cầu và an ủi: “Thôi ráng mò, tự sửa đi!”. Tôi tranh thủ vắt nắm cơm cháy mà ông Bảy Cụt đang cạo nôi, vừa ăn vừa đi nhanh như chạy lúp xúp, sợ trời tối không biết hướng mà nhắm đường về.

Qua khỏi bên đò Núi Tiệp, trời sập tối, tôi đi như chạy. May sao không lạc đường. Về đến nơi, gặp các chú Sáu Sơn (Trưởng ban Dân vận), chú Tám Hoa (Phó ban Tuyên huấn), chú Tư Già, Sáu Cai... (Đảng ủy khối Dân - Chánh - Đảng) đang ngồi uống nước trà dưới trăng. Tôi báo cáo lại đầu đuôi, các chú tỏ vẻ không an tâm với địa bàn đang ở. Chính vì vậy mà các cơ quan chưa ai tính cố định ở đâu, như thường khi di chuyển, nhưng đâu còn con đường nào khác, các chú quyết định giao tôi phụ trách lực lượng tự vệ, bảo vệ các cơ quan. Tôi rất lo lắng và lúng túng không hình dung được địch hành quân như thế nào, ta chiến đấu tự vệ ra sao, nhưng tôi cũng nhanh trí nhận ra địa hình cánh đồng mà mình quan sát được. Tôi đề xuất: Địch không thể nào dàn hàng ngang mà đi. Chúng sẽ đi theo đường sông và đường bộ cặp sông. Xe thiết giáp có thể cắt đồng, nhưng cũng chỉ đi hàng dọc theo địa hình đất cao để tránh lầy. Do đó, ta phân tán mỗi cơ quan cách nhau độ 500m, áp xuống sát biên giới, chọn các lùm cỏ giữa bung lầy để cho địch không ngờ. Biên giới bây giờ không còn là cái ranh giữa chiến tranh và hòa bình, như năm 1969 nữa. Nhưng lo nhất là máy bay, nếu phát hiện, chúng sẽ đổ quân, đánh úp. Đúng 4 giờ phải tắt lửa và phân tán ra mỗi người một nơi. Tôi còn nhớ kỹ thuật “chém về lấp dấu” mà tôi và anh Năm Điền học được hồi năm 1966, nhân lúc đi học lắp ráp máy Vô tuyến điện ở Khu 8 (Đồng Tháp Mười) để phổ biến lại.

Đúng 5 giờ sáng 17.5.1970, máy bay từng tốp bay qua, ném bom núi Lớn (Lò Gò) và sâu trên đất bạn. Sau đó đến lượt trực thăng đổ quân. Cánh đồng Lung Nhạn, chúng bỏ lại phía sau. Chừng 8, 9 giờ, thấy ổn, chúng tôi gồm Hai Ngoan, Năm Lợi, Quới lại tụm nhau nấu nước uống trà, tản ra đi câu lươn về kho mặn ăn trưa, đánh bài tú-lơ-khơ... Trải qua một ngày yên lặng. Năm, sáu giờ chiều, im bật tiếng động cơ,

tôi và anh em Văn phòng đi thăm các đơn vị thuộc ban Tuyên huấn và bộ phận Giao bưu tỉnh. Đến Đoàn văn công và Tiểu ban giáo dục, anh Sáu Tài, Hai Lập dẫn chỉ cho tôi một đường xe thiết giáp chạy thụt đất đen, bề ngang có đến hàng chục mét, cách mỗi đơn vị chỉ một vài trăm mét, mà không ai hay biết. Thật tình, tôi cũng không hình dung được, nếu nó chạy ngang chỗ anh em mình ở thì sao đây? Có một ít đồng chí không yên tâm cho những ngày tiếp theo. Đảng ủy liên cơ mỗi chiều hội ý lãnh đạo tư tưởng, sợ bị "chiêu hồi". Mọi việc rồi cũng qua.

Đài Minh Ngữ lúc này có tôi và các đồng chí Quới, Minh, Bé Tư (em Hai Ngoan); phóng viên, biên tập có anh Năm Đức, Hai Ngoan, Năm Lợi và chị Ba Huệ (Tư Ngọc) hình thành bộ phận thông tấn. Ngay trong ngày đầu chiến dịch của địch, chúng tôi vẫn liên lạc đều đặn với đài của Khu (GFM), của R (LPA2) và Đài lẻ (GFB2) ở Bảy Núi do đồng chí Chín Lĩnh, Chín Hưng đảm trách. Anh Ba Nhu là phóng viên bám theo Ban chỉ huy tiền phương viết tin. Chúng tôi luôn luôn có tin từ hai huyện Tri Tôn, Tịnh Biên và kết hợp nắm tình hình hằng ngày qua theo dõi những nơi máy bay địch ném bom, đổ quân trên đất bạn, nên có tin tức cả hai chiến trường cung cấp cho Khu, cho Đài phát thanh Giải phóng và ngược lại, không có ngày nào gián đoạn. Bộ phận nhận tin DKP cũng làm việc đều đặn, cung cấp tin các hãng thông tấn phương Tây cho lãnh đạo nghiên cứu. Sau này, tôi mới biết, gần cả tháng trời, Đài của Trung ương quan hệ với Đài lẻ đi chiến trường do Hai Sỏi phụ trách và liên lạc với Đài của Khu ủy thường bị gián đoạn, do phải hành quân liên tục. Đặc biệt, tuần lễ đầu "Chiến dịch Cửu Long I" bị đứt liên lạc hoàn toàn với Khu và Huyện. Cả Khu ủy và Phân ban Tỉnh ủy đi chiến trường do chú Mười Đức lãnh đạo rất lo lắng cho Thường trực Tỉnh ủy. Nhưng do còn Đài Minh Ngữ nên các đ/c cũng nghĩ là Ban Tuyên huấn vẫn còn, Tỉnh ủy sẽ không có gặp gì nghiêm trọng. Tôi không ngờ việc Đài Minh Ngữ An Giang liên tục giữ được liên lạc trên dưới, cung cấp tin cho Đài Giải phóng thường xuyên được Ban Tuyên huấn và Tỉnh ủy đánh giá rất cao. Sau đó, Phân xã An Giang (trong đó có Đài Minh Ngữ) được tặng thưởng Huân chương Giải phóng.

Chỗ cơ quan tôi ở và phát sóng, cách đồn Vĩnh Hội Đông và tàu địch trên sông Thạnh Hòa, thẳng góc không quá ba km đường chim bay. Tôi vẫn biết rằng, cách ém quân nơi mà địch ở mặt đất không thể ngờ, nhưng đối với bọn thám không - điện tử thì không lừa được chúng. Trong chiến tranh, đôi khi phải nghĩ đến việc may rủi hay là "sai số cho phép"; nếu cả tin vào lý thuyết về sức hủy diệt của hỏa lực và kỹ thuật quân sự hiện đại của Mỹ, không ai có thể nghĩ là mình còn sống. Song, tôi cũng lưu ý anh em là nhất định nó sẽ "mò ra" vùng mình ở, nhưng từ phát hiện đến kế hoạch đánh phá là một khoảng cách, có khi ta đi rồi hoặc nếu có đánh thì... đồng cỏ mênh mông, không có nơi nào là mục tiêu khả nghi hết, chúng cũng khó mà đánh đúng điểm. Do đó, phương châm: "Nấu không khói, nói không lớn, nguy trang kỹ" là kỷ luật.

Tôi cũng không ngờ mình phải bám ở Lung Nhạn cả tháng trời. Hằng ngày chỉ có Đài Minh Ngữ làm việc bình thường, còn lại là rảnh rỗi, đi tuần tra cảnh giới, kết hợp cải hoạt như bắt cá, lươn, hái rau... Hai Ngoan và tôi lúc nào cũng mang theo cây dũa và đồ nghề để chế ra dụng cụ săn bắt cá lươn, chim thú cải thiện bữa ăn cơ quan. Tối tối, chúng tôi về núi Lớn nhất mót lúa của dân Campuchia bị bom Mỹ làm đổ

vương vãi trên nền nhà cháy, xay gạo về bổ sung lương thực. Cả phum sóc vắng tanh, dân đi đâu và khi nào về, tôi cũng không biết. Tôi còn nhớ, đến khi quyết toán tài chánh, chú Tám Hoa cắt tiền gạo của cả cơ quan đúng một tháng, với lý do: "Ăn gạo của dân rồi thì... không được tính tiền với dân nữa!"

Khi được Tỉnh ủy kêu về lại Lò Gò, các cơ quan dọn đi liền, chỉ còn Văn phòng Ban Tuyên huấn, Đài Minh Ngữ và một ít cơ quan nữa chưa kịp đi thì cái việc mà tôi dự đoán trở thành hiện thực. Khoảng 3 - 4 giờ chiều 14.6.1970, nhiều tốp trực thăng quần đảo, đi đầu là một chiếc cán gáo bay sát đọt cỏ, quần máy lùm để sậy rậm; phía trên cao, đi sau là ba chiếc cá lẹp quan sát và sẵn sàng nổ súng nếu phát hiện mục tiêu do chiếc cán gáo làm tốc nguy trang. Chúng bắt đầu "rạt" từ biên giới dài lên. Tôi căng mắt theo dõi và nhắc nhở anh em nguy trang kỹ và đề phòng địch đổ quân, phải chiến đấu. Chung quanh tôi hàng mấy chục con người, phần lớn là nữ, trẻ em và người già, có người như vợ Hai Ngoan đang mang bầu sắp sinh. Tôi thật sự bối rối vì không có công sự, không có địa hình ẩn nấp, chỉ có đồng cỏ mà thôi. Chúng quần kiếm hơn một giờ mà không nghe súng nổ. Tôi hơi yên tâm vì chưa có đổ quân và trấn an anh em: Chúng càn theo kiểu "chà mù", "bịt mắt bắt dê". Bỗng tốp trực thăng, ba chiếc cắt ngang qua đầu, chúng tôi thấy rõ bọn ngồi bên trong nhưng phía sau còn có tiếng động cơ gầm rít. Tôi nghĩ bụng: Nguy rồi, xe thiết giáp có trực thăng dẫn đường! Tiếng gầm rít mỗi lúc một gần. Đé, sậy bị thổi dạt ra hai bên. Lúc này, tôi nhớ lại lời anh Tư Đen nói: "gặp xe "Rép" (xe lội nước của Pháp trước đây) có người nằm xuôi dưới lườn xe, không chết". Tôi không còn cách nào khác, tính làm như vậy, mở khóa AK căng mắt theo dõi! Nhưng không phải xe, mà là chiếc cán gáo, như con trâu húc đầu vào đồng rơm, húc tung lùm đé. Sợi dây ăng-ten giăng trên đọt sậy bị đứt ra, ni - lon che trại, nôi xoang... bay tùm lùm. Tôi ra lệnh: Tất cả đứng lên, chạy bỏ điem, càng xa càng tốt. Tôi theo dõi máy bay, khi nào thấy bọn trên cao quay đầu lại thì bảo anh em nằm xuống. Rất may là khi đi qua chỗ chúng tôi, tốp bay cao bỏ chiếc bay thấp sau lưng. Chúng quần tiếp vài vòng nữa về phía sông Thạnh Hòa trước khi chuồn thẳng về hướng Cần Thơ. Yên rồi, tôi liên lạc với các bộ phận, không ai sao cả. Cơ quan có lệnh chuẩn bị sáng mai về lại Lò Gò. Tôi nghe nhẹ nhõm vì sợ bọn trực thăng lại làm tiếp cái trò "vạch cỏ tìm...!"

Đúng theo kế hoạch, khoảng 9 giờ sáng 16.6, anh em lục tục lên đường. Vừa đến Giồng Găng, cách núi Lớn khoảng 3km, bỗng một bầy trực thăng từ hướng Cần Thơ lên, phóng pháo, đổ quân sát chân núi Lớn. Đếm số lượt chiếc trực thăng đổ quân, độ chừng một đại đội bộ binh. Tôi nghĩ chắc nó đi mò tìm cái Đài của mình, vì cứ liên tục "gáy" làm nó đau đầu. Tôi liên kết sự kiện lại: Tuần trước, bỗng dưng tàu địch ở sông Thạnh Hòa nửa đêm bắn 12 ly 7 vào đội hình mình, đầu đạn nổ bên tai, chú Tám Hoa ngỡ bọn biệt kích. Tuần này trực thăng "rạt" các lùm đé, sậy hôm qua, nay lại đổ quân chặn đầu. Có lẽ chúng đã biết. Chúng tôi phải lùi về chỗ cũ, nghe ngóng, chờ đợi. Nhờ vậy mà sáng hôm sau, 17.6.1970, chú Tám Hoa phát hiện có tiếng kêu cứu. Chú cho đồng chí Thắng đến báo lại và chỉ đạo tôi đi tìm, vì nghĩ là có người bị thương, lạc đường. Tôi và Thắng, rồi sau đó thêm Út Bình, đi tìm suốt buổi sáng mới gặp, thì ra đó là chú Ba Thông (Hậu cần của tỉnh, sau này về hậu cần Sư đoàn), bị lạc đường, không đi nổi, chém về, nhịn đói, chỉ ăn rau muống luộc mà sống 31 ngày. Tôi quen chú từ những năm 1960 ở Đìa Ôi đồng tràm, nên gặp là nhận ra

nhau ngay. Mừng rơi nước mắt! Càng cảm động hơn là chú chuẩn bị cho mình chết mà không bị “mất tích” bằng cách gói bản lý lịch trong bọc nylon rất kỹ. Tôi nghĩ, nếu ai tham sống, chỉ cần đứng lên phát tay là trực thăng rước rồi. Dem chú về cơ quan, nắm nuôi ở lại hơn một tuần lễ nữa để thuốc men, bồi dưỡng cho chú khỏe, liên lạc tìm và đưa chú về Sư đoàn rồi cơ quan chúng tôi mới trở lại Lò Gò. Sau này, có dịp gặp nhau, nhắc chuyện đối phó với chiến dịch “Cửu Long I” của Mỹ-Thiệu, nhiều cơ quan đơn vị kể những vất vả vì hành quân đường dài, vì phải chiến đấu với địch đánh úp bằng trực thăng v.v... Nhưng riêng cánh chúng tôi lại rất khỏe. Đai Minh Ngữ lại còn có công, được khen thưởng. Đặc biệt, trong cái rủi bị địch đổ quân cản đường, phải lùi lại một đêm mà cứu được một đồng chí của mình.

Những ngày ở Lung Nhạn, trong ác liệt gian nan, tự nhiên tôi nghĩ đến chuyện mình phải xây dựng gia đình, vì cuộc chiến còn dài và chiến trường đã mở rộng nên hoàn cảnh sống cũng có điều kiện hơn, không như trước đi đâu cũng gặp địch. Người tôi nghĩ đến đó là Minh. Nhân ngồi làm việc chung, tôi viết mấy dòng cầu hôn đưa cho xem rồi lấy lại, nhưng Minh chỉ cười cười mà không nói. Tôi lặng lẽ chờ!

Từ Lung Nhạn về Lò Gò, nghỉ được mấy tuần lễ. Tại đây, tôi và anh Hai Cừ, Tư Đức, Út Bình... được huy động hướng dẫn tân binh người Campuchia đi đánh Ta - keo với nhiệm vụ làm dân công thu dọn chiến lợi phẩm nhưng không chiếm được thị xã Ta - keo. Đi cùng họ, mới thấy uy tín Sihanouk còn trong dân ghê gớm lắm, mà sau này tôi mới biết lãnh đạo ta có người đánh giá không đúng nên mới trả giá đắt trong cuộc chiến giúp bạn ngăn bọn diệt chủng. Chúng tôi có đến thị trấn Ba Dò, gần thị xã Ta-keo mới giải phóng, thu dọn những thứ gì còn có thể dùng được cho cơ quan, kể cả thực phẩm. Ở đây, có lò đường và hảng rượu nổi tiếng hiệu "Ba Dò" mà chủ là người Hoa đã bỏ chạy.

Từ Lò gò, chúng tôi được lệnh ngược sông Ba Sắc lên Sa - Ang, tạm trú trong chòm vừng bờ Đông sông Basac thuộc Tâm Bê - Tâm Bản, được vài tuần. Ở chiến trường Bảy Núi lúc này rất ác liệt, bộ đội chủ lực rút dần, lực lượng tinh phải thay thế. Anh Chín Lĩnh ở lâu, anh Ba Nhu bị thương do bị miếng bom. Ban quyết định, anh Năm Đức và Minh vào thay cho hai người. Một buổi chiều mưa tháng 7/1970, tại chòm vừng ấy, Minh chánh thức đáp lời đề nghị của tôi hôm ở Lung Nhạn là: "Chỉ còn chờ xin ý kiến cha mẹ". Thế là tôi an tâm. Sáng hôm sau, tiễn Minh lên đường, lòng tôi bồn khoăn không tả, nhưng linh tính như báo trước không có bất trắc gì xảy ra, tôi rất tự tin nhưng không khỏi bồn chồn, vì tình yêu vừa chớm mà vội cách xa trong điều kiện đây gian khổ ác liệt.

Minh đi rồi, cơ quan dời theo Tỉnh ủy lên “Đường Vòng Cung” gần thị trấn Sa-Ang. Tôi lãnh trách nhiệm hướng dẫn ba Ban Tuyên huấn, Tổ chức, Kinh tài đi đường rừng; trong khi đó lãnh đạo, Hai Ngoan và vợ con đi theo đường cái cặp bờ Đông sông Hậu bằng xe đạp trước rồi. Chúng tôi bị lạc đường, phải qua một đêm sáng trắng mà không đến đâu, phải "chém vè" trong rừng chồi xen rẫy của dân Campuchia. Không nước uống, tôi và Tư Thắng lấy vá múc canh đi múc từng vá nước đục theo móng chân trâu, nấu tồn bao nhiêu củi cũng không sôi vì nước toàn bùn non, quá nặng, hơi không bật lên nổi.

Chiến trường An Giang giờ đây rộng, mở sang hai tỉnh Kandal và Takeo. Giúp bạn theo yêu cầu của bạn, nhưng cũng là giúp mình, bởi chung một chiến hào mà. Nhưng không có bạn nào kỳ như “ông bạn” Pôn-pôt. Đang vui vẻ nhau, muốn trở mặt chùng nào không biết, trở đi trở lại như "trở bánh phồng". Ta đóng quân nơi đâu là do bạn hướng dẫn, nhưng muốn đuổi thì đem quân đến bao vây; muốn lấy súng thì thừa cơ cán bộ ta đi lẻ bắt tước súng cho về; còn nổi khùng thì thủ tiêu luôn như trường hợp ông Bảy Sửu, Chín Bình Ton, Đình Trung... diễn ra cách nhau không lâu và ở phạm vi không xa, từ Mương Lở đến Sonkhomau.

Lúc mới nổ ra chiến tranh Đông Dương, An Giang có đưa mấy cán bộ cốt cán người Khome lên giúp bạn xây dựng lực lượng, bạn xin luôn. Ta cũng chấp nhận như Chau Kem (Tỉnh ủy viên dự khuyết – Bí thư HU Tri Tôn); Chau Mố, Chau Sương (đều là Huyện ủy viên Tri Tôn), trước khi đi còn về Văn phòng Ban ở Lung Nhạn để bồi dưỡng chánh trị. Chúng dùng số anh em này, kể cả số tập kết về, quay lại nói xấu và chống Việt Nam trước; sau đó, đến lượt chúng thủ tiêu anh em này hết, không còn ai. Không biết chúng học sách nào, thầy nào mà nhân danh Cộng sản làm những điều cở kim chưa từng có, tra cứu tự điển không ra. Có lúc, cấp trên giải thích là “bạn, nhưng là bạn xấu”. Nghe không nổi cũng phải nghe! Riêng Châu Kem tỏ ra gian xảo, hai mặt, bị ta bắn chết trên đường đoạn Tâm Bê - Tâm Bản; chúng đem xác về chùa làm lễ truy điệu, kích động căm thù.

Tại đường Vòng Cung - Sa Ang, Phân xã và Đài Minh Ngữ chỉ còn tôi, Hai Ngoan, Quới, Năm Lợi, Bé Tư (em Hai Ngoan). Quới làm việc trôi chảy, tôi gần như không còn làm ca chính, Bé Tư chuyên nhận tin DKP. Chúng tôi ở gần nhà một người nông dân Khome, nghe nói ngày trước có theo Isarác; ông hay làm com rượu bằng bắp nếp cho chúng tôi ăn, cũng ngon. Ở đây cóc và rắn mái gầm nhiều vô kể. Tôi và Quới hoặc Năm Lợi đi bắt theo xóm; tôi chỉ mang bao đựng cóc chớ không dám bắt. Thỉnh thoảng, đập nhằm rắn mái gầm, nó không cắn mà lụi qua lụi lại dưới chân, lạnh cả sống lưng. Nhưng người Campuchia nói, nó là "Rắn Phật", "một tháng chỉ mở miệng một ngày" và trẻ con họ cũng hay bắt cầm chơi. Tôi thử đâm chia trúng mà nó không bao giờ cắn chia hay hung hăng như bất cứ loại rắn nào khác, nên cũng liều mạng mà tin rằng nó không cắn, chớ còn nếu sợ thì vô phương đi đâu.

Cũng tại đây, sau khi Minh đi được vài tuần, tôi nghe Minh lên sóng. Biết được Minh đến Tức Dục an toàn, tôi mừng quýnh lên như một đứa con nít được quà mà không dám thố lộ cùng ai. Từ đó, mỗi phiên liên lạc với đài chiến trường GFB2, cứ nghe maníp của Minh là tôi ngập tràn hạnh phúc! Sau đó mấy tháng, Sơn cận vệ chú Hai Lý TVTU, Trưởng ban TH từ chiến trường Ô Tà Sóc mang về cho tôi cái mừng bằng vải dù trái sáng kết lại, có lưới mừng kết ở hai đầu rất thoáng. Biết Minh đã qua Ô Tà Sóc, bình an rất mừng và còn mừng thầm món quà của người yêu từ chiến trường ác liệt gửi về mà rồi cũng không dám khoe với ai!

“Đất chết”

An Giang đang ở vào thời điểm hết sức khó khăn. Chiến trường bây giờ bao gồm ba tỉnh, nhưng địa bàn chủ yếu vẫn là An Giang. Bộ đội chủ lực đang lùi ra, giao Bảy Núi lại cho tỉnh. Chủ lực đã ba năm rồi không mở rộng được Vùng Giải phóng mà còn phải co cụm lại Ô - Tà - Sóc để bảo vệ thương binh và bảo toàn lực lượng. Hôm rút thương binh ra khỏi Ô - Tà - Sóc, tỉnh phải tập trung lực lượng chi viện mới xong. Tỉnh phải điều Tiểu đoàn 512 của tỉnh về thay cho Trung đoàn chủ lực giữ Bảy Núi mà trọng tâm là Ô - Tà - Sóc, Túc - Dục. Đai GFB2 ở Túc Dục quá ác liệt nên theo Ban chỉ huy Tiền phương về Ô Tà Sóc.

Để tiện đường liên lạc, Tỉnh ủy chủ trương dời các cơ quan tỉnh từ đường Vòng Cung – Sa Ang, bên bờ Đông sông Ba Sắc thuộc tỉnh Candal về núi Tượng Lăn thuộc tỉnh Ta - keo mà trên bản đồ của Pháp có khoanh một vòng tròn, ghi là “đất chết”. Ngọn núi ở đây có độ dốc lớn nên có tên như vậy, vì có người giải thích Tượng bị lăn. “Đất chết”, “Tượng lăn” chỉ mới nghe cũng phát ớn rồi! Nhưng được cái xa giặc ở miền Nam, an toàn và thuận lợi, nằm trên trục hành lang về miền Tây Nam bộ, nối liền với các tỉnh Đông Nam - Campuchia. Từ Núi Dài lớn về cơ quan Tỉnh ủy ở Tượng Lăn, tuy cự ly xa hơn, nhưng cũng tương đương thời gian về căn cứ B1 (nơi ở cũ của Tỉnh ủy) vì là Vùng Giải phóng nối liền nhau, đi được ban ngày, rất nhanh.

Biết được “Đất chết”, vì bị sốt rét ác tính quá trời. Hồi, cán bộ Hội Việt kiều giải thích: “Đây là nơi sơn lam chướng khí”, nước độc... hễ ngủ ngày là đau, uống nước sống là bệnh, dân Campuchia gọi là “đất đen”. Bộ đội chủ lực chết vì nó cũng nhiều. Một đại đội Khome đỏ ở đây trước khi Lonnon đảo chánh, bị rét rừng chết còn năm, sáu người. Cảnh Tiểu ban Giáo dục có một bò lú to gần cả chục tấn, người dân địa phương nói là của Khome đỏ, nhưng họ chết hết rồi vì sốt rét, nhưng dân không ai dám rớ tới, sợ họa lây. Chúng tôi cũng vậy. Cái bò lú như chứng cứ của sự “bí hiểm” đáng sợ của vùng “đất chết” này. Dấu heo rừng cả bầy lớn nhỏ, chúng mọc từ dưới đất sần bò cho lú đồ xuống để ăn; có hơi lú, gà rừng bu lại có cả trăm con, bươi móc làm cho cát bụi bay lên phủ đầy trên lá cây rừng. Hôm tôi và Ngoan tình cờ đi tới, nghe động nó bay lên một cái rần, “hét hờn”! Khi quan sát dấu bunn heo rừng cạ vào thân cây, thấy lông gáy của nó dính vào đầu vạt tre sần bò lú, mỗi cọng đo dài trên 20 phân, trên đầu mỗi cọng lông chia ra ba nhánh như cái bông cỏ mỏng châu. Đặc biệt, khi thấy dấu chân, bả phân... mà một con “Chẳng” khác để lại sau khi vượt khỏi bầy tôi gài cũng trong vùng này, tôi đánh giá nó cao cỡ ngang ngực tôi. Hôm chú Tám Hoa đi từ Dân y tỉnh về ngang chỗ này lúc trời mới mờ sáng, ông gặp nó lớn như con bò ghé, về, ông kể lại và khẳng định con heo ấy đã “lăn chai”, súng ngắn K54 của ông chắc là bắn không thủng. Từ đó nhớ lại chuyện “Ông Chẳng Núi Sam” mà ba tôi kể, tôi thấy hoàn toàn khớp nhau. Hôm tôi qua Sư bộ chủ lực ở bên kia Tượng Lăn (Tỉnh Cam-Bốt) ghi âm tài liệu, trên đường, cây rừng nguyên sinh che phủ, dấu vết

hưu nai, heo rừng, gà rừng... liền nhau. Ông hoàng Sihanouk đúng là Quốc vương xứ Phật giáo và cũng là Quốc vương của môi trường thiên nhiên. Dân tộc Campuchia có người đứng đầu như ông là một đại phúc!

Tháng 10.1970, tất cả các cơ quan tỉnh hoàn tất việc di dời về Tượng Lăn (Tà-keo). Anh Hai Cừ bệnh kéo dài, Ban quyết định rước anh lên Tượng Lăn trị, nhưng vì khối u đường ruột phát hiện quá trễ. Tôi và Dũng (em vợ anh) có cùng nhóm máu AB với anh, mỗi người tiếp cho anh hơn một đơn vị máu. Chú Tám Hoa nói với anh: “Ráng sống, Cừ ơi! Nhị đang cho máu mày đó”. Tôi thấy hai giọt nước mắt anh lăn xuống má, nhưng anh vẫn không qua được. Anh hy sinh rạng ngày 10/2/1971 và an táng trước trời sáng tỏ. Khi đi chôn anh, tôi còn đảm trách nổi một đầu khiêng. Sáng hôm sau tôi vẫn khỏe, nên chủ quan nói: “Có gì đâu mà khi lấy máu, ông Năm Đình, Tư Duy Linh hù mình coi chừng xui”. Mà xui thật. Cũng buổi sáng ấy, khi đang đi gài bẫy gà rừng với Ngoan chung quanh bờ lúa của Khơ-me đỏ, vừa nói, tự nhiên tôi xây xẩm rồi quỵ xuống, Ngoan phải kè tôi về. Tiếp theo, tôi lại trải qua một trận sốt rét ác tính kinh hoàng. Trên đường đưa tôi đến Dân y tỉnh do anh Ba Thạo đèo bằng xe đạp, giữa đường, tôi bị sốc, ngưng tim, giãy giụa, nhưng nhờ Hai Ngoan mang thuốc theo, chích cho một ống Ô-a-pê-in, nên tỉnh lại. Đây là loại thuốc chống sốc tim, nhưng phải chích tĩnh mạch mà còn nhức, đàng này lại chích bắp do quá gấp nên nó nhức như bị cá trê trắng đâm, đau rất lâu. Anh em Sư đoàn chủ lực chết cũng khá nhiều vì bệnh, chỉ có An Giang là không có chết, phần có đủ thuốc, phần nhờ có bác sĩ Khánh có sáng kiến dùng Quininmax truyền qua tĩnh mạch mới chặn nổi cơn sốt rét. Tôi cũng có may mắn ấy.

Cách mạng đang thoái trào (1970-1971) mà căn cứ đầu não của tỉnh lại ở vùng “đất chết” nên có biết bao sự cố xảy ra trong cơ quan Ban Tuyên huấn. Sau anh Hai Cừ chết, đến chuyện cô nhân viên văn phòng Ban lấy chồng bộ đội, chẳng những không hạnh phúc mà còn kéo cả cơ quan vào cuộc đấu tranh căng thẳng suốt xảy ra án mạng vì ghen tuông. Vụ án này tôi phải tìm hiểu và “phá án” thành công sau hơn hai năm, đến khi đưa con đầu lòng của cô này hơn một tuổi. Câu chuyện ấy đến giờ không còn ai nhớ, trừ vợ chồng tôi và cô; còn hai người nữa là nhân vật chính đã thành thiên cổ...

Phong trào đang khó khăn. Cơ quan ở nơi yên ổn. Công việc không có gì nhiều, nếu có lo chỉ là lo bệnh sốt rét ác tính. Tình cảnh “nhàn cư” này không phải một nơi, mà râm ran nhiều nơi đều có điều "bất thiện" xảy ra. Nghiêm trọng nhất là ở tiểu ban Giáo dục. Bộ phận này có các đồng chí Hai Lập, Trường Cửu, Xuân Tư, Bẩy Trang, Vũ, Bé... đang mở lớp văn hóa bồi dưỡng cán bộ, trong đó có số con em chuẩn bị đi học ở miền Bắc. Cháu Thọ là con anh Ba Đủ (cán bộ xã Ba Chúc). Cháu độ 15-16 tuổi, dậy thì, đẹp gái. Thầy giáo Bé yêu đương hồi nào không hay. Cháu còn vài ngày nữa lên đường ra Hà Nội. Như cọt theo con môi, khi qua cửa sọt mát, nó thường vồ chụp thành linh để chắc ăn. Biết Thọ đem bàn nạo dũa đi trả cho cơ quan Thương binh – xã hội tỉnh, Bé đón đường và hành động dã man rồi xiết cổ chết để bịt đầu môi. Ba bốn ngày sau mới phát hiện, mà chính Bé chỉ hướng cho học trò phát hiện. Kẻ gian bao giờ cũng để hờ dấu vết, hành tung nên Công an thường phá án nhanh là vậy. Vụ án gây chấn động các cơ quan. Kẻ gây tội phải đền tội. Chỉ tội

nghiệp cho gia đình Bé, nhất là cha mẹ ở nhà và đưa em đang công tác tại đoàn Văn công tỉnh bị nhục lây, không thua nỗi đau của gia đình người bị hại.

Cuối năm 1970, Chín Lĩnh, Ba Nhu... từ Bảy Núi về cơ quan Tượng Lăn. Chủ lực R lúc rày rút khỏi Bảy Núi; căn cứ Túc - Dục, Ô - Tà - Sóc thường xuyên bị uy hiếp. Tám Sương sanh con trai đầu lòng tại hang đá phía trên Ô Cạn. Anh Tư có đến thăm, thấy tình cảnh thật nảo lòng, viết thơ cho tôi và bàn cách đưa cháu về cho ba má nuôi. Tôi nhờ anh Chín Lĩnh biết chạy xe Mobylet xuống biên giới rước Sương, Kết và cháu về Tượng Lăn, rồi từ đó mới qua Lò Gò để rước gia đình lên. Tôi cùng hai em đưa cháu xuống Lò Gò, thằng cháu trai xỏ sữa thật đáng cung. Ba và chị Sáu lên. Thấy cháu ngoại trai, ba vui hơn hết và đặt tên Minh Đức, rồi ba và chị đưa cháu về miền Nam, lúc này Thị xã ủy Long Xuyên cho mượn chiếc ghe làm chỗ ở, đậu tại Kinh G, Kinh H huyện Thoại Sơn, làm đầu mối giao liên. Em Định lúc này cũng được Văn phòng chuyển về Long Xuyên, công tác hợp pháp. Minh Đức mới mấy tháng, xa mẹ, mất sữa, không tiền... thật tình nó khổ không thua cháu Minh Hiền. Minh Hiền lại còn thêm bị ghê trên đầu suốt từ hơn tháng đến ba, bốn tuổi, má tôi cực với cháu không tài nào tả xiết, tay áo bà bị nước vàng của ghê dính đầy lên như tấm "da trâu", tanh hôi vô cùng mà má tôi không than. Hôi ở Vạt Lài - Vùng Giải phóng, chị Tám Khá nhà gần hay chê đầu nó có ghê là nó dị ứng không dòm mặt chị. Bây giờ, hễ nhắc tới Minh Hiền là tôi nhớ ba má tôi. Hôm nó bệnh hiểm nghèo, lúc đau đớn, nó không kêu ai mà chỉ kêu: "Nội ơi! Con đau quá". Trong hàng cháu, chỉ có Minh Hiền được vợ chồng tôi thương như con ruột, chỉ sau Minh Tú. Minh Đức, sau này, tôi chỉ nghe nói, cũng uống nước cơm sôi mà lớn. Khi giáp thôi nôi, nó biết đi chập chững thì đau thương hàn, ốm da bọc xương rồi chết. Ba má tôi bỏ ghe đi một lúc để quên bớt nỗi đau buồn. Mợ Bảy đến tìm thăm, hỏi vòng vo mới tìm được. Gặp nhau cùng khóc!

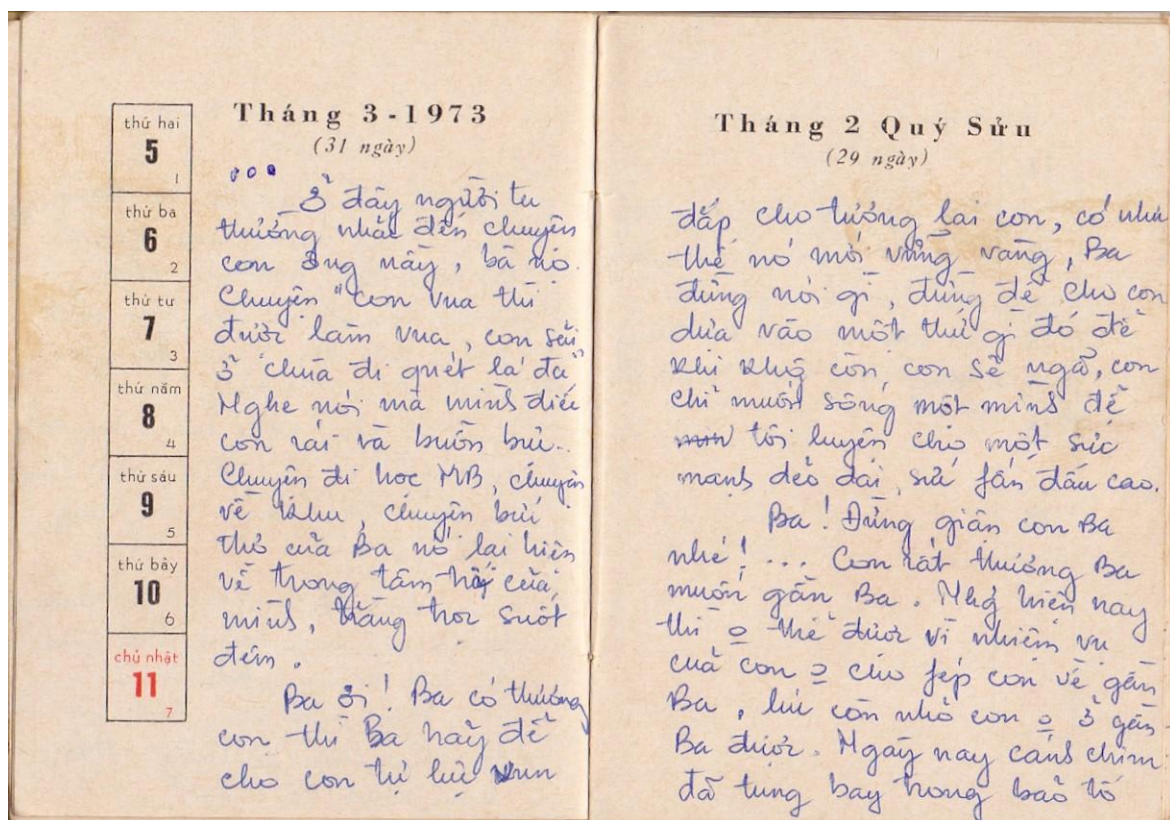
Theo em Định kể lại với tôi, chớ ba thì giấu biệt: Lợi dụng thế hợp pháp, em thường về thăm ba má, lần đầu bất ngờ về, sau khi Minh Đức chết; ba má đang đậu ghe tại kinh H, thấy nồi cháo ăn xong chưa rửa, ở đất kho ba con hén không nước màu (vì không tiền mua đường), em khóc xin ba má cho nghỉ công tác về may mướn kiếm tiền. Ba má đều nói rằng: "Vì muốn ăn cháo! Còn con mà nghỉ Cách mạng về, ba má sẽ từ con". Phượng đề nghị, Thị ủy thông cảm, cho ứng tiền sanh hoạt phí để Phượng lo tiếp ba má lúc thác ngặt. Thật tình, ba tôi không phải người dờ, nhưng vì lớn tuổi không ai thuê, ba phải đi làm giùm cho người ta để được ăn hai bữa cơm. Hai ông bà già với bảy cháu lao hao ba bốn đứa, mặc dù Bân, Khoe hơn mười tuổi rồi cũng đỡ đàn chuyện vặt. Tội nhất là hai cháu không được đến trường, ở nhà ông ngoại dạy hết chữ, thì thôi!



Ảnh Phương Ngoan: Tiểu ban TTBC tại Tượng Lăn tháng 8/1971 - Hàng đứng từ trái: Bảy Nhị, 9 Hưng, anh Tám Lai, 5 Lợi, Quới, Ba Nhu. Hàng ngồi: Minh, 9 Lĩnh và chú Tư Hoàng – Huấn học. Trước khi về đồng bằng – Biên giới.

Mùa khô năm 1971 (sau Tết Âm lịch), Ban gọi bộ phận đi chiến trường về Tượng Lăn. Tháng 8.1971, Trung ương Cục chủ trương tách các huyện Tây sông Hậu thuộc tỉnh Châu Đốc cũ nhập với Kiên Giang lập ra tỉnh Châu Hà. Ban Tuyên huấn có anh Năm Đức về tỉnh mới, anh Mười Trị về huyện Tân Châu. Sau khi chia tỉnh, tháng 10.1971, được lệnh dời cơ quan về tiếp cận biên giới. Chúng tôi rùng rùng tháo trại lên đường. Có người mừng quá, khi ra khỏi bìa rừng, quì xuống lạy ba lạy vùng "đất chết" và không mong có ngày trở lại. Tôi cũng vui vì Cách mạng đang bước vào giai đoạn mới; rời bỏ nơi mà tôi suýt mất mạng vì cơn sốt ác tính, luôn nơm nớp sợ tái phát. Song trong tôi nặng trĩu nỗi buồn: Anh Hai Cừ (người đồng chí, người anh, bạn tâm đầu, Bác sĩ Khánh (người có công cứu sống nhiều người, trong đó có tôi, dám mạnh dạn đề xuất phương pháp cắt sốt hết sức táo bạo mà hữu hiệu), chú Bảy Đào (Thủ trưởng cũ ở Châu Thành - Núi Sập một thời)... Họ nằm lại, biết bao giờ được đưa về cố quốc, cố hương và gia đình!

Rời "Đất chết" chúng tôi về lại Sông Hậu. Tại Pongkong - Sơn-khơ-mau tháng 11/71 Minh chuẩn bị đi học văn hóa ở Miền Bắc, chúng tôi hứa hẹn chờ nhau và tôi lấy viết ghi vào sổ tay của Minh lời ru trẻ của các bà mẹ, bà chị: "*Nhạn về đất Bắc nhận ơi/ Bao thuở nhận hồi kéo Én đợi trông*", nhưng rồi có tin "là Đảng viên không thuộc diện đi học văn hóa lần này", Minh lại không đi trong khi gia đình, nhất là Ba lại rất muốn. Nhưng Minh cũng không buồn vì cũng như tôi, Minh không thích được "ưu ái" vì là con em cán bộ mà dư luận xã hội xưa nay không đồng tình. Tình cờ thấy mấy dòng nhật ký này của Minh hơn một năm sau sự kiện đi học mới hiểu hết tâm trạng Minh rất không muốn được "ưu ái" hơn người.



Tháng 12.1971, tại đường Vòng Cung - Sơn-Khơ-Mau, Tỉnh ủy tổ chức Hội nghị bổ sung cấp ủy viên và thường vụ, chú Tám Hoa được đưa vào Tỉnh ủy, chị Tư Bình được Thường vụ, chú Bảy Tinh (Hòa Hảo) được vào Tỉnh ủy viên dự khuyết. Cơ quan Văn phòng Ban, Phân xã và Đài Minh Ngữ ở chòm tre Sơn-khơ-mau; Văn công, Giáo dục... ở dài theo tuyến đường Vòng Cung, riêng Nhà in còn bám lại phía trên Sô-Nô. Tại Sô-nô, Tư Đức (Nhà in) bị vướng lựu đạn của ta gài hy sinh. Tình hình tổ chức, nội bộ đang lúc không ổn định, ảnh hưởng tư tưởng cán bộ cơ quan không ít. Cả năm ở đây rất yên ổn, trừ vài lần "bạn xấu" - Pôn-pôt bao vây uy hiếp đuổi xô. Chính vì ở yên một chỗ lâu nên nội bộ cũng hay có chuyện lật vật xảy ra, như chuyện em Phượng đánh máy chữ Hồ Chí Minh mà lộn thế nào thành chữ "Hê", bị nhận xét, suýt chết! Cách mạng xem như thoái trào. Các cán bộ R như ông Mười Kim (Trưởng tiểu ban Tuyên truyền của Tuyên huấn R) đi về miền Tây kẹt ở lại đây hết mùa tháng trời. Tỉnh lo chuyển hướng xuống vùng yếu, ban Hòa Hảo vận của Tỉnh được thành lập, ban Cán sự vùng O - huyện Phú Tân được xây dựng từ huyện Tân Châu tách ra.

Tỉnh ủy lúc này có chủ trương tiếp tục chọn con em cán bộ cho học văn hóa tập trung để gởi đi miền Bắc đào tạo lâu dài. Tôi bàn với gia đình, xin với Ban Tổ chức Tỉnh ủy và Ban Tuyên huấn Tỉnh ủy đem các cháu Bân, Khoe vào cơ quan Tuyên huấn, cho đi học Bổ túc Văn hóa Công nông tỉnh; riêng cháu Nghĩa, anh Tư đem về Tỉnh đội công tác. Tại đây, Phượng và Công thành hôn và Phượng theo về R. Trước đám, Phượng rủ tôi đi thăm hai cháu Bân, Khoe và cũng để Phượng chia tay với anh chị em bên Giáo dục lúc này đang ở gò Củ Chi cách con sông Basac về hướng Tây. Trên đường vắng vẻ, chỉ hai người giữa đồng, lúc nghỉ đụt nắng chiều dưới gốc cây lộc vừng, bất ngờ Phượng hỏi làm tôi lúng túng: "Anh Bảy à, từ trước đến giờ, đàn

ông con trai ai quen em cũng đều "dê" em hết, còn anh sao vậy?". Tôi phản ứng như con nít: "Anh có chớ, tại em không biết thôi!". Vậy là qua truông, tuy tôi cảm thấy quê quê vì không dám nói thật là mình đã có Minh rồi, nhưng sau đó lại thấy mình xử lý tình huống thế là tốt. Khi còn ở Tượng Lăn cũng vậy, chú Tư Hoàng cũng quyết liệt lo vợ cho tôi, mọi việc của "phân nửa kia" ông sắp xếp cơ bản xong nhưng tôi thì... không dám thật lòng nói là mình có Minh rồi, làm mọi người thất vọng!

Sau lần Mỹ lật lọng không ký hiệp định Pari (10.1972), ném bom trở lại miền Bắc, Tỉnh ủy tập trung lực lượng xuống An Phú, Tân Châu và Vùng O - Phú Tân... chuẩn bị cho thời cơ mới. Ngày 27.1.1973, hiệp định Paris được ký. Tôi thức suốt, nhận các văn kiện của Hiệp định, các nghị định thư... Tỉnh đồng loạt áp sát biên giới, lấn vào nội địa, khôi phục Vùng Giải phóng ven biên, mở chiến dịch sâu vào vùng yếu (địch hậu) để lấn đất giành dân, đối lại với "chiến dịch cắm cờ" của Nguyễn Văn Thiệu mà lúc đầu tôi nghe ông Tám Hoa thắc mắc chủ trương của Khu và Tỉnh ủy "Thi hành Hiệp định Paris", "Triệt để tôn trọng ngừng bắn" là hữu khuynh. Chiến sự giằng co và ta cũng không thu thêm được thắng lợi nào. Nội bộ lúc này có vẻ chùng xuống. Sau này mới biết, chỉ có T3 (do ông Võ Văn Kiệt làm Bí thư) bung ra thắng lợi, làm bài học giành dân lấn đất cho cả miền Nam và cả cho Trung ương kinh nghiệm để làm nên mùa Xuân 1975 lịch sử. Các nơi, nhất là Khu 8 bị Trung ương cục phê bình là hữu khuynh.

Không hiểu sao tin chú Tám vô Tỉnh ủy, anh em đón nhận không vui; chú cũng biết nên rất buồn. Lý do, có lẽ là tin vui trong khung cảnh thoái trào, mất địa bàn đứng chân tại tỉnh nhà, anh em đang rất tâm trạng trước tiền đồ Cách mạng. Và thật tình, từ đó, mối quan hệ giữa chú và anh em có phần thiếu khăng khít như trước. Lúc thoái trào, thủ trưởng Tám Hoa hay "dần" anh em quá. Những người sống chung với tôi và chú từ những năm 1963 nói: "Ông Tám Hoa này có cái nhạp gì, bị Bảy Nhị nó nắm được hay sao mà ông chửi (phê bình) không từ ai trong cơ quan mà chỉ trừ Bảy Nhị?!". Thật tình, tôi làm việc hết sức, chết không sợ (xung phong đi thay cho rỏ của ông mới cưới vợ, nên tôi bị tù), nhiệm vụ nào tôi cũng hoàn thành, không lén phéng với phụ nữ, không vi phạm điều gì. Vậy mà không khỏi. Hôm Hiệp định Paris bị lật lọng không ký, ta cho phát lên đài, một mình tôi thức làm việc suốt mấy ngày đêm, mệt quá, tôi nằm nghỉ trưa. Ông đi họp báo bên Tỉnh ủy về, không hiểu có bị ai quở không mà ông quạu, khi về ngang hỏi Quới, Quới nói tôi ngủ. Ông nói mĩa mai: "Thủ trưởng ngủ trưa, hé!". Tôi nghe, lật đật ngồi dậy hỏi Quới, Quới nói Bác Tám. Tôi vội mặc áo mưa vào chạy theo ông tới Văn phòng Ban. Khi quay lại thấy tôi, ông hiểu vấn đề và lúng túng: "Tao xin lỗi! Tao lỡ lời, mày ơi!". Chưa hết giận, tôi nhồi thêm: "Tôi mà còn bị chú chửi vậy, hèn nào trong cơ quan này anh em nói chú không chừa ai hết. Chú có biết tôi làm việc cực như trâu không?". Nói thế rồi tôi quay về. Từ đó, ông càng tỏ ra tôn trọng tôi và cũng dễ chịu hơn với anh em.

Chức vụ không giống ai

Bằng văn bản số 02/TH ngày 22.1.1973: V/v củng cố thành phần Ban Tuyên huấn tỉnh, Ban phổ biến Quyết định số 57/QĐ2 ngày 20.12.1972 của **TV VB8** (Ban Thường vụ Tỉnh ủy AG). Trong đó, ngoài Lê Kim Sanh (Tám Hoa, Phó Ban trực), Trương Ngọc Diệp (Ủy viên phụ trách Trường đảng), Lương Văn Khách (Bảy Hà, Ủy viên phụ Tuyên Truyền); còn lại, Anh Mười Minh (Trợ lý Huấn học), Đoàn Lập (Trợ lý Giáo dục), Bảy Nhị (Trợ lý Thông tấn - Báo chí), Năm Danh (Trợ lý Văn Nghệ). Riêng Sáu Tài được Ban phân công làm Trưởng đoàn Văn công, trước đó không lâu. Thông báo phân công này của Ban đồng thời với quyết định của Tỉnh ủy đề bạt chúng tôi từ cơ sở Đảng (2.1968) lên sơ cấp Đảng (20.12.1972) do Bí thư Tỉnh ủy Võ Thái Bảo ký.

Cách phân công "phụ trách" hay "trợ lý" như vậy không giống ai, cho nên sau Ngày Thống nhất, anh em chúng tôi bị nhiều thiệt thòi trong vấn đề Lương và Chánh sách cán bộ. Theo qui định của Trung ương, Trường Phòng Giao liên huyện còn được Huân chương Độc lập hạng 3, còn chức Trưởng tiểu ban hay trợ lý Tiểu ban hay "phụ trách" gì gì... thì không có qui định, nên thôi. Ngay chức Trưởng đài cũng không có gì để nói! Nhưng cái mục tiêu Giải phóng miền Nam thống nhất đất nước là cao cả, cho nên không ai hơi đâu mà thắc mắc hay khiếu nại ba cái lặt vặt. Và cho đến giờ này, trong thế giới "Xã hội chủ nghĩa" có lắm cái gọi là "bất phương trình", đặc biệt là về thể chế, cơ chế và pháp chế rất tùy hứng, không giống ai, nên "nhập bầy" rất khó nếu không nói là không được. Trong đó, ngành điện đài, có lẽ, vì "quan trọng" mà nó càng không giống ai, càng không có nghĩa tình chi cả!

Có thể nói: Từ khi về tỉnh, tôi học gì làm nấy. Tuy là học nghiệp dư nghề hiệu thính, nhưng làm lại rất chuyên nghiệp, hiệu năng cao, không bao giờ bị phê bình hoặc chê trách. Đó là niềm tự hào cá nhân tôi. Vì vậy mà tôi công tác ổn định cho đến sau Giải phóng. Đài Minh Ngữ được bốn bằng khen và cùng danh nghĩa Phân xã An Giang được một huân chương Giải phóng hạng III sau chiến dịch "Cửu long I" của quân đội Sài Gòn, mùa khô 1970. Đó là Huân chương duy nhất của Ban Tuyên huấn suốt thời kỳ chống Mỹ được công bố lúc đó. Và rồi cũng nhờ đơn vị đoàn kết, hoàn thành tốt nhiệm vụ mà tôi có thời gian tự học thêm để nâng cao trình độ, nhận thức về thời sự - chính trị và tự học làm thơ, viết báo.

Ngoài nghề chánh như vừa nói, nhờ cậu Út tôi chỉ dạy mà tôi có ý chí và biết cách tự học, tự trau dồi và bắt chước cách viết các thể loại báo chí, từ dễ đến khó. Cho tới bây giờ, tôi cũng không phân biệt rành rọt về các thể loại, hề có cảm xúc thì viết, viết rồi đọc cho anh em nghe, nhất là sinh hoạt bích báo hàng ngày, nghe góp ý rồi rút kinh nghiệm.

Tôi có thuận lợi, hàng ngày tiếp xúc các thể loại báo chí qua Thông tấn xã Việt Nam mà tôi nhận được rồi bắt chước viết theo, như bây giờ gọi là "đạo" chớ không hiểu hết ý nghĩa của từng thể loại. Các thể loại Tin ngắn, tổng hợp, phóng sự, tường thuật và cả bình luận thì khá rõ, dễ ăn cắp nghề, mà cái này thường xài nhất. Xã luận

thì lãnh đạo viết, còn ký sự, bút ký... thì viết khó hay nên tôi ít dám động chạm đến. Nhưng tôi lại thích tùy bút, vì nó “tùy” mà viết. Còn thơ cũng vậy, tôi thuộc gần hết các bài trong tập “Từ ấy”... của Tố Hữu, nên tôi làm thơ cũng theo cái kiểu “đạo thể thơ”, thậm chí có khi “đạo thơ” mà không hay, vì thuộc nhiều rồi khi hứng viết ra mà cứ ngỡ của mình! Khi về hưu, có đồng chí lão thành, bậc thầy thơ Đường, hai lần mời và viết thư mời tôi thay ông làm Chủ nhiệm Câu lạc bộ thơ Đường, vì ông khen tôi có mấy bài thơ đăng báo thể thơ Đường rất chuẩn, tôi sợ quá, thú nhận mình dốt thật, cảm ơn và xin từ chối. Tôi học làm báo, viết văn, làm thơ như là học để chơi, không ai phân công, cũng không ai dạy, nhưng không ngờ về sau, có khi làm như thiệt. Mà là làm thiệt. Đó chẳng qua "không có Kiều thì thể Vân" mà thôi. Song, âu đó cũng là số phận mà cậu tôi như là người "tiên tri" từ câu nói mà tôi hay tâm niệm: *"Đừng bao giờ nói không biết, không làm được cái gì, mà chỉ nói chưa biết, chưa làm... mà thôi. Nên còn chưa... để biết"*. Là trưởng Đài Minh Ngữ cho đến Giải phóng, nhưng trong thời gian ấy, lúc nào cơ quan vắng lãnh đạo Ban hay Đảng ủy, tôi được đóng vai lãnh đạo; khi nào vắng phóng viên, biên tập, tôi cũng được đóng thế vai họ. Tôi mang máy đi công tác hoặc lúc đảm trách công việc ở cơ quan, nhiều lúc tôi vừa là hiệu trưởng viên vừa là thông tin viên, biên tập viên của Phân xã. Giúp tôi, chỉ có một bảo vệ, mà cái chính là mang vác tiếp máy móc. Điều đó khiến tôi được ghi điểm với lãnh đạo Ban Tuyên huấn và cũng là nâng điểm quyết tâm của lãnh đạo ngành Vô tuyến điện tỉnh, mà cụ thể là anh Tư Đen (Trưởng tiểu ban Vô tuyến điện của Tỉnh ủy) kiên quyết không cho tôi chuyển khỏi ngành theo yêu cầu của Ban Tuyên huấn. Nếu sớm được chuyển khỏi ngành Vô tuyến điện, điều chắc chắn là tôi đảm trách công việc của Ban Tuyên huấn chánh thức hơn, còn đến đâu âu cũng là số phận hoặc "anh dũng hy sinh", cũng chưa biết!? Ngày về hưu, học sử dụng vi tính là khó khăn, nhưng tôi nghĩ không khó hơn nghe tiếng Morse như tiếng chim! Và tôi tự mày mò sử dụng được laptop ở mức "xóa mù". Xưa nay, tôi không chịu lệ thuộc ai, tự phục vụ, trừ tài xế xe bốn bánh!

Từ hiệu trưởng viên (1962 -1965), tôi "kiêm" biên tập viên (1968) cũng không có ai chứng nhận, nhưng vẫn cứ làm cả hai cho đến Trợ lý (Quyền Trưởng Tiểu ban - tỉnh An Giang - 1973), rồi Trưởng tiểu ban Thông tấn - Báo chí tỉnh Long Châu Tiền (1974). Vậy mà cái chức Trưởng Đài Minh Ngữ, cho đến năm 1976 giải thể tỉnh Long Châu Tiền (15 năm), lãnh đạo tỉnh vẫn không cho tôi giao lại cho ai!? Cách làm tổ chức như vậy, thiệt thòi biết bao người, còn tôi nghe làm có nhiều "quyền" oai vậy mà "lợi" thì không bằng anh Trưởng phòng Giao liên huyện sau Giải phóng!

Kể lại sự việc và lý sự chơi vậy thôi chớ không phải thắc mắc gì cho thêm tệ. Nhưng nó phản ảnh trình độ tổ chức của một tổ chức bậc cao, một thời không xa mà còn như vậy thì nhiệm vụ “khai dân trí” chưa phải ta đã thật sự bắt đầu. Một số quốc gia lân cận từng bị chệch lạc hậu, độc tài...nhưng bây giờ họ tiến lên trong sự thèm khát của không ít người như tôi biết.



*Lễ mừng thượng thọ chú Tám tại gia ở Nha Môn – Sa Đéc.
Ông có “bước quan lộ” 15 năm làm Phó Ban Tuyên Huấn tỉnh.*

T. Tâm!
Số : 02/TH
Ngày 22/1/73

GIỚI - THIỆU

Theo quyết định số 57/QĐ2 đề ngày 20/12/72 của TV.VBS về việc củng cố lại thành phần BTH tỉnh, chúng tôi xin giới thiệu danh sách toàn Ban ghi dưới đây để tiện việc quan hệ làm việc với các BTH huyện, thị xã và Ban ngành cấp tỉnh:

- 1)- Đồng chí Lê Kim Sinh Phó Ban chịu trách nhiệm thường trực.
- 2)- Đồng chí Trương Ngọc Diệp UV Ban phụ trách trưởng.
- 3)- Đồng chí Dương Văn Khách UV Ban phụ trách tuyên truyền.

Một số cán bộ trợ lý :

-	Đồng chí 10 Minh	trợ lý công tác Huấn.
-	-	2 Lập - - - - - Giao đng.
-	-	7 Nhị - - - - - Thông tạn Báo chí.
-	-	5 Danh - - - - - Văn nghệ.

Thứ bốn kg: - TV.VBS để báo cáo,
- Ban Tổ chức để biết.

Phó Ban Thường trực,

U. Sinh
LÊ KIM SANH

Tình đồng chí – Tình bạn – Tình yêu

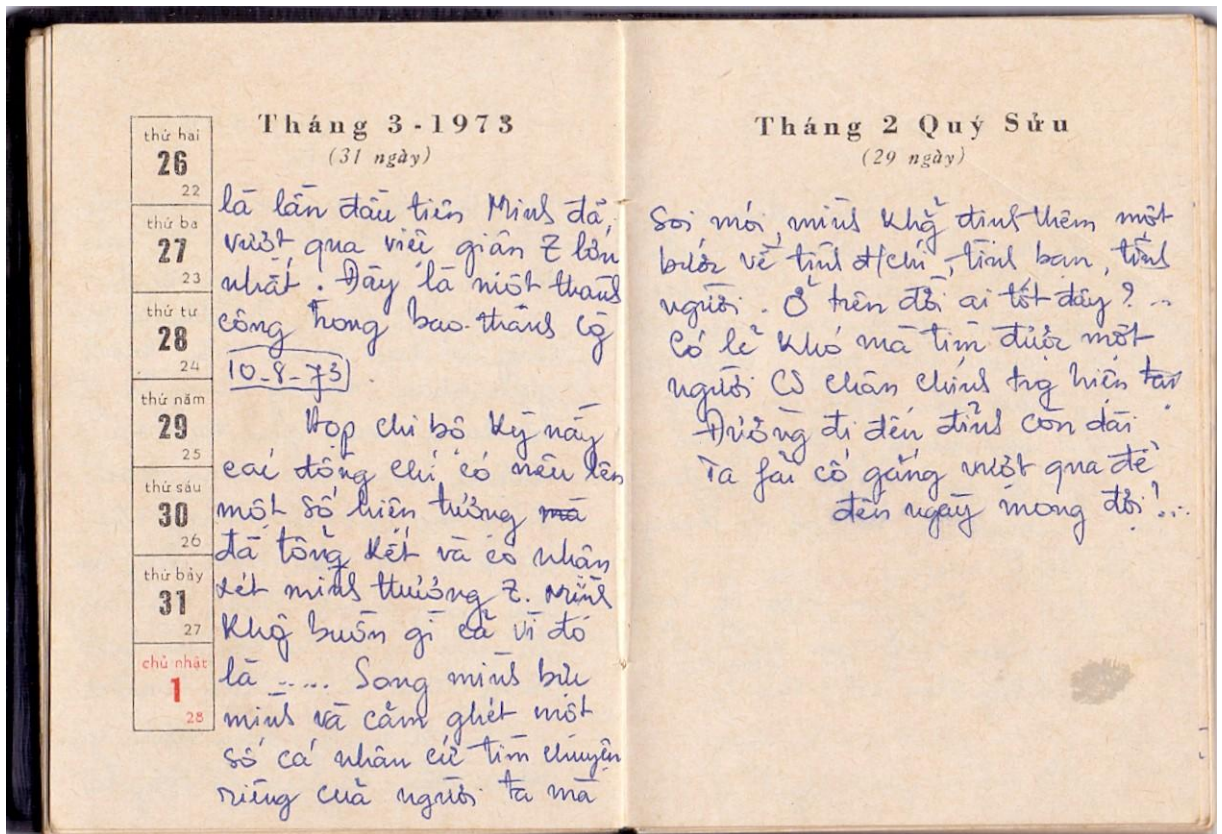
Tháng 5.1973, tại Sơn-khơ-mau, tôi được Tỉnh ủy cử đi học lớp sơ cấp Đảng trường Trần Phú Khu 8. Trước khi đi tôi tranh thủ về thăm ba má vừa được anh Tư Đào đem về Long Sang, chỗ chòm tre gần cơ quan Tỉnh đội cất nhà (trại) tính ở lâu dài. Má làm bánh lọt bán theo xóm, ba đan giỏ, rổ, rá...bán. Thấy tạm ổn cũng mừng. Tôi còn gởi cặp chó mực vừa mới mua cho ba nuôi, vì việc đi học đột xuất quá. Ảnh dưới tôi ghi lại bằng máy ảnh của anh Tư Đào hình ảnh ba má, anh và cháu Minh Hiền dịp đó.



***Ảnh 7 Nhi chụp:** Ba, anh Tư Đào, cháu Minh Hiền và Má tôi - Năm 1973.*

Trường Trần Phú nằm sâu trên đất Campuchia, hình như là tỉnh Prây - vên. Tôi học khóa 44. Học có nhiều cái mới lạ, nhất là về triết học. Do để phân biệt mâu thuẫn địch - ta mà xảy ra "mâu thuẫn" trong đoàn học viên An Giang, khi đánh giá mâu thuẫn "Phòng vệ dân sự" với ta là "mâu thuẫn nội bộ nhân dân" hay "mâu thuẫn địch ta" mà cô Sáu không muốn nhìn mặt tôi, vì sau khi nghe ông giáo vụ trả lời thì biết bà sai. Đặc biệt, bài học "Bạo lực Cách mạng" do Tư lệnh Quân Khu 8 Dương Cừ Tầm giảng vừa học qua một tuần thì xảy ra đảo chánh ở Chi Lê, lật đổ chánh phủ A-giăng-đê cánh tả dân cử, tôi xúc cảm đến làm thơ và càng củng cố thêm "Học thuyết chánh quyền trên đầu súng" mà chúng tôi luôn quán triệt.

Gần cuối khóa (tháng 10.1973), tôi nhận được thư một đồng chí ở nhà gửi báo tin: "Ở nhà đang có âm mưu lật đổ", nhân tôi vắng cơ quan. Tôi thư trả lời: "Tôi còn sống để về và sẽ rõ". Linh tính báo rằng, người báo tin cũng là người vu cáo tôi. Khi về, đúng như vậy. Sau này, nói đúng hơn 40 năm sau đọc nhật ký của Minh 10/8/1973 (trước tôi được lá thư tháng 10/1973 hai tháng) mới thấy đúng như tôi nhận định.



Lần đầu tiên trong đời, tôi mới biết tình đồng chí nhiều khi chỉ là mỹ từ vô nghĩa. Hèn nào anh Ba Thọ hay hát Quốc ca Liên Xô theo kiểu dậm hơi: "Gọi đồng chí chúng ta thấy "găng" nhau hơn...".

Trong lần đi học này, tôi quen và thân với chú Bảy Tinh, cũng như trước đó quen thân với chú Mười Tôn, sau này là Trưởng Ban Trị sự Phật giáo Hòa Hảo Trung Ương - nói theo nhà văn Nguyễn Hùng gọi nhóm ông Mười Trí, Bảy Viên là "Người Bình Xuyên", thì hai ông này là "Người Hòa Hảo" xuất sắc! Tôi quen, thân rồi mới nghe chú tâm sự: "Tôi đâu có làm Đại đội Hòa Hảo hời nào đâu. Số là sau Hiệp định Geneva 1954, năm đó nước giụt trề, mà cái đày cá chặn ngang Kinh sáng Vịnh Tre làm nước trên đồng xuống chậm mà lúa chín rục không cắt được. Dân kêu nài không đến đâu, tôi hô hào rồi dẫn đầu cùng dân cuốn lưới đày, phá cản nước. Dân hò reo, tôn tôi lên "Đại đội Tinh". Đi đâu, kể cả Mặt trận Giải phóng lắm lúc cũng kêu tôi như vậy. Vinh quang chưa thấy thì Đức Ông (Huỳnh Công Bộ, thân phụ Đức Thầy) kêu tôi về Tổ Đình. Ông cầm roi da bò ra tay đánh tôi. Vừa đánh ông vừa "hài tội", nói tôi ngon (dám cả gan chống lại ông), vì tôi biết ông "thu thuế" từ các cơ sở giang - thủy - lợi như vậy hàng năm. Trong khi đánh tôi, ông mệt mồ hôi ra ướt áo mà tôi đứng như trời trồng cho ông ra roi, vì có bốn tên cầm bốn cây colt 12 chia nòng vào tôi. Đau quá, tôi la: "Đức Thầy ơi, về đây coi họ đánh tôi nè!". Rồi ông ngừng tay,

cho giam tôi lại. Từ đó tôi mang danh Đại đội Tỉnh và rồi tôi tìm đến với Cách mạng luôn". Ngày ấy, chức "Đại đội Hòa Hảo" oai thật đấy. Qua thân tình, tôi dò la thái độ mới thấy chú Bảy cũng như những tín đồ tâm đạo Phật giáo Hòa Hảo khác mà tôi biết và quý mến, đều có lòng sùng đạo bất chấp hoàn cảnh, nói như bác Chủ Cự bạn thân của ba tôi: "Nhân hư đạo bất hư". Tôi và chú cùng anh Năm Tiến (sau này là Trưởng công an Phú Tân) thân nhau từ lần đi học đó. Đau buồn là trong khi chuẩn bị chia tỉnh lần hai, 1974, chú đau nặng (sơ gan) rồi qua đời tại chòm cây Mì Vè bên bờ rạch Mương Vú (căn cứ B1), nơi mà sau lần đi học về, tôi thường ra đây chăm sóc cá trê con nuôi bán giống tự túc cho cơ quan và có mấy lần ngủ đêm với chú tại đây tâm sự việc đời, nhất là việc "chống tiêu cực nội bộ"... thành kỷ niệm.

Bạn cũng như người yêu, chính là sự tương đồng mọi mặt, nhưng trước hết phải là tánh trung thực và lòng trung thành. Gặp ra, hồi đi học trường làng Thới Sơn, chỉ có Tư Khải (anh cô cậu với Lộc ở Thới Sơn) là bạn thân nhất của tôi; đi kháng chiến thì có Bảy Mý, Ba Thọ, Sáu Tài... là những người bạn chân thành nhất với tôi và ngược lại. Sáu Tài chân chất, hiền lành như một nông dân thực thụ. Anh đang làm Trưởng đoàn Văn công, trước Tết năm 1974, trên đường từ B3 về B1 bị thoát vị bẹn (ruột thông) đau bụng dữ dội phải mổ khẩn cấp. Tôi đại diện cho Ban tham dự Hội chẩn để mổ, do bác sĩ Tư Đồng (Trưởng Dân y tỉnh) làm trưởng ca phẫu thuật. Ca mổ không thành công phải mổ lại lần hai, lần ba... và rồi phải để "hậu môn" ra ngoài, rất bất tiện. Thương Tài, khi hoạn nạn không ai, vợ về quê nhà sanh và nuôi con còn nhỏ chưa vào, chỉ có anh Năm Nỡ là anh ruột có tới lui, mọi việc anh em Đoàn văn công lo hết. Tôi tự thấy mình có nghĩa vụ cơ quan và tình bạn nên phải lo sao cho chu đáo, nhưng đến khi phải mổ lần ba thì tôi không dẫn được bình tĩnh, hơi nặng nhẹ với bác sĩ. Không ngờ đến ngày chiến thắng mà Tài không vượt qua được cơn mổ lần thứ bốn tại Bệnh viện Chợ Rẫy tháng 6.1975, do lâu ngày ruột bị dính đóng quánh lại. Hôm Sáu Tuyên đưa chồng từ Sài Gòn về, xe đậu trước cửa dinh quận Tân Châu (cũ), nhìn Sáu Tuyên một thân một mình, đầu đội nón tai bèo trong bộ bà ba đen thường khi, lòng tôi vô cùng ái ngại cho cuộc đời của đôi bạn trẻ, yêu và lấy được nhau cũng lắm trái ngang. Tôi cùng mọi người đưa Tài về tận đất nhà Thường Phước - Hồng ngự trong ánh nắng chiều cuối hạ. Vậy là trước và sau Đại thắng, tôi mất hai người vừa là đồng chí vừa là bạn thân trong hàng thân nhất: Chú Bảy Tỉnh và bạn Sáu Tài!

Mùa khô năm 1974, sau khi sắp xếp gọn nhẹ các cơ quan trực thuộc, Ban Tuyên huấn lại dời về căn cứ B1 (Phú Hữu-Vĩnh Xương). Tại đây, hai cháu Bân, Khoe được các chú chọn đưa đi học văn hóa ở miền Bắc, thầy Chiến là Việt kiều Campuchia, cán bộ của Giáo dục dịp này cũng được cử đi học sư phạm trên R. Tôi và Minh bàn nhau thống nhất đưa vấn đề của chúng tôi ra trước gia đình, xin ý kiến cơ quan để đi đến hôn nhân. Tôi gặp riêng anh tôi, Tư Đào, được anh đồng tình và cậu Bảy tôi cũng đồng ý. Tôi gặp chú Hai Thanh Niên báo cáo cho Ban và Đảng ủy. Cậu Bảy và anh tôi cũng đến gặp chú Hai và má của Minh. Được mọi người tán đồng, tôi rất mừng.



Ảnh Tư Đào: Từ phải qua: Minh, Chị Tư Đào và Phượng. Tại B1 tháng 8/74.

Cô Hai còn gửi thư cho Minh nói rằng, bà có cảm nhận mối quan hệ giữa hai chúng tôi qua những lần bà đến cơ quan, nên xem như không bất ngờ mà còn rất ủng hộ.



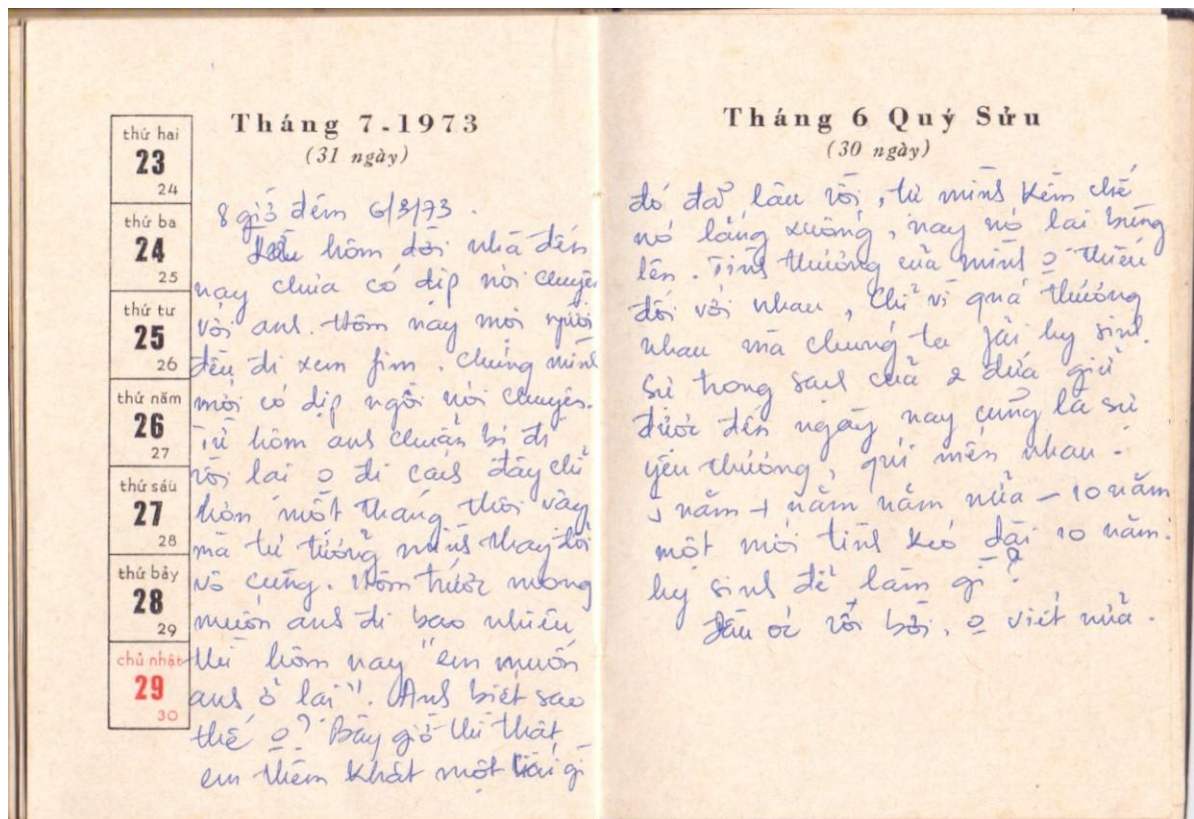
Ảnh: Vạt Lài 10/1969 - Và tại Sơn-Khơ-Mau tháng 5/1973 - Từ phải: Minh, Má và em Ngoan tại Phân Xã An Giang.

Nhưng đùng một cái, ba của Minh gửi thư phản đối. Lý do có lẽ là hồi tháng 11/1971, Minh được chọn chuẩn bị đi học ở miền Bắc nhưng rồi lại đình vì là Đảng viên, chưa có yêu cầu đào tạo văn hóa, phải ở lại công tác (?) nên gia đình Minh từ chối lời tôi để Minh được thoải mái tiếp tục lo việc học hành. Chuyện chúng tôi đặt vấn đề với tổ chức không có dư luận nào trái chiều, bởi vì lúc này số nam nữ trong Ban đều có vợ chồng hết rồi. Chúng tôi như thế là còn trẻ!

Tình yêu của chúng tôi “nảy mầm” từ những tháng năm thăm dò, bày tỏ đáng nhớ: 9/1969 - 5/1970 - 7/1970, qua các mốc thời gian thử thách, hẹn hò đợi chờ vì chuẩn bị đi học Miền Bắc: 1971, 1973... và cuối cùng toại nguyện trong niềm vui Thống Nhất nước nhà. Có lần gặp nhau ở nhà tôi, nhắc lại chuyện cũ, tôi nói vui với mấy "cô gái" năm xưa nay đã là bà ngoại, "Tôi chờ các em có chồng hết, tôi mới có

vợ phải không?" các bạn đều nói "Đúng vậy". Rồi tôi ứng khẩu đọc mấy câu thơ con cóc theo "hơi thơ" của TTKh, cho vui: "Giải phóng rồi hết đợi hết mong/ Những người yêu tôi đã có chồng/ Duy nhất còn người tôi yêu nhất/ Thì tôi cưới vợ, thế là xong!". Tôi còn nhân nhá lại câu "những người yêu tôi" và "người tôi yêu nhất", như tự đề cao mối tình của chúng tôi, cho vui vậy.

Vui là vì chúng tôi vượt qua được hoàn cảnh trái ngang và thời gian dài thử thách như Minh ghi Nhật ký ngày 6/3/1973: "Chỉ vì quá thương nhau mà chúng ta phải hy sinh. Sự trong sạch của hai đứa giữ được đến ngày nay cũng là sự yêu thương, quý mến nhau. Năm năm + 5 năm nữa = 10 năm. Một mối tình kéo dài 10 năm hy sinh để làm gì?"...



Sau đổi mới, anh em dân Tuyên huấn chúng tôi khi xưa thường họp mặt với nhau nhiều lần, đó là điều chúng tôi thấy ấm cúng hơn ngành, cơ quan khác. Đặc biệt, làm theo lời chú Hai Trạc (Võ Bá Trạc), hàng năm chúng tôi đều có làm "giỗ hội" cho những cán bộ, nhân viên Ban Tuyên huấn bao gồm các Tiểu ban trực thuộc đã hy sinh hoặc từ trần. Theo yêu cầu của anh em, tôi đã viết lời thành kính nhớ thương, gửi theo hương khói đến "Người trên trước" và giữ lại trong lòng chúng tôi những người còn sống tình nghĩa một thời để đọc lên dịp này gọi nhớ!

Chương IX

Long Châu Tiên

Cuối tháng 4.1974, Trung ương cục lại quyết định giải thể tỉnh Kiến Phong và An Giang để lập tỉnh Long Châu Tiên và Sa Đéc. Phần An Giang nhập qua có các huyện An Phú, Tân Châu, Phú Tân cùng các huyện Tam Nông, Thanh Bình, Hồng Ngự của Kiến Phong thành tỉnh mới Long Châu Tiên. Thị trấn Tân Châu trở thành Thị xã Tỉnh lỵ Long Châu Tiên. Anh Mười Minh (Trợ lý huấn học của Ban) được phân về Long Châu Hà.



Anh 10 Minh (bìa trái), 7 Nhị, Tư Đào tại B1 trước khi anh Mười chia tay về Long Châu Hà. Ảnh Phương Ngoan.

Lần chia tỉnh thứ hai, yêu cầu chỉ là phá thế cô lập về địa chánh trị mà lần chia thứ nhất làm cho Tỉnh ủy An Giang bị “treo lơ lửng” trên đầu nguồn hai huyện Tân Châu, An Phú với “cái đuôi Sao chổi” là Phú Tân, Long Xuyên không có địa bàn đứng chân. Để khắc phục, lần này tách nhập là để khắc phục cái thế cheo leo ấy: Tỉnh Long Châu Tiên, dựa lưng vào phía Tây căn cứ Đồng Tháp Mười; Long Châu Hà dựa lưng vào Bảy Núi và liền với rừng tràm U Minh Thượng. Phiên hiệu An Giang không còn! Thế mới biết tỉnh An Giang có một lịch sử gian truân, một phần là do địa hình hai con sông lớn (sông Tiền và sông Hậu) cách trở, nhưng cái khó hơn là vấn đề chánh trị - dân tộc - tôn giáo rất phức tạp. Trung ương cục qua hai lần kháng chiến đều rất sáng suốt trong việc tạo thế chiến lược cho chiến trường đồng bằng đông dân và trù phú, đồng thời cũng là nơi cung cấp nguồn nhân lực cho chiến tranh của chế độ Sài Gòn mà trong cuộc kháng chiến chống Pháp cũng đã một lần chia tách và cũng với tên tỉnh, như lần này: Long Châu Hà thuộc Khu 9 – Tây Nam Bộ, Long Châu Tiên thuộc Khu 8 – Trung Nam Bộ.

Mấy năm sau, Mỹ lật đổ Sihanouk, mặt trận Đông Dương nổ ra, cơ quan ở nhiều nơi trên đất Campuchia. Phải nói rằng, thời gian Sihanouk làm Vua, tuy lập trường chánh trị của ông có bị ảnh hưởng các "khối nam châm - nước lớn", có lúc ông cũng tự ái dân tộc như lần hội nghị LHQ bị cảnh sát Mỹ chặn bước ông để nhường

cho Khơ-rút-xốp tiến lên trước, ông về nước, chửi Mỹ và đến 1965 thì cắt ngoại giao với Mỹ và Anh để phản đối Mỹ đưa quân vào miền Nam Việt Nam. Những khi lập trường ông nghiêng ngả là dân tộc ông bị trả giá. Nhưng trong những năm 1950 cho đến những năm 1960, ông có công xây dựng một đất nước trung lập, hòa bình, giữ gìn tài nguyên và môi trường thiên nhiên rất tốt. Dân Campuchia có một đời sống phồn thịnh và kỷ cương. Nhờ ông mà ta có được "đất thánh" để ở, có môi trường thiên nhiên sung túc, cung cấp một phần lương thực thực phẩm cho cơ quan, đơn vị. Chính quyền của ông ra lệnh cấm bắt cá, khi nước mới lên đồng để cá sinh sản, nên cá nhiều vô kể. Cấm săn bắn chim thú nên chim thú đầy rừng. Đặc biệt, dân Campuchia không ăn thịt rắn, thịt cóc, thịt chuột... nên cân bằng sinh thái. Còn rừng bạt ngàn. Ưu điểm này của Vương quốc Campuchia trở thành truyền thống dân tộc, mà ngay như thời Pôn-pốt phá nát hết xã hội do con người tạo dựng qua bao thế hệ nhưng còn chừa lại tập quán này. Gẫm ra, họ hay hơn dân Việt Nam ta ở tính kỷ cương và bảo vệ môi trường, mà Việt Nam không biết bao đời mới theo kịp! Đó chính là do công của ông Hoàng Sihanouk và thể chế ông xây dựng.

Cùng với Hai Ngoan, Năm Lợi, tôi có thêm nghề mới - thợ săn. Cơ quan đi đâu cũng có ba món "bảo bối", đó là dụng cụ sản xuất đạn săn thú là cái đít bom bi đã nổ, có nhiều lỗ làm khuôn để kèm vỏ đạn, ép hột nổ tự chế vào; cây chì để cắt ra làm đầu đạn và cây dũa, do Hai Ngoan thủ; cái dao tầm bút của Trung Quốc rất bén để chặt cây và một túi hạt giống do tôi cất giữ. Có súng đạn, dao rựa và hạt giống, dù ở đâu chúng tôi cũng sống được. Sở dĩ có chuyện phải sản xuất đạn săn, vì Tỉnh ủy cấm nổ súng. Gánh cơ yếu, điện đài Tỉnh ủy và Hai Ngoan không biết ông nào có sáng kiến đầu tiên lấy bột thuốc và chặt bột đầu đạn carbin để tiếng nổ nhỏ lại mà vẫn sát thương. Nhưng đạn carbin rất hiếm, lại nảy ra sáng kiến tháo thuốc, lấy hột nổ đạn AR15 lắp vỏ đạn carbin. Và vì bột thuốc, đạn yếu nên bắn phải thật chính xác: chỉ trúng đầu hoặc tim, mới bắt được con mồi. Chúng tôi đều trở thành thiện xạ là vậy. Một bữa nọ, tại sân Văn phòng Ban ở Sơn-khơ-mau, có mặt chú Tám Hoa đang nằm võng đọc sách, tôi và Năm Lợi xin phép và được ông cho bắn thử. Hai đứa tôi bắn 13 phát đạn làm rơi đúng 13 con cu xanh (loại chim có hình thù như cu ngói nhưng lông xanh màu đọt chuối non như lông con vẹt, chúng ăn trái da, trái sộp chín nên thịt rất ngon). Từ đó, ông biết tiếng nổ của loại đạn này không đến nỗi lộ bí mật chỗ ở, nên không nghe ông rầy chung chung nữa.

Bắt đầu mùa mưa, một bộ phận lãnh đạo chủ chốt của tỉnh Kiến Phong nhập qua lần lượt về căn cứ B1 làm việc với tư cách tỉnh mới. Trong số này, có ông Mười Nhẹ (Nguyễn Xuân Trường, Bí thư Tỉnh ủy), ông Đoàn Văn Thượng (Sáu Thượng) (Phó Bí thư, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Cách mạng Tỉnh) và một số cán bộ chủ chốt ở các ban ngành khác nơi có, nơi không vì cái chính là bộ máy của An Giang, căn bản giữ nguyên cho tỉnh mới. Nghe chú Tám Hoa nói lại, và qua thư của ba Minh, ông Mười là chỗ thân tình của gia đình Minh: Chú Tám có đem chuyện tôi và Minh báo lại với ông, hình như ông cũng đồng tình, nhưng than phiền là ba Minh khó quá, chờ tranh thủ.

Mùa nước năm 1974, Tỉnh ủy quyết định dời căn cứ về Hồng Ngự - Sông Bé (sông Sở thượng). Từ chòm vùng B1 - xã Phú Hữu, chúng tôi xuất phát lúc trời hửng sáng, di chuyển bằng ghe máy. Lúc vượt sông Tiền, phải nổ hai máy cho nhanh vì sợ

tàu địch và trực thăng xuất hiện bất tử. Đây là lần thứ ba tôi vượt sông Tiền, nhưng có khí thế hơn hai lần trước (phải âm thầm trong đêm). Trên ghe cũng chỉ có vài khẩu AK và các-bin. Lần này tôi là người có trách nhiệm cao nhất trên chiếc ghe nhỏ sang sông nên cũng rất lo lắng, mặc dù ghe trang bị hai máy: Koler 10 và BS9, nhưng con sông rộng hơn 500 mét, lo gặp tàu thì ít vì nó chậm, ta dễ phát hiện từ xa, ngại nhất là trực thăng. Nhưng tâm trạng tôi không căng thẳng bằng khi qua kinh Vĩnh Tế chỉ rộng vài chục mét hồi tháng 10 năm 1969. Tôi cứ dăm dăm nhìn về hướng Tân Châu, xem có xuất hiện "con ruồi" nào không. Mãi đến khi ghe cập mé vườn của dân Campuchia bỏ hoang, chúng tôi thở phào nhẹ nhõm.



Ảnh Hồng Sến: Sau hậu Bờ Đông sông Sở Thượng.

Tại sông Sở Thượng, lúc đầu, chúng tôi tá túc trong nhà dân gần “Chợ cút bò”, rồi dời qua ở tạm trên gò phía Đông, phát đất làm rẫy, sau Tết Ất Mão, 1975, đến khi thu hoạch bầu bí rồi mới đi xây dựng lán trại tại chòm vừng phía trong mương Hai Nguyên, trên đường ranh biên giới hai nước. Ở đây còn có bộ phận nhà in Trần Phú của Khu 8 do anh Tư Tới lãnh đạo. Vừa ổn định chỗ ở, nhân dịp ba má tôi vào dự đám cưới em Phượng và Chiến, tôi báo lại việc tôi đề nghị anh Tư, cậu Bảy hỏi cưới Minh cho tôi. Ba má tôi gặp lại Minh trong tâm thế đó, khác hơn lần trước khi tôi mới ra tù có Minh cùng đi với tôi và em Phượng đến nhà. Ba má tôi đều đồng ý. Đồng ý cả việc tôi chuẩn bị đi học Miền Bắc mà vẫn hẹn chờ đợi nhau.

Ở đây chưa lâu thì lại xảy ra vụ Minh bị lấy mất tiền quỹ của Ban Tuyên Huấn khá lớn, tôi phải dùng “khổ nhục kế” với một cậu em nhỏ mới vào cơ quan, làm động lòng người lấy, họ mới bí mật đem trả trước trời sáng tại bếp nấu ăn mà mỗi sáng Minh là người đầu tiên có mặt để làm bếp. Tôi được Ban và Tỉnh ủy phân công xuống các xã vùng giải phóng Hồng Ngự xây dựng lực lượng, còn tôi xem như được tập sự làm công tác phong trào, được đi lại thoải mái nên rất hăng hái, trong khi việc tôi đi học Miền Bắc vẫn cứ “hâm nóng” hoài.



Ảnh Tư Đào: Tại Mương Hai Nguyên – Sông Sở Thượng - Minh và cháu Minh Hiền (theo nội vào đám cưới cô Út).

Đầu năm 1975 có vẻ chắc chắn được đi, vì lời thăm lý lịch của tôi lần trước tại B1 do Ban Tổ chức TU An Giang, lần này là do Bí thư Tỉnh ủy Long Châu Tiền - Nguyễn Tấn Nhẹ (Nguyễn Xuân Trường - Mười Nhẹ) ký. Minh đã cắt gởi cho tôi mang theo lợn tóc thề và tôi trao lại cho Minh bài thơ “Lời hẹn” đã gởi cho Minh trước đó, nhưng có sửa hai câu cuối “*Cầm tay nhau phút lên đường/ Hôn nhau tạm biệt yêu thương trọn đời*” như Minh đã ghi vào Nhật ký tháng 4/74 (ở B1) thành hai câu cuối như dưới đây cho phù hợp với lợn tóc mây “*Xiết tay tạm biệt lên đường/ Tóc mây một lợn yêu thương trọn đời!*”.

“Nhạn về đất Bắc nhạn ơi!”

“Bao thuở nhạn hồi kéo én đợi trông”

“Ngày mai thống nhất non sông

“Chúng mình sum họp thỏa lòng ước ao

“Từ đây như những độ nào

“Bóng hình em vẫn dạt dào tim anh

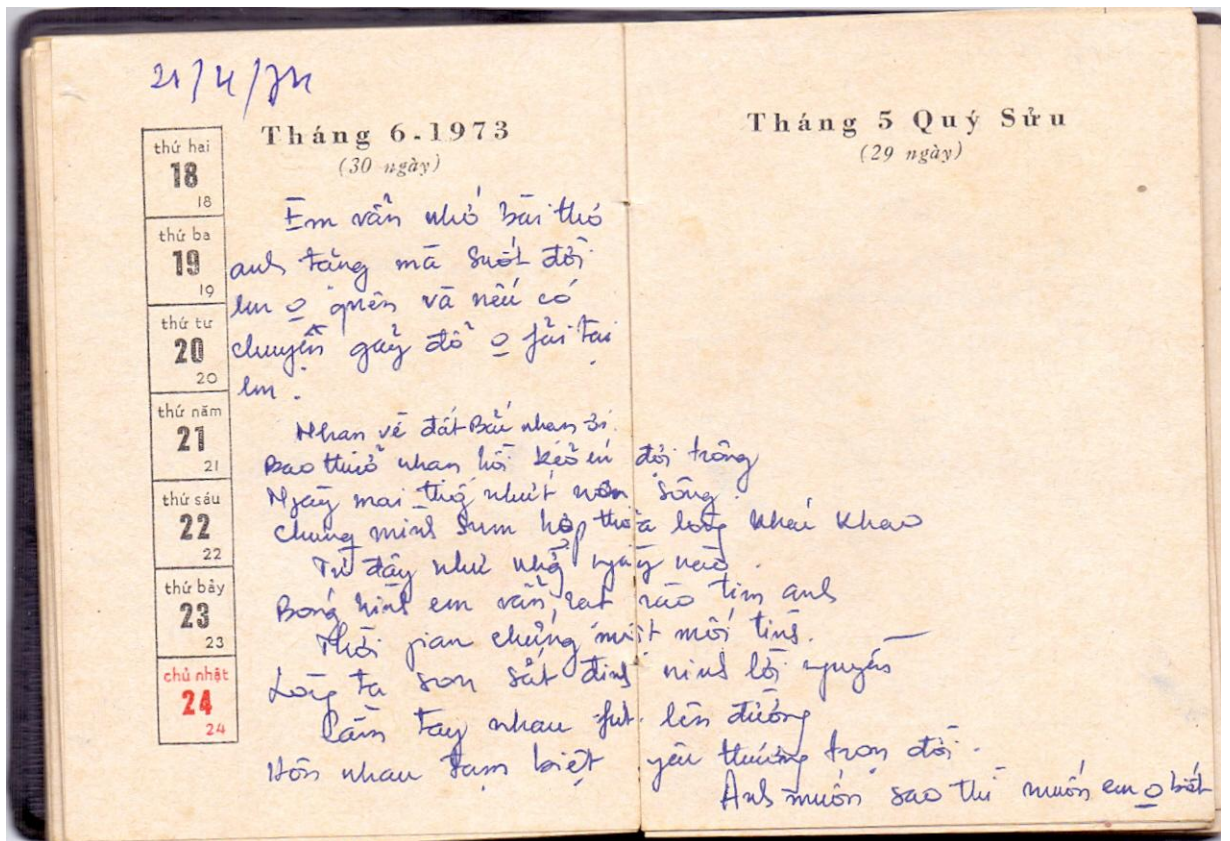
“Thời gian chúng một mối tình

“Lòng ta son sắt đỉnh ninh lời nguyện

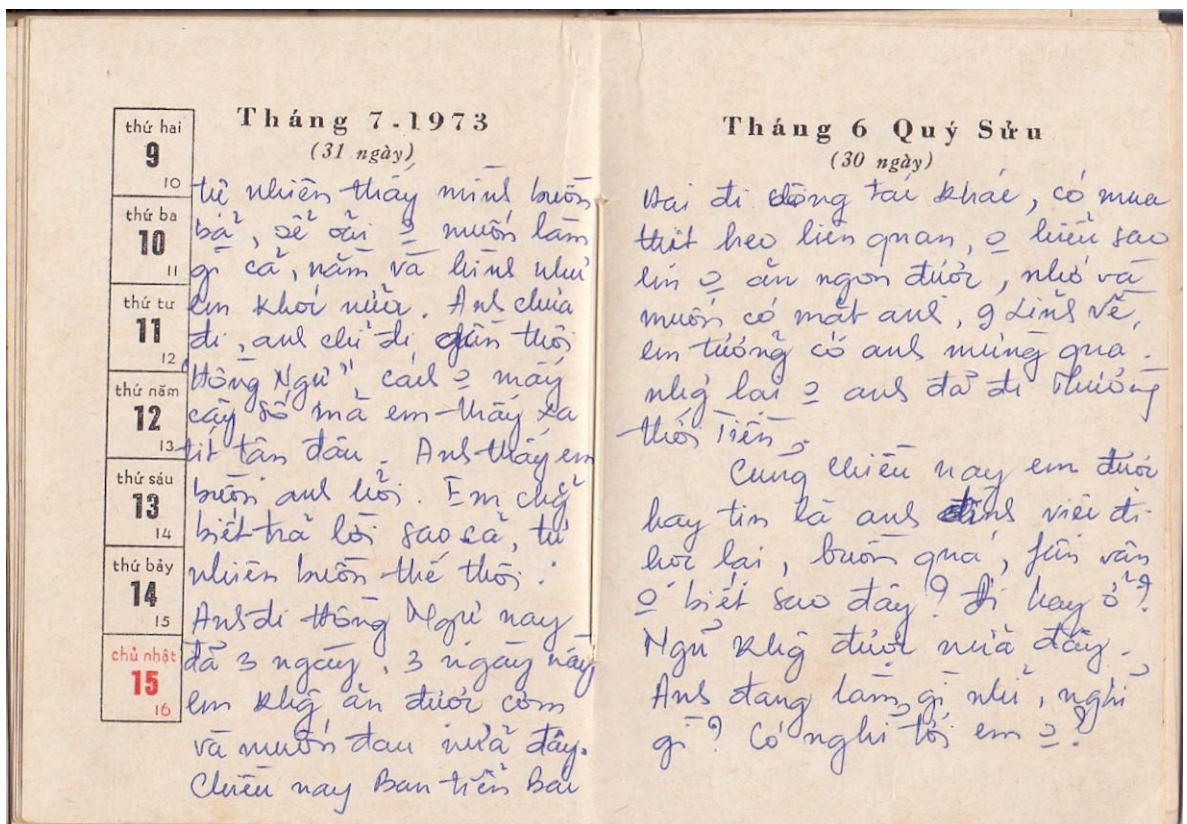
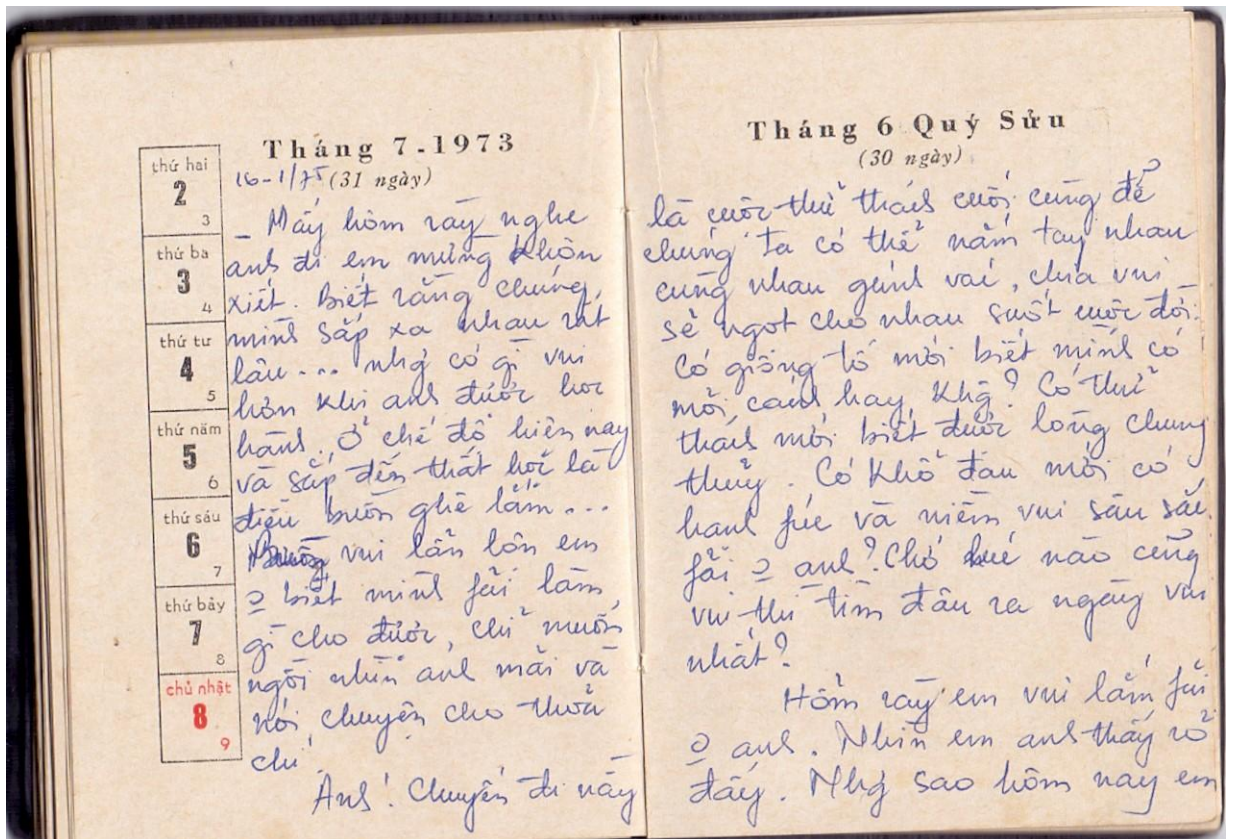
“Xiết tay tạm biệt lên đường

“Tóc mây một lợn yêu thương trọn đời!”.

Nhưng rồi lại không đi học mà đi giải phóng toàn Miền Nam!



Đầu tháng 4.1975, tình mở chiến dịch mùa khô, lấy Thanh Bình-Tam Nông làm trọng điểm I, để giải phóng phần đất thuộc Đồng Tháp Mười nối liền với Tứ Trường, tạo áp lực trực tiếp đến Chi khu Tân Châu. Anh Chín Lĩnh và đồng chí Chín Hưng được phân công mang đài GFB2 đi mặt trận này làm công tác thông tấn và kết hợp vận động quần chúng. Tôi được phân công đi trọng điểm II là Hồng Ngự, xuống hai xã Thường Phước và Thường Thới Tiền đối diện thị trấn Tân Châu để vận động tòng quân, học tập cho cơ sở từ trong thị trấn đưa ra; kết hợp công tác võ trang, binh vận của địa phương vây lấn đồn Cây Dừa (Thường Phước) còn nằm cheo leo bên bờ Đông sông Tiền đối diện, án ngữ cho chi khu Tân Châu. Anh Ba Nhu ở nhà thay tôi lãnh đạo cơ quan và làm nhiệm vụ đưa tin tức của tỉnh về trên. Lúc này, ta chiến thắng như chẻ tre. Đồng chí Bí thư Tỉnh ủy (lúc này là chú Mười Nhẹ) kêu tôi lên dặn: “Đồng chí gửi báo cáo về cho Ban, đồng thời gửi cho tôi một bản”. Tôi càng phấn khởi vì được khích lệ. Tôi về cơ quan, nhờ đồng chí Nguyễn Thành Long (sau này là phó giám đốc Sở Văn hóa – Thông tin), can vẽ cho tôi bản đồ nước Việt Nam, phân từ vĩ tuyến 17 trở vào chỉ đề tên tỉnh, còn lại chừa trắng. Nghe Đài phát thanh Giải phóng tuyên bố tỉnh nào giải phóng hoàn toàn, tôi ghi ngày giải phóng và sơn lên màu đỏ. Cái màu đỏ ấy cứ lan dần, lan nhanh hơn giấy thấm mực học trò. Đến ngã ba Xuân Lộc thì sừng lại độ tuần lễ, mà sau này mới biết là địch hốt hoảng, đích thân Nguyễn Cao Kỳ chỉ đạo cải tiến giá gắn bom để máy bay C.130 mang bom CBU thả xuống Xuân Lộc, ngăn cản đà tiến của quân ta (Theo hồi ký "Cuộc tháo chạy tán loạn" của Nguyễn Cao Kỳ).



Nhật ký Minh ghi ngày 16/1/75 nói: “Cũng chiều nay hay tin anh đình việc đi học”... Ban TH “Tiền bác Hai Thanh Niên đi công tác khác” – Tức về làm Bí Thư Đảng ủy Lâm thời Tân Châu. Trong lúc tôi đang ở Thường Thối Tiền vận động tân binh... Hai việc có liên quan nhau đến một ngày 30 tháng Tư lịch sử.

Tình hình tuy phần khởi vậ, nhưng công tác vận động tổng quân không phải dễ dàng. Tôi bị các bà mẹ, bà vợ, bà chị chất vấn vắn vẹo không vừa, thậm chí có người rửa lén sau lưng tôi. Từ đó liên hệ, tôi thấy thương và trân trọng dân mình ở những vùng truyền thống trong những năm 1960 đã âm thầm tiễn chồng, đưa con lên đường xây dựng lực lượng võ trang nên mới có ngày hôm nay, để tôi đứng cách dinh quận không hơn một cây số đường chim bay, nói "tình hình ta đang thắng, địch đang thua" để vận động người dân tiếp tục hy sinh cho toàn thắng. Rồi phòng tuyến Xuân Lộc bị ta phá vỡ, lúc này tôi không còn thời gian để tô màu thắng lợi và trong các cuộc tiếp xúc với dân cũng không cần có bản đồ để chỉ Vùng Giải phóng mới mở ra. Ai ai cũng biết, Vùng Giải phóng là từ Quảng Trị đến áp sát Sài Gòn rồi. Chiều 30 tháng Tư, tôi bị vây trong vòng người đăng ký tổng quân. Súng không có đủ để phát cho họ. Những người hôm qua tình nguyện ký tên nhập ngũ, hôm nay tự nhiên khác xa người mới đăng ký. Ngủ một đêm, sáng ngày, thành người kháng chiến, mà họ xứng đáng được hưởng danh phận ấy.

HẾT TẬP I – Một mình suy nghĩ một mình đi.

TẬP II (Tiếp theo) – Đến bờ mong đợi.

Long Xuyên, ngày 01 tháng 6 năm 2016.

NGUYỄN MINH NHỊ

Mục lục tập I

LỜI MỞ ĐẦU.....	..Trang	1 - 6
TẬP I - MỘT MÌNH SUY NGHĨ MỘT MÌNH ĐI		7
PHẦN MỘT - NHƯ HẠT PHÙ SA	Trang	8
Chương I - LÀNG TÔI	Trang	9
Chương II - GIA ĐÌNH	Trang	17
Chương III - THỜI NIÊN THIẾU.....	Trang	31
- Ra đời trong tiếng súng.....	Trang	31
- Lớn lên trong nghèo túng.....	Trang	40
- Học hành đành thất vọng.....	Trang	51

PHẦN HAI	- CON ĐƯỜNG MÀ TÔI ĐÃ QUA .Trang	63
Chương IV	- MỘT MÌNH SUY NGHĨ MỘT MÌNH ĐI ...Trang	64
	- "Đi tắt"	Trang 64
	- Về... nơi xuất phát	Trang 66
	- Lên huyện ngang hông.....	Trang 76
	- Núi ở giữa đồng.....	Trang 78
	- Đồng và núi.....	Trang 85
Chương V	- Ô Tà Sóc	Trang 92
	- Đài Minh Ngữ.....	Trang 99
Chương VI	- "Bước ngoặt"	Trang 102
	- Cảnh nhà tôi	Trang 110
	- Đồng Tháp Mười.....	Trang 117
Chương VII	- Thơ-mo-mút/ Tức Dụp.....	Trang 129
	- Mậu Thân – Mừng hụt	Trang 136
	- Bảy Núi – Lần cuối	Trang 145
	- "Kinh Vĩnh Biệt"	Trang 151
	- "Bách nhật tại tù"	Trang 156
Chương VIII	- "Chiến dịch Cửu Long I".....	Trang 163
	- "Đất chết".....	Trang 168
	- Chức vụ không giống ai	Trang 174
	- Tình đồng chí - Tình bạn - Tình yêu.....	Trang 178
Chương IX	- Long Châu Tiền.....	Trang 183
	189